



BỘ DÂN LUẬT NĂM 1972

(NAM VIỆT NAM)

Tài liệu tham khảo

MỤC LỤC

THIÊN MỞ ĐẦU	Điều 1 – 14
QUYỀN THỨ NHẤT - NÓI VỀ NHÂN THÂN	
THIÊN THỨ NHẤT - Quyền dân sự	Điều 15– 21
THIÊN THỨ HAI - Chứng thư hộ tịch	
<i>CHƯƠNG I</i> – Tổng tắc	Điều 22 – 43
<i>CHƯƠNG II</i> – Chứng thứ khai sinh	Điều 44 – 49
<i>CHƯƠNG III</i> – Chứng thứ giá thú	Điều 50
<i>CHƯƠNG IV</i> – Chứng thư khai tử	Điều 51 – 3
<i>CHƯƠNG V</i> - Sự truy trước và đính chính Chứng thư hộ tịch – tín lực của chứng thư	Điều 64 – 68
THIÊN THỨ BA - Nói về cư sở	Điều 69 – 76
THIÊN THỨ BỐN - Nói về sự thất tung	
<i>CHƯƠNG I</i> – Thủ tục tuyên bố thất tung	Điều 77 – 80
<i>CHƯƠNG II</i> – Hậu quả của sự thất tung	
TIẾT 1– Hậu quả về hôn thú	Điều 81 – 82
TIẾT 2 – Hậu quả về tài sản	Điều 83 – 95
TIẾT 3 – Hậu quả về tình trạng các con vị thành niên	Điều 96 - 98
THIÊN THỨ NĂM - Nói về hôn thú	Điều 99
<i>CHƯƠNG I</i> – Sự đính hôn	Điều 100 – 102
<i>CHƯƠNG II</i> – Điều kiện cần thiết để thiết lập hôn thú	Điều 103 – 112
<i>CHƯƠNG III</i> – Sự cử hành hôn lễ	Điều 113 – 126
<i>CHƯƠNG IV</i> – Sự vô hiệu của hôn thú	Điều 127 – 135
<i>CHƯƠNG V</i> – Nghĩa vụ hôn nhân	Điều 136 – 143

<i>CHƯƠNG VI</i> – Chế độ phụ phụ tài sản	Điều 144 – 149
TIẾT 1 – Chế độ cộng đồng tài sản	Điều 150 – 162
TIẾT 2 – Chế độ biệt sản	Điều 163 – 169
<i>CHƯƠNG VII</i> – Ly hôn và ly thân	Điều 170
TIẾT 1 – Thủ tục ly hôn	Điều 171 – 194
TIẾT 2 – Hậu quả sự ly hôn	Điều 195 – 201
TIẾT 3 – Ly thân	Điều 202 – 206
THIÊN THỨ SÁU - Nói về tử hệ	
CHƯƠNG I – Tử hệ chính thức	Điều 207 – 219
CHƯƠNG II – Tử hệ ngoại hôn	Điều 220 – 242
<i>CHƯƠNG III</i> – Sự chính thứ hóa con ngoại hôn	Điều 243 - 246
THIÊN THỨ BẢY - Nói về sự lập con nuôi	
<i>CHƯƠNG I</i> – Điều kiện lập con nuôi	Điều 247 – 251
<i>CHƯƠNG II</i> – Thủ tục lập con nuôi	Điều 152 - 258
<i>CHƯƠNG III</i> – Hậu quả sự lập con nuôi	Điều 259 – 164
THIÊN THỨ TÁM - Nói về phụ quyền	
THIÊN THỨ CHÍN - Nói về các người vô năng	
<i>CHƯƠNG I</i> – Nói về sự thành niên và sự giám hộ	
TIẾT 1 – Tình trạng vị thành niên	Điều 184 – 190
TIẾT 2 – Sự giám hộ con chính thức	Điều 291
1 - Các cơ quan giám hộ	Điều 292
a. Giám hộ	Điều 293 – 299
b. Đại nhiệm giám hộ	Điều 300 – 304
c. Hội đồng gia tộc	Điều 305 – 310
2 – Về những trường hợp ngăn cản quyền làm giám hộ	Điều 311 – 317
3 – Nhiệm vụ của giám hộ	Điều 318 – 330
TIẾT 3 – Sự giám hộ con ngoại hôn	Điều 331 – 334

<i>CHƯƠNG II</i> – Sự thoát quyền	Điều 335 – 345
<i>CHƯƠNG III</i> – Sự cấm quyền	Điều 346 – 361

QUYỀN THỨ NHÌ - NÓI VỀ TÀI SẢN

THIÊN THỨ NHẤT - Khái niệm tổng quát

<i>CHƯƠNG I</i> – Phân biệt các tài sản	Điều 362
TIẾT 1– Bất động sản	Điều 363 – 369
TIẾT 2 – Động sản	Điều 370 – 373
<i>CHƯƠNG II</i> – Tương quan giữa tài sản và người chấp hữu	Điều 374 – 382

THIÊN THỨ HAI - Quyền sở hữu

<i>CHƯƠNG I</i> – Quyền phụ thêm trên sản vật của tài sản	Điều 383 - 385
<i>CHƯƠNG II</i> – Quyền phụ thêm trên những tài sản sáp nhập	Điều 386 – 389
TIẾT 1 – Phụ thêm đối với bất động sản	Điều 390
TIẾT 2– Phụ thêm đối với động sản	Điều 391 – 398
<i>CHƯƠNG III</i> – Quyền sở hữu công cộng	Điều 399 – 403
<i>CHƯƠNG IV</i> – Cộng giới	Điều 404 – 410
	Điều 411 – 416

THIÊN THỨ BA - Những chi phân của quyền sở hữu

<i>CHƯƠNG I</i> – Quyền dụng ích	Điều 417 – 419
TIẾT I – Quyền lợi của người dụng ích	Điều 420 – 430
TIẾT 2 – Nghĩa vụ của người dụng ích	Điều 431 – 437
TIẾT 3 – Sự mãn kết quyền dụng ích	Điều 438 – 444
<i>CHƯƠNG II</i> – Quyền hành dụng về quyền cư dụng	Điều 445 – 449
<i>CHƯƠNG III</i> – Thuê mướn trường kỳ	Điều 450 – 452
TIẾT 1 – Quyền lợi của người thuê trường kỳ	Điều 453 – 457
TIẾT 2 – Nghĩa vụ của người thuê trường kỳ	Điều 458 – 462
	Điều 463 – 465

THIÊN THỨ BỐN - Địa dịch

<i>CHƯƠNG I</i> – Địa dịch vì địa thể tự nhiên	Điều 466 – 468
<i>CHƯƠNG II</i> – Địa dịch pháp định	Điều 469 – 484
<i>CHƯƠNG III</i> – Địa dịch ước định	Điều 485
TIẾT 1 – Sự thiết lập địa dịch	Điều 486 – 488
TIẾT 2 – Sự hành sử địa dịch	Điều 489 – 494
TIẾT 3 – Sự mãn kết địa dịch	Điều 495 – 497

QUYỀN THỨ BA - NÓI VỀ DI SẢN

THIÊN THỨ NHẤT - Tổng tắc	Điều 498 – 514
----------------------------------	----------------

THIÊN THỨ HAI - Nói về di sản không di chúc

<i>CHƯƠNG I</i> – Các thừa kế chính thức	Điều 515 – 525
<i>CHƯƠNG II</i> – Các thừa kế ngoại hôn	Điều 526 – 531
<i>CHƯƠNG III</i> – Quyền lợi của người phối ngẫu vị vong	Điều 532 – 537
<i>CHƯƠNG IV</i> – Tổ quyền truy sách di sản	Điều 538 – 540
<i>CHƯƠNG V</i> – Thanh toán và phân chia tài sản	Điều 541 – 560
<i>CHƯƠNG VI</i> – Phân sản do tôn thuộc	Điều 561 – 569

THIÊN THỨ BA - Nói về di sản có chúc thư

<i>CHƯƠNG I</i> – Về các điều kiện chúc thư	Điều 570 – 581
<i>CHƯƠNG II</i> – Nói về sự hủy bãi và thất hiệu chúc thư	Điều 582 – 588
<i>CHƯƠNG III</i> – Về hiệu lực và chấp hành chúc thư	Điều 589 – 599

THIÊN THỨ BỐN - Thừa kế phụng tự

<i>CHƯƠNG I</i> – Hương hỏa	Điều 600
TIẾT 1 – Sự thành lập hương hỏa	Điều 601 – 607
TIẾT 2 – Người thừa hưởng hương hỏa	Điều 608 – 622
TIẾT 3 – Quyền lợi và nghĩa vụ của người hưởng hương hỏa	Điều 623 – 632
TIẾT 4 – Sự mãn kết hương hỏa	Điều 633 – 637
<i>CHƯƠNG II</i> – Kỵ điền	Điều 638 – 643

<i>CHƯƠNG III</i> – Hậu điền	Điều 644 – 649
QUYỂN THỨ TƯ – NÓI VỀ NGHĨA VỤ VÀ KHẾ ƯỚC	
THIÊN THỨ NHẤT - Nói về khế ước	Điều 650 – 651
<i>CHƯƠNG I</i> – Phân loại các khế ước	Điều 655 – 659
<i>CHƯƠNG II</i> – Điều kiện cho sự hữu hiệu của khế ước	Điều 660
TIẾT 1 – Sự ưng thuận	Điều 661 – 673
TIẾT 2 – Năng cách của người kết ước	Điều 674 – 676
TIẾT 3 – Đối tượng của nghĩa vụ trong khế ước	Điều 677 – 682
TIẾT 4 – Nguyên nhân của khế ước	Điều 683 – 686
<i>CHƯƠNG III</i> – Hiệu lực của khế ước	Điều 687 – 689
TIẾT 1 – Nói về nghĩa vụ chuyển hữu	Điều 690 – 694
TIẾT 2 – Nghĩa vụ tác động và bất tác động	Điều 695 – 698
TIẾT 3 – Nói về sự bồi thường vì không thi hành nghĩa vụ	Điều 699 – 707
TIẾT 4 – Sự giải thích khế ước	Điều 708 – 714
TIẾT 5 – Nói về hiệu lực của khế ước đối với người đệ tam	Điều 715 – 718
PHỤ THIÊN I - Nói về đặc lợi vô căn	
<i>CHƯƠNG I</i> – Sự trả của không nợ	Điều 719 – 724
<i>CHƯƠNG II</i> – Sự quản lý việc người	Điều 725 – 728
PHỤ THIÊN II - Nói về sự thiệt hại vô tình hay cố ý gây ra	Điều 729 – 739
PHỤ THIÊN III - Nói về những nghĩa vụ pháp định	Điều 740- 746
THIÊN THỨ HAI - Nói về những dạng thức của nghĩa vụ	Điều 747
<i>CHƯƠNG I</i> – Nghĩa vụ đơn thường và nghĩa vụ có kỳ hạn hay có điều kiện	
TIẾT 1 - Nghĩa vụ có kỳ hạn	Điều 748 – 751

TIẾT 2 – Nghĩa vụ có điều kiện	Điều 752 – 763
<i>CHƯƠNG II</i> – Nói về nghĩa vụ luân lưu và nghĩa vụ nhiệm ý	Điều 764 – 770
<i>CHƯƠNG III</i> – Nói về nghĩa vụ có dự khoản dự phạt	Điều 771 – 776
<i>CHƯƠNG IV</i> – Nói về nghĩa vụ có một hay nhiều trái chủ và trái hộ	Điều 777 – 778
TIẾT 1 – Nói về nghĩa vụ liên đới	
1 – Tình trạng liên đới giữa các chủ nợ	Điều 779 – 781
2 – Tình trạng liên đới giữa các trái hộ	Điều 782 – 798
TIẾT 2 – Nói về nghĩa vụ khả phân và bất khả phân	Điều 779 – 802
1 – Nói về nghĩa vụ khả phân	Điều 803 – 804
2 – Nói về nghĩa vụ bất khả phân	Điều 805 – 808
THIÊN THỨ BA - Nói về sự tiêu trừ nghĩa vụ	Điều 809
<i>CHƯƠNG I</i> – Sự thi hành nghĩa vụ	
TIẾT 1 – Nói chung về sự trả nợ	Điều 810 – 823
TIẾT 2 – Sự trả nợ kế vị	Điều 824 – 829
TIẾT 3 – Về sự ấn định khoản nợ nào được trả	Điều 830 - 833
TIẾT 4 – Nói về sự đề cung và ký thác	Điều 834 – 839
TIẾT 5 – Nói về sự di nhượng tài sản	Điều 840 – 845
<i>CHƯƠNG II</i> – Nói về sự miễn nợ	Điều 846 – 851
<i>CHƯƠNG III</i> – Nói về sự thế cải	Điều 852 – 862
<i>CHƯƠNG IV</i> – Nói về sự bù trừ công nợ	Điều 863 – 872
<i>CHƯƠNG V</i> – Nói về sự hỗn nhập	Điều 873 – 874
<i>CHƯƠNG VI</i> – Sự tiêu thất sở vật phải trả	Điều 875 – 877
<i>CHƯƠNG VII</i> – Nói về quyền bãi tiêu kế ước	Điều 878 – 884
THIÊN THỨ BỐN - Nói về sự xuất dẫn bằng chứng	Điều 885 – 886
<i>CHƯƠNG I</i> – Bằng chứng văn tự	
TIẾT 1 – Nói về công chính chứng thư	Điều 887 – 902
TIẾT 2 – Nói về tư thư chứng thư	Điều 903 – 916

<i>CHƯƠNG II</i> – Nhân chứng	Điều 917 – 923
<i>CHƯƠNG III</i> – Nói về sự suy đoán	Điều 924 – 934
<i>CHƯƠNG IV</i> – Nói về sự thú nhận	Điều 935 – 943
<i>CHƯƠNG V</i> – Nói về lời thề hay sự phát thề	Điều 944
TIẾT 1 – Lời thề quyết tụng	Điều 945 – 953
TIẾT 2 – Lời tuyên thệ bổ trợ	Điều 954 – 958
THIÊN THỨ NĂM - Nói về vài thứ khế ước	
<i>CHƯƠNG I</i> - Nói về sự sinh thời tặng dử	Điều 959 – 979
<i>CHƯƠNG II</i> – Nói về sự mãi mại	Điều 980
TIẾT 1 – Nói về đoạn mại	
PHỤ TIẾT 1 – Tổng tắc	Điều 981 – 992
PHỤ TIẾT 2 – Những người có quyền mua bán	Điều 993 – 994
PHỤ TIẾT 3 – Những vật có thể được mua bán	Điều 995 – 999
PHỤ TIẾT 4 – Nghĩa vụ của người bán	Điều 1000 -1001
1 - Nghĩa vụ giữ gìn	Điều 1002 - 1005
2 – Nghĩa vụ giao nạp	Điều 1006 - 1020
3 – Nghĩa vụ bảo đảm	Điều 1021
a. Bảo đảm chấp hữu	Điều 1022 -1038
b. Bảo đảm hà tỳ	Điều 1039 -1048
PHỤ TIẾT 5 – Nghĩa vụ của người mua	Điều 1049 - 1058
TIẾT 2 – Nói về điển mại hay mãi lai thực	Điều 1059 - 1072
TIẾT 3 –Về sự đấu giá phát mại	Điều 1073 - 1077
TIẾT 4 – Di nhượng trái quyền	Điều 1078 - 1085
<i>CHƯƠNG III</i> – Nói về sự trao đổi	Điều 1086 - 1091
<i>CHƯƠNG IV</i> – Nói về sự thuê mượn	
TIẾT 1 – Tổng tắc	Điều 1092 - 1094
TIẾT 2 – Thuê mượn đồ vật	Điều 1095 - 1096
PHỤ TIẾT 1 – Điều lệ chung cho việc thuê nhà, đất thành thị và thuê nông trại, vườn đất canh tác ở thôn quê	Điều 1097 - 1101

1 – Nghĩa vụ của người cho thuê	Điều 1102 - 1109
2 – Nghĩa vụ của người thuê	Điều 1110 - 1124
3 – Chấm dứt khế ước thuê mượn	Điều 1125 - 1132
PHỤ TIẾT 2 – Điều lệ riêng cho việc thuê mượn nông trại, vườn đất canh tác ở nông thôn	Điều 1133 - 1138
PHỤ TIẾT 3 – Thuê mượn động sản	Điều 1139 - 1142
TIẾT 3 – Thuê khoán công tác	Điều 1143 - 1155
<i>CHƯƠNG V</i> – Nói về khế ước thuê mượn	Điều 1156
TIẾT 1 – Nói về sự mượn dụng	Điều 1157 - 1161
PHỤ TIẾT 1 – Nói về nghĩa vụ của người mượn	Điều 1162 - 1168
PHỤ TIẾT 2 – Nghĩa vụ của người cho mượn	Điều 1169 - 1172
TIẾT 2 – Nói về sự vay nợ	
PHỤ TIẾT 1 – Nói về bản chất khế ước vay nợ	Điều 1173 - 1177
PHỤ TIẾT 2 – Nghĩa vụ của người cho vay	Điều 1178 - 1179
PHỤ TIẾT 3 – Nghĩa vụ của người vay	Điều 1180 - 1183
TIẾT 3 – Nói về sự vay lãi	Điều 1184 - 1194
<i>CHƯƠNG VI</i> – Nói về sự ký thác và cung thác	Điều 1195 - 1197
TIẾT 1 – Sự ký thác thực sự	Điều 1198 - 1199
1 – Sự tự ý ký thác	Điều 1200 - 1221
2 – Sự ký thác cưỡng bách	Điều 1222 - 1226
TIẾT 2 – Sự cung thác hay quyền trữ	Điều 1227 - 1234
<i>CHƯƠNG VII</i> – Nói về những khế ước bất trắc	Điều 1235 - 1238
<i>CHƯƠNG VIII</i> – Nói về khế ước ủy quyền (hay ủy thác)	
TIẾT 1 – Hình thức và tính chất của khế ước ủy quyền	Điều 1239 - 1244
TIẾT 2 – Nghĩa vụ của người thụ ủy	Điều 1245 - 1252
TIẾT 3 – Nghĩa vụ của người chủ ủy	Điều 1253 - 1257
TIẾT 4 – Chấm dứt khế ước ủy quyền	Điều 1258 - 1263
<i>CHƯƠNG IX</i> – Khế ước lập hội	
TIẾT 1 – Tổng tắc	Điều 1264 - 1271
TIẾT 2 – Quyền lợi và nghĩa vụ của các hội viên	Điều 1272 - 1277
TIẾT 3 – Sự quản trị hội đoàn	Điều 1278 - 1288

TIẾT 4 – Nói về sự tan rã hội đoàn	Điều 1289 - 1296
TIẾT 5 – Nói về sự thanh toán và phân chia hội đoàn	Điều 1297 - 1305
<i>CHƯƠNG X</i> – Nói về sự điều đình	Điều 1306 - 1320
THIÊN THỨ SÁU - Nói về những kế ước bảo chứng và những vật quyền phụ thuộc	Điều 1321 - 1322
<i>CHƯƠNG I</i> – Nói về sự bảo lãnh	
TIẾT 1 – Tính chất và giới hạn của sự bảo lãnh	Điều 1323 - 1329
TIẾT 2 – Hậu quả của việc bảo lãnh	
1 – Hậu quả giữa chủ nợ với người bảo lãnh	Điều 1330 - 1337
2 – Hậu quả giữa trái hộ với người bảo lãnh	Điều 1338 - 1342
3 – Hậu quả giữa những người bảo lãnh	Điều 1343
TIẾT 3 – Nói về sự tiêu trừ bảo lãnh	Điều 1344 - 1349
<i>CHƯƠNG II</i> – Nói về sự thế chấp	
TIẾT 1 – Nói về sự thế chấp động sản hay cầm đồ	Điều 1350 - 1361
TIẾT 2 – Nói về thế chấp bất động sản	Điều 1362 - 1378
<i>CHƯƠNG III</i> – Nói về sự để đương	Điều 1379 - 1387
TIẾT 1 – Nói về quyền để đương tương thuận	Điều 1388 - 1393
TIẾT 2 – Nói về quyền để đương cưỡng bách	Điều 1394 - 1395
TIẾT 3 – Đăng ký quyền để đương	Điều 1396 - 1398
TIẾT 4 – Quyền lợi của chủ nợ để đương	Điều 1399 - 1403
TIẾT 5 – Sự tiêu trừ quyền để đương	Điều 1404 - 1414

THIÊN MỞ ĐẦU

Tổng tắc về sự ban hành, công bố và áp dụng luật pháp

Điều thứ nhất – Các đạo luật có hiệu lực chấp hành trên toàn thể lãnh thổ Việt Nam do sự ban hành và sự công bố vào Công báo Việt Nam.

Các bản văn lập qui có hiệu lực ấy, do sự công bố vào Công báo Việt Nam.

Điều thứ 2 – Nếu không có điều khoản rõ ràng ngày thi hành, hiệu lực chấp hành của các đạo luật và các bản văn lập qui sẽ khởi đầu:

a) Tại Thủ đô Saigon, một ngày tròn sau khi Công báo Việt Nam có đăng các văn kiện ấy xuất bản;

b) Tại các thị xã và tỉnh lỵ: một ngày tròn sau khi số Công báo Việt Nam có đăng những văn kiện ấy tới các thị xã hay tỉnh lỵ;

c) Tại các nơi khác, ba ngày tròn sau ngày tòa tỉnh trưởng sở quan nhận được số Công báo Việt Nam có đăng những văn kiện ấy.

Điều thứ 3 - Trong trường hợp khẩn cấp, chính phủ có thể cho thi hành ngay các văn kiện kể trên mặc dầu chưa đăng vào Công báo, bằng cách thông báo trên báo chí hoặc niêm yết hoặc phát thanh.

Hiệu lực chấp hành sẽ khởi đầu từ ngày thông cáo trên báo chí hoặc niêm yết, hoặc phát thanh; nếu các phương tiện phổ biến trên không cùng một ngày, sẽ lấy ngày sớm nhất làm ngày khởi đầu.

Điều thứ 4 - Luật chỉ có hiệu lực về tương lai, không có hiệu lực về quá khứ.

Điều thứ 5 - Những điều luật về thân trạng và năng cách chi phối cả người Việt cư ngụ ở ngoại quốc.

Điều thứ 6 - Bất động sản và động sản tại Việt Nam đều do luật Việt Nam chi phối mặc dầu thuộc quyền sở hữu của người ngoại quốc, ngoại trừ trường hợp phải dẫn dụng đến pháp chế hữu quyền về phương diện thừa kế.

Luật Việt Nam có thẩm quyền để phân định một đề tài có tánh cách động sản hay bất động sản.

Điều thứ 7 - Những luật cảnh sát và an ninh có hiệu lực cưỡng bách tất cả mọi người trên lãnh thổ quốc gia.

Điều thứ 8 - Thẩm phán nào không chịu xét xử vì lẽ luật không định hay luật tối nghĩa, thiếu sót sẽ có thể bị truy tố về tội bất kháng thụ lý.

Điều thứ 9 - Gặp trường hợp không có điều luật nào có thể dẫn dụng, thẩm phán sẽ quyết định theo tục lệ; nếu không có tục lệ, sẽ theo công bằng và lẽ phải mà xét xử và phải chú trọng đến ý định của các đương sự.

Điều thứ 10 - Khi xử án, thẩm phán không được đặt ra những tổng lệ để áp dụng về sau, thụ lý việc gì chỉ được quyết định riêng về việc ấy.

Điều thứ 11- Công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều thứ 12 - Mỗi người phải sử dụng quyền lợi và thi hành nghĩa vụ của mình một cách thẳng thắn, ngay tình.

Sự ngay tình bao giờ cũng được ước đoán: người nào muốn nại gian ý của người khác sẽ phải chứng minh gian ý ấy.

Điều thứ 13 - Trong việc kết ước, không được làm trái với những luật liên quan đến trật tự công cộng hay thuần phong mỹ tục.

Điều thứ 14 - Mọi điều luật đều có hiệu lực cho đến khi bị bãi bỏ.

QUYỀN THỨ NHẤT

NÓI VỀ NHÂN THÂN

THIÊN THỨ NHẤT

Quyền dân sự

Điều thứ 15 - Sự hưởng dụng quyền dân sự không lệ thuộc sự hưởng dụng quyền chính trị.

Điều thứ 16 - Tất cả người Việt đều được hưởng những quyền dân sự.

Điều thứ 17- Người ngoại quốc được hưởng tại Việt Nam những quyền dân sự nào không được luật pháp dành riêng cho người có Việt tịch.

Trong số những quyền được dành lại, người ngoại quốc được hưởng những quyền nào được hiệp định công nhận cho người Việt tại nước của người ngoại quốc ấy.

Điều thứ 18- Người ngoại quốc, dầu không cư ngụ tại Việt Nam, cũng có thể bị khởi tố trước tòa án Việt Nam về sự thi hành những nghĩa vụ mà người ấy đã cam kết tại Việt Nam với người Việt; người ngoại quốc cũng có thể bị khởi tố trước tòa án Việt Nam về những nghĩa vụ đã cam kết ở ngoại quốc với người Việt.

Điều thứ 19- Người Việt có thể bị khởi tố trước tòa án Việt Nam về những nghĩa vụ đã cam kết ở ngoại quốc dầu với một người ngoại quốc.

Điều thứ 20 - Bất cứ về việc gì, người ngoại quốc đứng nguyên đơn hoặc tự xin can thiệp trước tòa sẽ phải nộp tiền ký quỹ để bảo đảm mọi khoản phí tổn và bồi thường, trừ phi người ấy có bất động sản tại Việt Nam đủ bảo đảm, hoặc được miễn nộp do hiệp định.

Điều thứ 21 - Người nào bị kết án thể hình vĩnh viễn sẽ không còn được sử dụng tài sản của mình dù là một phần hay tất cả; không được dùng tài sản ấy tặng đỡ cho người khác, không được sử dụng bằng chúc thư cũng không được nhận vật cho tặng do khế ước hoặc do chúc thư, trừ phi vật cho tặng có mục đích cấp dưỡng; chúc thư của đương sự làm ra trước khi có án đương tịch đã thành nhất định kết tội, cũng vô hiệu.

Tuy nhiên chính phủ có thể miễn cho đương nhân một phần hay tất cả các sự vô năng kể lại đoạn trên. Chính phủ cũng có thể cho phép y được sử dụng tại nơi thụ hình tất cả hay một phần quyền dân sự không được sử dụng trong tình trạng cấm quyền pháp định.

Những hành vi của đương nhân làm ra nơi thụ hình sẽ không có hiệu quả gì về tài sản của người ấy đã có khi bị kết án hay được thụ hưởng vô thường từ ngày ấy.

THIÊN THỨ HAI

Chức thư hộ tịch

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Tổng tắc

Điều thứ 22 - Mọi chứng thư hộ tịch đều phải ghi năm, tháng, ngày đã làm ra chứng thư ấy, tên họ hộ lại, tên, họ, tuổi, nghề nghiệp và trú quán của tất cả những người có tên ghi trong chứng thư ấy.

Điều thứ 23 - Chứng thư hộ tịch nào cũng phải làm trước mặt hộ lại, các đương sự hoặc người đứng khai và các nhân chứng, mới có hiệu lực.

Điều thứ 24 - Trong chứng thư hộ tịch, hộ lại không được ghi chép điều gì ngoài những gì mà những người hiện diện phải khai.

Điều thứ 25 - Khi luật cho phép các đương sự không phải đích thân có mặt, họ có thể ủy người thay mặt bằng một ủy quyền riêng biệt làm dưới hình thức một công chính chứng thư.

Điều thứ 26 - Chứng thư hộ tịch phải có hai nhân chứng, nhân chứng phải đủ 21 tuổi, không cứ là nam hay nữ, có họ hàng với đương sự hay không. Nhân chứng sẽ do đương sự lựa chọn, nhưng hai vợ chồng không được làm chứng trong một chứng thư.

Điều thứ 27 - Hộ lại, các nhân chứng, các người hiện diện sẽ ký vào chứng thư hộ tịch; nếu các người hiện diện và các nhân chứng vì lẽ gì không thể ký được, sẽ phải ghi rõ lý do ấy vào chứng thư.

Điều thứ 28 - Ở mỗi đô thị, thị xã và xã phải có sổ hộ tịch cho mỗi loại sinh, tử, giá thú. Mỗi chứng thư hộ tịch sẽ được ghi chép vào sổ hộ tịch lập thành hai cuốn y nhau. Không được ghi vào giấy rời ở ngoài.

Điều thứ 29 - Mỗi quyển sổ sẽ đánh số và đóng kiềng từng tờ và có chữ ký của chánh án tòa sơ thẩm quản hạt, hoặc thẩm phán được ủy nhiệm.

Điều thứ 30 - Hàng năm tới ngày 31 tháng chạp, sẽ phải khóa sổ. Một sổ sẽ lưu trữ làm tài liệu ở xã, thị xã và đô thị, quyển kép sẽ phải gửi trong vòng tháng giêng dương lịch năm tới để lưu trữ trong phòng lục sự tòa sơ thẩm sở tại.

Điều thứ 31 - Những giấy ủy quyền cùng những thứ giấy tờ khác cần phải đính theo chứng thư hộ tịch, sau khi được hộ lại và các đương sự ký tên, phải được chuyển lên phòng lục sự tòa sơ thẩm sở tại cùng với quyển kép sổ hộ tịch để lưu trữ.

Điều thứ 32 - Trong sổ, mỗi chứng thư phải viết vào một tờ, liên tiếp theo thứ tự từng tờ, không được bỏ trống một tờ nào, không được cạo tẩy, không được viết chữ nọ đè lên chữ kia, nếu có xóa bỏ hoặc thêm bớt thì phải được hộ lại, các nhân chứng và các người hiện diện duyệt ký.

Điều thứ 33 - Không được viết tắt trong chứng thư: ngày, tháng, năm phải viết toàn bằng chữ thường, không được chỉ ghi riêng bằng chữ số.

Điều thứ 34 - Lê chứng thư phải để nguyên vẹn đề phòng sau này chép thêm mọi sự sửa chữa hay ghi chú do tòa án hay luật định.

Điều thứ 35 - Người nào, theo những điều luật tiếp sau có nhiệm vụ khai sinh, khai tử mà không làm sẽ bị phạt từ năm trăm đồng (500\$00) đến năm ngàn đồng (5.000\$00), nếu không có lý do chính đáng để có thể miễn trách.

Điều thứ 36 -

a) Tất cả mọi người đều có thể yêu cầu hộ lại hay lục sự tòa án cấp phát cho mình bản toàn sao những chứng thư hộ tịch đã ghi trong sổ. Những bản sao ấy sẽ ghi rõ được cấp ngày nào, viên chức cấp sẽ ký tên và đóng dấu.

b) Riêng về chứng thư khai sinh, chỉ có biện lý và chính đương sự hay những người tôn thuộc, ty thuộc trực hệ, người phối ngẫu, người giám hộ, người đại diện pháp định của đương sự, có thể xin bản toàn sao, những người khác, muốn được cấp bản toàn sao phải được chánh án tòa sơ thẩm cho phép, sau khi xét có lý do chính đáng.

Tuy nhiên người nào cũng có thể xin trích lục khai sinh của người khác, trong đó chỉ ghi tên họ, ngày sanh tháng đẻ, đương sự là nam hay nữ và đã lập hôn thú với ai mà thôi.

Điều thứ 37 - Nếu sổ sách bị tiêu thất, hay nếu việc sinh, tử, giá thú đã xảy ra vào lúc chưa lập sổ hộ tịch, những việc ấy có thể được chứng minh bằng mọi giấy tờ khác cũng như bằng nhân chứng.

Điều thứ 38 - Giấy tờ hộ tịch của người Việt làm ở ngoại quốc sẽ có tín lực nếu đã làm đúng thể thức ở nơi ấy. Những chứng thư ấy sẽ được chuyển tả vào sổ hộ tịch đương nhiên do các viên chức ngoại giao hay các lãnh sự Việt Nam tại chỗ giữ, và ghi chú bên lề chứng thư hộ tịch gần nhất với ngày xảy ra việc sinh, tử hay giá thú.

Gặp trường hợp việc chuyển tả không thi hành được vì có sự đoạn tuyệt ngoại giao giữa hai nước, hay vì tòa sứ quán, tòa lãnh sự bị đóng cửa, chứng thư sẽ tạm giữ ở Bộ ngoại giao và bộ này có thể cấp bản sao theo luật định. Khi nào sự quan hệ ngoại giao được tái lập hay tòa sứ quán, hay tòa lãnh sự lại mở cửa hoạt động, chứng thư sẽ đem chuyển tả như đã nói trên.

Điều thứ 39 - Giấy tờ hộ tịch của người Việt ở ngoại quốc do các nhân viên ngoại giao hay các lãnh sự làm theo thể thức luật Việt Nam đều có giá trị.

Một trong hai cuốn sổ hộ tịch về sanh, tử, giá thú của sứ quán hay tòa lãnh sự, cứ mỗi năm sẽ phải gửi về Bộ ngoại giao. Bộ này có thể, chiếu theo sổ, chứng bản sao chứng thư hộ tịch ấy.

Điều thứ 40 - Trong mọi trường hợp mà phải ghi chú một văn thư vào lề một chứng thư hộ tịch đã làm trước, hộ lại phải tự ý làm ngay việc ghi chú ấy vào cuốn sổ của mình giữ, và nếu cuốn thứ nhì đã được gửi lưu trữ ở tòa án nào thì trong hạn ba ngày sẽ phải thông báo cho biện lý tòa án ấy để ghi chú.

Nếu chứng thư trước đã làm ở một nơi khác, hộ lại ở nơi này phải đi được thông báo trong hạn ba ngày để thi hành việc ghi chú; và hộ lại này cũng phải thông báo cho biện lý ở nơi tòa án lưu trữ cuốn thứ nhì để thi hành việc ghi chú ấy. Nếu chứng thư trước đã được lập trước nhân viên ngoại giao hay lãnh sự Việt Nam, thì hộ lại lập chứng thư sau cũng phải trong thời hạn nói trên, thông báo cho Tổng trưởng Bộ ngoại giao để thi hành việc ghi chú.

Điều thứ 41 - Mọi vi phạm những điều 32, 33 và 40 sẽ bị phạt từ năm trăm đồng (500\$00) đến năm ngàn đồng (5.000\$00). Chế tài này, cũng như tiền phạt ấn định trong điều 35, có tính cách dân sự và sẽ do tòa án hộ tuyên phán.

Điều thứ 42 - Mỗi năm, sổ hộ tịch được gửi lên phòng lục sự để lưu trữ, biên lý sẽ phải kiểm soát và lập biên bản.

Điều thứ 43 - Nếu xét thấy có sự vi phạm, biên lý sẽ đưa ra tòa dân sự để xin phạt vạ như trên.

CHƯƠNG THỨ II

Chứng thư khai sinh

Điều thứ 44 - Phải khai trình sự sinh đẻ với hộ lại tại nơi sinh trong hạn tám ngày tròn. Người cha sẽ phải khai nếu có mặt. Nếu người cha vắng mặt hay cản trở, hay nếu người mẹ còn độc thân mà người cha đưa trẻ không xuất diện thừa nhận nó thì người mẹ hay các thân thuộc, hay những người đã chứng kiến việc sinh đẻ sẽ phải khai trình. Nếu xét thấy cần, hộ lại hoặc một nhân viên phòng hộ tịch có thể đến tận chỗ để kiểm nhận sự sinh đẻ là có thật.

Nếu sự sinh đẻ xảy ra ở một bệnh viện, một cơ sở công cộng hay một nhà giam, giám đốc bệnh viện hay cơ sở ấy hay giám thị nhà giam sẽ phải khai trình.

Điều thứ 45 - Sẽ phải ghi vào sổ khai sinh:

- 1) Tên họ đứa trẻ;
- 2) Con trai hay con gái;
- 3) Ngày, giờ, tháng, năm và nơi sinh;
- 4) Tên, họ, tuổi, nghề nghiệp, trú quán của người cha, nếu cha mẹ đứa trẻ sơ sinh có giá thú chính thức, chứng thư giá thú phải được xuất trình và ghi vào khai sinh, và nếu người cha khai nhận nó là con tư sinh.
- 5) Tên, họ, tuổi, nghề nghiệp, trú quán của người mẹ, trừ khi nào khai không biết người mẹ là ai.

Nếu không biết cha mẹ đứa trẻ là ai, thì ở chỗ dành cho tên các người này, hộ lại sẽ chỉ vạch một vạch, chứ không được ghi gì cả.

- 6) Tên, họ, tuổi, nghề nghiệp và trú quán của các nhân chứng và các người khai.
- 7) Ngày khai.

Điều thứ 46 - Tất cả người khai, nhân chứng và hộ lại sẽ phải ký vào sổ. Nếu có người không biết ký hay từ chối không chịu ký, hộ lại sẽ phải ghi rõ.

Điều thứ 47 - Người nào tìm thấy một trẻ sơ sinh sẽ phải giao nó cho hộ lại cùng với quần áo đồ vật thấy ở đứa trẻ và phải khai trình cho hộ lại biết đã tìm thấy đứa trẻ ở đâu, trong trường hợp nào.

Hộ lại sẽ lập biên bản những lời khai ấy, nhận xét đứa trẻ là trai hay gái, ước bao nhiêu tuổi, đặt tên cho nó là gì và giao nó cho cơ quan nào nuôi giữ. Biên bản sẽ làm ngay vào sổ khai sinh.

Điều thứ 48 - Nếu sự sinh đẻ xảy ra trong một cuộc hành trình ngoài biển, thuyền trưởng sẽ lập chứng thư khai sinh theo thể thức đã định trên. Chứng thư ấy sẽ ghi tiếp dưới danh sách thủy thủ.

Thuyền trưởng cũng lập chứng thư khai sinh như vậy, nếu tàu đậu ở một hải cảng nhưng không liên lạc được với lục địa, hoặc nếu tàu đậu ở một hải cảng ngoại quốc không có nhân viên ngoại giao hay lãnh sự Việt Nam.

Điều thứ 49 - Khi tàu cập bến và nếu là bến Việt Nam, thuyền trưởng sẽ ký nạp hai bản sao cho hộ lại tại chỗ, hoặc cho tỉnh trưởng, thị trưởng. Các viên chức này sẽ giữ lại một bản sao để lưu trữ và chuyển giao một bản cho hộ lại nơi trú quán cuối cùng của người cha, hoặc của người mẹ, nếu người cha không biết là ai, để chuyển tả vào sổ hộ tịch; nếu trú quán này không biết ở đâu hay ở ngoài cõi Việt Nam, chứng thư sẽ đem chuyển tả vào sổ hộ tịch đô thành Saigon.

Nếu tàu cập bến ngoại quốc, các bản sao sẽ nộp cho nhân viên ngoại giao hay lãnh sự tại đó, một bản sẽ gửi đi nơi trú quán cuối cùng như trên đã chuỵn tả.

Ngày tháng sự ký nạp và chuyển giao trên đây sẽ phải ghi ra ngoài lề chứng thư hộ tịch.

CHƯƠNG THỨ III

Chứng thư giá thú

Điều thứ 50 - Chứng thư hôn thú phải ghi:

- 1) Họ và tên, nghề nghiệp, nơi và ngày tháng năm sinh, trú quán và nơi cư ngụ của hai vợ chồng;
- 2) Họ, tên, tuổi, nghề nghiệp, trú quán và nơi cư ngụ của cha mẹ nếu có. Nếu cha mẹ đã mệnh một thì phải ghi;
- 3) Sự ưng thuận của những người mà luật pháp buộc phải có;
- 4) Lời khai ưng thuận kết hôn của hai đương sự và lời tuyên bố họ thành hôn của hộ lại;
- 5) Tên họ tuổi, nghề nghiệp, và trú quán hay nơi cư ngụ của những nhân chứng;
- 6) Lời khai có lập hôn khế hay không và nếu có phải ghi ngay ngày lập hôn khế và tên, địa chỉ của tên chứng khế;
- 7) Nếu có, lời khai tuyển lựa quốc tịch trong trường hợp kết lập giá thú với người ngoại quốc.

Hôn thú phải ghi vào bên lề chứng thư khai sinh của hai vợ chồng.

CHƯƠNG THỨ IV

Chứng thư khai tử

Điều thứ 51 - Khi trong địa phương có người chết thì trong hạn 48 giờ thân nhân người chết có mặt, bằng không thì gia chủ người chết, bằng không nữa thì gia chủ lân cận phải khai với hộ lại sở tại. Hộ lại sẽ lập chứng thư khai tử trước hai nhân chứng sau khi sự tử vong được xác nhận.

Nếu chết ở bệnh viện, công sở hay nhà giam, thì cũng trong thời hạn nói trên, giám đốc hay giám thị phải khai trình với hộ lại.

Điều thứ 52 - Không được đem mai táng người chết trước khi hộ lại hoặc một y sĩ thuộc sở hộ tịch đã nhận xét và cấp giấy phép cho mai táng. Giấy phép này chỉ

được áp hai mươi bốn giờ sau khi chết, ngoại trừ trường hợp có thể lệ đặc biệt cho phép mai táng sớm hơn.

Điều thứ 53 - Người nào tìm thấy một xác chết phải báo ngay cho hộ lại, hộ lại phải đến xem xét tại chỗ, thu thập mọi tài liệu về căn cước người chết để ghi vào sổ khai tử và sẽ lo liệu việc mai táng.

Điều thứ 54 - Trong mọi trường hợp, nếu xét tử thi có dấu vết bạo hành hoặc chết có vẻ khả nghi, hộ lại sẽ báo cho nhà chức trách tư pháp, và sự mai táng sẽ do nhà chức trách này cho phép.

Điều thứ 55 - Giấy khai tử sẽ ghi:

- 1) Tên, họ, tuổi, nghề nghiệp của người chết;
- 2) Chết giờ, ngày, tháng, năm nào, nhưng không được ghi vì duyên cớ gì;
- 3) Tên, họ, tuổi, nghề nghiệp, trú quán của cha mẹ;
- 4) Tên, họ, tuổi, nghề nghiệp, trú quán của người phối ngẫu nếu có, nếu người này đã chết, đã ly hôn, đã ly thân cũng sẽ ghi rõ;
- 5) Tên, họ, tuổi, nghề nghiệp, trú quán của người khai;

Điều thứ 56 - Sẽ ghi vào bên lề giấy khai sinh của người chết là người ấy chết ở đâu, ngày giờ tháng năm nào, giấy khai tử lập ở đâu.

Khi sinh quán của người đã chết ở một xã khác, hộ lại lập khai tử sẽ phải gửi ngay một bản so cho hộ lại nơi sinh quán để ghi vào lề giấy khai sinh của đương sự.

Điều thứ 57 - Khi một can phạm bị hành quyết, lục sự chứng kiến sự hành quyết phải gửi cho hộ lại sở tại những tài liệu ghi ở điều 55 để lập chứng thư khai tử.

Điều thứ 58 - Khi có người chết trên tàu đang đi biển, thuyền trưởng sẽ lập giấy khai tử trong hạn hai mươi bốn giờ, theo điều chỉ dẫn ở điều 55 và cũng sẽ tuân hành theo những thể thức đã định ở những điều 48 và 49 trên đây, chỉ khác là nơi chuyển tả chứng thư khai tử là nơi trú quán cuối cùng của người chết, nếu trú quán này không biết ở đâu hoặc trú quán này ở ngoài Việt Nam thì chứng thư khai tử sẽ chuyển tả vào sổ hộ tịch đô thành Saigon.

Điều thứ 59 - Khi một người bị mất tích trong hay ngoài nước, trong những trường hợp nguy hiểm đến tính mạng, mà không tìm thấy xác, công tố viên hay người nào có quyền lợi đều có thể xin tòa tuyên án khai tử.

Điều khoản trên cũng được áp dụng cho trường hợp có người ngoại quốc mất tích trên lãnh thổ quốc gia hoặc trên một máy bay hay tàu biển mang quốc kỳ Việt Nam hoặc nữa tại ngoại quốc nhưng có trú quán hay nơi cư ngụ thường xuyên tại Việt Nam.

Điều thứ 60 - Đơn xin tuyên án khai tử phải gửi đến tòa sơ thẩm nơi mất tích nếu ở trên lãnh thổ Việt Nam, nếu không, đến tòa án nơi trú quán hay nơi cư ngụ tại Việt Nam, hay không biết nơi này ở đâu, đến tòa án nơi căn cứ cảng của chiếc máy bay hay tàu biển, hoặc nếu không được nữa, đến tòa sơ thẩm Saigon.

Trong trường hợp cần tuyên án khai tử tập hợp cho nhiều người mất tích trong một tai nạn, đơn sẽ gửi đến tòa án nơi mất tích nếu ở tại lãnh thổ Việt Nam, nếu không, đến tòa án nơi căn cứ cảng của chiếc máy bay hay tàu biển, hoặc nếu không được, đến tòa sơ thẩm Saigon.

Điều thứ 61 - Tòa án có thể cho điều tra bổ túc. Nếu tuyên án khai tử, tòa sẽ ấn định ngày chết, tùy theo các điều kiện được cứu xét và nếu không vào ngày biệt tích.

Nếu là khai tử cho nhiều người biệt tích trong một tai nạn, tòa có thể tuyên một bản án duy nhất cho tất cả.

Điều thứ 62 - Án khai tử sẽ được chuyển tả vào sổ hộ tịch đương niên của nơi tuyên án và ghi chú vào lễ chứng thư khai tử gần nhất với ngày chết được ấn định tại án.

Ngoài ra, án khai tử cũng được ghi vào lễ chứng thư khai sinh của người chết.

Điều thứ 63 - Người nào bị tuyên án là đã chết lại còn sống và xuất hiện sẽ có thể, cũng như công tố viện và bất cứ ai có quyền lợi, xin tòa hủy bỏ bản án khai tử.

Người ấy sẽ thu hồi những tài sản của mình trong tình trạng hiện hữu, và giá tiền những tài sản đã bán hoặc những tài sản mới tạo mãi bằng giá tiền ấy cùng hoa lợi.

Nếu người phối ngẫu của người bị tuyên án khai tử đã làm giá thú với người khác, giá thú này không thể xin tuyên bố vô hiệu.

Nếu người phối ngẫu của người bị tuyên án khai tử chưa làm giá thú với ai khác, chế độ tài sản phụ phụ cũ sẽ được tái lập. Tuy nhiên, nếu tài sản đã được thanh toán, sự tái lập sẽ không làm hại đến những quyền lợi thủ đắc của người không phải là phối ngẫu, thừa kế hay thụ di của đương sự.

Án văn hủy bỏ sẽ phải ghi chú vào sổ hộ tịch bên lễ nơi án văn khai tử đã được chuyển tả và cũng được ghi chú vào lễ chứng thư khai sinh.

CHƯƠNG THỨ V

Sự truy trước và đính chính chứng thư hộ tịch

Tín lực của chứng thư

Điều thứ 64 - Khi nào việc sinh tử và chỉ riêng những việc ấy bị bỏ quên không khai trình trong hạn luật định, hộ lại sẽ không được thu nhận sự khai trình nữa.

Đương nhân phải đệ đơn trước tòa sơ thẩm nơi sinh, tử, để tòa án, sau khi điều tra, tuyên án xác nhận sự sinh, tử ấy.

Nếu nơi sinh tử ở ngoại quốc, đương nhân phải đệ đơn trước tòa sơ thẩm Saigon.

Nếu theo luật, đương nhân là người có trách vụ phải khai trình và chưa bị truy tố về sự khiếm khuyết ấy, tòa án có thể tuyên phạt ngay, chiếu điều 35, theo lời yêu cầu của công tố viện.

Công tố viện cũng có quyền tự ý xin tòa tuyên án xác nhận mọi sự sinh, tử đã bị bỏ sót không khai.

Án văn xác nhận sự sinh, tử, sẽ do biện lý thông tri ngay cho hộ lại nơi sinh, tử, để chuyển tả vào sổ hộ tịch đương niên, và ghi chú vào lễ chứng thư khai sinh hay khai tử mà nhật kỳ gần nhất ngày sinh, tử của đương sự. Riêng án khai tử còn phải được ghi chú vào lễ khai sinh của người chết.

Điều thứ 65 - Chứng thư hộ tịch có thể đính chính bằng mệnh lệnh của chánh án hoặc bằng án văn của tòa xử công khai tùy theo sự đính chính quan trọng nhiều hay ít.

Nhưng bất cứ trường hợp nào, chánh án cũng có thể đưa việc của đính chính ra xác định lại phiên tòa công khai. Trong mọi trường hợp, đơn xin đính chính phải thông tri cho công tố viện.

Điều thứ 66 - Tòa án có thẩm quyền là tòa sơ thẩm nơi lập chứng thư, hoặc nơi chứng thư được chuyển tả trong trường hợp dự liệu ở điều 49 và 58.

Nếu chứng thư hộ tịch do nhân viên ngoại giao hay lãnh sự Việt Nam ở ngoại quốc lập, tòa án có thẩm quyền sẽ là tòa án Saigon.

Án khi tử, khai sinh của tòa án nào đã tuyên sẽ do tòa án ấy đính chính.

Điều thứ 67 - Sổ hộ tịch lập theo thể thức luật định và các bản sao do hộ lại cấp phát hợp lệ, có tín lực cho đến khi bị tố cáo là giả mạo.

Án thế vì hộ tịch và án đính chính có hiệu lực đối với người đệ tam cho đến khi có bằng chứng trái lại.

Tất cả các án văn về hộ tịch đều có thể kháng cáo.

THIÊN THỨ III Nói về cư sở

Điều thứ 69 - Cư sở của mỗi người được sử hành mọi quyền dân sự là nơi người ấy đặt cơ sở chính.

Đối với những người làm nghề chở thuyền, nay đây mai đó, và đối với các nhân công khi làm việc trên thuyền thì cư sở là nơi chiếc thuyền được đăng ký, trừ phi người ấy chứng tỏ được là đã có một nơi ở nhất định khác.

Điều thứ 70 - Người nào thật sự đổi nơi cư ngụ với ý định lập cơ sở ở nơi cư ngụ mới sẽ coi là đổi cư sở.

Điều thứ 71 - Đương nhân có thể làm tờ khai gửi đến xã trưởng, tỉnh trưởng hay thị trưởng về việc thay đổi cư sở.

Nếu không có sự khai báo, bằng chứng của ý định thay đổi cư sở sẽ được xét định tùy trường hợp.

Điều thứ 72 - Cư sở của người đàn bà có chồng không ly thân là cư sở của người chồng.

Điều thứ 73 - Đối với vị thành niên chưa được thoát quyền, cư sở là cư sở của cha mẹ hay của người giám hộ; đối với người thanh niên bị cấm quyền cư sở là cư sở của người giám hộ.

Điều thứ 74 - Người chết có cư sở cuối cùng ở nơi nào thì nơi ấy là nơi di sản khai phát.

Điều thứ 75 - Những người buôn bán hay làm kỹ nghệ, có chi nhánh ở nhiều nơi, được coi là có cư sở ở mỗi nơi ấy, riêng về công việc buôn bán hay kỹ nghệ ở những nơi đó.

Điều thứ 76 - Trong sự giao dịch, đương nhân có thể tuyển định một cư sở riêng biệt không phải là cư sở thật sự, để thi hành nghĩa vụ.

Nếu sự thi hành nghĩa vụ ấy phát sinh ra tranh tụng mọi tổng đạt và truy tố có thể làm nơi cư sở tuyển định và tòa án có thẩm quyền có thể là tòa án nơi cư sở tuyển định.

Thê nhân hay pháp nhân nào ngụ tại ngoại quốc muốn khởi tố trước một tòa án Việt Nam, phải tuyển định cư sở trong địa hạt tòa án thụ lý đơn khởi tố, nếu không, đơn khởi tố có thể bị bác bỏ.

THIÊN THỨ IV

Thủ tục tuyên bố thất tung

Điều thứ 77 - Khi một người bỏ cư sở đi biệt tích, không có tin tức gì, không ai biết sống hay chết, tòa án có thể, do lời yêu cầu của thân nhân cho thi hành những biện pháp bảo thủ. Nếu người ấy không có vợ hay con đã trưởng thành hay tôn thuộc hay thân quyến bàng hệ, hay những người này từ chối, tòa có thể chỉ định một người ngoài để quản trị tài sản của người vắng mặt.

Điều thứ 78 - Nếu người ấy vắng mặt đã hai năm không có tin tức gì, tòa có thể do lời yêu cầu của thân nhân, tuyên án dự đoán đương nhân đã thất tung, đồng thời truyền mở cuộc điều tra về tông tích người ấy.

Điều thứ 79 - Tòa án có thẩm quyền là tòa sơ thẩm, nơi cư sở, hay nơi trú ngụ cuối cùng của đương nhân. Bản án sẽ niêm yết ở công sở nơi ấy và ở trụ sở tòa án và sẽ đăng vào hai tờ nhật báo do bản án chỉ định và vào Công báo Việt Nam. Công tố viện sẽ xúc tiến và đôn đốc cuộc điều tra.

Điều thứ 80 - Một năm sau nếu người đi vắng vẫn không trở về và nếu cuộc điều tra không có kết quả cho biết tung tích người ấy, tòa sẽ tuyên án thất tung theo lời yêu cầu của mọi đương sự có quyền lợi. Thời hạn một năm sẽ tính từ ngày bản án được niêm yết hay công bố tùy theo thể thức đã được thi hành trước. Bản án cũng được niêm yết và công bố như trên.

CHƯƠNG THỨ II

Hậu quả của sự thất tung

TIẾT I

Hậu quả về hôn thú

Điều thứ 81 - Cũng trong bản án tuyên bố thất tung hoặc do một bản án khác, tòa cũng có thể tuyên bố đoạn tuyệt sự liên lạc phụ phụ giữa người thất tung với người phối ngẫu, nếu có sự yêu cầu.

Án này sẽ chuyển tả vào sổ giá thú đương niên nơi cư sở cuối cùng của người thất tung và sẽ ghi chú vào sổ hộ tịch bên lề giấy giá thú và giấy khai sinh của hai vợ chồng. Công tố viện phải đôn đốc việc chuyển tả án này.

Điều thứ 82 - Sau khi hôn thú đã đoạn tiêu như trên, người phối ngẫu có thể lập hôn thú khác, và hôn thú này vẫn hữu hiệu mặc dầu sau đó, người thất tung trở về. Nhưng nếu người thất tung trở về mà người phối ngẫu chưa có lập hôn thú với ai khác, thì sự tuyên bố đoạn tuyệt liên lạc phụ phụ sẽ được tòa án đương nhiên thu hồi, theo lời thỉnh cầu của công tố viện hay bất cứ ai có quyền lợi. Án thu hồi sẽ được chuyển tả và ghi chú như nói tại điều trên.

TIẾT II

Hậu quả về tài sản

Điều thứ 83 - Sau khi có án thất tung, các thừa kế pháp định của người thất tung vào ngày biệt tích hay ngày có tin tức cuối cùng về người ấy, có thể xin tòa cho tạm thời doãn chấp tài sản của người thất tung.

Khi ấy nếu người thất tung có chúc thư để lại, chúc thư sẽ được thi hành, và các người thụ di, thụ tặng cũng như tất cả những ai có quyền lợi lệ thuộc vào sự mệnh một của người thất tung sẽ có thể tạm thời xử hành những quyền lợi ấy.

Điều thứ 84 - Người phối ngẫu kết hôn dưới chế độ cộng đồng tài sản có quyền lựa chọn hoặc tiếp tục chế độ hôn sản như cũ hoặc xin thanh toán dứt khoát ngay.

Nếu người phối ngẫu quyết định tiếp tục chế độ hôn sản người ấy sẽ được quyền quản trị tài sản chung kể cả tài sản riêng của người thất tung. Trong trường hợp này sẽ bị ngăn trở sự sử dụng đầu là tạm thời, mọi quyền lợi lệ thuộc vào sự mệnh một của người thất tung.

Người phối ngẫu nếu xin thanh toán hôn sản sẽ lấy về của riêng, còn của chung chia đôi.

Nếu hôn thú bị tuyên bố đoạn tuyệt, hôn sản cũng sẽ được thanh toán như trên.

Trong trường hợp người thất tung trở về và nếu người phối ngẫu của người ấy chưa có lập hôn thú khác, chế độ hôn sản cũ sẽ được tái lập. Tuy nhiên nếu tài sản đã được thanh toán, sự tái lập sẽ không làm hại đến những quyền lợi thủ đắc của người không phải là phối ngẫu, thừa kế hay thụ di của đương sự.

Điều thứ 85 - Sự doãn chấp tạm thời chỉ là một sự ký thác. Người được doãn chấp có quyền quản trị nhưng sẽ phải thanh toán với người thất tung khi người này cho tin tức hay trở về.

Điều thứ 86 - Người được doãn chấp phải xin chức dịch xã hoặc nhờ thừa phát lại hay chương khế làm bản kê khai và trị giá những động sản và bất động sản được doãn chấp, trước khi bắt đầu chấp hữu. Đối với những tài sản quan trọng, cũng có thể xin chánh án sở tại cho mệnh lệnh phê đơn chỉ định một giám định chuyên môn để trị giá.

Điều thứ 87 - Người được doãn chấp sẽ phải hoàn lại 1/5 hoa lợi nếu người thất tung trở về trong hạn năm năm sau khi được doãn chấp, quá hạn ấy sẽ chỉ hoàn lại 1/10. Nếu quá mười lăm năm người thất tung mới trở về, người được doãn chấp sẽ không phải hoàn lại hoa lợi.

Điều thứ 88 - Người được doãn chấp không có quyền đoạn mai hay cầm cố để đương tài sản gì của người thất tung, trừ những trường hợp thật cần thiết nhưng phải được tòa án cho phép.

Điều thứ 89 - Sau hai mươi năm kể từ ngày có án doãn chấp hay từ ngày người phối ngẫu nhận quyền quản trị, nếu người thất tung không trở về, mọi người hữu quyền đều có thể xin tòa cho phân chia tài sản của người thất tung và cải hoán sự doãn chấp tạm thời trên đây thành doãn chấp vĩnh viễn.

Điều thứ 90 - Nếu có bằng chứng là người thất tung đã chết, di sản của người ấy sẽ khai phát tính vào ngày mệnh một của đương sự.

Thừa kế gần nhất của người thất tung vào ngày ấy sẽ được hưởng di sản, và người nào đang thụ hưởng tài sản của người thất tung sẽ phải hoàn lại ngoại trừ hoa lợi đã thu đắc theo điều 87.

Điều thứ 91- Nếu trong thời kỳ doãn chấp tạm thời, người thất tung trở về hay có chứng cứ là người ấy còn sống, án văn tuyên bố thất tung sẽ hết hiệu quả, ngoại trừ những biện pháp bảo thủ đã nói ở điều 77.

Tuy nhiên, tòa án có thể hủy bỏ những biện pháp ấy nếu xét quản trị viên đã vượt quá quyền hạn, tòa sẽ chú trọng đến quyền lợi của người đệ tam tùy theo sự gian tình hay ngay tình của người ấy.

Điều thứ 92 - Nếu sau khi doãn chấp đã trở thành vĩnh viễn, người thất tung lại trở về hay có chứng cứ là người ấy còn sống, đương sự sẽ thu hồi các tài sản theo tình trạng hiện hữu, hoặc giả tiền các tài sản đã được bán đi, hoặc các tài sản khác đã được tạo mãi bằng giá tiền bán.

Điều thứ 93 - Con cái và thừa kế trực hệ của người thất tung cũng có thể đòi hoàn lại tài sản của người thất tung như đã nói ở điều trên trong hạn hai mươi năm kể từ ngày doãn chấp vĩnh viễn.

Điều thứ 94 - Sau khi có án văn tuyên bố thất tung, người nào muốn đòi hỏi quyền lợi ở người thất tung, phải truy cập người được doãn chấp hoặc người quản trị.

Điều thứ 95 - Nếu người thất tung hay mới bị dự đoán thất tung là thừa kế trong một di sản đã khai phát, di sản ấy sẽ phân chia cho tất cả các thừa kế hữu quyền theo luật di sản, với sự dự đoán rằng người thất tung hãy còn sống.

TIẾT III

Hậu quả về tình trạng các con vị thành niên

Điều thứ 96 - Nếu người cha biệt tích nếu có con còn vị thành niên, phụ quyền sẽ đương nhiên do người mẹ sử hành.

Nếu người mẹ lại chết việc trông nom dạy dỗ những trẻ vị thành niên sẽ giao cho một giám hộ như được chỉ định tại các điều luật về sự giám hộ con chính thức.

Nếu cả hai cha mẹ đều biệt tích, việc giám hộ cũng được tổ chức ngay.

Điều thứ 97 - Điều luật trên đây cũng sẽ áp dụng cho trường hợp một trong hai người phối ngẫu biệt tích có để lại con vị thành niên đã sinh trong một hôn phối trước.

Điều thứ 98 - Đối với con ngoại hôn, nếu người cha hay người mẹ giữ việc giám hộ biệt tích hay cả hai cha mẹ đều biệt tích, việc giám hộ sẽ được tổ chức tiếp tục ngay với một giám hộ mới như được chỉ định tại các điều luật về sự giám hộ con ngoại hôn.

THIÊN THỨ V

Nói về hôn thú

Điều thứ 99 - Luật pháp không chấp nhận chế độ đa thê.
Không ai được phép tái hôn nếu hôn thú trước chưa đoạn tiêu.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Sự đính hôn

Điều thứ 100 - Con trai chưa đủ 17, con gái chưa đủ 15 tuổi, không thể đính hôn.
Sự đính hôn chỉ có giá trị khi nào đã được làm một cách trọng thể với sự ưng thuận của hai người đính hôn và, nếu đương sự còn vị thành niên, của ông bà, cha mẹ hay giám hộ, và sau khi nhà gái đã nhận lễ vật của nhà trai.

Điều thứ 101 - Mỗi bên đều có thể từ hôn nhưng sẽ phải bồi thường nếu không có lý do chính đáng.

Trong mọi trường hợp lễ vật có thể hoàn lại, trừ vật tiêu thụ.

Điều thứ 102 - Những tố quyền liên quan đến sự đính hôn sẽ tiêu diệt sau thời hạn một năm kể từ ngày bãi hôn.

CHƯƠNG THỨ II

Điều kiện cần thiết để thiết lập hôn thú

Điều thứ 103 - Sự ưng thuận của hai bên nam nữ là một điều kiện thiết yếu cho sự kết hợp hôn thú.

Điều thứ 104 - Con trai chưa đủ 18 tuổi, con gái chưa đủ 15 tuổi, không thể kết hôn.

Tuy nhiên, nếu có lý do trọng đại, Nguyên Thủ quốc gia có thể đặc cách cho miễn tuổi.

Điều thứ 105 - Vị thành niên không thể kết hôn, nếu không có sự ưng thuận của cha mẹ.

Nếu cha mẹ bất đồng ý kiến, hoặc nếu một trong hai người đã mệnh một hay ở trong tình trạng không thể phát biểu ý kiến, thì sự ưng thuận của một trong hai cũng đủ.

Nếu cha mẹ đều mệnh một, hoặc ở trong tình trạng không thể phát biểu ý kiến, sự ưng thuận sẽ do ông bà nội, hay ông bà ngoại nếu không có ông bà nội, cũng sẽ theo các điều kiện trên.

Nếu không có ông bà, sự ưng thuận sẽ do người giám hộ. Nếu giám hộ từ chối, vị thành niên có thể xin hội đồng gia tộc cho phép.

Điều thứ 106 - Trong trường hợp người chồng mệnh một, hoặc hôn thú bị tiêu hủy, người vợ chỉ có thể tái giá sau khi hết hạn 300 ngày kể từ khi chồng chết hoặc từ khi án tiêu hủy thành nhất định.

Tuy nhiên, nếu sau khi chồng chết hay có án tiêu hủy, người đàn bà đã sinh đẻ có thể tái giá dù chưa hết hạn ba trăm ngày.

Điều thứ 107 - Người đàn bà ly hôn chỉ có thể tái giá sau khi hết hạn ba trăm ngày kể từ ngày có án ly hôn hay có án lệnh của thẩm phán cho phép ở riêng.

Tuy nhiên, nếu sau khi ly hôn, người đàn bà đã sinh đẻ, thì có thể tái giá dù chưa hết hạn ba trăm ngày.

Nếu người chồng mệnh một trong khi tiến hành thủ tục ly hôn hay ly thân, người đàn bà có thể tái giá sau hạn ba trăm ngày kể từ ngày có án lệnh cho phép ở riêng.

Điều thứ 108 - Những thân thuộc trong trực hệ, không cứ chính thức hay ngoại hôn, và không cứ thứ bậc nào, không thể kết hôn với nhau.

Điều thứ 109 - Trong bàng hệ, hôn thú bị cấm chỉ giữa những hạng người sau:

- 1) Anh chị em đồng phụ mẫu hay cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha;
- 2) Chú, bác, cậu, ông chú, ông bác, ông cậu với cháu gái; cô, dì, bà cô, bà dì với cháu trai;
- 3) Anh chị em con chú, con bác, con cậu, con cô, con dì, anh chị em cháu chú, cháu bác.

Điều thứ 110 - Hôn thú bị cấm:

- 1) Giữa người phối ngẫu với một người tôn thuộc hay ti thuộc trực hệ của người phối ngẫu kia;
- 2) Giữa chị dâu, em dâu với em chồng, anh chồng;
- 3) Giữa bác gái, thím, mợ, bà bác, bà thím, bà mợ với cháu chồng;
- 4) Giữa bác, chú, cậu, ông chú, ông bác, ông cậu với vợ của cháu trai.

Điều thứ 111 - Hôn thú cũng bị cấm:

- 1) Giữa cha mẹ nuôi với con nuôi cũng như với ti thuộc trực hệ của người này;
- 2) Giữa cha mẹ nuôi với người phối ngẫu của người con nuôi;
- 3) Giữa những người con nuôi của cùng một người;
- 4) Giữa những người con nuôi với con của người đứng nuôi.

Điều thứ 112 - Tuy nhiên, nếu có lý do trọng đại, nguyên thủ quốc gia có thể đặc cách cho phép kết hôn những người nói ở điều 109, đoạn 3, miễn không phải là những người đồng tông, điều 110, đoạn 3 và 4 và điều 111, đoạn 3 và 4.

CHƯƠNG THỨ III

Sự cử hành hôn lễ

Điều thứ 113 - Trước khi cử hành hôn lễ, hộ lại phải bố cáo bằng cách niêm yết tại công sở nơi trú ngụ thường xuyên và nơi cư sở của hai người phối ngẫu vị lai.

Bản niêm yết phải ghi họ tên, nghề nghiệp, cư sở và nơi trú ngụ của hai bên nam nữ và của cha mẹ, cùng nơi dự định cử hành hôn lễ.

Điều thứ 114 - Bản niêm yết phải dán tại các nơi nói ở trên trong hạn mười ngày liền. Hôn lễ chỉ có thể cử hành mười ngày sau khi đã niêm yết, ngày niêm yết sẽ không tính vào thời hạn này.

Điều thứ 115 - Nếu hôn lễ không cử hành trong thời hạn một năm kể từ ngày hết thời hạn niêm yết thì về sau phải công bố lại theo thể thức như trên.

Điều thứ 116 - Trong thời hạn niêm yết những người dưới đây có quyền phản kháng sự cử hành hôn lễ:

- 1) Người đã có hôn thú với một trong hai đương sự;
- 2) Cha mẹ, hoặc ông bà nếu không có cha mẹ.

Điều thứ 117 - Người phản kháng hay thụ ủy có công chứng thụ ủy quyền đặc biệt phải ký tên trên bản chính trên tờ phản kháng. Tờ phản kháng phải do thừa phát lại tổng đạt theo thường lệ, để bản sao lại cho hai người phối ngẫu vị lai và cho hộ lại nơi sẽ làm hôn thú. Hộ lại phải phê duyệt trên bản chính.

Điều thứ 118 - Chứng thư phản kháng phải ghi tư cách cho phép phản kháng cùng lý do và điều luật cho phép phản kháng. Người phản kháng phải tuyển định cư sở ở nơi dự liệu cử hành hôn lễ.

Nếu không đầy đủ những chi tiết như trên, chứng thư phản kháng sẽ vô giá trị và sự phản kháng sẽ phải đương nhiên bác bỏ.

Điều thứ 119 - Sự phản kháng có thể bị giải trừ do người đứng phản kháng, theo thể thức ứng dụng cho sự phản kháng, hoặc do tòa án, theo đơn khởi tố của vợ chồng vị lai.

Đơn xin giải trừ có thể được chấp nhận đối với sự phản kháng của tôn trưởng mà không cần được phép riêng để kiện tôn trưởng.

Điều thứ 120 - Tòa sơ thẩm phải xét xử và tuyên án trong hạn mười lăm ngày sau khi đơn xin giải trừ được đăng đường.

Thời hạn kháng cáo là mười lăm ngày đối với phán quyết sơ thẩm.

Điều thứ 121 - Nếu có kháng cáo, lục sự tòa sơ thẩm phải chuyển hồ sơ lên tòa thượng thẩm trong hạn mười lăm ngày. Nếu án vẫn chưa kịp thời trước bạ, lục sự có thể cấp bản sao trước khi trước bạ để cho vào hồ sơ.

Tòa thượng thẩm phải xét xử và tuyên án trong hạn mười lăm ngày sau khi nội vụ đăng đường.

Phúc quyết thượng thẩm sẽ không được thượng tố nếu giải trừ sự phản kháng.

Điều thứ 122 - Hôn lễ cử hành công khai trước hộ lại tại công sở nơi trú ngụ của một trong hai người hôn phối.

Nếu có sự cản trở trọng đại, hôn lễ có thể cử hành tại chỗ ở của một trong hai người.

Điều thứ 123 - Trước sự hiện diện của hai nhân chứng trưởng thành, thân thuộc hay không, hộ lại hỏi hai bên có lập hôn ước không và có ưng thuận cùng nhau kết hôn không; sau đó, nếu hai bên ưng thuận, nhân danh luật pháp, hộ lại tuyên bố hai bên là vợ chồng và lập ngay chứng thư hôn thú.

Điều thứ 124 - Người muốn lập hôn thú phải xuất trình bản toàn sao giấy khai sinh được cấp lâu nhất là ba tháng nếu cấp ở Việt Nam và sáu tháng nếu cấp ở ngoại quốc.

Trong trường hợp không xuất trình được bản sao khai sinh cũng có thể xuất trình hoặc án văn thế vì khai sinh của tòa sơ thẩm nơi sanh quán, hoặc chứng thư thế vì khai sinh do thẩm phán hòa giải nơi trú ngụ cấp.

Điều thứ 125 – Trong trường hợp hôn thú lập ở ngoại quốc, trong vòng ba tháng sau khi trở về lãnh thổ Việt Nam, người có quốc tịch Việt Nam phải xuất trình một bản sao chứng thư hôn thú cũ nhất là ba tháng gửi cho biện lý tòa án nơi trú ngụ. Biện lý sẽ ra lệnh đăng ký vào sổ giá thú đương niên và ghi chú vào lễ chứng thư khai sinh của đương sự, ở sổ chánh cũng như ở sổ kép.

Điều thứ 126 – Nếu trước khi cử hành hôn lễ không có niêm yết hoặc không tôn trọng thời gian đã ấn định giữa ngày niêm yết và ngày cử hành hôn lễ, hộ lại có thể bị tòa dân sự phạt tiền từ năm trăm đồng (500\$00) đến năm ngàn đồng (5.000\$00).

CHƯƠNG THỨ IV

Sự vô hiệu của hôn thú

Điều thứ 127 – Hôn thú vô hiệu nếu sự ưng thuận của vợ hay chồng hay của cả hai người không được tự do.

Chỉ có hai nguyên nhân làm cho sự ưng thuận vô giá trị là sự làm lẫn và sự cưỡng bách.

Về sự làm lẫn chỉ có sự làm lẫn về thể nhân hay hộ tịch mới là duyên cớ để xin tiêu hôn.

Điều thứ 128 – Chỉ có người vợ hay người chồng đã bị làm lẫn hay cưỡng bách mới được phép xin tiêu hôn: tố quyền tiêu hôn có thể hành sử dù đương sự còn vị thành niên.

Điều thứ 129 – Tố quyền tiêu hôn tiêu diệt sau hạn một năm kể từ ngày sự làm lẫn được phát giác hay sự cưỡng bách chấm dứt.

Điều thứ 130 – Cha mẹ, ông bà, hoặc giám hộ được quyền ưng thuận cho kết hôn có thể khởi tố xin tiêu hủy hôn thú kết lập mà không có sự ưng thuận của mình.

Điều thứ 131 – Tuy nhiên, những người nói ở điều 130 không thể khởi tố nếu đã thừa nhận hôn thú một cách công nhiên, hoặc mặc nhiên, hoặc biết việc lập hôn thú mà để yên một năm không khiếu nại.

Sự vô hiệu cũng được bao yểm nếu người phối ngẫu còn vị thành niên khi kết lập hôn thú đã đến tuổi trưởng thành, hoặc nếu người đàn bà đã thụ thai hoặc có con.

Điều thứ 132 – Cả hai vợ chồng cũng như công tố viên và mọi người có quyền lợi đề có thể khởi tố xin tiêu hôn trong các trường hợp sau:

- 1) Hôn thú kết lập mà không có sự ưng thuận của vợ hay chồng hoặc của hai người;
- 2) Hôn thú kết lập khi một trong hai người chưa đủ tuổi cặp hôn, trừ phi đã được miễn tuổi hợp lệ, tuy nhiên, nguyên nhân vô hiệu này không thể được viện dẫn kể từ ngày đương sự đã đến tuổi cặp hôn hay nếu người đàn bà đã thụ thai hay có con;
- 3) Hai người là thân thuộc huyết tộc hay nghĩa dưỡng hoặc hôn thuộc vào hàng luật cấm hôn thú;
- 4) Khi lập hôn thú, một trong hai người còn bị ràng buộc bởi một hôn thú khác chưa đoạn tiêu;

5) Hôn lễ cử hành không công khai hay do một hộ lại vô thẩm quyền, với điều kiện cử hành hôn lễ trái phép có tính cách gian lận. Tuy nhiên, nếu có sự chấp thuận hữu thân trạng phu phụ cả hai vợ chồng đều không được quyền nại sự vô hiệu gì về hình thức hay sự vô thẩm quyền của hộ lại để xin tiêu hủy hôn thú.

Điều thứ 133 – Mặc dù hôn thú bị tiêu hủy, các con, nếu có, vẫn được coi là con chính thức.

Điều thứ 134 – Sự tiêu hủy không có hiệu lực hồi tố đối với vợ chồng cũng như đối với người đệ tam.

Sự thanh toán tài sản sau khi tiêu hôn sẽ làm như trong trường hợp ly hôn.

Điều thứ 135 – Án văn tiêu hủy, sau khi đã thành nhất định, phải được sao lục cho hộ lại đã đăng ký việc hôn thú để ghi bên lề chứng thư hôn thú và để đăng ký vào sổ hôn thú đương niên.

Án văn cũng ghi chú bên lề chứng thư khai sinh của mỗi vợ chồng.

CHƯƠNG THỨ V

Nghĩa vụ hôn nhân

Điều thứ 136 – Vợ chồng có nghĩa vụ thủy chung với nhau và giúp đỡ nhau cùng chung lo xây dựng hạnh phúc gia đình và dưỡng dục con cái.

Điều thứ 137 – Chồng là gia trưởng và hành sử quyền gia trưởng theo quyền lợi gia đình và con cái.

Vợ cộng tác với chồng trong việc sinh hoạt gia đình, giáo dục và xây dựng con cái.

Điều thứ 138 – Vợ thay chồng giữ quyền gia trưởng trong trường hợp người chồng không thể phát biểu ý kiến vì không có năng lực pháp lý, vì thất tung hay đi xa hoặc vì một duyên cớ nào khác.

Điều thứ 139 – Nếu không có hôn khế qui định sự đóng góp của vợ chồng vào việc chi tiêu gia đình, mỗi người sẽ góp phần tùy theo khả năng của mình.

Nhưng nghĩa vụ này, trước nhất đặt vào người chồng. Tùy theo khả năng của mình, chồng phải cung cấp cho vợ con những thứ cần thiết cho sự sinh sống, tùy theo tình trạng và hoàn cảnh của những người này.

Điều thứ 140 – Chồng có quyền chọn chỗ ở gia đình, vợ có bổn phận ở chung với chồng.

Tuy nhiên, vợ có thể xin chánh án cho phép chính mình hoặc cùng con cái ở riêng một nơi khác nếu chỗ ở do chồng chọn có hại cho gia đình về phương diện vật chất hay tinh thần.

Điều thứ 141 – Người đàn bà có chồng có đủ năng lực pháp lý và sử dụng năng lực này trong luật định.

Điều thứ 142 – Người vợ có thể hành sử nghề nghiệp riêng biệt trừ phi người chồng phản kháng, người vợ có thể xin chánh án sở tại giải trừ sự phản kháng bằng mệnh lệnh phê đơn, sau khi nghe người chồng trần tình. Nếu sự phản kháng được giải trừ, mọi hành vi của người vợ đã làm kể từ ngày phản kháng đều hữu hiệu. Nếu sự phản kháng được chấp nhận, hay nếu người vợ không xin giải trừ, mọi hành vi của người vợ từ khi có sự phản kháng đều không thể đối kháng được

với chồng với điều kiện là khi lập ước với người vợ, người đệ tam đã được biết sự phản kháng của người chồng.

Điều thứ 143 – Dưới mọi chế độ, vợ có quyền thay mặt chồng về những nhu cầu gia vụ và dùng tiền bạc của chồng vào những nhu cầu ấy. Mọi hành vi của vợ trong phạm vi này đều có hiệu lực ràng buộc chồng, trừ phi người chồng đã tước quyền vợ và người đệ tam kết ước với người vợ đã biết có sự tước quyền.

CHƯƠNG THỨ VI

Chế độ phu phụ tài sản

Điều thứ 144 – Luật pháp chỉ qui định phu phụ tài sản khi vợ chồng không lập hôn ước.

Điều thứ 145 – Vợ chồng có thể tự do lập hôn ước tùy ý muốn, nếu không trái với trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục.

Điều thứ 146 – Hôn ước phải làm trước khi kết hôn, trước một chứng khế. Vợ hay chồng còn vị thành niên muốn lập hôn ước phải có sự hỗ trợ của những người có tư cách đề ưng thuận cho kết hôn.

Chứng khế phải cấp cho đương sự một chứng thư được miễn mọi lệ phí ghi tên, họ, nghề nghiệp, chỗ ở, ngày sanh, nơi sinh của đương sự, ngày tháng lập hôn ước và ghi rõ là chứng thư phải giao cho viên chức hộ tịch trước khi cử hành hôn lễ.

Điều thứ 147 – Hôn ước không thể thay đổi sau khi đã lập hôn thú.

Điều thứ 148 – Những sự thay đổi trong hôn ước trước ngày lập hôn thú phải được ghi nhận bằng chứng thư thiết lập cùng thể thức với hôn ước.

Những sự thay đổi trong hôn ước chỉ có hiệu lực nếu khi lập chứng thư có sự hiện diện của những người tham dự vào hôn ước.

Điều thứ 149 – Hôn ước chỉ có thể đối kháng với đệ tam nhân nếu đã được ghi trong chứng thư hôn thú.

Những sự thay đổi trong hôn ước cũng chỉ có thể đối kháng với đệ tam nhân nếu được ghi trong chứng thư hôn thú, dưới hôn ước. Chứng khế khi cấp bản sao hôn ước phải sao lục cả những sự thay đổi.

TIẾT I

Chế độ cộng đồng tài sản

Điều thứ 150 – Chế độ cộng đồng tài sản là chế độ phu phụ tài sản thường luật trong trường hợp vợ chồng không lập hôn ước hoặc khai kết hôn dưới chế độ cộng đồng tài sản.

Chế độ này khởi đầu từ ngày lập hôn thú. Không ai có thể định một ngày nào khác cho khởi điểm này.

Điều thứ 151 – Khối cộng đồng tài sản gồm có:

- 1) Động sản thuộc quyền sở hữu của mỗi người ngày lập hôn thú;
- 2) Động sản của vợ hay chồng được hưởng trong thời gian hôn thú do sự thừa kế, tặng dữ và di tặng, trừ phi người tặng dữ hay di tặng đã định khác;
- 3) Động sản hoặc bất động sản do vợ hay chồng tạo mãi trong thời gian hôn thú;

4) Hoa lợi của tất cả tài sản, không phân biệt tài sản thủ đắc trước hay trong thời gian hôn thú.

Điều thứ 152 – Bất động sản thuộc quyền sở hữu của mỗi vợ chồng ngày lập hôn thú hoặc thủ đắc trong thời gian hôn thú do sự thừa kế, tặng dũ và di tặng là của riêng của mỗi người.

Điều thứ 153 – Người chồng quản trị tài sản cộng đồng và tài sản riêng của hai vợ chồng. Nếu người chồng không có năng lực pháp lý, thất tung, đi xa lâu ngày hay bị cản trở vì một duyên cớ chánh đáng nào khác, người vợ sẽ thay thế trong quyền quản trị.

Điều thứ 154 – Đối với bất động sản, dù riêng hay chung, bao giờ cũng phải có sự ưng thuận của cả hai người mới được làm những hành vi có tính cách tiêu thất.

Điều thứ 155 – Trong trường hợp phải có sự ưng thuận của vợ hay chồng nếu người này không thể tỏ ý được hoặc từ khước không có lý do chánh đáng, người phối ngẫu có thể xin tòa án cho miễn sự ưng thuận này.

Điều thứ 156 – Vợ, hay chồng, nếu có lý do chánh đáng có thể được phép sai áp chế chỉ lương bổng thù lao, lợi tức hay hoa lợi ấy.

Điều thứ 157 – Hai bên vợ chồng sẽ được gọi đến trước mặt chánh án bằng thư bảo đảm của phòng lục sự và phải đích thân trình diện, trừ trường hợp bị cản trở không thể nào tới được mới có thể nhờ luật sư thay mặt.

Chánh án sẽ thẩm nghị và tuyên án ngay trong văn phòng.

Điều thứ 158 – Bản án sẽ đương nhiên được thi hành tạm, mặc dầu kháng cáo hay kháng tố.

Nhận được tổng đạt bản án, người đệ tam bị sai áp sẽ phải giao tiền cho người phối ngẫu đã được sai áp, không cần phải thể thức gì khác về thủ tục sai áp chế chỉ.

Bất kỳ lúc nào, và mặc dầu đã thành nhất định, án văn cũng có thể sửa đổi tùy theo hoàn cảnh, tình trạng của hai vợ chồng.

Điều thứ 159 – Vợ hay chồng đều có thể mở trương mục tồn khoản tại các cơ quan tín dụng và ngân hàng, nhưng phải khai rõ tên tuổi của người phối ngẫu và địa chỉ cư sở hôn nhân; các cơ quan nói trên phải thông báo cho người phối ngẫu rõ việc mở trương mục.

Người phối ngẫu có quyền hỏi bảng đối chiếu xuất nhập của ngân khoản trương mục và, nếu có lý do chánh đáng, có thể xin tòa án cho phép ngăn cản việc lấy tiền ra.

Điều thứ 160 – Tài sản cộng đồng phải đài thọ:

- 1) Những nợ của vợ hay của chồng đã kết ước trước khi lập hôn thú, trừ những trái khoản được bảo đảm bởi những quyền đối vật trên những bất động sản nói ở điều 152;
- 2) Những nợ của vợ hay của chồng kết ước trong phạm vi quyền hạn mỗi người trong thời kỳ hôn thú;
- 3) Những nợ do hành vi phạm pháp của vợ hay của chồng.

Điều thứ 161 – Chế độ tài sản cộng đồng chấm dứt:

- 1) Vì sự mệnh một của người phối ngẫu;
- 2) Vì sự ly hôn hay tiêu hôn;
- 3) Vì sự ly thân;
- 4) Vì sự biệt sản quy định nơi điều 165.

Điều thứ 162 – Chế độ tài sản cộng đồng quy định trên đây sẽ áp dụng tức khắc cho cả những hôn thú thành lập từ trước, nhưng không làm tổn hại đến sự hữu hiệu của những hành vi của vợ chồng đã làm hoặc đến những quyền lợi thủ đắc của đệ tam nhân.

TIẾT II

Chế độ biệt sản

Điều thứ 163 – Khi lập hôn ước, vợ chồng có thể quyết định là họ sẽ được chi phối bởi chế độ biệt sản; người đàn bà sẽ giữ quyền quản trị, hưởng dụng và sử dụng tài sản riêng của mình.

Điều thứ 164 – Mỗi người phối ngẫu sẽ góp phần vào chi phí gia đình tùy theo hôn ước, hoặc nếu không có điều khoản nào trong hôn ước quy định về điểm này, theo điều 167.

Điều thứ 165 – Sự biệt sản cũng có thể được tòa án tuyên phán theo đơn xin của người vợ trong trường hợp sự quản trị tài sản của chồng có điều bất cần khiến tài sản riêng của vợ hoặc tài sản cộng đồng có thể bị nguy hại.

Người chồng cũng có thể xin biệt sản trong trường hợp người vợ được tòa cho phép kinh doanh thương mại, mặc dầu có sự phản kháng của người chồng.

Điều thứ 166 – Án biệt sản phải được công bố trong một cuốn sổ riêng ở phòng lục sự tòa sơ thẩm sở tại và phải ghi vào lề giấy hôn thú của hai vợ chồng, nếu người phối ngẫu là thương gia cũng cần được công bố ở tòa án nơi cư sở doanh thương của người này.

Giữa hai vợ chồng, bản án tuyên phán biệt sản có hiệu lực từ ngày có đơn xin.

Điều thứ 167 – Người đàn bà biệt sản được quyền quản trị, hưởng dụng và sử dụng tài sản riêng của mình.

Tuy nhiên, người đàn bà, tùy theo khả năng của mình và của chồng, vẫn phải đóng góp vào các chi phí gia đình và giáo dục con cái.

Điều thứ 168 – Chế độ cộng đồng tài sản chấm dứt vì án ly thân hay biệt sản và có thể được tái lập theo ý muốn của vợ chồng. Sự tái lập phải được ghi nhận trong một chứng thư thiết lập trước mặt chứng khế; sự tái lập này cũng còn phải được công bố theo thể thức dự liệu trong điều 166.

Giữa hai vợ chồng, chế độ cộng đồng tái lập có hiệu lực từ ngày kết lập hôn thú; mọi sự sẽ được coi như là không có sự ly thân hay biệt sản.

Điều thứ 169 – Nếu người đàn bà biệt sản để chồng hưởng dụng tài sản của mình, khi hôn thú đoạn tiêu hay khi người đàn bà yêu sách, người chồng cũng chỉ phải trả lại những hoa lợi hiện hữu, và không phải trả những hoa lợi đã tiêu thụ.

CHƯƠNG THỨ VII

Ly hôn và ly thân

Điều thứ 170 – Vợ hay chồng có thể xin ly hôn hoặc ly thân:

- 1) Vì sự ngoại tình của người phối ngẫu;
- 2) Vì người phối ngẫu bị kết án trọng hình về thường tội;
- 3) Vì sự ngược đãi, bạo hành hay nhục mạ, có tính cách thậm tử và tái diễn khiến vợ chồng không thể ăn ở với nhau nữa.

Ngoài ra, vợ chồng còn có thể xin thuận tình ly hôn nếu hôn thú được lập trên hai năm và không quá hai mươi năm.

Khi xin thuận tình ly hôn, các đương sự vẫn phải theo đúng thủ tục quy định ở các điều 171 và kế tiếp. Các đương sự có thể thỏa hiệp trước bằng văn thư đệ trình tòa về các vấn đề con cái và tài sản hôn nhân. Tuy nhiên, về các vấn đề này, tòa có quyền thẩm định.

TIẾT I

Thủ tục ly hôn

Điều thứ 171 – Đơn xin ly hôn có trình bày lý lẽ phải do đương sự đích thân đệ trình chánh án tòa sơ thẩm có thẩm quyền theo thường luật.

Điều thứ 172 – Thẩm phán nhận đơn cố gắng khuyến cáo đương sự sau khi nghe lời trình bày của người ấy.

Nếu sự khuyến cáo vô hiệu quả, thẩm phán ký mệnh lệnh vào dưới đơn ấn định ngày giờ cho đôi hai vợ chồng đến hòa giải; mệnh lệnh cũng ủy nhiệm thừa phát lại tổng đạt trật đòi.

Điều thứ 173 – Ngay trong mệnh lệnh này, thẩm phán có thể cho phép nguyên đơn ở riêng nếu xét là cần thiết.

Điều thứ 174 – Trát đòi phải được tổng đạt cho bị đơn ba ngày tròn trước ngày hòa giải, cùng với đơn khởi tố do thừa phát lại sao lục và thị thực; chưa kể sự gia tăng thời hạn vì đường xa theo luật dân sự tố tụng nếu có; trát đòi vô hiệu nếu không tôn trọng thể thức này. Nếu không gặp đích thân đương sự, bản sao đơn khởi tố phải giao cho người nhận thay trong phong bì dán kín.

Điều thứ 175 – Đến ngày đã định, hai vợ chồng phải đích thân trình diện; nếu một bên cư ngụ ở quận hạt một tòa án khác, thẩm phán có thể ủy thác cho chánh án tòa án ấy để nhận lời khai của bị đơn. Thẩm phán sẽ nghe đôi bên và cố gắng hòa giải.

Điều thứ 176 – Nếu nguyên đơn vắng mặt, đơn kiện sẽ tạm xếp, thẩm phán chỉ ghi nhận sự vắng mặt vào đơn, không ký án lệnh gì.

Nếu nguyên đơn vắng mặt hai lần liên tiếp, đơn kiện sẽ bị xếp hẳn; một đơn xin ly hôn khác chỉ có thể nộp sau thời hạn một năm, trừ khi có nguyên nhân khác.

Điều thứ 177 – Nếu bị đơn vắng mặt hay hòa giải không thành, chánh án sẽ ký án lệnh hòa giải bất thành, lâm thời ghi nhận sự vắng mặt của bị đơn.

Thẩm phán sẽ đòi hai bên đến hòa giải lần thứ nhì sau thời hạn ba tháng.

Điều thứ 178 – Ngay sau lần hòa giải thứ nhất, chánh án ký án lệnh, quyết định về nơi tạm trú của hai vợ chồng trong thời kỳ vụ kiện, về việc giao hoàn quần áo và đồ dùng riêng của mỗi người, về việc tạm giữ con, về việc thăm viếng của vợ chồng và về tiền cấp dưỡng.

Nếu lần hòa giải thứ hai bất thành, chánh án cũng lại sẽ ký án lệnh đình các phương sách tạm thời và cho phép nguyên đơn tiếp tục thủ tục trước tòa án.

Điều thứ 179 – Riêng các biện pháp tạm thời, án lệnh có thể bị kháng cáo trong hạn mười ngày tròn, nhưng đương nhiên được thi hành tạm.

Ngoài ra, biện pháp dự liệu trong án lệnh đều có thể được tòa xử về chánh vụ, hay tòa khẩn cấp, sửa đổi hay bổ túc trong thời kỳ thủ tục tiến hành.

Điều thứ 180 – Bất cứ lúc nào, nguyên đơn cũng có thể đổi đơn xin ly hôn thành đơn xin ly thân.

Bị đơn cũng có thể phản tố xin ly hôn bằng đề luận nạp trước tòa. Đơn phản tố có thể nạp lần đầu tiên trước tòa thượng thẩm.

Điều thứ 181 – Nếu những sự kiện viện dẫn để xin ly hôn bị phủ nhận, tòa sẽ cho mở cuộc điều tra.

Gia nhân và thân nhân mỗi bên, trừ các con, có thể được gọi làm chứng.

Điều thứ 182 – Trước khi tòa xét xử về một thủ tục phụ đòi hay nội dung vụ ly hôn, hồ sơ phải được thông tri cho công tố viện để cho biết ý kiến.

Điều thứ 183 – Ngay từ lúc có án lệnh đầu tiên, vợ hay chồng dù dưới chế độ hôn sản nào cũng có thể xin thi hành những biện pháp bảo thủ để bảo đảm quyền lợi riêng, nhất là xin niêm phong tài sản chung hoặc tài sản riêng do người hôn phối hưởng thụ hay quản trị.

Thẩm phán sẽ ra án lệnh cho phép niêm phong, bị đơn có quyền phản kháng trước tòa cấp thẩm. Việc niêm phong sẽ giao cho thẩm phán hòa giải phụ trách.

Điều thứ 184 – Vợ hay chồng đều có thể xin giải tỏa sự niêm phong để lập bản kê khai và trị giá các tài sản; sau đó, tài sản sẽ giao cho người phối ngẫu hiện chấp hữu coi giữ, trừ phi thẩm phán quyết định khác.

Điều thứ 185 – Mọi sự cam kết do người chồng có phương hại cho khối tài sản chung sau khi có án lệnh cho ở riêng sẽ vô hiệu, nếu đủ chứng cứ là đã cam kết gian tình để làm hại quyền lợi của người vợ.

Điều thứ 186 – Vụ kiện ly hôn bị hủy bỏ nếu vợ chồng đã tái hợp sau khi được phép ở riêng.

Tuy nhiên, vẫn có thể kiện lại nếu có những nguyên nhân khác xảy ra từ khi tái hợp, và trong thủ tục mới, nguyên đơn vẫn có thể nại ra những nguyên nhân cũ.

Điều thứ 187 – Vụ kiện cũng bị hủy bỏ nếu vợ hay chồng mệnh một trước khi án ly hôn thành nhất định.

Điều thứ 188 – Nếu trát tòa không tổng đạt được đích thân cho bị đơn mà bị đơn vắng mặt, tòa sẽ truyền đăng báo trát đòi trước khi xử khuyết tịch.

Án ly hôn khuyết tịch có thể bị kháng tố trong hạn một tháng kể từ ngày phòng lục sự truyền rao bản án đích thân cho người phối ngẫu bị xử khuyết tịch; nếu không, thời hạn kháng tố sẽ là sáu tháng kể từ ngày chủ văn bản án khuyết tịch được đăng trên hai tờ nhật báo bố cáo pháp định.

Điều thứ 189 – Sự thượng tố có hiệu lực đình chỉ.

Điều thứ 190 – Án ly hôn có hiệu lực hồi tố giữa vợ chồng về tài sản kể từ ngày khởi tố, nhưng đối với đệ tam nhân chỉ có hiệu lực từ ngày chuyển tả.

Điều thứ 191 – Án ly hôn được công bố vào một tờ báo xuất bản nơi tòa tọa vị hoặc nơi gần nhất.

Điều thứ 192 – Án ly hôn sau khi thành nhất định được chuyển tả vào sổ hộ tịch ở nơi cử hành hôn lễ, theo lời yêu cầu của đương sự hay công tố viện. Hộ lại sẽ ghi chú án văn vào lề giấy giá thú của hai bên trong sổ, và báo thị lại cho hộ lại nơi sanh quán của hai vợ chồng để ghi chú ào lề giấy khai sinh của những người này.

Điều thứ 193 – Để thi hành việc chuyển tả và ghi chú này, hai bên cũng như công tố viện đều có thể tổng đạt án ly hôn, cho hộ lại có thẩm quyền cùng với một bản án chứng nhận của lục sự là án văn đã thành nhất định. Hộ lại phải ghi chú ngay vào sổ.

Điều thứ 194 – Báo chí không được tường thuật các vụ ly hôn, chỉ được đăng kết quả vụ án.

Mọi vi phạm sẽ bị phạt tiền hình từ một ngàn đồng (1.000\$00) đến năm ngàn đồng (5.000\$00) không kể bồi thường nếu có.

TIẾT II

Hậu quả sự ly hôn

Điều thứ 195 – Sự ly hôn chấm dứt hiệu lực của hôn thú. Do sự ly hôn, vợ lấy lại tên họ riêng của mình.

Điều thứ 196 – Tuy nhiên, người đàn bà ly hôn chỉ có thể tái giá theo các điều kiện ấn định ở điều 107.

Điều thứ 197 – Tòa án có thể buộc người phối ngẫu có lỗi trong việc ly hôn phải cấp dưỡng cho người kia tùy theo tư lực của mình. Tiền cấp dưỡng này có thể bất cứ lúc nào tăng giảm tùy theo nhu cầu và khả năng của hai bên.

Tòa án cũng có thể ấn định một số bồi khoản mà người phối ngẫu có lỗi phải gánh chịu đối với người phối ngẫu kia để đền bù những sự thiệt hại vật chất và tinh thần do sự ly hôn gây nên.

Hai người phối ngẫu có nghĩa vụ cấp dưỡng con chung tùy theo tư lực của họ.

Điều thứ 198 – Theo nguyên tắc, các con sẽ thuộc quyền giám thủ của người phối ngẫu không phạm lỗi.

Tuy nhiên, nếu không có lý do gì cản trở, những đứa con còn thơ ấu cần sự chăm sóc của người mẹ sẽ được giao cho người này và những đứa trẻ đã đủ mười sáu tuổi sẽ được giao cho cha hoặc mẹ tùy theo ý muốn của chúng.

Tòa án cũng có thể giao một hay nhiều đứa trẻ cho những thân thuộc khác coi giữ.

Trong mọi trường hợp người cha hay người mẹ không được giám thủ có quyền thăm viếng các con tùy theo sự thỏa thuận của hai bên hay do sự ấn định của tòa án.

Điều thứ 199 – Tài sản được phân chia giữa vợ chồng như hôn ước đã định, nếu có. Thành phần khối tài sản là thành phần hiện hữu vào ngày khởi tố.

Điều thứ 200 – Người phối ngẫu có lỗi sẽ mất hết những biệt lợi mà người kia dành cho mình do hôn ước hoặc từ ngày kết hôn.

Người phối ngẫu không phạm lỗi giữ nguyên những biệt lợi mà người kia dành cho, kể cả những biệt lợi được ưng thuận với điều kiện hỗ tương.

Điều thứ 201 – Nếu không có hôn ước thì ngoại trừ tài sản riêng của hai người, tài sản chung sẽ chia đôi. Phần của mỗi người sẽ bị khấu trừ số tiền cấp dưỡng mà người này đã được hưởng trong thời gian thủ tục ly hôn tiến hành; nhưng nếu phần này ít hơn số tiền cấp dưỡng, bên kia sẽ không được đòi lại số sai biệt.

TIẾT III

Ly thân

Điều thứ 202 – Thủ tục ly hôn cũng áp dụng cho việc ly thân.

Điều thứ 203 – Án ly thân không chấm dứt danh nghĩa vợ chồng.

Tuy nhiên, án ly thân, theo đơn xin, có thể cấm người vợ mang tên họ chồng hoặc cho phép không mang tên họ chồng nữa, nếu có lý do chính đáng.

Điều thứ 204 – Sự ly thân đương nhiên đặt vợ chồng vào tình trạng biệt sản. Sự giảm thủ các con được giải quyết như trong trường hợp ly hôn.

Điều thứ 205 – Sự ly thân chấm dứt khi vợ chồng tái hợp. Tuy nhiên, sự tái hợp chỉ đối kháng với đệ tam nhân nếu được xác nhận bằng chứng thư chương khế, hay biên bản do lục sự tòa án đã thụ lý việc ly thân thiết lập và ghi chú vào giấy giá thú của hai bên và vào án văn ly thân; ngoài ra, chứng thư hay biên bản còn phải được trích đăng vào một tờ báo xuất bản tại nơi trú ngụ của mỗi bên hoặc ở nơi gần nhất.

Sự tái lập cộng đồng tài sản phải được ghi chú ở cuốn sổ nói ở điều 166.

Điều thứ 206 – Ba năm sau khi có án ly thân, mỗi người phối ngẫu có thể xin hoán cải án ly thân thành án lý hôn. Đơn thỉnh cầu đương nhiên được chấp nhận.

Người phối ngẫu có lỗi trong việc ly thân phải chịu các án phí về sự hoán cải; nếu cả hai bên đều có lỗi, mỗi bên phải chịu một nửa án phí.

Đơn xin hoán cải được thẩm xét theo thủ tục thường tụng.

THIÊN THỨ VI

Nói về tử hệ

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Tử hệ chính thức

Điều thứ 207 – Đứa trẻ thụ thai trong thời kỳ hôn thú là con của chồng người mẹ. Được coi là thụ thai trong thời kỳ hôn thú trẻ nào sinh đủ một trăm tám chục ngày sau khi hôn thú thành lập hay không quá ba trăm ngày sau khi hôn thú đoạn tiêu.

Điều thứ 208 – Đứa trẻ sinh chưa đủ một trăm tám chục ngày sau khi kết hôn cũng được coi là con của người chồng, trừ phi bị người này khước từ. Sự khước từ được đương nhiên chấp nhận ngoại trừ trường hợp người chồng:

1) Trước khi kết hôn biết rằng người đàn bà đã thụ thai;

2) Có mặt khi làm giấy khai sinh cho đứa trẻ hay đã tự mình đứng khai sinh cho đứa trẻ.

Điều thứ 209 – Đối với đứa trẻ thụ thai trong thời kỳ hôn thú, người chồng muốn khước từ phải chứng tỏ rằng trong thời gian từ ba trăm tới một trăm tám chục ngày trước ngày sanh, vợ chồng không thể gần gũi nhau vì xa cách hoặc vì tai nạn rủi ro làm cho người chồng bất lực.

Sự khước từ cũng có thể được chấp nhận nếu sự sanh đã bị giấu giếm và nếu có sự kiện chứng tỏ người chồng không phải là cha đứa trẻ.

Điều thứ 210 – Đơn xin khước từ phu hệ phải nhằm chống lại người mẹ và đứa trẻ do người mẹ đại diện.

Thời hạn khởi tố là hai tháng kể từ ngày sinh. Nếu trong thời gian ấy người chồng đi vắng, thời hạn khởi tố sẽ tính từ ngày người chồng trở về.

Nếu sự sanh để bị giấu giếm, thời hạn khởi tố sẽ bắt đầu từ ngày sự sanh để được khám phá.

Điều thứ 211 – Nếu người chồng mệnh một trước khi hết hạn khởi tố, các thừa kế của chồng có thể khởi tố khước từ phu hệ thay thế, trong hạn hai tháng kể từ ngày bị đứa trẻ quấy nhiễu trong việc chiếm hữu di sản của họ hay kể từ ngày đứa trẻ chiếm hữu di sản.

Điều thứ 212 – Bản án chấp nhận sự khước từ phu hệ sẽ truyền gạch bỏ tên người chồng trong chứng thư khai sinh đứa trẻ.

Tuy nhiên, họ lại không được sửa chữa gì trong chứng thư khai sinh, mà chỉ chuyển tả chủ văn bản án đã truyền gạch bỏ tên người cha vào sổ hộ tịch đương niên và ghi chú bản án ấy bên lề giấy khai sinh của đứa trẻ.

Điều thứ 213 – Để thi hành sự chuyển tả và ghi chú trên đây, người ta sẽ tổng đạt bản sao đại tự án văn cùng với một chứng nhận án văn đã thành nhất định cho biện lý nơi tòa xử; trong hạn năm ngày, biện lý phải gửi những tài liệu này cho hộ lại có thẩm quyền để chuyển ắt và ghi chú theo điều 212.

Điều thứ 214 – Tử hệ chính thức được chứng minh bằng chứng thư khai sinh trong sổ hộ tịch.

Điều thứ 215 – Khi vì duyên cớ gì không xuất trình được giấy khai sinh, tử hệ chính thức có thể chứng minh bằng sự chấp hữu thân trạng con chính thức.

Điều thứ 126 – Sự chấp hữu thân trạng con chính thức được cấu tạo bằng sự kiện chứng tỏ đầy đủ mối liên quan tử hệ giữa một người và cha mẹ. Những sự kiện chính yếu là:

- 1) Đương sự vẫn mang họ của người mà mình nhận là cha.
- 2) Người nhận là cha và mẹ vẫn đối đãi với đương sự như là cha mẹ chính thức và, với tư cách ấy, cấp dưỡng, dạy dỗ và gây dựng cho đương sự;
- 3) Đối với xã hội, đương sự vẫn được coi là con chính thức của những người mà đương sự nhận là cha mẹ;
- 4) Đương sự vẫn được coi là con chính thức đối với gia đình những người này.

Điều thứ 217 – Nếu không xuất trình được giấy khai sinh mà cũng không chứng minh được sự chấp hữu thân trạng, hoặc nếu chứng thư không ghi tên thật hoặc

không ghi cha mẹ là ai, tử hệ có thể được chứng minh bằng nhân chứng, miễn rằng có khởi điểm bút chứng hoặc có những sự suy đoán hay chứng tích quan trọng.

Điều thứ 218 – Khởi điểm bút chứng là các giấy tờ, sổ sách có tính cách gia đình của cha hay mẹ, hoặc văn thư công chính hay tư thư của một người có quyền lợi trái ngược với quyền lợi của người xin xác định tử hệ.

Điều thứ 219 – Đối với người con, tố quyền xác định tử hệ chính thức bất khả thời tiêu.

Các thừa kế của người con cũng có thể khởi tố, nếu người này mệnh một khi còn vị thành niên. Nếu người con chết sau khi thành niên, các thừa kế chỉ có thể khởi tố trong thời hạn năm năm kể từ ngày người con thành niên mà chưa đi kiện.

Nếu tố quyền đã được hành sử nhưng bị giải đoạn vì sự mệnh một của người con, các thừa kế tiếp tục hành sử trừ khi người con đã minh thị bãi bỏ hoặc thủ tục đã bị thất hiệu.

CHƯƠNG THỨ II

Tử hệ ngoại hôn

Điều thứ 220 – Con ngoại hôn là con của cha mẹ không có hôn thú.

Điều thứ 221 – Con ngoại hôn có thể được thừa nhận trong giấy khai sinh, trong một chứng thư công chính hay trước tòa án, nhân một thủ tục tố tụng hay trong bản án thế vì khai sinh.

Hộ lại phải biên chép sự thừa nhận vào sổ khai sinh đương niên. Tùy trường hợp, chương kê cũng như hộ lại phải thông tri sự thừa nhận cho hộ lại nơi sinh quán của đứa trẻ để ghi chú vào lẽ giấy khai sinh.

Điều thứ 222 – Con loạn luân của một người đàn ông và một người đàn bà có họ hàng vào trường hợp luật pháp cấm thành hôn với nhau, và con ngoại tình của một người đàn ông đã có vợ với một người đàn bà đã có chồng, không thể được thừa nhận. Sự thừa nhận, nếu có, sẽ tuyệt đối vô hiệu.

Điều thứ 223 – Nếu đứa trẻ là con ngoại tình riêng về đấng người cha hay người mẹ, chỉ riêng người ấy không thể thừa nhận; người cha hay người mẹ độc thân có thể thừa nhận.

Điều thứ 224 – Nếu trong thời kỳ hôn thú, một người phối ngẫu thừa nhận một đứa con đã có với một người khác trước khi kết hôn, sự thừa nhận sẽ không làm thiệt hại quyền lợi của người phối ngẫu kia và của con chính thức.

Đứa trẻ được thừa nhận như vậy chỉ được cấp dưỡng. Tuy nhiên, sau khi hôn thú đoạn tiêu, nếu không có con chính thức, đứa trẻ được thừa nhận sẽ được hưởng mọi quyền lợi về di sản.

Điều thứ 225 - Sự thừa nhận chỉ có hiệu lực đối với người đứng ra thừa nhận.

Tuy nhiên, nếu người cha thừa nhận có khai tên người mẹ và người mẹ cũng mặc nhiên hay công nhiên thừa nhận đứa trẻ là con của mình, sự thừa nhận cũng có hiệu lực đối với người mẹ.

Điều thứ 226 – Liên hệ gia đình do sự thừa nhận bao trùm cả các ty thuộc trực hệ chính thức của người con ngoại hôn.

Điều thứ 227 – Mọi người quan thiết đều có quyền xin tiêu hủy sự thừa nhận của người cha hay người mẹ cũng như có quyền can thiệp để xin bác bỏ yêu sách của người con về tử hệ.

Điều thứ 228 – Luật pháp chấp nhận sự truy tầm phụ hệ.

Điều thứ 229 – Phụ hệ ngoại hôn có thể được tòa tuyên nhận trong những trường hợp sau đây:

- 1) Người mẹ bị bắt cóc hay hãm hiếp và sự thụ thai phù hợp với thời gian bị bắt cóc hay hãm hiếp;
- 2) Người mẹ bị quyền rũ bằng mưu chước lừa gạt, lạm quyền, hứa kết hôn hay đính hôn;
- 3) Có thư từ hay giấy tờ của người bị hồ nghi là cha biểu lộ một sự thú nhận rành rẽ về phụ hệ của người này;
- 4) Người bị hồ nghi là cha và người mẹ đã sống công khai trong tình trạng ngoại hôn trong thời kỳ thụ thai;
- 5) Người bị hồ nghi là cha đã dự phần vào việc nuôi dưỡng và giáo dục đứa trẻ với tư cách là cha.

Điều thứ 230 – Tổ quyền truy tầm phụ hệ bị bác bỏ:

- 1) Nếu có chứng cứ là trong thời kỳ thụ thai pháp định người mẹ có hành vi trác nết được nhiều người biết, hay có giao du luyến ái với một người đàn ông nào khác;
- 2) Nếu người bị hồ nghi là cha, trong thời kỳ ấy, ở trong tình trạng không thể là cha đứa trẻ vì xa cách hay vì rủi ro bị nạn mà bất lực;
- 3) Nếu một sự trác nghiệm về máu chứng tỏ người đàn ông không thể là người cha đứa trẻ.

Điều thứ 231 – Chỉ người con được phép hành sử tổ quyền truy tầm phụ hệ.

Điều thứ 232 – Trong trường hợp người con còn vị thành niên, người mẹ mặc dù còn vị thành niên có thể khởi tố truy tầm phụ hệ cho con trong hạn hai năm sau khi sinh đẻ.

Tuy nhiên, trong các trường hợp dự liệu trong điều 229, đoạn 4 và 5, thời hạn hai năm bắt đầu kể từ ngày chấm dứt tình trạng ngoại hôn hoặc kể từ ngày người đàn ông thôi không dự phần vào việc nuôi dưỡng và giáo dục đứa trẻ.

Nếu người mẹ không thừa nhận đứa trẻ hoặc đã mệnh một, thất tung hay bị cấm quyền, người giám hộ đứa trẻ có thể hành sử tổ quyền trong thời hạn qui định trên đây.

Điều thứ 233 – Người con có thể khởi tố trong hạn hai năm kể từ khi trưởng thành nếu tổ quyền chưa được hành sử trong thời gian còn vị thành niên.

Điều thứ 234 – Bản án tuyên cáo phụ hệ ngoại hôn có thể buộc người cha bồi thường cho người mẹ về các tổn phí sinh đẻ và dưỡng dục đứa trẻ kể từ ngày sinh. Một số bồi khoản cũng có thể được tòa buộc trả cho người mẹ nếu đã có sự quyền rũ, nhất là nếu người đàn bà bị quyền rũ khi còn vị thành niên.

Điều thứ 235 – Nếu xét là cần thiết, tòa án cũng ấn định một số tiền cấp dưỡng định kỳ cho đứa trẻ còn vị thành niên tùy theo tư lực của người cha và nhu cầu của đứa trẻ.

Tiền cấp dưỡng này được miễn trả nếu người cha nhận đem đứa trẻ về nuôi dưỡng và nếu người mẹ ưng thuận như vậy.

Điều thứ 236 – Luật pháp chấp nhận tố quyền truy tìm mẫu hệ.

Điều thứ 237 – Người con muốn truy tìm mẫu hệ phải chứng minh rằng mình là đứa trẻ mà người mình nhận là mẹ đã sinh ra.

Muốn chứng minh điều đó, người con phải chứng tỏ có chấp hữu thân trạng một cách liên tục đối với người nhận là mẹ. Nếu không có sự chấp hữu thân trạng mẫu hệ có thể xác định bằng nhân chứng nếu có những suy đoán hoặc chứng tích quan trọng hoặc có khởi chứng bút tích theo nghĩa điều 218.

Tố quyền phải được hành sử trong hạn hai năm kể từ khi trưởng thành.

Điều thứ 238 – Trong thời hạn đứa trẻ còn vị thành niên, người cha cũng có thể khởi tố truy tìm mẫu hệ cho con trong hạn một năm sau khi sinh đẻ.

Nếu người cha không thừa nhận đứa trẻ hoặc đã mệnh một, thất tung hay bị cấp quyền, người giám hộ có thể sử dụng tố quyền trong thời hạn trên.

Điều thứ 239 – Con loạn luân và con ngoại tình không được phép truy tảo phụ hệ hay mẫu hệ, trừ trường hợp dự liệu trong điều 223.

Tuy nhiên, đứa trẻ có thể khởi tố đòi người cha hay người mẹ cấp dưỡng trong hạn một năm sau khi trưởng thành; tố quyền đòi cấp dưỡng cũng có thể do người đại diện pháp định hành sử thay mặt đứa trẻ còn vị thành niên.

Bản án cho cấp dưỡng không có hậu quả tuyên bố mối liên hệ pháp lý nào giữa đứa trẻ và người cha hay mẹ.

Điều thứ 240 – Bản án tuyên nhận tử hệ ngoại hôn phát sinh những hậu quả y như sự thừa nhận tự ý.

Điều thứ 241 – Do lời yêu cầu của người được án, bản án tuyên nhận tử hệ ngoại hôn sẽ chuyển tả vào sổ khai sinh đương niên và ghi chú vào lẽ khai sinh của người con.

Điều thứ 242 – Sau khi tử hệ đã được xác định do sự thừa nhận tự ý hay do một bản án, một tử hệ trái ngược không thể được thừa nhận nữa, trừ phi tử hệ trước đã bị một bản án phủ nhận.

CHƯƠNG THỨ II

Sự chính thức hóa con ngoại hôn

Điều thứ 243 – Con ngoại hôn đã được thừa nhận sẽ được đương nhiên chính thức hóa khi cha mẹ kết hôn với nhau.

Sự chính thức hóa cũng được thực hiện nếu sự thừa nhận được làm ngay khi kết lập hôn thú: trong trường hợp này hộ lại cử hành hôn lễ sẽ lập một chứng thư riêng để xác nhận sự thừa nhận và sự chính thức hóa.

Điều thứ 244 – Con ngoại hôn được thừa nhận sau khi cha mẹ kết hôn với nhau chỉ được chính thức hóa bởi một bản án công khai xác nhận đứa trẻ có thân trạng con chung của hai người từ ngày lập hôn thú và tuyên nhận sự chính thức hóa.

Điều thứ 245 – Con ngoại hôn được chính thức hóa sẽ hưởng tất cả quyền lợi của con chính thức.

Điều thứ 246 – Sự chính thức hóa phải được ghi vào tờ giấy khai sinh của đứa trẻ, do sự xúc tiến của hộ lại cử hành hôn lễ hay do lời yêu cầu của mọi đương sự.

THIÊN THỨ VII

Nói về sự lập con nuôi

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Điều kiện lập con nuôi

Điều thứ 247 – Việc lập con nuôi phải có duyên có chính đáng và phải có lợi ích cho người được nuôi.

Một người có thể xin lập nhiều con nuôi. Nhưng một người không thể làm con nuôi cho nhiều người, trừ phi cho hai vợ chồng.

Điều thứ 248 – Đàn ông hay đàn bà trên ba mươi lăm tuổi mới được lập con nuôi và phải hơn người con nuôi ít nhất hai mươi tuổi, trừ phi có sự đặc miễn của nguyên thủ quốc gia.

Người đã có vợ, chồng chỉ có thể lập con nuôi cùng với người phối ngẫu và với sự ưng thuận của người này.

Trừ phi có sự đặc miễn của nguyên thủ quốc gia, hai vợ chồng phải đã kết hôn ít nhất mười năm không có con và một trong hai người phải hội đủ điều kiện dự liệu trong khoản một.

Đặc biệt, trong trường hợp một trong hai người phối ngẫu không bày tỏ được ý kiến, người kia có thể đứng lập con nuôi cho riêng mình, nhưng phải hội đủ các điều kiện trên.

Người Việt Nam có thể lập người ngoại quốc làm con nuôi hay làm con nuôi của người ngoại quốc.

Điều thứ 249 – Nếu người con nuôi còn vị thành niên và còn cha mẹ thì phải có sự ưng thuận của cả cha và mẹ.

Nếu cha hay mẹ mệnh một hoặc ở trong tình trạng không thể bày tỏ ý kiến thì sự ưng thuận của một người cũng đủ.

Nếu cha mẹ đã ly hôn hay ly thân, sự ưng thuận của người được án ly hôn hay ly thân và được nuôi dưỡng đứa trẻ là đủ, nhưng khế ước lập con nuôi phải cáo tri cho người phối ngẫu kia; người này có quyền phản kháng trong hạn một tháng bằng một thừa phát trạng, tổng đạt cho người phối ngẫu đã ưng thuận, và cả cho người muốn nuôi đứa trẻ nữa.

Điều thứ 250 – Nếu đứa trẻ vị thành niên không còn cha mẹ, hay cả hai người cũng ở trong tình trạng không thể bày tỏ ý kiến, sự ưng thuận sẽ do Ông nội hay Bà nội hoặc Ông ngoại hay Bà ngoại, nếu không có Ông Bà nội.

Nếu không còn Ông Bà, sự ưng thuận sẽ do hội đồng gia tộc.

Nếu là con vô thừa nhận, hoặc con ngoại hôn được thừa nhận mà cha mẹ đã chết hay ở trong tình trạng không thể bày tỏ ý kiến, sự ưng thuận sẽ do tòa án; lãnh nhiệm vụ hội đồng gia tộc.

Đối với trẻ được hội phước thiện trông nom, hội này sẽ ưng thuận về việc lập con nuôi.

Điều thứ 251 – Sự ưng thuận của đứa trẻ cũng cần thiết nếu đứa trẻ đủ mười sáu tuổi.

CHƯƠNG THỨ II

Thủ tục lập con nuôi

Điều thứ 252 – Sự lập con nuôi thực hiện bằng khế ước nghĩa dưỡng, thiết lập trước mặt chứng khế hay thẩm phán hòa giải nơi cư sở của người đứng nuôi hoặc của người được nuôi, với sự hiện diện của người đứng nuôi, của đứa trẻ nếu đủ mười sáu tuổi và của những người mà sự ưng thuận cần thiết cho việc lập con nuôi.

Nếu những người sau này ở ngoại quốc, sự ưng thuận có thể do nhân viên ngoại giao hay lãnh sự của Việt Nam tiếp nhận.

Điều thứ 253 – Khế ước ghi nhận sự ưng thuận của tôn thuộc hay của hội đồng gia tộc hoặc của cơ quan từ thiện, cùng sự ưng thuận của đứa trẻ đã đủ mười sáu tuổi.

Khế ước cũng ghi tên họ mới của người con nuôi nếu có.

Điều thứ 254 – Khế ước nghĩa dưỡng phải được tòa sơ thẩm nơi lập khế ước phê chuẩn theo đơn xin của một trong hai bên khế ước. Trong trường hợp nói nơi điều 249 đoạn 3, tòa sẽ cho đòi cả hai cha mẹ đứa trẻ để nghe trình bày. Hồ sơ phải thông tri cho công tố viện và tòa sẽ công khai tuyên án phê chuẩn hay bác khước, sau khi xét xem:

- 1) Những điều kiện luật định có hội đủ không;
- 2) Sự nghĩa dưỡng có lý do chính đáng và có lợi ích cho người con nuôi không.

Điều thứ 255 – Nếu tòa phê chuẩn khế ước, công tố viện và người phản kháng có quyền kháng cáo.

Nếu tòa bác khước, các đương sự kết ước có quyền kháng cáo.

Điều thứ 256 – Trong hạn hai tháng sau khi án văn thành nhất định, lục sự sẽ gửi một bản sao án văn cho biện lý để đôn đốc sự chuyển tả vào sổ hộ tịch đương niên nơi sinh quán của người con nuôi. Án văn cùng tên họ mới của người con nuôi, nếu có, cũng sẽ ghi chú vào bên lề giấy khai sinh của người con nuôi.

Điều thứ 257 – Sự nghĩa dưỡng có hiệu lực giữa các đương sự ngay khi có án phê chuẩn.

Sự nghĩa dưỡng chỉ đối kháng được với người đệ tam sau khi án văn đã được chuyển tả.

Điều thứ 258 – Nếu người đứng nuôi mệnh một sau khi đã lập khế ước nghĩa dưỡng và đã đệ đơn xin phê chuẩn khế ước, thủ tục sẽ đương nhiên tiến hành và

sự nghĩa dưỡng vẫn có thể được phê chuẩn. Trong trường hợp này, sự nghĩa dưỡng sẽ phát sinh hậu quả kể từ ngày người đứng nuôi mệnh một.

CHƯƠNG THỨ III

Hậu quả sự lập con nuôi

Điều thứ 259 – Sự nghĩa dưỡng tạo liên hệ gia đình giữa cha mẹ nuôi và con nuôi cùng các ti thuộc trực hệ chính thức của người con nuôi.

Điều thứ 260 – Đối với người đứng nuôi, người con nuôi có bổn phận và nghĩa vụ như một người con chính thức và ở dưới phụ quyền của nghĩa phụ hay nghĩa mẫu; nghĩa phụ và nghĩa mẫu sẽ ưng thuận việc hôn thú của con nuôi như con đẻ.

Đối với cha mẹ và bà con huyết tộc, người ấy vẫn giữ nguyên quyền thừa kế.

Điều thứ 261 – Nếu người đứng nuôi không có con trai, người con nuôi có thể lập làm thừa kế phụng tự và, với tư cách ấy, được hưởng của hương hỏa do người cha nuôi lập ra.

Nếu sau khi người con nuôi được lập làm thừa kế phụng tự, người cha nuôi lại có con thì người con nuôi sẽ đương nhiên mất tư cách thừa kế phụng tự.

Điều thứ 262 – Người con nuôi được hưởng, trong di sản của người đứng nuôi, một phần bằng con chính thức, nhưng không được hưởng quyền lợi gì trong di sản của cha mẹ hay bà con người đứng nuôi.

Điều thứ 263 – Sự nghĩa dưỡng có thể bị tòa bãi bỏ theo đơn thỉnh cầu của người đứng nuôi, người con nuôi hay các tôn thuộc của người này khi người con nuôi còn vị thành niên, nếu có lý do trọng đại.

Tòa sẽ tuyên án sau khi kết luận.

Chủ văn bản án sẽ được chuyển tả và ghi chú vào lề giấy khai sinh của người con nuôi như đã nói ở điều 256.

Bản án cũng có thể, nếu cần, quyết định về việc giam hộ nếu đứa trẻ còn vị thành niên.

Điều thứ 264 – Bản án bãi bỏ sự nghĩa dưỡng chấm dứt mọi hậu quả sự nghĩa dưỡng trong vị lai.

THIÊN THỨ VIII

Nói về phụ quyền

Điều thứ 265 – Con cái dầu đến tuổi nào cũng phải tôn kính cha mẹ.

Điều thứ 266 – Con cái ở dưới quyền cai quản của cha mẹ cho đến năm 21 tuổi, hay đến lúc đã được thoát quyền.

Điều thứ 267 – Phụ quyền thuộc về người cha hay người mẹ.

Trong thời kỳ hôn phối, người cha với tư cách gia trưởng tùy tiện sử dụng quyền ấy để trông nom dạy bảo con cái.

Nếu người cha bị kết án vì bỏ gia đình, phụ quyền sẽ do riêng người mẹ sử dụng dầu rằng án vẫn không truất phụ quyền của người cha, nhưng khi người cha trở về sẽ lại được khôi phục quyền ấy.

Trong trường hợp người cha chết hay bị truất phu quyền hay không thể bày tỏ được ý chí vì xa cách, biệt tích, hay vì một duyên cớ gì khác, người mẹ sử dụng quyền phu quyền.

Điều thứ 268 – Đối với trẻ ngoại hôn được thừa nhận, người cha hay người mẹ đã thừa nhận trước sẽ được sử dụng quyền phu quyền; nếu cả hai cùng thừa nhận một lúc, quyền ấy thuộc về người cha; nếu trong hai cha mẹ, một người mệnh một hay bị truất phu quyền, hay không bày tỏ được ý chí vì xa cách, biệt tích hay vì một lý do gì khác, phu quyền sẽ thuộc về người kia.

Đối với con nuôi, phu quyền thuộc về người đứng nuôi hoặc nếu là cả hai vợ chồng cùng đứng nuôi, sẽ thuộc về người nghĩa phụ.

Điều thứ 269 – Con cái còn thuộc phu quyền không thể nào bỏ nhà ra đi nếu không được phép của cha mẹ.

Điều thứ 270 – Người có phu quyền có thể xin thi hành những biện pháp cải huấn con cái còn vị thành niên đứng 16 tuổi trở lên, trong trường hợp, hạnh kiểm của người con xấu xa đặc biệt.

Phải nêu rõ những hành vi đáng trách của người con trong đơn xin. Chánh án tòa án dân sự sở tại sẽ xem xét sự hữu thực của những hành vi ấy, lâm thời có thể chuyển giao công tố viện để cho điều tra và, nếu cần sẽ nghe cả hai cha mẹ và người con.

Đơn thỉnh cầu và hồ sơ sẽ phải thông tri cho công tố viện để cho biết ý kiến. Sau đó, chánh án sẽ ra án lệnh bác đơn hoặc chấp đơn.

Trong trường hợp chấp đơn, chánh án có thể giao đứa trẻ cho một trung tâm cải huấn, một trại giáo hóa hay một cơ quan từ thiện để coi giữ và dạy dỗ đứa trẻ.

Án lệnh này không được kháng cáo và được thi hành ngay sau khi ký.

Án lệnh được miễn mọi lệ phí con niêm và trước bạ.

Trong trường hợp cha mẹ đã ly hôn hay ly thân, quyền xin thi hành những biện pháp cải huấn thuộc về người cha hay người mẹ đã được tòa án giao cho coi giữ.

Điều thứ 271 – Thời hạn giam giữ tối đa có thể cho phép là sáu tháng và không bao giờ được quá tuổi trưởng thành của đứa trẻ. Nhưng bất cứ lúc nào người cha hay người mẹ giữ phu quyền cũng có thể xin con về. Nhận được đơn, chánh án phải ký án lệnh chấp thuận ngay, đơn này không phải thông tri công tố viện.

Điều thứ 272 – Đứa trẻ bị giữ theo điều 270 trên đây, phải để tại một nơi riêng. Quản đốc hay giám thị trung tâm cải huấn không được để chung đứa trẻ ấy với thường phạm.

Điều thứ 273 – Cha mẹ phải đài thọ phí tổn coi giữ và nuôi dưỡng đứa trẻ.

Điều thứ 274 – Trong thời kỳ hôn phối, người cha được hưởng dụng tài sản của con vị thành niên cho đến khi người con được 18 tuổi hay được thoát quyền. Nếu người cha chết, quyền hưởng dụng sẽ thuộc về người mẹ.

Trong trường hợp cha mẹ đã ly hôn hay ly thân, quyền hưởng dụng sẽ thuộc về người nào được tòa án coi là không có lỗi trong vụ kiện ly hôn hay ly thân.

Điều thứ 275 – Sự hưởng dụng trên đây sẽ buộc cha mẹ vào nghĩa vụ của người dụng ích. Hoa lợi sẽ đem chi dùng vào phí tổn việc dụng ích ấy và cho nhu cầu của đứa trẻ.

Điều thứ 276 – Tài sản của người con tạo ra vì công việc riêng hay được di tặng hoặc thừa kế với điều kiện không cho cha mẹ hưởng dụng, sẽ không thuộc quyền hưởng dụng nói trên của cha mẹ.

Điều thứ 277 – Đối với trẻ ngoại hôn được thừa nhận, người cha hay người mẹ sử hành phu quyền sẽ được quyền hưởng dụng tài sản như đã dự liệu ở các điều 274 đến 276.

Điều thứ 278 – Cha mẹ đương nhiên bị truất hoàn toàn phu quyền, đối với tất cả các con:

- 1) Nếu bị kết án vì đã phạm một trọng tội xâm phạm đến thân thể của chính con mình hay một trọng tội mà chính con mình cũng là đồng phạm hay tòng phạm;
- 2) Nếu bị kết án hai lần vì đã phạm một khinh tội xâm phạm đến thân thể của chính con mình;
- 3) Nếu bị kết án về tội dụ dỗ vị thành niên vào đường dâm dăng.

Điều thứ 279 – Có thể bị truất tất cả hay một phần phu quyền đối với một hay nhiều đứa con của mình:

- 1) Cha mẹ bị kết án khổ sai chung thân hay hữu hạn hoặc cấm cố về một trọng tội thường luật.
- 2) Cha mẹ bị kết về tội bỏ -phế gia đình hay về những tội phạm đến sức khỏe hay tinh thần của con cái.
- 3) Cha mẹ bị kết án về những tội có luật lệ riêng định rằng có thể sẽ bị truất phu quyền.
- 4) Mặc dầu không bị kết án, cha mẹ đã vì những sự đối xử tàn tệ, những hành vi không đúng đắn, sự thiếu săn sóc và dạy dỗ mà làm thiệt hại đến sức khỏe và tinh thần của con cái.

Điều thứ 280 – Tố quyền xin truất phu quyền có thể được sử hành bởi công tố viện hay bởi tôn thuộc trực hệ của đứa trẻ.

Đơn phải nộp tại tòa sơ thẩm, nơi trú quán hay nơi cư ngụ của người cha hay người mẹ.

Điều thứ 281 – Biện lý sẽ điều tra về gia cảnh của đứa trẻ và hạnh kiểm của cha mẹ, những người này sẽ được yêu cầu trình cho tòa án những nhận xét và phản kháng thích ứng.

Tòa sơ thẩm họp trong phòng thẩm nghị sẽ cứu xét vụ kiện, nếu cần sẽ nghe lời khai của cha mẹ và của nhân chứng. Công tố viện bắt buộc phải kết luận cho biết ý kiến. Án sẽ tuyên tại phiên xử công khai.

Trong thời gian cứu xét vụ kiện, tòa án có thể truyền thi hành những biện pháp tạm thời về sự coi giữ và dạy dỗ đứa trẻ, phán quyết tuyên về những việc này đương nhiên được tạm thi hành.

Điều thứ 282 – Các tòa hình khi tuyên án kết phạt cha mẹ về những tội dự liệu tại điều 279, sẽ có thể tuyên bố truất phu quyền luôn người cha hay mẹ phạm pháp.

Điều thứ 283 – Trong trường hợp người cha bị truất phụ quyền, quyền đó sẽ do người mẹ sử dụng như đã định tại điều 267.

Nếu người mẹ chết trước hay chính mình cũng bị truất phụ quyền, việc giám hộ sẽ được tổ chức ngay. Giám hộ sẽ không thể là người đã bị truất phụ quyền.

Trong trường hợp người cha chỉ bị truất một phần phụ quyền, những quyền bị truất đương nhiên sẽ giao cho người mẹ sử dụng trừ phi người này đã chết trước hay cũng bị truất phụ quyền, lúc đó sẽ được tòa án giao phó cho một thân nhân của vị thành niên, hay cho một người ngoài hoặc một cơ quan từ thiện đáng tin cậy.

THIÊN THỨ IX

Nói về các người vô năng

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Nói về vị thành niên và sự giám hộ

TIẾT I

Tình trạng vị thành niên

Điều thứ 284 – Vị thành niên là nam hay nữ chưa đủ 21 tuổi. Mỗi tuổi là một năm tròn tính từ ngày sinh ghi trong giấy khai sinh cho đến ngày ấy năm sau.

Điều thứ 285 – Vị thành niên nếu chưa được thoát quyền, thì không có quyền tự chủ về bản thân và cũng không có năng cách để quản trị tài sản.

Điều thứ 286 – Trong trường hợp hai vợ chồng còn sống cả, người cha là quản trị viên pháp định tài sản của các con hãy còn vị thành niên mà chưa được thoát quyền trừ những tài sản được tặng đỡ hay di tặng cho trẻ vị thành niên với điều kiện minh thị là sẽ do một đệ tam nhân quản trị.

Hai vợ chồng mà ly hôn hay ly thân thì việc quản trị pháp định thuộc về người vợ hay người chồng được quyền coi giữ các con vị thành niên, trừ phi tòa án định khác.

Nếu quyền lợi quản trị viên pháp định tương phản với quyền lợi của vị thành niên thì tòa sơ thẩm, sau khi hỏi ý kiến công tố viện, sẽ chỉ định một quản trị viên đặc cử để trông nom tài sản của vị thành niên.

Điều thứ 287 – Nếu người cha vì vô năng, thất tung hay vì một duyên cớ nào khác không thể phát biểu được ý chí, hoặc bị truất phụ quyền thì người mẹ là quản trị viên pháp định với những quyền hạn như của chồng. Nếu cả hai người cha lẫn người mẹ cùng ở trong trường hợp kể trên, thì chiếu theo đơn xin của một người thân quyến của trẻ vị thành niên hay của công tố viện, tòa sơ thẩm sẽ chỉ định một quản trị viên đặc cử.

Điều thứ 288 – Ngoài ra, nếu có duyên cớ trọng đại, chiếu theo đơn xin của người cha hay người mẹ không có quyền quản trị pháp định hoặc của tôn thuộc trực hệ của đứa trẻ hay của công tố viện, tòa sơ thẩm xét xử trong phòng thẩm nghị có thể truất quyền của quản trị viên pháp định. Nếu cả người cha lẫn người

mẹ đều bị truất quyền ấy thì tòa án sẽ chỉ định một quản trị viên đặc cử để trông nom tài sản của vị thành niên.

Điều thứ 289 – Quản trị viên pháp định có quyền làm một mình những hành vi mà người giám hộ có thể làm một mình và những hành vi mà giám hộ phải được phép của hội đồng gia tộc.

Quản trị viên pháp định phải được phép của tòa án đối với những hành vi mà giám hộ cũng chỉ có thể làm với sự cho phép ấy.

Điều thứ 290 – Quản trị viên pháp định phải quản trị tài sản của vị thành niên một cách cẩn trọng.

Quản trị viên pháp định phải thanh toán công việc quản trị và hoàn trả tài sản đã lãnh quản trị khi vị thành niên trưởng thành hay được thoát quyền.

Mọi sự khiếu nại sẽ bị thời tiêu sau một năm kể từ ngày kết toán sổ sách về công việc quản trị

TIẾT II

Sự giám hộ con chính thức

Điều thứ 291 – Đối với con chính thức hay được chính thức hóa còn vị thành niên và chưa thoát quyền, sự giám hộ khai phát khi người cha hay người mẹ mệnh một.

1- Các cơ quan giám hộ

Điều thứ 292 – Các cơ quan giám hộ là hội đồng gia tộc, giám hộ và đại nhiệm giám hộ.

a. Giám hộ

Điều thứ 293 – Khi cha hay mẹ mệnh một, việc giám hộ đương nhiên, không cần thể thức gì khác, được giao cho người cha hay người mẹ còn sống. Nếu mẹ tái giá, sự giám hộ vẫn còn tồn tại, người chồng sau sẽ đương nhiên là đồng giám hộ, trừ phi hội đồng gia tộc quyết định khác.

Điều thứ 294 – Người cha hay mẹ thượng tồn có thể làm chúc thư chỉ định một giám hộ trông nom các con vị thành niên sau khi mình chết.

Điều thứ 295 – Người mẹ có quyền từ chối việc giám hộ; muốn từ chối phải đến khai với lục sự tòa sơ thẩm nơi khai phát sự giám hộ; lục sự sẽ lập biên bản lưu chiếu tại phòng lục sự để cấp bản sao mỗi khi cần đến.

Trong trường hợp trên, người mẹ phải triệu tập hội đồng gia tộc để cử một giám hộ cho các vị thành niên.

Điều thứ 296 – Nếu người cha hay người mẹ thượng tồn không để lại chúc thư chỉ định giám hộ cho con, việc giám hộ đương nhiên, không cần thể thức gì, giao cho ông nội, nếu không có ông nội, sẽ giao cho bà nội, nếu không có bà nội sẽ giao cho ông ngoại, nếu không có ông ngoại, sẽ giao cho bà ngoại; nếu không còn ông bà sẽ giao cho anh cả hay nếu không có anh cả sẽ giao cho chị cả.

Điều thứ 297 – Nếu không có Ông Bà và anh chị cả, hội đồng gia tộc sẽ cử giám hộ, người này nếu có thể được sẽ chọn trong những người thân quyền gần của vị thành niên.

Điều thứ 298 – Người thân nhân nào, các trái chủ hay bất cứ ai có quyền lợi, và cả công tố viện, đều có quyền yêu cầu triệu tập hội đồng gia tộc để cử giám hộ và đại nhiệm giám hộ cho vị thành niên.

Điều thứ 299 – Người hôn phối kết hôn dưới chế độ cộng đồng tài sản và không ly thân, được chỉ định làm giám hộ do hội đồng gia tộc hay do một chúc thư mà không phải là người được luật pháp giao cho quyền giám hộ, chỉ có thể nhận chức vụ giám hộ với sự đồng ý của người hôn phối kia.

Sự ưng thuận của người sau có thể mặc nhiên nếu người này không tỏ ý phản kháng trong hạn mười ngày kể từ khi có sự chỉ định ấy.

b. Đại nhiệm giám hộ

Điều thứ 300 – Ngoài giám hộ ra, còn có một đại nhiệm giám hộ do hội đồng gia tộc đề cử.

Liên ngay sau khi được đề cử, đại nhiệm giám hộ sẽ được chủ tịch hội đồng gia tộc báo cho biết rõ nhiệm vụ và trách vụ.

Điều thứ 301 – Giám hộ pháp định trước khi lãnh nhiệm vụ phải yêu cầu hội đồng gia tộc cử đại nhiệm giám hộ.

Nếu là giám hộ chỉ định thì liên ngay sau khi cử giám hộ, hội đồng gia tộc phải chỉ định một đại nhiệm giám hộ.

Điều thứ 302 – Ngoài trường hợp giám hộ là anh cả hay chị cả của vị thành niên, đại nhiệm giám hộ phải được chọn ở trong dòng họ khác với dòng họ của giám hộ.

Điều thứ 303 – Đại nhiệm giám hộ kiểm soát công việc quản trị của giám hộ và đại diện trẻ vị thành niên mỗi khi quyền lợi của trẻ vị thành niên đối lập với quyền lợi của giám hộ.

Đại nhiệm giám hộ phải chịu trách nhiệm đối với trẻ vị thành niên về các hậu quả thiệt hại của sự thiếu trông nom của mình.

Điều thứ 304 – Trong trường hợp giám hộ khiếm khuyết nhiệm vụ một cách quá đáng, đại nhiệm giám hộ phải xin triệu tập ngay hội đồng gia tộc để hội đồng quyết định những biện pháp thích ứng.

Đại nhiệm giám hộ không đương nhiên thay thế giám hộ, nếu giám hộ bị truất quyền.

Trong trường hợp ấy cũng như trong trường hợp giám hộ thất tung, mệnh một hay trở nên vô năng, đại nhiệm giám hộ phải xin đề cử ngay một giám hộ mới.

c. Hội đồng gia tộc

Điều thứ 305 – Hội đồng gia tộc gồm có 4 người thân thích, 2 người bên nội, 2 người bên ngoại, họp lại nơi vị thành niên cư ngụ dưới quyền chủ tọa của thẩm phán hòa giải hay của đại diện xã tại những địa hạt không có tòa hòa giải.

Nếu không có thân thích hay những người thân thích ở xa nơi họp hội đồng quá 20 cây số, hội đồng có thể họp với những bằng hữu của gia đình.

Điều thứ 306 – Sự ấn định nhân số của hội đồng gia tộc nói ở điều trên sẽ không áp dụng đối với các anh chị em đã trưởng thành của vị thành niên. Nếu vị thành

niên có tới 4 hay trên 4 anh chị em trưởng thành, những người này đều sẽ là nhân viên hội đồng gia tộc.

Điều thứ 307 – Hội đồng gia tộc sẽ họp do sự triệu tập của chủ tịch, hoặc theo lời yêu cầu của các người quan thiết.

Sự triệu tập do chủ tịch phụ trách, ngày giờ phiên họp phải được ấn định cách nào cho các người được triệu tập kịp đến dự.

Điều thứ 308 – Các nhân viên hội đồng gia tộc bắt buộc phải đích thân hay do đại diện tham dự phiên họp, nếu không, sẽ bị xử phạt không quá năm trăm đồng (500\$00), tiền phạt này tuy nhiên có thể được thu hồi nếu có lý do miễn trách chánh đáng; sự xử phạt sẽ do thẩm phán hòa giải tuyên nếu vị này chủ tọa hội đồng gia tộc, hoặc do tòa sơ thẩm địa phương sau khi nhận được phúc trình của chủ tịch hội đồng gia tộc, nếu hội đồng không do tòa án hòa giải chủ tọa; trong mọi trường hợp đều không được quyền kháng cáo các phán quyết xử phạt như trên.

Giám hộ và đại nhiệm giám hộ cũng có bổn phận đến tham dự các phiên họp của hội đồng gia tộc và có quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết. Sự trừng phạt dự liệu trên cho các nhân viên vắng mặt không có lý do miễn trách cũng áp dụng cho giám hộ và đại nhiệm giám hộ vi phạm.

Điều thứ 309 – Hội đồng gia tộc chỉ có thể biểu quyết hợp lệ nếu có ít nhất 3 hội viên tới họp; biểu quyết tính theo đa số; trong trường hợp một quyết nghị được một số thuận và nghịch ngang nhau, thăm của chủ tịch sẽ thi quyết.

Điều thứ 310 – Vi phạm các điều 307, 308, 309 trên, cũng như trường hợp có gian trá, quyết nghị của hội đồng gia tộc sẽ vô hiệu.

Tổ quyền xin tuyên bố vô hiệu có thể sử dụng bởi giám hộ, các nhân viên hội đồng gia tộc, hoặc công tố viện. Vị thành niên khi đã thành niên hay được thoát quyền, cũng có quyền khởi tố xin thủ tiêu các quyết nghị ấy cũng như các hành vi đã được thực hiện tiếp theo.

Tổ quyền kể trên được thời tiêu sau một năm kể từ ngày có quyết nghị, thời hạn này chỉ bắt đầu đối với vị thành niên kể từ ngày đến tuổi thành niên hay được thoát quyền.

3) Về những trường hợp ngăn cản quyền làm giám hộ

Điều thứ 311 – Không có năng cách cử làm giám hộ:

- 1) Những vị thành niên, trừ người cha hay người mẹ đối với con chính thức;
- 2) Những người bị cấm quyền;
- 3) Những người chính mình hay có cha mẹ có việc kiện tụng với vị thành niên.

Điều thứ 312 – Những người sau đây có thể xin miễn làm giám hộ:

- 1) Những quân nhân tại ngũ và những công dân giữ một công vụ ở một tỉnh ngoài nơi điều hành việc giám hộ;
- 2) Những người đã quá 60 tuổi;
- 3) Những người tàn tật nặng;
- 4) Những người tình trạng sức khỏe sút kém;

5) Những người đang đảm nhiệm một việc giám hộ trừ phi sự giám hộ sắp nhận là cho chính con mình;

6) Những phụ nữ kể cả đối với con của mình.

Điều thứ 313 – Bị đương nhiên loại trừ và bị đương nhiên bãi chức không được làm giám hộ:

1) Những người bị truất phu quyền;

2) Những người bị kết án đại hình;

3) Những người bị kết án về tội du đãng, trộm, sang đoạt, lường gạt, giả mạo, xâm phạm thuần phong mỹ tục, dụ dỗ vị thành niên vào đường dâm đãng, hay về những tội luật lệ riêng minh định sự truất quyền giám hộ.

Điều thứ 314 – Có thể bị loại trừ không được làm giám hộ hoặc bị bãi chức:

1) Những người hiển nhiên vô hạnh;

2) Những người mà sự quản trị cho thấy rõ sự bất lực hay gian tham;

3) Những người bị kết án về những tội có luật lệ riêng minh định có thể truất quyền giám hộ.

Điều thứ 315 – Hội đồng gia tộc chỉ có thể loại trừ hay bãi chức giám hộ sau khi nghe người này trần tình hoặc có mời người đó dự hội đồng mà không đến; nếu người giám hộ thuận tuân quyết định sẽ ghi rõ như vậy và giám hộ mới sẽ lãnh nhiệm vụ ngay.

Nếu có sự khiếu nại, đại nhiệm giám hộ sẽ xin tòa sơ thẩm chuẩn phê quyết nghị.

Giám hộ bị loại trừ hay truất bãi có thể khởi tố đại nhiệm giám hộ để xin được lưu giữ.

Điều thứ 316 – Không kể đại nhiệm giám hộ, thân nhân của vị thành niên đến hàng anh chị em con chú con bác hay con cô con cậu ruột và cả công tố viện đều có quyền xin triệu ập hội đồng gia tộc để loại trừ hay bãi chức giám hộ như nói trên.

Điều thứ 317 – Những duyên có vô năng và những duyên có loại trừ và bãi chức giám hộ cũng được áp dụng cho đại nhiệm giám hộ và cho nhân viên hội đồng gia tộc.

3 – Nhiệm vụ của giám hộ

Điều thứ 318 – Sự giám hộ nhằm mục đích quản trị tài sản của vị thành niên và cả việc coi sóc vị thành niên nữa nếu người này không phụ thuộc phu quyền của cha hay mẹ.

Điều thứ 319 – Để đạt mục đích quản trị ấy, giám hộ có quyền đại diện vị thành niên trong mọi hành vi dân sự.

Điều thứ 320 – Trong hạn một tháng sau khi nhậm chức, giám hộ phải lập bản kê khai những động sản và bất động sản của vị thành niên với sự hiện diện của đại nhiệm giám hộ.

Bản kê khai phải được thị thực chữ ký. Một bản kép phải được giao cho đại nhiệm giám hộ để giao lại cho vị thành niên khi trưởng thành hay được thoát quyền.

Điều thứ 321 – Tất cả tài sản của vị thành niên đều giao cho giám hộ nhận lãnh và chịu trách nhiệm.

Giám hộ phải quản trị những tài sản ấy một cách cẩn trọng; bằng không mà gây thiệt hại cho vị thành niên, giám hộ sẽ phải bồi thường.

Điều thứ 322 – Giám hộ không được mua hay thuê mượn, hay nhận cầm cố tài sản gì của vị thành niên cho chính mình, hoặc nhận sự nhượng lại một quyền lợi nào của một người đệ tam đối với vị thành niên.

Điều thứ 323 – Giám hộ muốn dùng tiền của vị thành niên vào một việc sinh lời, như cho vay mua bất động sản, đầu tư phải được phép của hội đồng gia tộc.

Giám hộ cũng phải được phép của hội đồng gia tộc mới có thể cho thuê bất động sản của vị thành niên.

Điều thứ 324 – Giám hộ muốn vay mượn cho vị thành niên phải được thỏa thuận của hội đồng gia tộc. Sự vay mượn chỉ có thể được cho phép nếu sự khẩn thiết tối cần.

Điều thứ 325 – Giám hộ muốn nhân danh vị thành niên khởi tố phải được hội đồng cho phép.

Về mọi việc điều đình để giải quyết hay tránh một vụ tranh chấp, quyết nghị của hội đồng gia tộc cho phép sự điều đình ấy phải được tòa án phê chuẩn.

Điều thứ 326 – Giám hộ muốn nhận lãnh hay khước từ một di sản hay một vật tặng dữ cho vị thành niên phải được hội đồng gia tộc cho phép.

Giám hộ cũng phải được phép như trên nếu muốn tự mình khởi tố xin phân chia một di sản cho vị thành niên, nhưng nếu đứng đơn chung với các thừa kế khác để xin chia thì không cần xin phép.

Điều thứ 327 – Giám hộ muốn bán động sản của vị thành niên trị giá trên năm chục ngàn đồng (50.000\$00) hoặc thiết lập một vật quyền trên giá trị đó, phải được hội đồng gia tộc cho phép sau khi đã nghe đại nhiệm giám hộ cho biết ý kiến; nếu trên một trăm ngàn đồng (100.000\$00) quyết nghị của hội đồng gia tộc còn phải được tòa án phê chuẩn.

Muốn bán bất động sản hay thiết lập một vật quyền, giám hộ nhất thiết phải được sự cho phép của hội đồng gia tộc và sự chuẩn phê của tòa án.

Quyết nghị của hội đồng gia tộc phải ghi rõ các điều kiện của tác vụ cho phép.

Tùy theo quyền lợi của vị thành niên, việc đoạn mại có thể là đoạn mại tương thuận hay đoạn mại đấu giá công khai.

Điều thứ 328 – Mọi hành vi do vị thành niên, một mình ưng thuận đều vô hiệu quả. Mọi hành vi do giám hộ làm mà không có sự cho phép của hội đồng gia tộc hay của tòa án khi sự cho phép cần thiết theo luật, sẽ chỉ ràng buộc giám hộ mà vô hiệu quả đối với vị thành niên.

Điều thứ 329 – Giám hộ phải thanh toán công việc quản trị của mình khi nhiệm vụ chấm dứt, hoặc với vị thành niên nếu người này đã trưởng thành hay được thoát quyền, hoặc với giám hộ mới.

Trong trường hợp thoát quyền, quản tài sẽ hỗ trợ vị thành niên tiếp nhận sự thanh toán của giám hộ mà nhiệm vụ chấm dứt.

Trong mọi trường hợp, sự thanh toán phải được làm với sự hiện diện của đại nhiệm giám hộ.

Điều thứ 330 – Tố quyền của vị thành niên để khiếu nại về việc quản trị của giám hộ sẽ bị thời tiêu sau một hạn một năm kể từ ngày kết toán sổ sách.

TIẾT III

Sự giám hộ con ngoại hôn

Điều thứ 331 – Người cha hay người mẹ của đứa trẻ ngoại hôn được sử dụng quyền gia trưởng theo điều 268, sẽ quản trị tài sản của đứa trẻ với tư cách giám hộ pháp định.

Ngoài giám hộ ra, còn có một đại nhiệm giám hộ.

Điều thứ 332 – Người cha hay người mẹ vị vong có thể làm chúc thư chỉ định giám hộ để trông nom con vị thành niên sau khi mình chết.

Điều thứ 333 – Quyền hạn và nghĩa vụ của giám hộ và đại nhiệm giám hộ là quyền hạn và nghĩa vụ đã ấn định trong tiết II trên đây.

Điều thứ 334 – Đối với trẻ ngoại hôn, chức vụ của hội đồng gia tộc sẽ giao cho tòa sơ thẩm nơi điều hành việc giám hộ đảm nhiệm.

CHƯƠNG THỨ II

Sự thoát quyền

Điều thứ 335 – Vị thành niên đương nhiên được thoát quyền do sự thành lập hôn thú.

Điều thứ 336 – Vị thành niên đủ 18 tuổi cũng có thể được thoát quyền nếu được cha cho phép, hoặc mẹ cho phép, nếu cha đã chết hoặc bị truất phụ quyền hay không bày tỏ được ý chí vì xa cách, biệt tích hay vì một duyên cớ gì khác.

Đối với con ngoại hôn sự cho thoát quyền thuộc sự quyết định của người cha hay mẹ giữ phụ quyền.

Điều thứ 337 – Muốn cho con được thoát quyền, cha hay mẹ sẽ đến khai trình với thẩm phán hòa giải nơi trú quán của người con. Nếu không có tòa hòa giải chánh an sơ thẩm sẽ nhận lời khai. Lục sự sẽ làm biên bản ghi nhận và lưu trữ để cấp bản sao mỗi khi cần đến.

Điều thứ 338 – Khi vị thành niên không còn cha mẹ hoặc cha mẹ đều bị truất phụ quyền hay ở trong tình trạng không bày tỏ được ý chí, sự thoát quyền sẽ do hội đồng gia tộc quyết định.

Nếu sự thoát quyền do hội đồng gia tộc quyết định, biên bản của hội đồng sẽ chuyển lên tòa hòa giải hay tòa sơ thẩm nói tại điều trên để lưu trữ tại phòng; lục sự và cấp bản sao mỗi khi cần đến.

Đối với trẻ ngoại hôn, chức vụ của hội đồng gia tộc được giao cho tòa sơ thẩm.

Điều thứ 339 – Vị thành niên thoát quyền có năng cách làm một mình những hành vi mà người giám hộ của vị thành niên có đủ quyền làm một mình.

Đối với những hành vi khác, vị thành niên thoát quyền phải được sự hỗ trợ của người quản tài nói ở điều dưới đây.

Điều thứ 340 - Người cha hay người mẹ góa đương nhiên là quản tài cho con cái được thoát quyền. Nếu sự thoát quyền do hội đồng gia tộc quyết định, hội đồng sẽ chỉ định quản tài.

Điều thứ 341 - Người chồng đã thành niên và không ly thân đương nhiên là quản tài cho vợ vị thành niên.

Điều thứ 342 - Mọi hành vi do vị thành niên làm không có sự hỗ trợ của người quản tài khi sự hỗ trợ cần thiết theo luật, sẽ có thể bị hủy bỏ hay giảm bớt.

Điều thứ 343 – Vị thành niên thoát quyền nếu làm thương mại, sẽ có năng cách hoàn toàn vì mọi hành vi liên quan đến việc thương mại ấy.

Điều thứ 344 – Trừ trường hợp đương nhiên thoát quyền, sự thoát quyền có thể bị bãi bỏ nếu vị thành niên tiêu pha phung phí một cách quá đáng. Sự bãi bỏ sẽ làm theo thể thức qui định cho sự thoát quyền.

Điều thứ 345 – Trong trường hợp ấy, vị thành niên trở về dưới phu quyền hay quyền giám hộ như cũ cho đến khi trưởng thành.

CHƯƠNG THỨ III

Sự cấm quyền

Điều thứ 346 – Người trưởng thành nếu ở trong tình trạng thường xuyên ngu độn hay điên rồ, sẽ bị cấm quyền mặc dầu cũng có lúc tỉnh táo sáng suốt.

Điều thứ 347 – Người phối ngẫu của người ngu độn hay điên rồ, thân nhân đến hàng anh chị em chú bác con cô con cậu ruột có thể nộp đơn trước tòa sơ thẩm nơi trú quán hay nơi cư ngụ của người ấy để xin cấm quyền.

Điều thứ 348 – Công tố viện có quyền tự động xin cấm quyền người ngu độn hay điên rồ nếu thân thuộc của người này không hành động hay nếu không rõ đương sự có thân thuộc hay không.

Công tố viện cũng có thể hành động hay theo lời thỉnh cầu của thân thuộc người ngu độn hay điên rồ.

Điều thứ 349 – Trong đơn xin phải khai nài rõ ràng những hành vi chứng tỏ sự ngu độn hay điên rồ và liệt kê các nhân chứng và đính kèm các bút lục nếu có.

Điều thứ 350 – Sau khi hỏi ý kiến thân nhân, tòa sẽ phải chất vấn đương sự tại phòng nghị án xem đích thực y là người ngu độn điên rồ hay không; nếu có triệu chứng khả nghi, tòa phải cử một bác sĩ khám nghiệm.

Điều thứ 351 – Trước khi quyết định, tòa có thể cho thi hành những biện pháp tạm thời thích đáng để bảo vệ đương sự và quyền lợi của đương sự.

Điều thứ 352 – Công tố viện phải được thông tri hồ sơ để cho biết ý kiến.

Điều thứ 353 – Án văn cấm quyền hay trích lục án ấy sẽ phải đăng vào một tờ báo được đăng bố cáo pháp định, và niêm yết tại công sảnh tòa án, công sở nơi trú quán của người bị cấm quyền, cùng văn phòng chương khế trong hạn 15 ngày sau khi tuyên, do sự xúc tiến của người xin cấm quyền.

Ngoài ra án văn cấm quyền phải được ghi chú vào lễ khai sinh của người bị cấm quyền.

Điều thứ 354 – Người bị cấm quyền sẽ ở vào tình trạng pháp lý của một vị thành niên về bản thân cũng như về tài sản. Tất cả những điều luật về việc giám hộ sẽ áp dụng cho người bị cấm quyền. Tuy nhiên, giám hộ sẽ do hội đồng gia tộc chỉ định.

Riêng người phối ngẫu đã thành niên và không ly thân đương nhiên là giám hộ của người bị cấm quyền.

Hội đồng gia tộc nói ở trên gồm có các tôn thuộc trực hệ, người phối ngẫu không giữ chức vụ giám hộ, anh chị em, con cái của người bị cấm quyền, không hạn chế nhân số, nhưng phải ít nhất 4 người không kể chủ tịch là thẩm phán hòa giải hay đại diện xã. Trong trường hợp không đủ nhân số theo luật định sẽ mời các bạn bè của người bị cấm quyền tham dự.

Điều thứ 355 – Lợi tức của người bị cấm quyền trước hết phải dùng vào việc chữa bệnh cho người ấy.

Điều thứ 356 – Những hành vi do người bị cấm quyền làm trước khi có án văn cấm quyền có thể bị hủy bỏ, nếu nguyên nhân sự cấm quyền đã rõ rệt ngay từ lúc làm những hành vi ấy.

Điều thứ 357 – Những hành vi do người bị cấm quyền làm sau khi có án văn cấm quyền đương nhiên vô hiệu.

Điều thứ 358 – Sự cấm quyền có thể hủy bỏ nếu nguyên nhân sự cấm quyền không còn nữa.

Điều thứ 359 – Sự hủy bỏ cũng theo những thể thức quy định cho sự cấm quyền. Án văn hủy bỏ cũng phải được ghi vào lễ giấy khai sinh của đương sự.

Người bị cấm quyền chỉ được khôi phục năng cách của mình sau khi có án tòa hủy bỏ sự cấm quyền.

Điều thứ 360 – Người giám hộ được chỉ định cho người bị cấm quyền sẽ là giám hộ cho cả các con vị thành niên của người ấy, trong trường hợp chúng chưa có giám hộ.

Điều thứ 361 – Những người bị án khổ sai chung thân hay khổ sai hữu hạn sẽ mất quyền quản trị tài sản trong thời gian thụ hình. Án văn xử phạt khổ sai sẽ có những hậu quả của án văn cấm quyền như đã nói trên.

QUYỂN II
NÓI VỀ TÀI SẢN
THIÊN THỨ NHẤT
Khái niệm tổng quát
CHƯƠNG THỨ NHẤT
Phân biệt các tài sản

Điều thứ 362 – Tài sản chia làm động sản và bất động sản.

TIẾT I

Bất động sản

Điều thứ 363 – Bất động sản chia làm ba loại:

- 1) Bất động sản vì bản chất tự nhiên;
- 2) Bất động sản vì công dụng riêng;
- 3) Bất động sản vì trên đối tượng có bất động sản.

Điều thứ 364 – Ruộng đất, nhà cửa, hào rãnh, đê điều là bất động sản vì bản chất, trừ trường hợp các kiến trúc và nhà cửa định ở điều 373.

Điều thứ 365 – Mùa màng chưa gặt, hoa quả chưa hái, cây cối chưa đẵn, sản vật hầm mỏ chưa đào, cũng là bất động sản.

Điều thứ 366 – Được coi là bất động sản vì công dụng tất cả các động sản đã được sở hữu chủ đặt vào một bất động sản để sử dụng và khai thác bất động sản ấy:

- Súc vật dùng vào việc canh tác;
- Dụng cụ canh nông và chế biến sản phẩm nông nghiệp;
- Hạt giống và phân bón, rơm rạ;
- Súc vật trong ao, chuồng.

Điều thứ 367 – Cũng là bất động sản vì công dụng các động sản mà sở hữu chủ đã đem gắn vào bất động sản của mình một cách kiên cố, không thể tháo ra mà không làm hư hại hoặc không làm mất vẻ mỹ quan của nhà cửa.

Điều thứ 368 - Ống dẫn nước, dẫn hơi, đường giây điện trong một căn nhà hay một cơ sở là bất động sản vì công dụng.

Điều thứ 369 – Được xem là bất động sản vì có đối tượng trên bất động sản:

a) Các vật quyền bất động sản:

- 1) Quyền sử hữu
- 2) Quyền dụng ích;
- 3) Quyền cư ngụ và quyền hành dụng;
- 4) Quyền thuê trường kỳ;
- 5) Quyền địa dịch;

- 6) Quyền thế chấp;
 7) Quyền để đương.
 b) Các tổ quyền nhằm truy sách một vật quyền trên bất động sản:

TIẾT II

Động sản

Điều thứ 370 – Động sản chia làm hai loại:

- 1) Động sản vì bản chất;
- 2) Động sản vì luật định.

Điều thứ 371 – Động sản vì bản chất là những tài sản có thể di chuyển, hoặc tự ý như súc vật hoặc do động lực ngoài vật vô tri.

Điều thứ 372 – Luật pháp coi là động sản:

- Các quyền đối vật trên những động sản và các tổ quyền nhằm truy sách một vật quyền trên động sản;
- Các cổ phần, phần hùn và tiền lãi trong một hội thương sự hay dân sự, dù tài sản của hội gồm cả bất động sản;
- Các sản nghiệp thương mại;
- Các trái quyền và niên kim;
- Quyền sở hữu văn chương, mỹ thuật hay kỹ nghệ.

Điều thứ 373 – Tàu thuyền và các kiến trúc có thể tháo ra được và các nhà cửa cất bằng vật liệu nhẹ (bằng tranh, bằng cây, bằng tôn) không có nền móng vững chắc cũng là động sản.

CHƯƠNG THỨ II

Tương quan giữa tài sản và người chấp hữu

Điều thứ 374 – Trên một tài sản, một người có thể có quyền sở hữu, hoặc chỉ có quyền hưởng dụng hay quyền địa dịch.

Điều thứ 375 – Tư nhân cũng như pháp nhân tư luật có toàn quyền sử dụng tài sản của mình trong phạm vi luật định.

Điều thứ 376 – Tài sản thuộc công sản của những pháp nhân công luật không thể được sử dụng theo những phương thức dân luật, cũng không thể thủ đắc bằng thời hiệu.

Điều thứ 377 – Tài sản thuộc tư sản của những pháp nhân ấy sử dụng theo những phương thức dân luật, trừ phi có những luật lệ đặc biệt về sự sử dụng ấy.

Điều thứ 378 – Những vật vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam và những tài sản của người mệnh một vô thừa kế thuộc về tư sản quốc gia.

Điều thứ 379 – Được coi là vô chủ những tài sản mà người sở hữu chủ phé bỏ không giữ làm của mình nữa.

Điều thứ 380 – Vật mai táng và vật bị chôn dấu đã được tìm thấy ngẫu nhiên mà không người nào chứng minh được quyền sở hữu.

Người tìm thấy vật mai táng trên đất của mình được quyền sở hữu vật ấy; nếu tìm thấy trên đất người khác, mỗi người sẽ là sở hữu chủ một phần nửa.

Điều thứ 381 – Những đồ vật bị vớt xuống biển, hoặc bị nước biển đưa rạt vào bờ, thuộc quyền sở hữu của người bắt được sau khi người này khai trình với nhà chức trách địa phương.

Điều thứ 382 – Những vật bị đánh rơi trên sông ngòi hay đất liền sẽ do người tìm thấy ký giữ tại sở cảnh sát địa phương nơi tìm thấy đồ vật để trả lại cho sở hữu chủ. Nếu hết hạn một năm sở hữu chủ không xuất hiện, vật sẽ thuộc người tìm thấy.

THIÊN THỨ II

Quyền sở hữu

Điều thứ 383 – Quyền sở hữu là quyền hưởng dụng và tiêu dụng một tài sản một cách tuyệt đối, miễn là không trái luật pháp

Quyền sở hữu được thủ đắc vì thừa kế, chúc thư, thời hiệu, hoặc do hiệu lực của khế ước; quyền sở hữu có quyền chuyển dịch.

Điều thứ 384 – Không ai có thể bị tước đoạt quyền sở hữu của mình, trừ phi vì ích lợi công cộng và được bồi thường thỏa đáng.

Vì lợi ích công cộng, người sở hữu chủ cũng có thể bị bắt buộc để cho công quyền tạm chiếm hữu bất động sản của mình, với điều kiện được bồi thường thỏa đáng.

Điều thứ 385 – Sở hữu chủ hưởng dụng các sản vật do tài sản của mình sinh xuất và những tài vật được sáp nhập vào tài sản, do hiệu lực quyền phụ thêm.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Quyền phụ thêm trên sản vật của tài sản

Điều thứ 386 – Hoa lợi dân sự, thiên nhiên hoặc kỹ nghệ của tài sản đều thuộc quyền sở hữu chủ.

Điều thứ 387 – Hoa lợi dân sự là tiền cho thuê mướn bất động sản, tiền lời các trái khoán và các niên kim đã đáo hạn.

Hoa lợi thiên nhiên là sản vật tự nhiên của ruộng đất và các súc vật sinh sản.

Hoa lợi kỹ nghệ là hoa lợi thu hoạch bằng sức cần lao.

Điều thứ 388 – Người chấp hữu chỉ được hưởng hoa lợi nếu ngay tình; người chấp hữu gian tình phải trả lại hoa lợi cho sở hữu chủ cùng với tài sản.

Điều thứ 289 – Được coi là ngay tình người đã chấp hữu với tư cách sở hữu chủ, chiếu theo một văn khế chuyển dịch quyền tư hữu mà người ấy không biết là hà tì.

Kể từ khi biết sự hà tì, người chấp hữu không được coi là ngay tình nữa.

CHƯƠNG THỨ II

Quyền phụ thêm trên những tài vật sáp nhập

Điều thứ 390 – Những tài vật sáp nhập vào một tài sản đều thuộc quyền của sở hữu chủ tài sản ấy, sau những qui tắc dưới đây:

TIẾT I

Phụ thêm đối với bất động sản

Điều thứ 391 – Quyền sở hữu một địa sản bao gồm cả vùng trời ở trên và tầng đất dưới địa sản ấy.

Trên mặt đất sở hữu chủ được quyền tùy ý xây cất hoặc trồng cây miễn không trái với luật lệ hiện hành.

Dưới mặt đất người ấy có thể đào và xấy cát, cùng với điều kiện không trái với luật lệ hiện hành, nhất là về hầm mỏ.

Điều thứ 392 - Mọi kiến trúc, công trình xây cất và trồng trọt cây cối trên thửa đất, trong chu vi phần đất này được suy đoán là do sở hữu chủ đứng làm và thuộc quyền người này cho đến khi có phản chứng.

Điều thứ 393 – Sở hữu chủ đứng xây cất, trồng cây trên địa sản của mình bằng vật liệu của kẻ khác phải hoàn lại trị giá những vật liệu ấy tính vào ngày bồi hoàn và, lâm thời, phải bồi thường thiệt hại cho người ấy, sở hữu chủ vật liệu không được quyền đòi lấy lại.

Điều thứ 394 – Nếu một đệ tam nhân đã trồng cây hay xây cất bằng vật liệu của họ, sở hữu chủ địa sản có thể giữ các cây cối hay công trình, hoặc đòi phải triệt hủy.

Nếu sở hữu chủ đòi triệt hủy, đệ tam nhân phải chịu các phí tổn, mà không thể xin bồi hoàn được; ngoài ra đệ tam nhân, lâm thời phải bồi thường cho sở hữu chủ vì sự thiệt hại gây ra cho người ấy.

Nếu sở hữu chủ muốn giữ các công trình hoặc cây cối thì tùy sở nguyện, phải bồi hoàn cho đệ tam nhân phần trị giá tăng gia của bất động sản, hoặc trị giá vật liệu và nhân công tính vào ngày bồi hoàn và chịu theo tình trạng các công trình xây cất hoặc trồng cây.

Điều thứ 395 – Tuy nhiên, nếu đệ tam nhân ngay tình, nghĩa là làm tưởng mình có danh nghĩa chánh đáng là sở hữu chủ, thì sở hữu chủ chân chính không thể đòi triệt hủy, mà phải trả cho đệ tam nhân một trong hai bồi khoản nói ở điều 394, khoản 3, sự ngay tình trong trường hợp này phải được chứng minh.

Điều này cũng áp dụng cho người thuê đất để xây cất hay trồng trọt, với sự thỏa thuận của chủ đất, trừ phi có hợp đồng trái lại.

Điều thứ 396 – Những cù lao hoặc cồn đất nổi lên ở giữa sông rạch và phù sa bồi vào bờ sông rạch thuộc về công sản quốc gia.

Cồn đất và phù sa bồi vào bờ biển cũng thuộc công sản quốc gia.

Điều thứ 397 – Giới hạn ao hồ có tính cách nhất định, sở hữu chủ ven bờ vẫn giữ quyền sở hữu của phần đất bị nước phủ khi tràn bờ.

Ngược lại, sở hữu chủ ao, hồ không được quyền gì trên phần đất bên bờ bị nước phủ khi nước dâng cao đặc biệt.

Điều thứ 398 – Sở hữu chủ được quyền giữ cá và bò câu đến ở ao, chuồng của mình, trừ phi đã dùng mưu lược hay sự gian trá để dử đến.

TIẾT II

Phụ thêm đối với động sản

Điều thứ 399 – Khi hai vật được kết hợp thành một tài vật mới, tài vật này sẽ thuộc quyền sở hữu chủ tài vật chính yếu, với trách vụ bồi hoàn cho sở hữu kia trị giá vật được hợp nhất, tính vào ngày bồi hoàn.

Tuy nhiên, nếu có thể tách riêng tài vật mà không làm hư hại thì mỗi sở hữu chủ đều có quyền lấy lại tài vật của mình.

Điều thứ 400 – Được coi là chính yếu tài vật đã được bỏ tước bằng một tài vật khác, coi là phụ thuộc, trong mục đích tiện dụng hoặc thẩm mỹ, nếu không có tài vật nào có thể xem là phụ thuộc, thì được coi là chính yếu tài vật có trị giá hơn hoặc có thể tích lớn hơn, nếu trị giá ngang nhau.

Điều thứ 401 – Nếu một tài vật được một người không phải là sở hữu chủ đem chế biến thành một tài vật mới, tài vật này thuộc quyền sở hữu chủ tài vật nguyên thủy với trách vụ bồi hoàn cho người đệ tam trị giá nhân công tính vào ngày bồi hoàn.

Tuy nhiên, nếu công nhân có tính cách quan trọng đặc biệt tạo ra một sản phẩm có trị giá cao hơn hẳn trị giá tài vật cũ, người chế biến sẽ được quyền giữ sản phẩm với trách vụ bồi hoàn cho sở hữu chủ trị giá tài vật nguyên thủy, tính vào ngày bồi hoàn.

Nếu người chế tạo có gian tình, tòa án có thể giao đỡ vật đã chế tạo cho sở hữu chủ vật liệu mà người chế tạo không được hưởng tiền công gì.

Điều thứ 402 – Trong trường hợp sở hữu chủ nguyên liệu được đem chế biến mà không hay biết, được quyền, thay vì giữ lại tài vật chế biến, đòi hoàn lại nguyên liệu của mình theo đúng bản chất số lượng, trọng lượng và thể tích, hoặc trị giá của nguyên liệu tính vào ngày bồi hoàn.

Điều thứ 403 – Những điều khoản trên đây không ngăn cản đương sự đòi bồi thường nếu có thiệt hại.

CHƯƠNG THỨ III

Quyền sở hữu cộng đồng

Điều thứ 404 – Khi nhiều người cũng là sở hữu chủ một tài sản trong đó mỗi người có một kỹ phần, tuy biết rõ tỷ số nhưng thực tế chưa phân chia, thì họ là cộng đồng sở hữu chủ tài sản ấy và tình trạng này gọi là tình trạng vị phân.

Điều thứ 405 – Mỗi đồng sở hữu chủ có đủ quyền lợi và trách vụ của sở hữu chủ theo tỷ lệ kỹ phần của mình và có thể đoạn mại hoặc cầm cố kỹ phần ấy; chủ nợ của họ cũng có quyền sai áp kỹ phần này.

Đồng chủ có quyền hưởng tài sản chung miễn là không phương hại đến quyền lợi của các người khác.

Điều thứ 406 – Nếu không có ước khoản trái ngược, các đồng sở hữu chủ đồng quản trị tài sản chung.

Mỗi người được quyền làm những hành vi quản trị thông thường như tu bổ, hay trồng trọt.

Đối với những công việc quan trọng hơn, thí dụ như thay đổi thể thức hay trùng tu quan trọng, phải có sự thỏa thuận của tất cả đồng sở hữu chủ.

Điều thứ 407 – Mọi sở phí quản trị, thuế má sẽ do tất cả các sở hữu chủ cùng chịu tỷ lệ kỹ phần của mỗi người.

Điều thứ 408 – Không ai có thể bị bắt buộc ở trong tình trạng vị phân và mọi đồng sở hữu chủ đều được quyền xin tương phân.

Các đồng sở hữu chủ có thể thỏa thuận tạm thời duy trì tình trạng vị phân; một ước khoản như thế không thể có hiệu lực quá năm năm song có thể được tái tục.

Điều thứ 409 – Quyền sở hữu cộng đồng chấm dứt:

- 1) Khi có sự tương phân theo hiện vật;
- 2) Khi tài sản đem bán để chia tiền;
- 3) Khi một cộng chủ thủ đắc tất cả các kỹ phần khác.

Điều thứ 410 – Tuy nhiên, sự vị phân có tính cách vĩnh viễn:

- 1) Đối với những bất động sản dùng làm nơi mộ phần của những người trong một gia tộc;
- 2) Đối với những phần chung trong một bất động sản chung cư;
- 3) Đối với tường rào cộng giới.

CHƯƠNG THỨ IV

Cộng giới

Điều thứ 411 – Cộng giới là tình trạng vị phân của các tường, hào phân định ranh giới hai bất động sản.

Điều thứ 412 – Các sở hữu chủ địa sản đều đóng góp, theo tỷ lệ quyền lợi của mình, vào sự gìn giữ và sửa chữa tường hào chung.

Tuy nhiên, mỗi đồng sở hữu chủ được quyền khước từ quyền cộng giới của mình, trừ khi nhà mình được tường chung chống đỡ; do sự khước từ, sở hữu chủ địa sản cũng hết nhiệm vụ đóng góp.

Điều thứ 413 – Đồng sở hữu chủ được phép xây cất sát vào tường chung; nhưng lâm thời, phải bồi thường thiệt hại xảy ra cho sở hữu chủ kia.

Mỗi đồng sở hữu chủ không được phép khoét vào tường chung hoặc xây cất đè lên hoặc đặt xà ngang trong tường chung nếu không có sự ưng thuận của đồng sở hữu chủ kia, trừ khi có biện pháp được giám định xác nhận không làm hại đến tường chung.

Trong mọi trường hợp, chỉ được đặt xà ngang đến nửa thân tường.

Điều thứ 414 – Mỗi đồng sở hữu chủ có thể xây cao tường chung lên, song phải chịu tổn phí xây cất và gìn giữ về phần xây thêm này.

Nếu tường chung không đủ sức chịu đựng, người đứng xây cất phải xây lại cả bức tường, và phần đất phụ phải lấy trên địa sản của mình.

Điều thứ 415 – Người láng giềng được hưởng quyền cộng giới về tường xây cao thêm nếu chịu đóng phân nửa phí tổn xây cất và lâm thời, bồi hoàn trị giá phân nửa phần đất dùng để nở rộng thêm tường.

Điều thứ 416 – Cây cối ở hào lũy chung hoặc ở đường phân giới hai địa sản cũng là của chung. Hoa lợi phải chia đôi, và sở phí cũng do hai bên cùng chịu. Khi đốn hay nhổ cũng phải chia đôi.

THIÊN THỨ III

Những chi phần của quyền sở hữu

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Quyền dụng ích

Điều thứ 417 – Quyền dụng ích là một vật quyền cho phép hưởng dụng và thu lợi một tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác trong một thời gian không quá đời sống của người thu dụng, với trách vụ giữ nguyên tài sản ấy.

Điều thứ 418 – Quyền dụng ích có thể được thiết lập do luật pháp hay ý chí của đương sự.

Điều thứ 419 – Quyền dụng ích có thể được thiết lập vô điều kiện, hoặc với kỳ hạn nhất định; cũng có thể được thiết lập với một số điều kiện mà sự thực hiện sẽ làm khởi đầu hay chấm dứt quyền đó.

TIẾT I

Quyền lợi của người dụng ích

Điều thứ 420 – Người dụng ích được hưởng mọi hoa lợi, dù là hoa lợi tự nhiên, canh tác hay dân sự.

Điều thứ 421 – Hoa lợi tự nhiên hoặc canh tác còn dính liền với cây khi khởi đầu quyền dụng ích thuộc quyền người dụng ích; khi mãn quyền dụng ích, những hoa lợi thuộc về sở hữu chủ, mà không có sự bồi thường công lao hoặc hạt giống, ngoại trừ quyền lợi của người cấy rẽ.

Điều thứ 422 – Người dụng ích được hưởng như y sở hữu chủ những mỏ hoặc hầm đá thuộc quyền dụng ích của mình nếu hầm đá đang được khai thác khi khởi đầu quyền dụng ích.

Điều thứ 423 – Người dụng ích không có quyền gì trên các hầm mỏ hầm đá chưa được khai thác khi mở đầu quyền dụng ích, và trên các vật mai tàng tìm thấy tại bất động sản dụng ích, trừ phi chính người ấy tìm ra vật mai tàng thì được hưởng một nửa.

Điều thứ 424 – Cây có quả đã chết hoặc đã gãy đều thuộc quyền người dụng ích, miễn là trồng thế cây khác. Nếu không muốn trồng cây khác, phải để các cây cũ thuộc quyền sở hữu chủ.

Điều thứ 425 – Người dụng ích hưởng quyền địa dịch và mọi quyền lợi liên quan đến bất động sản dụng ích, y như sở hữu chủ.

Điều thứ 426 – Người dụng ích có thể cho thuê hoặc chuyển nhượng hữu thường hoặc vô thường quyền dụng ích của mình.

Tuy nhiên, nếu quyền dụng ích vô hạn định không thể cho thuê quá năm năm và không thể tái tục khế ước trước một năm ngày mãn hạn khế ước.

Trong trường hợp quyền dụng ích có hạn định, người dụng ích không được cho thuê quá thời hạn quyền dụng ích của mình.

Điều thứ 427 – Nếu những tài vật dụng ích thuộc loại tiêu thụ như tiền bạc, thóc lúa, người dụng ích có thể tiêu thụ, song khi mãn quyền dụng ích phải đền hoàn các tài vật ấy theo đúng số lượng và phẩm chất hoặc trị giá của tài vật ấy tính vài ngày đền hoàn.

Điều thứ 428 – Nếu tài vật không thuộc loại tiêu thụ tức khác, song hao mòn về sự gia dụng như quần áo, tủ bàn, người dụng ích chỉ phải đem trả lại trong tình trạng lúc đó, trừ trường hợp có lỗi lầm hư hại.

Điều thứ 429 – Hoa lợi dân sự thuộc về người dụng ích trong suốt thời gian có quyền dụng ích, tính từng ngày một.

Người dụng ích cũng được hưởng các niên kim đáo hạn trong suốt thời gian này mà không phải đền hoàn khi mãn quyền dụng ích.

Về phần người dụng ích cũng không thể đòi bồi hoàn gì về những sự tu bổ đã làm trong thời gian dụng ích dù những sự tu bổ này làm cho trị giá tài sản gia tăng, khi mãn hết quyền dụng ích.

Tuy nhiên, người dụng ích hoặc thừa kế được quyền tháo gỡ những đồ trang trí đã được gắn vào nơi dụng ích, nhưng những nơi ấy phải được chỉnh lập lại như cũ.

TIẾT II

Nghĩa vụ của người dụng ích

Điều thứ 430 – Người dụng ích hưởng dụng tài sản trong hiện trạng khi khởi đầu quyền dụng ích, song chỉ được hưởng dụng su khi đã lập biên bản nhận xét tình trạng ấy trước mặt sở hữu chủ hoặc sau khi đã triệu thỉnh người này.

Điều thứ 431 – Người dụng ích phải chăm sóc tài sản hưởng dụng một cách cẩn trọng và phải đảm đương những việc sửa chữa thông thường.

Những trường hợp sửa chữa quan trọng như lợp lại mái nhà, sửa lại sường nhà, sửa chữa tường cái, xây lại bờ đập thuộc trách vụ của sở hữu chủ, trừ phi sự hư hỏng do sự bất cẩn của người dụng ích.

Điều thứ 432 – Người dụng ích cũng như sở hữu chủ không có trách vụ chỉnh trang những sự hủy hoại ngẫu nhiên hoặc làm lại những công trình vì lâu ngày mà đổ nát.

Tuy nhiên, nếu sự hủy hoại xảy ra vì một tai nạn mà một tài sản đã được bảo hiểm, số bồi khoản thu được có thể đem dùng vào việc chỉnh trang hay việc xây cất lại theo lời yêu cầu của người dụng ích hoặc của sở hữu chủ.

Điều thứ 434 – Người dụng ích phải chịu, trong suốt thời gian dụng ích, các sắc thuế và đảm phụ đánh vào hoa lợi.

Đối với những sắc thuế đảm phụ bất thường đánh vào quyền sở hữu trong thời gian dụng ích, sở hữu chủ có nghĩa vụ đài thọ, nhưng người dụng ích phải tiền

lợi; nếu người dụng ích xuất tiền trả thì có quyền đòi hoàn lại khi quyền dụng ích mãn kết.

Điều thứ 435 – Người dụng ích không có trách vụ đảm nhiệm những nghĩa vụ được bảo đảm bởi bất động sản do sự để đương cầm cố; nếu vì lẽ gì phải đứng ra trang trải, người dụng ích có thể đòi sở hữu chủ hoàn lại cho mình, trừ phi khế ước dụng ích có dự liệu người dụng ích phải trả nợ trên.

Điều thứ 436 – Nếu trong thời kỳ hưởng dụng, một đệ tam nhân xâm phạm đến quyền lợi của sở hữu chủ, người dụng ích phải báo cho người này biết, bằng không, phải chịu trách nhiệm về sự tổn thất gây ra cho sở hữu chủ.

Điều thứ 437 – Người dụng ích một con vật không phải thay thế hay hoàn lại giá tiền con vật nếu con vật bị chết không phải vì lỗi của người ấy, nhưng sở hữu chủ có quyền lấy lại các súc vật.

Trong trường hợp cả một đàn súc vật bị chết cũng vậy.

Nếu đàn súc vật chỉ chết có một phần, những con nào sinh thêm về sau sẽ đem thay thế những con bị chết.

TIẾT III

Sự mãn kết quyền dụng ích

Điều thứ 438 – Quyền dụng ích mãn kết khi:

- 1) Người dụng ích mệnh một;
- 2) Quyền dụng ích và quyền sở hữu thuộc về một người kiêm nhiệm;
- 3) Tài sản dụng ích bị hủy hoại hoàn toàn;
- 4) Người dụng ích bắt hưởng dụng trong thời gian 20 năm.

Điều thứ 439 – Quyền dụng ích cũng chấm dứt khi hạn kỳ ước định đã hết, hoặc khi điều kiện dự liệu cho sự mãn kỳ thực hiện.

Điều thứ 440 – Người dụng ích có thể bị truất quyền vì đã phá hoại tài sản dụng ích hay để tài sản hư hỏng vì không chăm sóc.

Trái chủ của người dụng ích có thể tham dự vào sự tranh chấp để bảo lưu quyền lợi của mình; họ cũng có thể tự quyền sửa chữa những sự hư hỏng và bảo đảm về tình trạng của tài sản trong tương lai.

Tùy trường hợp, tòa án có thể truất quyền giao trả tài sản cho sở hữu chủ với điều kiện phải trả một số tiền định kỳ cho người dụng ích cho đến khi thời hạn dụng ích mãn kết.

Điều thứ 441 - Người dụng ích có thể khước từ quyền mình, song chủ nợ của người dụng ích có quyền xin tiêu hủy sự khước từ nếu bị thiệt hại.

Điều thứ 442 – Quyền dụng ích tồn tại trên phần còn lại trong trường hợp tài sản chỉ bị hủy hoại một phần.

Điều thứ 443 – Người được quyền dụng ích trên một tòa nhà bị hủy hoại không thể đòi hưởng dụng thuở đất trên đó tòa nhà được xây cất hay các vật liệu còn lại khi tòa nhà sụp đổ, trừ phi quyền dụng ích gồm cả sở đất và tài vật.

Điều thứ 444 – Quyền dụng ích không thay đổi gì khi tài sản bị đoạn mại.

CHƯƠNG THỨ II

Quyền hành dụng và quyền cư dụng

Điều thứ 445 – Quyền hành dụng là một vật quyền tạm thời hay chung thân cho phép người thụ hưởng dùng tài sản của người khác và thu hoa lợi nhưng chỉ được dùng vừa đủ cho nhu cầu của mình và của gia quyến, kể cả những con cái sinh sau ngày khởi đầu hành dụng.

Quyền cư dụng là quyền hành dụng trên một căn nhà ở.

Điều thứ 446 – Sự thiết lập và mãn kết quyền cư dụng và quyền hành dụng cũng tuân theo những quy tắc như quyền dụng ích.

Điều thứ 447 – Nếu không có ước khoản trái ngược, người được quyền cư dụng và hành dụng phải chịu những nghĩa vụ đã định ở điều 430 cho người dụng ích.

Điều thứ 448 – Quyền cư dụng hay hành dụng không thể đem cho thuê hay chuyển nhượng.

Điều thứ 449 – Người được chiếm ngụ toàn thể căn nhà hay hưởng thụ toàn thể hoa lợi phải đài thọ các khoản đóng góp và phí tổn trông trọt sửa chữa, y như người dụng ích.

Nếu chỉ chiếm ngụ hay hưởng thụ hoa lợi một phần, phải chịu các khoản thuế má và phí tổn theo tỷ lệ quyền hưởng dụng của mình.

CHƯƠNG THỨ III

Thuê mướn trường kỳ

Điều thứ 450 – Thuê mướn trường kỳ là một vật quyền thiết lập do một khế ước thuê mướn bất động sản, hạn kỳ trên mười tám năm và dưới chín mươi chín năm.

Điều thứ 451 – Chỉ người đủ tư cách di nhượng một bất động sản được quyền đem bất động sản cho thuê trường kỳ.

Điều thứ 452 – Quyền lợi và nghĩa vụ của người thuê trường kỳ do khế ước ấn định, nếu không thì phải chiếu các điều khoản sau đây để áp dụng.

TIẾT I

Quyền lợi của người thuê trường kỳ

Điều thứ 453 – Người thuê trường kỳ có thể di nhượng quyền hưởng dụng bất động sản hoặc đem cho thuê lại bất động sản ấy, miễn là thời hạn cho thuê không vượt quá ngày mãn hạn hưởng dụng.

Điều thứ 454 – Người thuê trường kỳ được hưởng quyền phụ thêm trong thời kỳ hưởng dụng.

Điều thứ 455 – Người thuê trường kỳ cũng được quyền hưởng nhận địa dịch trên bất động sản khác hoặc chịu nhận địa dịch trên bất động sản hưởng dụng, nhưng chỉ trong thời hạn thuê mướn mà thôi, và phải cho sở hữu chủ biết.

Nếu có hầm mỏ được khai thác nơi thuê, người thuê trường kỳ được hưởng quyền lợi y như người dụng ích.

Điều thứ 456 – Người thuê không được sửa đổi gì trên bất động sản khiến tài sản bị giảm giá.

Điều thứ 457 – Nếu có tu sửa hoặc xây cất khiến bất động sản gia tăng giá trị, người thuê không được triệt hủy hay đòi bồi thường khi khế ước mãn hạn.

TIẾT III

Nghĩa vụ của người thuê trường kỳ

Điều thứ 458 – Người thuê trường kỳ phải trả tiền thuê ấn định trong khế ước và không thể viện lẽ bất động sản bị hủy hoại một phần hay không sinh lợi, hay vì không trông trọt được do một duyên cớ ngẫu nhiên để đòi giảm tiền thuê ấy.

Điều thứ 459 – Người thuê trường kỳ không được bỏ nhà đất đã thuê để tránh khỏi trả tiền thuê và khỏi thi hành những điều khoản đã định trong khế ước.

Điều thứ 460 – Người thuê trường kỳ phải đài thọ mọi sự tu bổ về những kiến trúc đã có trước khi hưởng dụng hay mới xây cất sau này chiếu theo khế ước.

Tuy nhiên, người thuê không có trách vụ xây cất lại những kiến trúc bị hủy hoại vì những hà ti sẵn có trước khi hưởng dụng, hay vì sự ngẫu nhiên hay trường hợp bất khả kháng.

Điều thứ 461 – Người thuê phải đài thọ các sắc thuế thường niên y như người dụng ích.

Điều thứ 462 – Sở hữu chủ có quyền xin bãi ước nếu người thuê không thi hành những điều giao kết hay làm tổn hại trầm trọng bất động sản.

THIÊN THỨ IV

Địa dịch

Điều thứ 463 – Địa dịch là dịch lụy đặt trên một bất động sản để làm thuận lợi hay tiện ích cho một bất động sản khác, thuộc quyền sở hữu của người khác.

Địa sản phải chịu dịch lụy như trên gọi là địa sản thừa dịch, địa sản được hưởng sự thuận lợi gọi là địa sản hưởng dịch.

Điều thứ 464 – Địa dịch phát sinh do địa thế tự nhiên, do hiệu lực của luật pháp hay do thỏa ước của các sở hữu chủ.

Điều thứ 465 – Địa dịch có thể liên tục hay bất liên tục, biểu kiến hay bất biểu kiến (hoặc ẩn khuất).

Địa dịch liên tục vẫn ứng dụng mà không cần có hành vi nào của đương nhân trong hiện tại, thí dụ địa dịch dẫn thủy.

Địa dịch bất liên tục là địa dịch chỉ ứng dụng nếu có hành vi hiện tại của đương nhân, thí dụ địa dịch khứ lai.

Địa dịch biểu kiến là địa dịch biểu lộ ra ngoài bằng những kiến trúc trông thấy được như cửa ra vào, cửa sổ.

Địa dịch bất biểu kiến (hoặc ẩn khuất) là địa dịch không có dấu hiệu biểu lộ bên ngoài như địa dịch bất kiến tạo.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Địa dịch vì địa thế tự nhiên

Điều thứ 466 – Sở hữu chủ địa sản ở bên dưới phải để nước từ phần đất cao chảy xuống nếu nước chảy tự nhiên không do tay người xếp đặt, và không được làm để ngăn nước, trừ phi nước chảy xuống làm trở ngại sự cư ngụ, nhưng trong trường hợp này phải dành đường cho nước thoát đi.

Sở hữu chủ phần đất cao không được quyền làm những hành vi khiến địa dịch trên phần đất thấp nặng nề thêm.

Điều thứ 467 – Địa sản có nước sông hay thủy triều chảy qua tự nhiên phải lần lượt chịu địa dịch lưu thủy tùy theo thời kỳ nước lên xuống.

Địa chủ ở ven sông, ven kinh phải để cho nước chảy qua sang địa sản lân cận; những địa chủ này, đến loạt họ, lại phải để cho nước chảy sang những địa sản xa hơn, cứ như thế mà tiếp tục, tùy theo nhu cầu nông nghiệp.

Điều thứ 468 – Địa chủ nào cũng có quyền sử dụng nước mưa trên đất của mình hay nước từ dưới mạch lên.

Tuy nhiên, nếu vì sử dụng hay khơi dẫn nước mà dịch lụy trên phần đất thấp gia tăng, thì phải bồi thường cho sở hữu chủ phần đất thấp.

Nếu bất động sản là thừa dịch là nhà cửa thì kể cả sân vườn phụ thuộc không thể bị buộc phải chịu gia tăng dịch lụy đầu với điều kiện bồi thường.

CHƯƠNG THỨ II

Địa dịch pháp định

Điều thứ 469 – Địa dịch pháp định có thể có tính cách công ích hoặc tư ích.

Điều thứ 470 – Địa dịch công ích pháp định có mục đích làm tiện đường ra bờ biển, bờ sông hoặc sự thiết lập hay tu bổ đường xá và các kiến trúc công ích khác.

Địa dịch công ích do những luật lệ riêng biệt chi phối.

Điều thứ 471 – Địa dịch tư ích pháp định đặt ra để giới hạn một số hành vi do một địa chủ có thể làm trên địa sản của mình sao cho khỏi xâm phạm đến những quyền lợi của địa chủ lân cận.

Điều thứ 472 – Sở hữu chủ một địa sản bị vây bọc không có hoặc không đủ lối ra công lộ hay thủy đạo cần cho sự khai thác địa sản của mình được quyền đòi các địa chủ lân cận để cho mình qua lại trên phần đất của họ, với điều kiện phải bồi thường những thiệt hại gây ra.

Điều thứ 473 – Lối đi sẽ mở ở chỗ nào gần nhất để ra công lộ hay thủy đạo; tuy nhiên phải lựa chỗ nào ít gây thiệt hại nhất cho thửa dịch địa.

Điều thứ 474 – Nếu sự vây bọc xảy ra sau khi một địa sản được chia ra làm nhiều phần vì đoạn mại, đổi chác, tương phân hay một khế ước nào khác, lối đi phải lấy ở phần còn lại của địa sản bị chia cắt hay của địa sản đã làm mục tiêu của khế ước.

Nếu không thể được, sẽ áp dụng điều 472.

Điều thứ 475 – Địa chủ nào muốn dùng nước mà mình có quyền sử dụng để tưới ruộng đất, có thể đòi được dẫn nước chảy qua những địa sản trung gian nhưng phải bồi thường.

Địa chủ nói trên cũng có thể, sau khi tưới ruộng đất của mình, để cho nước có một lối thoát qua những địa sản thấp hơn, nhưng phải bồi thường cho những địa sản này.

Địa dịch phòng thủy nói trên cũng có thể được công nhận cho chủ một địa sản bị ngập nước muốn tát cạn địa sản mình bằng những công tác cho nước ứ đọng thoát đi.

Trong trường hợp muốn dùng chung những công tác để tháo nước, các địa chủ lân cận hay địa chủ thừa dịch địa phải chịu một phần tương xứng phí tổn xây cất và gìn giữ

Điều thứ 476 – Địa dịch phòng thủy không thể được đem sử hành trên những địa sản có nhà ở hay những sân vườn tiếp cận với nhà ở.

Điều thứ 477 – Người chủ đất ở ven sông muốn dùng nước để tưới đất có thể xin dựa theo bờ đất của người chủ bên kia sông để xây đắp bờ đập mà lấy nước nhưng phải bồi thường sự thiệt hại gây ra.

Trong trường hợp muốn dùng chung bờ đập, người chủ đất bên kia sông không được đòi bồi thường mà phải chịu phân nửa phí tổn xây cất và gìn giữ bờ đập.

Điều thứ 478 – Một địa chủ phải xây mái nhà thế nào cho nước mưa chảy xuống phần đất của mình hay xuống công lộ, không được cho nước chảy xuống phần đất bên cạnh.

Điều thứ 479 – Địa chủ muốn đào giếng, đặt mộ phần, xây cất những kiến trúc hoặc hầm chứa nguy hiểm, bất tiện hay không hợp vệ sinh ở gần đất láng giếng, phải tuân theo những quy lệ về việc ấy.

Điều thứ 480 – Không được phép trồng cây nhỏ cao dưới hai thước cách đường phân giới năm mươi phân và cây lớn cách hai thước. Nếu không đủ khoảng cách hợp lệ, người láng giếng có thể đòi triệt hủy trừ phi có thời hiệu năm (5) năm.

Điều thứ 481 – Nếu cành cây trở sang phần đất bên cạnh, sở hữu chủ phần đất này có thể cắt bỏ. Hoa quả tự nhiên rụng xuống cũng thuộc sở hữu chủ phần đất ấy.

Sở hữu chủ cũng có quyền cắt bỏ rễ cây đâm sang phần đất mình.

Điều thứ 482 – Cộng chủ một bức tường cộng giới không được trở cửa sổ hay lỗ sáng vào tường bằng bất kỳ cách nào dầu là có gắn kính mờ nếu không có sự thỏa thuận của cộng chủ kia.

Điều thứ 483 – Nếu bức tường ở giáp địa sản không phải là tường chung, sở hữu chủ có thể trở cửa sổ hay lỗ sáng nhưng phải đặt lưới sắt và gắn kính mờ, mắt lưới sắt không được rộng quá mười phân. Cửa sổ hay lỗ sáng phải cách mặt đất hoặc sân nhà nếu ở trên gác, ít nhất là hai thước.

Điều thứ 484 – Cửa chính, cửa sổ, lỗ sáng và bao lon hoặc mọi kiến trúc đâm nhô ra ngoài và trông thẳng sang địa sản lân cận phải cách đường phân giới ít nhất là hai thước tính từ phía ngoài tường có làm cửa sổ hay lỗ sáng hoặc từ mặt tường nhô ra ngoài nếu là bao lon hay kiến trúc đâm nhô ra ngoài.

Nếu trông ngang sang địa sản lân cận, chỉ phải cách đường phân giới sáu mươi phân.

CHƯƠNG THỨ III

Địa dịch ước định

Điều thứ 485 – Sở hữu chủ có thể tùy tiện thiết lập trên địa sản của mình mọi địa dịch lợi cho địa sản của người khác, miễn là không trái với trật tự công.

Tác dụng và giới hạn địa dịch do văn thư thiết lập qui định, và nếu không sẽ theo các thể lệ sau đây.

TIẾT I

Sự thiết lập địa dịch

Điều thứ 486 – Địa dịch phải được thiết lập bằng văn thư và phải được đăng ký vào sổ điền địa mới đối kháng được với đệ tam nhân.

Điều thứ 487 – Nếu hai sở đất cùng một chủ mà trong thực tế, người này có tạo ra giữa hai sở đất ấy một sự liên hệ của hưởng dịch địa với thừa dịch địa, sự liên hệ này cũng không thành tựu một địa dịch trong trường hợp người chủ mang hẳn một trong hai sở đất cho người khác.

Chỉ trừ khi nào văn tự đoạn mại đã minh thị bảo lưu sự liên hệ nói trên, chùng ấy sự liên hệ mới tồn tại và có tính cách một địa dịch.

Điều thứ 488 – Người nào đã thiết lập một địa dịch trên tài sản của mình phải thuận nhận mọi dịch vụ cần thiết cho sự sử hành địa dịch ấy. Thí dụ địa dịch lấy nước giếng phải gồm cả quyền qua lại trên địa sản có giếng.

TIẾT II

Sự hành sử địa dịch

Điều thứ 489 – Sở hữu chủ hưởng dịch địa có quyền xây cất trên thửa dịch địa mọi công tác cần thiết cho sự sử hành và bảo tồn địa dịch.

Điều thứ 490 – Mọi phí tổn xây cất do sở hữu chủ hưởng dịch địa đài thọ trừ khi hai bên thỏa thuận khác.

Điều thứ 491 – Dù hai thỏa thuận để sở hữu chủ thừa dịch địa đài thọ các phí tổn, người này có thể bỏ phần đất chịu địa dịch cho sở hữu chủ hưởng dịch địa, để khỏi phải làm công tác trên.

Điều thứ 492 – Nếu hưởng dịch địa bị phân chia, địa dịch sẽ tồn tại cho mỗi phần đem chia, song không thể vì thế mà trở nên nặng nề hơn cho thừa dịch địa. Thí dụ, nếu là địa dịch khử lai, tất cả các sở hữu chủ các phần chia ra chỉ được qua lại theo lối cũ.

Điều thứ 493 – Sở hữu chủ thừa dịch địa không làm được gì có thể thu hẹp sự sử hành địa dịch hay làm khó khăn sự sử hành ấy, ví dụ thay đổi tình trạng phần đất hành dụng hay di chuyển việc hành dụng sang một phần đất khác.

Tuy nhiên, nếu sự hành dụng nơi phần đất trước làm thiệt hại sở hữu chủ thừa dịch địa, hoặc ngăn cản những công tác tu bổ có lợi, người này có quyền thay thế phần đất trên bởi một phần đất khác, miễn là sự hành dụng của chủ đất hưởng dịch địa cũng thuận lợi như cũ.

Điều thứ 494 – Sở hữu chủ hưởng dịch địa trong giới hạn định theo văn thư không được thay đổi gì trên địa sản của mình hay trên thừa dịch địa, khiến cho dịch địa nặng nề thêm.

TIẾT III

Sự mãn kết địa dịch

Điều thứ 495 – Địa dịch mãn kết:

- a) Nếu địa thế thay đổi, làm cho không thể hành dụng địa dịch được nữa; nhưng nếu địa thế trở lại tình trạng cũ, địa dịch lại phục hồi, ví dụ một giòng suối tự nhiên hết nước rồi lại có nước; địa dịch lấy nước đã mất rồi lại phục hồi;
- b) Nếu cả hai địa sản hưởng dịch và thừa dịch được sáp nhập vào quyền sở hữu của một người;
- c) Nếu thừa dịch địa bị hủy hoại hoàn toàn.

Điều thứ 496 – Địa dịch cũng chấm dứt nếu không được sử hành trong hai mươi năm.

Thời hạn này tính từ ngày thôi không sử hành nếu là địa dịch bất liên tục, và từ ngày có hành vi trái ngược nếu là địa dịch liên tục.

Điều thứ 497 – Nếu hưởng dịch địa thuộc quyền sở hữu vị phân của nhiều người, sự sử hành của một người đủ ngăn cản sự thời tiêu đối với mọi người.

Thời tiêu cũng bị ngăn cản, nếu không lưu thông được đối với một trong các sở hữu chủ như trong trường hợp có vị thành niên.

QUYỂN III

NÓI VỀ DI SẢN

THIÊN THỨ NHẤT

Tổng tắc

Điều thứ 498 – Di sản được truyền cho ai là do luật pháp định hay là do ý muốn của người quá cố.

Di sản của mỗi người được khai phát do sự mệnh chung của người ấy.

Điều thứ 499 – Di sản khai phát kể vào ngày mệnh chung và ở nơi cư sở cuối cùng của người mệnh một, nếu không biết cư sở ở đâu thì kể là tại nơi cư ngụ cuối cùng.

Điều thứ 500 – Trong trường hợp nhiều người thừa kế lẫn nhau cùng chết trong một tai biến, nếu không có bằng chứng là người nào chết trước người nào chết sau, thì không ai được thừa kế ai, và di sản của người nào sẽ được truyền riêng cho thừa kế của người ấy.

Điều thứ 501 – Muốn được hưởng di sản, phải hiện sống vào ngày di sản khai phát.

Cũng được coi là đầy đủ tư cách được hưởng di sản nếu mới thành thai vào ngày ấy, miễn là phải sống khi lọt lòng.

Điều thứ 502 – Bị coi là bất xứng thừa hưởng di sản:

- 1) Người nào bị kết án vì đã cố sát hay thanh toán người để lại di sản hay ông bà, cha mẹ của người này;
- 2) Người nào bị kết án vì đã vu cáo người mệnh một hay ông bà cha mẹ của người này về một trọng tội;
- 3) Người thừa kế trưởng thành biết sự cố sát người mệnh một mà không tố giác.

Nhưng sự tố giác đó không thể viện ra nếu kẻ sát nhân là tôn ti thuộc trực hệ của người thừa kế, hay tôn thuộc của hàng tôn ti đó, hay người phối ngẫu, anh chị em ruột, cô chú bác cậu dì, cháu trai cháu gái ruột của người thừa kế.

Điều thứ 503 – Một thừa kế còn có thể bị truất quyền do chúc thư của người mệnh một để lại có viện dẫn lý do.

Điều thứ 504 – Người thừa kế bất xứng hay bị truất quyền phải hoàn lại hoa lợi đã hưởng thụ từ ngày di sản khai phát.

Điều thứ 505 – Người bất xứng hay bị truất quyền được coi như không bao giờ là thừa kế.

Tuy nhiên, phần di sản mà đáng lẽ người ấy được hưởng sẽ truyền cho con cháu, dầu rằng người quá cố còn thừa kế khác ngang hàng với người bất xứng hay bị truất quyền, trừ phi chính các con cháu này cũng bất xứng hay bị truất quyền.

Trong bất cứ trường hợp nào, người thừa kế bất xứng hay bị truất quyền không được hưởng, đối với phần di sản do con mình được truyền thụ như trên, quyền hưởng dụng mà luật pháp dành cho cha mẹ như định tại điều 274.

Điều thứ 506 – Ai cũng có quyền khước từ di sản, không người nào bị bó buộc phải nhận, dầu là ti thuộc trực hệ.

Điều thứ 507 – Sự khước từ không thể suy đoán, mà phải khai với lục sự tòa sơ thẩm nơi di sản khai phát, để làm biên bản trong một quyển sổ riêng lưu giữ tại phòng lục sự.

Điều thứ 508 – Năng quyền khước từ chỉ có thể sử hành trong hạn một năm kể từ ngày người muốn khước từ biết là di sản đã khai phát, sau đó sẽ không còn quyền khước từ nữa.

Trong trường hợp người thừa kế bậc nhất khước từ, người thừa kế bậc tiếp sau cũng có một thời hạn một năm để khước từ kể từ ngày khước từ của người thứ nhất.

Điều thứ 509 - Thừa kế nào đã chấp nhận di sản một cách minh thị hay mặc nhiên rồi thì không còn có thể khước từ.

Sự chấp nhận là minh thị khi nào người thừa hưởng lấy danh nghĩa hoặc tư cách là người thừa kế trong một công hay tư chứng thư.

Sự chấp nhận là mặc nhiên khi nào người thừa hưởng có một hành vi mà đương nhân chỉ có thể làm với tư cách là thừa kế mà thôi.

Điều thứ 510 – Người khước từ coi như không bao giờ là thừa kế.

Tuy nhiên, di sản mà đáng lẽ người khước từ được sẽ truyền cho con cháu trừ phi chính các người này hưởng cũng khước từ.

Đoạn 3 điều 505 cũng được áp dụng cho trường hợp khước từ.

Điều thứ 511 – Nếu do sự khước từ mà người thừa kế làm thiệt hại cho các chủ nợ của mình, những người này có thể trong thời hạn một năm kể từ ngày khước từ xin tòa hủy bỏ sự khước từ ấy tới giới hạn trái quyền của họ. Ngoài ra sự khước từ vẫn giữ nguyên hiệu lực đối với người thừa kế đã khước từ.

Điều thứ 512 – Không ai được khước từ hoặc sử dụng những quyền lợi thuộc một di sản chưa khai phát dầu rằng có sự ưng thuận của người sẽ để lại di sản.

Điều thứ 513 – Thừa kế được thừa hưởng di sản kể từ ngày di sản khai phát, dầu là đã chấp nhận di sản sau ngày đó hay đã để qua thời hạn khước từ.

Điều thứ 514 – Thừa kế nào đã tẩu tán hay giấu giếm tài vật gì thuộc một di sản sẽ không còn được khước từ di sản ấy; sự khước từ dầu có làm cũng vô hiệu quả, đương sự vẫn là thừa kế và ngoài ra không được dự vào sự phân chia những tài vật đã bị tẩu tán hay giấu giếm.

THIÊN THỨ II

Nói về di sản không di chúc

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Các thừa kế chính thức

Điều thứ 515 – Di sản không di chúc được truyền cho cá thừa kế theo thứ tự sau đây, ngoại trừ quyền lợi của người phối ngẫu vị vong sẽ nói tới trong chương III.

Điều thứ 516 – Các con của người mệnh một được hưởng di sản trai gái đều nhau.

Con cháu chính thức hay chính thức hóa của những người con đã chết trước sẽ thay vào những người này nhận phần di sản mà đáng lẽ họ được hưởng nếu còn sống khi di sản khai phát.

Đặc biệt, con cháu của người đồng tử trong trường hợp định ở điều 500, cũng được thay thế người này để hưởng di sản của người đồng tử kia.

Điều thứ 517 – Nếu người mệnh một không có con cháu, di sản về cha mẹ được hưởng ngang nhau. Nếu chỉ còn một người cha hay mẹ, người này được hưởng tất cả di sản.

Điều thứ 518 – Nếu người mệnh một không có con cháu, cha mẹ, di sản sẽ thuộc về ông bà nội và anh chị em, chia theo nhân xuất.

Nếu không còn ông bà, anh chị em sẽ hưởng tất cả di sản. Nếu không có anh chị em, di sản sẽ thuộc về ông bà được hưởng ngang nhau, hay về một trong hai người, nếu người kia đã chết.

Các con cháu chính thức hay chính thức hóa của anh chị em đã chết trước sẽ thay thế các người này nhận lãnh di sản mà đáng lẽ họ được hưởng nếu còn sống khi di sản khai phát.

Điều thứ 519 – Anh chị em thừa hưởng di sản nói tại điều trên sẽ được chia phần đều nhau nếu họ là anh em cùng cha cùng mẹ với người chết; nếu là anh chị em cùng cha cùng mẹ hay cùng mẹ mà khác cha, thì chỉ được hưởng phân nửa của mỗi người kia.

Chỉ có anh chị em đối lẫn nhau mới được viện dẫn điều khoản trên để đòi chia phần hơn kém, các thừa kế khác là ông bà không thể vì lẽ gì đòi hơn là phần chia theo nhân xuất như định tại điều 518.

Điều thứ 520 – Đặc biệt anh chị em ngoại hôn của người mệnh một cũng được hưởng như anh chị em chính thức như nói tại hai điều trên.

Điều thứ 521 – Nếu người mệnh một không có con cháu, cha mẹ, ông bà nội và anh chị em hay con cháu của các người này, di sản sẽ thuộc về tôn thuộc trực hệ bên nội gần nhất.

Nếu không còn tôn thuộc, cô chú bác ruột sẽ được hưởng di sản mỗi người một phần bằng nhau, nếu cô chú bác ruột đã chết thì con chính thức hay chính thức hóa sẽ được hưởng thay.

Điều thứ 522 – Nếu không có những thừa kế trên đây, di sản sẽ được truyền cho họ ngoại theo thứ bậc: trước hết các tôn thuộc trực hệ, người gần nhất loại những người xa hơn; rồi đến cậu dì, bác trai bác gái ruột, sau đến anh chị em con cô con cậu ruột và con dì con già ruột.

Những thân quyền đồng bậc sẽ theo số người mà hưởng mỗi người một phần bằng nhau.

Điều thứ 523 – Nếu không có thừa kế nào được hưởng di sản theo luật định như trên, lại không còn người phối ngẫu vị vọng và các thừa kế ngoại hôn mà quyền lợi sẽ được quy định tại các chương sau, di sản do quốc gia được thủ đắc làm tư sản.

Điều thứ 524 – Trước khi chấp hữu di sản, các thừa kế hàng hệ và quốc gia phải được một án văn cho doãn chấp. Án văn này do tòa án nơi di sản khai phát tuyên, sau khi đơn xin doãn chấp đã được trích đăng vào Công báo và 2 tờ báo được phép đăng những bố cáo pháp định, và sau khi đã nghe kết luận của công tố viện.

Điều thứ 525 – Đối với di sản của người đứng nuôi, con nuôi và các ti thuộc trực hệ chính thức hay chính thức hóa có tất cả các quyền lợi của con chính thức như đã dự liệu tại các điều 257 và 262.

CHƯƠNG THỨ II

Các thừa kế ngoại hôn

Điều thứ 526 – Con ngoại hôn được thừa hưởng di sản của cha mẹ nếu tử hệ đã được xác nhận hợp lệ do sự tự ý thừa nhận hay do phúc quyền của tòa, ngoại trừ trường hợp đã dự liệu ở điều 224.

Tuy nhiên, con ngoại hôn không thể đòi quyền lợi gì trong di sản của thân nhân của cha mẹ chúng.

Điều thứ 527 – Ngoại trừ phải tôn trọng quyền lợi của người phối ngẫu vị vong như được dự liệu tại chương III, con ngoại hôn được hưởng trong di sản của cha mẹ tất cả các quyền lợi của con chính thức như quy định tại chương I.

Tuy nhiên, nếu cha mẹ còn để lại con chính thức thì con ngoại hôn chỉ được một phần bằng nửa phần của con chính thức mà thôi.

Điều thứ 528 – Nếu người con ngoại hôn đã chết trước, con cháu chính thức hay chính thức hóa sẽ thay thế để hưởng những quyền lợi như trên.

Điều thứ 529 – Những điều trên đây không áp dụng cho con ngoại tình hay con loạn luân. Những người con này chỉ được cấp dưỡng như dự liệu tại điều 239.

Điều thứ 530 – Ngoại trừ quyền lợi của người phối ngẫu vị vong quy định tại chương III, di sản của người con ngoại hôn không có con cháu sẽ truyền cho người cha hay người mẹ mà phụ hệ hay mẫu hệ đã được xác nhận hợp pháp. Nếu tử hệ đã được xác nhận đối với cả hai cha mẹ, di sản sẽ chia đôi, mỗi người nhận một nửa.

Điều thứ 531 – Nếu không còn cha mẹ, di sản sẽ truyền cho anh chị em chính thức và con ngoại hôn của người mệnh một theo cách thức định tại các điều 519 và 520.

CHƯƠNG THỨ III

Quyền lợi của người phối ngẫu vị vong

Điều thứ 532 – Khi vợ hoặc chồng mệnh một, khối tài sản phụ phụ sẽ phân chia ngay theo hôn ước. Nếu không có hôn ước, người phối ngẫu vị vong lấy lại tài sản riêng của mình và được chia phân nửa tài sản chung, tài sản còn lại là di sản của người quá cố.

Điều thứ 533 – Người quan phụ hay người quả phụ nếu không bị ly thân lỗi về phần mình do một bản án đã trở thành chung quyết, được hưởng những quyền lợi như sau trong di sản của người phối ngẫu mệnh một:

1) Nếu hai vợ chồng có con chung, không cứ số con là bao nhiêu, người phối ngẫu vị vong sẽ được một phần bằng kỹ phần của mỗi người con, nhưng không được quá $\frac{1}{4}$ di sản.

2) Nếu hai vợ chồng không có con, song người mệnh một có để lại con ngoại hôn hay con riêng chính thức, người phối ngẫu vị vong sẽ được hưởng một phần bằng kỹ phần của một người con chính thức, nhưng cũng không được quá $\frac{1}{4}$ di sản.

Sự giới hạn như trên cũng được áp dụng trong trường hợp người mệnh một có con riêng mà lại có cả con chung.

Điều thứ 534 – Nếu người quá cố không có con mà chỉ có cha mẹ, ông bà hay tôn thuộc trực hệ khác, nội cũng như ngoại, anh chị em chính thức hay ngoại hôn, hoặc con cháu chính thức hay chính thức hóa của những người này, người phối ngẫu vị vong sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$ di sản.

Điều thứ 535 – Nếu người quá cố chỉ còn thừa kế hàng hệ xa hơn là anh chị em hay con cháu của những người này, người phối ngẫu vị vong được hưởng $\frac{3}{4}$ di sản.

Điều thứ 536 – Nếu người quá cố không để lại thừa kế nào, người phối ngẫu vị vong sẽ được hưởng toàn bộ di sản.

Điều thứ 537 – Các thừa kế trên đây lúc nào cũng có quyền đòi chia di sản của người mệnh một, quyền lợi của người quan phụ hay quả phụ không cản trở được sự phân chia ấy.

CHƯƠNG THỨ IV

Tổ quyền truy sách di sản

Điều thứ 538 – Tổ quyền truy sách di sản là tổ quyền dành cho một người xin công nhận tư cách thừa kế của mình để đòi những quyền lợi trong một di sản hiện do một người khác cũng nhận là thừa kế chiếm giữ.

Điều thứ 539 – Tổ quyền ấy phải sử dụng trong hạn năm năm từ ngày người đã kiện được biết di sản bị người ta chiếm giữ.

Điều thứ 540 – Nếu tổ quyền được chuẩn chấp, người chấp hữu phải trao hoàn di sản cho người thừa kế chân chính theo những điều kiện định tại các điều 1451, 1452 và 1453 tùy theo người ấy ngay tình hay gian tình.

Tuy nhiên, những sự giao ước của những người đệ tam đã ngay tình và không có lỗi mà ký kết với người chấp hữu, sẽ vẫn được lưu giữ.

CHƯƠNG THỨ V

Thanh toán và phân chia di sản

Điều thứ 541 – Không người nào bó buộc phải ở trong tình trạng vị phân và thừa kế nào cũng có quyền đòi phân chia di sản mặc dầu mọi giao ước trái lại.

Tuy nhiên, các thừa kế có quyền thỏa thuận chỉ định sự phân chia trong một thời hạn tối đa năm năm, nhưng hết thời hạn này giao ước đình chỉ có thể lại được tái tục.

Điều thứ 542 – Chủ nợ của một thừa kế có thể nhân danh thừa kế ấy xin phân chia di sản.

Điều thứ 543 – Trong chế độ cộng đồng tài sản, người chồng có thể không cần sự tham dự của người vợ xin phân chia di sản do vợ được hưởng nếu tài sản được chia sẽ thuộc khối tài sản cộng đồng.

Đối với tài sản được chia sẽ là của riêng của vợ, chồng chỉ có thể xin chia huê lợi của di sản mà thôi.

Điều thứ 544 – Theo lời yêu cầu của thừa kế hay của trái chủ của người mệnh một, hoặc tự động nếu có thừa kế vắng mặt, vị thành niên hay bị cấm quyền, thẩm phán hòa giải hay chánh án tòa sơ thẩm tại địa phương không có tòa hòa giải có quyền truyền niêm phong di sản nếu xét là cần thiết do một mệnh lệnh được tạm thi hành.

Sự niêm phong cũng như sự gỡ niêm phong và lập bản kê khai tài sản, có thể được phụ trách bởi chính thẩm phán hòa giải hay một Chương khế hoặc một chức dịch được chỉ định tại mệnh lệnh.

Điều thứ 545 – Tô quyền xin phân chia di sản thuộc thẩm quyền tòa án nơi di sản khai phát.

Tuy nhiên, nếu di sản gồm có bất động sản không thuộc quản hạt tòa án ấy mà được truyền phát mại để phân chia, việc phát mại có thể tùy tiện thực hiện trước tòa án hay tại phòng Chương khế nơi bất động sản tọa lạc.

Điều thứ 546 – Các đương sự nếu đều thỏa thuận xin chia có thể cùng đứng một đơn chung. Nếu đơn được tòa án chuẩn chấp toàn vẹn, án vẫn sẽ không được phép kháng cáo.

Điều thứ 547 – Nếu có thừa kế phản đối việc phân chia hay nếu không có sự thỏa thuận về cách thức phân chia, tòa án sẽ quyết định. Nếu truyền phân chia, tòa sẽ cử một Chương khế hay một nhà chuyên môn để phụ trách việc phân chia.

Nếu có thừa kế vắng mặt vì không biết rõ ở đâu hay không tiếp xúc được và không để lại người đại diện, tòa sẽ cử một chương khế hay một người đáng tin cậy để đại diện người vắng mặt trong thủ tục phân chia và bảo vệ quyền lợi của người đó.

Điều thứ 548 – Mỗi thừa kế đều có quyền đòi kỹ phần của mình bằng hiện vật về động sản cũng như về bất động sản.

Nếu có tài sản không phân chia được theo bản thể, thì sẽ được truyền đem đấu giá phát mại công khai trong bản án cho phép phân chia.

Đối với bất động sản, việc phát mại được làm trước tòa hay tại văn phòng một chương khế được chỉ định. Giá đặt sẽ được tòa án ấn định theo sự chỉ dẫn của các đương sự hoặc tự quyết sau khi đã truyền giám định nếu cần.

Điều thứ 549 – Trước khi di sản đem phân chia, các thừa kế kể cả người phối ngẫu vị vong, phải giao hoàn lại những của tặng giữ đã nhận của người mệnh một, trừ phi chứng minh là đã được cho riêng không phải giao hoàn.

Của di tặng được suy đoán là cho riêng không phải giao hoàn, trừ phi định khác tại chúc thư.

Tuy nhiên, người thừa kế có quyền giữ lại vật tặng dữ hay di tặng, nếu khước từ di sản.

Tùy ý người thụ tặng, sự giao hoàn được thi hành theo bản thể hay bằng cách khấu trừ của giao hoàn và vào phần được chia.

Điều thứ 550 – Tài vật thuộc di sản sẽ được chia thành lô.

Có bao nhiêu chi được thừa hưởng, di sản sẽ được chia thành từng ấy phần, phần của mỗi chi sẽ lại chia đều cho mỗi ngành của chi ấy; và mỗi ngành có bao nhiêu người sẽ lại chia đều theo nhân xuất.

Điều thứ 551 – Nếu có sự dị nghị về việc phân lô, chương khế hay người được giao phó công việc phân chia sẽ làm phúc trình đầy đủ và đệ nạp cùng với các tài liệu tại phòng lục sự để tòa xét xử.

Điều thứ 552 – Nếu không có sự dị nghị về sự phân chia hay sau khi dị nghị đã được tòa án giải quyết, việc phân cấp các lô sẽ được thực hành theo sự thỏa thuận của các thừa kế.

Nếu không có được sự thỏa thuận, sẽ bắt thăm để phân cấp.

Trong trường hợp có thừa kế vị thành niên, bị cấm quyền, thất tung hoặc vắng mặt mà không để lại người đại diện, sẽ bắt buộc phải bắt thăm.

Sau khi bắt thăm, các thừa kế có đủ năng cách vẫn có thể thỏa thuận đổi lẫn phần cho nhau.

Điều thứ 553 – Biên bản phân chia sẽ đệ nạp tại phòng lục sự, một bản sao sẽ được nhập vào hồ sơ xin phân chia để tòa đang đường chuẩn y.

Các bằng khoán về tài sản nào sẽ được giao liền cho người thừa kế được chia tài sản ấy. Sở điền thổ được triệu dụng sẽ chiếu theo biên bản phân chia và án văn chuẩn y sang tên bất động sản cho các thừa kế phần người nào cho người ấy. Các người hay các cơ quan trì thủ giá tiền bán đấu giá các động sản hay bất động sản cũng chiếu theo đó để trả tiền cho các thừa kế, phần người nào người ấy lãnh.

Điều thứ 554 – Các thừa kế cũng có thể thỏa thuận phân chia không cần phải xin chia trước tòa nhưng phải làm công chính chứng thư mỗi thừa kế giữ một phần.

Nếu có thừa kế vị thành niên hay bị cấm quyền, giám hộ phải được sự chấp thuận của hội đồng gia tộc về các điều kiện chính của sự phân chia dự định. Ngoài ra, trong trường hợp này, chứng thư phân chia còn phải được tòa duyệt y.

Điều thứ 555 – Chủ nợ của các thừa kế có quyền dự kiến việc phân chia để tránh sự gian lận. Nếu mặc dầu có sự dự kiến, việc phân chia lại cứ được thực hiện ngoài sự hiện diện của họ, các chủ nợ có thể xin tiêu hủy nhưng phải có điều kiện là đã có sự gian lận làm hại đến quyền lợi của họ.

Điều thứ 556 – Giữa các người dự chia, sự phân chia chỉ có thể tiêu hủy trong hạn hai năm kể từ ngày thành tựu, vì lý do các người tham dự vô năng cách, vì có bạo hành hay khi trả khiến thiếu sự tự do thỏa thuận, và vì các thể thức luật định đã không được tôn trọng.

Điều thứ 557 – Mỗi thừa kế được kỷ phần nào do sự phân chia hoặc do sự mua đấu giá được, sẽ coi như đã thừa hưởng riêng mình và ngay từ khi di sản khai phát, những tài sản thuộc kỷ phần ấy, ngược lại, người ấy coi như không bao giờ có quyền gì đối với các tài sản khác.

Điều thứ 558 – Các thừa kế có nghĩa vụ bảo đảm lẫn nhau về sự quấy nhiễu và truất đoạt là nguyên nhân đã có từ trước kia phân chia, trừ phi được miễn trừ trong giấy tờ phân chia hoặc nếu có sự truất đoạt là do lỗi người bị truất.

Nghĩa vụ bồi thường của mỗi người thừa kế là tùy theo tỷ lệ phần của người ấy được hưởng trong di sản.

Nếu có người thừa kế nào vô tư lự, thì phần bồi thường mà đáng lẽ người ấy phải gánh sẽ do các thừa kế khác, kể cả người bị quấy nhiễu hay truất đoạt chia nhau cùng chịu.

Điều thứ 559 – Trừ khi đã khước từ, tất cả các thừa kế kể cả người phối ngẫu vị vong phải gánh chịu những công nợ của di sản tùy theo tỷ lệ kỹ phần của mỗi người được hưởng.

Các thừa kế chỉ phải thanh toán công nợ của di sản tới giới hạn kỹ phần được hưởng mà thôi.

Điều thứ 560 – Người thừa kế được chia một bất động sản bị để đương hay thế chấp mà phải trả nợ quá tỷ lệ phải chịu như nói ở điều trên, sẽ có quyền đòi các thừa kế khác hoàn trả mỗi người nhiều hay ít tùy theo kỹ phần của mình.

Nếu có người nào vô tư lự cũng áp dụng cách thức như quy định tại điều 558.

CHƯƠNG THỨ VI

Phân sản do tôn thuộc

Điều thứ 561 – Ngay khi còn sinh thời cha mẹ và các tôn thuộc trực hệ khác có đủ năng cách pháp lý có thể quyết định phân chia tài sản của mình cho con cháu và người phối ngẫu để những người này được lãnh phần ngay.

Điều thứ 562 – Sự phân sản phải làm dưới hình thức công chính chứng thư.

Chứng thư do người tôn thuộc cùng ký với người phối ngẫu nếu có, và các người thụ hưởng nếu đã thành niên.

Nếu có người vị thành niên hay bị cấm quyền mà được đặt dưới quyền giám hộ của người khác hơn là người tôn thuộc đứng phân sản thì giám hộ cũng ký vào chứng thư.

Có bao nhiêu người thụ hưởng cũng sẽ làm thành bấy nhiêu bản mỗi người giữ một, tuy nhiên sự khiếm khuyết thể thức này sẽ không là một nguyên nhân vô hiệu, nếu không phải là cố ý để làm thiệt hại đến quyền lợi của người nào.

Điều thứ 563 – Kỹ phần của người thụ hưởng còn vị thành niên hay bị cấm quyền sẽ được giao cho giám hộ quản trị.

Điều thứ 564 – Sự phân sản lúc nào cũng có thể bị hủy bỏ bởi người tôn thuộc, trừ phi người thụ hưởng đã thực sự được lãnh nhận kỹ phần của mình.

Điều thứ 565 – Ngoại trừ trường hợp hương hỏa để được giao cho một người không phải là thừa kế phụng tự theo luật định, không thừa kế nào được quyền khiếu nại về sự phân sản do tôn thuộc quyết định, nếu đã ký vào chứng thư hay đã chấp nhận.

Điều thứ 566 - Tuy nhiên, nếu tất cả di sản đã được phân chia mà có thừa kế bị bỏ sót hay bị truất quyền không có lý do thì thừa kế ấy có thể xin tiêu hủy sự phân chia trước tòa.

Điều thứ 567 – Nếu sau khi phân chia người tôn thuộc có thêm con khác mà đến khi mệnh một lại không còn đủ tài sản để cho những người con này được hưởng một phần tối thiểu bằng phần nhỏ nhất trong chứng thư phân sản, thì sự phân sản có thể bị tiêu hủy do lời yêu cầu của những người con này.

Để ngăn chặn tố quyền ấy, những người con đã lãnh phần trước có thể để chung trả cho các người sinh sau một phần bằng với phần nhỏ nhất trong chứng thư phân sản.

Điều thứ 568 – Nếu người tôn thuộc mệnh một còn để lại tài sản những người con sanh sau sự phân sản cũng sẽ được một phần như trên. Còn lại bao nhiêu sẽ đem chia tất cả các thừa kế theo như luật định.

Điều thứ 569 – Nếu người tôn thuộc không có thêm con sau ngày phân sản và khi mệnh một còn để lại tài sản chưa chia, những tài sản này sẽ đem phân chia như luật định.

THIÊN THỨ III

Nói về di sản có chúc thư

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Về các điều kiện chúc thư

Điều thứ 570 – Người thành niên không bị cấm quyền hoặc vị thành niên đã thoát quyền hay đã đủ 18 tuổi đều có thể làm chúc thư để xử trí tài sản của mình theo ý muốn sau khi mệnh một, nhưng về của hương hỏa nếu chính mình là thừa tự thì phải giao lại của ấy cho người được hưởng theo luật định.

Điều thứ 571 – Lúc lập chúc, tinh thần phải minh mẫn và sáng suốt.

Điều thứ 572 – Chúc thư chỉ có thể do một người làm ra; hai người không thể cùng chung làm một chúc thư lợi tha hay lưỡng tương đắc lợi.

Đặc biệt, trong trường hợp chúc thư do hai vợ chồng cùng làm để sử dụng tài sản chung, chúc thư được thi hành riêng về phần di sản của người chết trước, người sống vẫn có quyền hủy bãi hay thay đổi chúc thư về phần mình.

Điều thứ 573 – Chúc thư có thể làm dưới ba hình thức; chúc thư tự tả, chúc thư công chính và chúc thư bí mật.

Điều thứ 574 – Chúc thư tự tả là chúc thư do chính người lập chúc tự tay viết ra, đề ngày tháng và ký tên. Chỉ như vậy là hợp lệ, không cần phải hình thức gì khác nữa.

Điều thứ 575 – Chúc thư công chính là chúc thư làm trước Chương khế hay chúc thư được nhà chức trách có thẩm quyền thị thực.

Điều thứ 576 – Chúc thư lập trước Chương khế phải được tiếp nhận bởi hai chương khế hay bởi một chương khế nhưng với sự chứng kiến cả hai nhân chứng.

Thừa kế và thụ di của người lập chúc, người phối ngẫu thân thuộc, tôn thuộc trực hệ và hàng hệ kể đến hàng các anh chị em thúc bá, con cô con cậu ruột của các thừa kế và thụ di, nhân viên của chương khế lập chúc thư, đều không thể được chọn làm nhân chứng.

Chức thư sẽ do chương khế hay một trong hai chương khế viết tay theo lời đọc của người lập chúc.

Viết xong, chương khế phải đọc lại rõ ràng cho người lập chúc nghe, rồi đề ngày tháng cùng ký tên với người lập chúc và với các nhân chứng. Nếu người lập chúc khai không biết hay không thể ký thì phải ghi vào chúc thư lời khai đó và lý do tại sao không ký được.

Các thể thức trên đây phải được ghi rõ là đã được làm đầy đủ.

Điều thứ 577 – Chúc thư thị thực phải do người lập chúc viết ra hay đọc cho một người khác viết trước mặt nhà chức trách có thẩm quyền thị thực ở nơi trú quán hay nơi cư ngụ của người lập chúc, với sự hiện diện của hai nhân chứng.

Đoạn 2 điều 576 cấm một số người không được làm nhân chứng cũng được áp dụng cho chúc thư thị thực. Ngoài ra, nếu đối với người lập chúc bản thân của người chức dịch thị thực cũng có những liên quan như của một người bị cấm làm nhân chứng, thì người chức dịch đó phải hồi tỵ để người chức dịch thuộc hệ cấp ngay trên mình hành sự thay.

Chức thư làm xong phải được chức dịch thị thực đọc lại cho mọi người nghe. Sau đó, phải được đề ngày tháng và được người lập chúc, người tá tả và các nhân chứng ký tên. Nếu người lập chúc không biết ký hay không thể ký thì cũng phải ghi rõ.

Tất cả những việc trên đây phải được chức dịch thị thực chứng nhận là đã làm đầy đủ.

Điều thứ 578 – Chúc thư bí mật là chúc thư niêm phong kín do người lập chúc trình cho chương khế trước mặt hai nhân chứng và khai rằng đó là chúc thư của mình do mình viết lấy và thủ ký.

Chương khế sẽ lập biên bản tiếp nhận, nếu người lập chúc vì lẽ gì không thể ký vào biên bản thì cũng phải ghi rõ.

Điều thứ 579 – Trong tất cả các trường hợp, nhân chứng phải là người đã trưởng thành và được hưởng các quyền dân sự, ngoài ra, phải biết đọc và biết viết.

Hai vợ chồng không thể cùng làm chứng trong một chúc thư.

Tên, họ, tuổi tác, trú quán của các nhân chứng phải được ghi rõ tại chúc thư.

Điều thứ 580 – Tất cả những thể thức ở trên đều có tính cách bắt buộc, nếu khiếm khuyết sẽ làm cho chúc thư vô hiệu.

Điều thứ 581 – Người Việt ở ngoại quốc có thể sử dụng tài sản của mình sau khi chết bằng chúc thư công chính lập theo thể thức quy định bởi pháp luật của quốc gia ấy, hoặc bằng chúc thư tự tả theo luật Việt Nam.

CHƯƠNG THỨ II

Nói về sự hủy bãi và thất hiệu chúc thư

Điều thứ 582 – Người lập chúc thư có toàn quyền hủy bãi toàn thể, một phần chúc thư của mình đã làm ra hoặc bằng một chúc thư làm sau cũng theo các thể thức nói ở trên, hoặc bằng một chứng thư hủy bãi lập tại phòng chương khế theo các điều kiện luật định.

Điều thứ 583 – Nếu chúc thư làm sau không nói rõ là hủy bãi chúc thư trước thì chỉ những điều khoản nào trong chúc thư trước trái ngược với chúc thư sau hay xem ra không thể dung hòa được mới bị coi là bị hủy bãi mà thôi.

Điều thứ 584 – Sự hủy bãi vẫn giữ nguyên hiệu lực dầu rằng chúc thư làm sau không thể thi hành được vì lẽ người thụ di được chỉ định do chúc thư này khước từ hay không có tư cách thừa hưởng.

Điều thứ 585 – Mọi việc đoạn mại, đổi chác do người lập chúc ưng thuận về một tài sản đã được di tặng trong chúc thư, sẽ có hiệu quả hủy bãi việc di tặng về tài sản đó, dầu rằng việc đoạn mại hay đổi chác vô hiệu vì một lý do nào.

Nếu tài sản di tặng được đem cầm cố hay diễn mại, thì người thụ di vẫn được hưởng tài sản ấy, nhưng phải chuộc lại.

Điều thứ 586 – Nếu người thụ di chết trước người lập chúc, sự di tặng đối với người ấy sẽ đương nhiên thất hiệu.

Điều thứ 587 – Việc người thụ di bị bắt xúng hay truất quyền sẽ có hậu quả hủy bãi sự di tặng đối với người ấy.

Điều thứ 588 – Sự di tặng cũng có thể bị hủy bãi, nếu người thụ di không chịu thi hành những nghĩa vụ do người lập chúc bó buộc.

CHƯƠNG THỨ III

Về hiệu lực và sự chấp hành chúc thư

Điều thứ 589 – Chúc thư chỉ phát sinh hiệu lực khi người lập chúc mệnh một.

Điều thứ 590 – Những điều kiện bất năng thành hay trái với luật pháp hoặc luân lý dự liệu trong một chúc thư được coi như không có và không khiến chúc thư vì thế mà vô hiệu.

Điều thứ 591 – Con ngoại hôn cũng thừa hưởng di sản với con chính thức, không thể được di tặng nhiều hơn phần được hưởng theo điều 527.

Điều thứ 592 – Con ngoại hôn hay con loạn luân không thể được di tặng ngoài tiền cấp dưỡng như dự liệu tại điều 239.

Điều thứ 593 – Người quan phụ hay người quả phụ cùng thừa hưởng di sản với các con chung hay con riêng của người mệnh một không thể được di tặng nhiều hơn là phần được hưởng theo điều 533.

Điều thứ 594 – Trước khi chấp nhận di sản, các thụ di nếu không phải là tôn thuộc, ty thuộc trực hệ hay phối ngẫu của người lập chúc, phải được một án văn cho doãn chấp. Án văn này do tòa án nơi di sản khai phát tuyên sau khi đơn xin doãn chấp đã được trích đăng vào công báo và hai tờ báo được phép đăng báo cáo pháp định do tòa án chỉ định, và sau khi đã nghe kết luận của công tố viên.

Tuy nhiên, trong trường hợp chỉ có một phần tài sản được sử dụng trong chúc thư, phần còn lại thuộc quyền các thừa kế theo luật, người thụ di chỉ cần được giao vật di tặng trong tay người thừa kế luật định, nếu không được mới phải xin tòa án cho chấp hữu.

Điều thứ 595 – Sự bắt xúng hay khước từ của người thụ di làm tăng phần cho các người thụ di khác nếu các người này có tư cách để có thể được thụ hưởng toàn thể di sản, bằng không vật di tặng sẽ thuộc về các luật định.

Nếu một vật bất khả phân được di tặng chung cho nhiều người, sự bất xứng hay khước từ của một người thụ di sẽ thất luật chỉ làm lợi cho các đồng thụ di mà thôi.

Nhưng nếu người thụ di bất xứng hay khước từ có con cháu này lại là thừa kế pháp định của người lập chúc thì phần của người thụ di bao giờ cũng sẽ về các con cháu ấy được hưởng theo điều 505 và 510.

Điều thứ 596 – Người thụ di được thụ hưởng toàn thể di sản phải gánh chịu tất cả công nợ của di sản, nhưng chỉ tới thời hạn tích sản nhận được mà thôi.

Người thụ di được hưởng một phần di sản phải chia nhau cùng với các thừa kế theo luật hay những thụ di khác, gánh chịu những công nợ của di sản tùy theo tỷ lệ kỹ phần của mình.

Điều thứ 597 – Người thụ di đặc định được ân tặng một tài sản cá định hay một số tiền không phải gánh chịu công nợ của di sản.

Nhưng nếu sau khi thanh toán công nợ số tích sản còn lại ít hơn so sánh với tổng số các khoản di tặng thì sự di tặng của mỗi người sẽ phải giảm thiểu theo tỷ lệ ấy.

Điều thứ 598 – Người thụ di đặc định được ân tặng một bất động sản bị để đương hay thế chấp mà phải trả nợ để được giữ lại bất động sản ấy, sẽ được quyền đòi các thừa kế khác bồi hoàn.

Điều thứ 599 – Người lập chúc có thể giao quyền cho một người do mình chọn để chấp hành chúc thư.

Chỉ một người có đủ năng cách kết trái mới có thể được chỉ định vào chức vụ đó.

Người chấp hành có quyền xin niêm phong và lập bản kê khai di sản theo các thể thức của điều 544. Người ấy cũng có quyền tham dự vào mọi vụ tranh chấp để bảo vệ sự hữu hiệu của chúc thư hay di kiện để xin thi hành chúc thư cho nghiêm chỉnh.

Nếu người chấp hành còn được người lập chúc giao cho chấp hữu di sản thì người ấy có quyền thu hồi các món nợ cho di sản, giao hoàn cho các người thụ di các vật được di tặng. Nếu vật di tặng là một số tiền mà di sản không đủ tiền mặt để thanh toán, người chấp hành có quyền đem phát mại các động sản. Khi nhiệm vụ hoàn tất, người ấy phải thanh toán sổ sách và tiền bạc với người có quyền lợi.

Người chấp hành rõ ràng bất lực hay gian tham có thể bất cứ lúc nào bị bãi chức theo lời yêu cầu của những người có quyền lợi.

THIÊN THỨ IV

Thừa kế phụng tự

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Hương hỏa

Điều thứ 600 – Hương hỏa là tài sản được giao riêng cho người thừa tự để lấy huê lợi dùng vào việc phụng tự người quá cố hoặc của người phối ngẫu và tổ tiên nội tộc của người ấy nữa.

Hương hỏa bất khả đoạn mại và bất khả thời tiêu.

TIẾT I

Sự thành lập hương hỏa

Điều thứ 601 – Sự thành lập hương hỏa phải có giấy tờ mới hữu hiệu. Nếu tài vật được lập thành hương hỏa là bất động sản, phải làm chứng thư trước chứng khế hay chứng thư có thị thực. Nếu là động sản, một tư chứng thư cũng đủ, miễn là người lập hương hỏa biết đọc và biết viết.

Có thể lập hương hỏa ngay trong chúc thư hay tờ phân sản, trong các trường hợp này, chỉ cần tuân theo các thể thức lập các chứng thư ấy.

Người lập hương hỏa phải đủ 18 tuổi, trừ phi trước đó đã được thoát quyền do hôn thú.

Điều thứ 602 – Nếu di sản được lập thành hương hỏa là của chung của hai vợ chồng, cả hai đều phải đứng lập.

Người phối ngẫu thượng tôn không có quyền hủy bãi sự lập hương hỏa về phần mình, trừ phi hương hỏa được thiết lập để phụng tự cả hai vợ chồng.

Điều thứ 603 – Việc lập một bất động sản thành hương hỏa chỉ đối kháng được với người đệ tam nếu đã đăng ký vào địa bộ hay sổ điền thổ nơi tọa lạc bất động sản.

Điều thứ 604 – Trái chủ của người thành lập hương hỏa có thể xin hủy bãi sự thành lập ấy nếu làm thiệt hại đến quyền lợi của mình.

Điều thứ 605 – Phần hương hỏa không bao giờ được quá giới hạn một phần năm tổng số tài sản của người thành lập, mà cũng không được quá giới hạn diện tích tối đa theo luật định.

Nếu ngoài hương hỏa còn có được thiết lập các tư sản khác như kỵ điền, hậu điền, thì sự giới hạn trên phải được áp dụng cho tất cả các thứ tự sản hợp lại.

Điều thứ 606 – Quá giới hạn kể trên, hương hỏa có thể bị giảm thiểu cho vừa tới mức cho phép, theo lời yêu cầu của các thừa kế và chủ nợ của người này.

Điều thứ 607 – Nếu người chồng mệnh một có của để lại mà không có con trai, thì người vợ góa có thể trích một phần tài sản trong giới hạn ấn định tại điều 605 để lập hương hỏa thờ cúng chồng.

TIẾT II

Người thừa hưởng hương hỏa

Điều thứ 608 – Thừa kế của một người chết có của để lại mà không có con cháu nối dõi không bắt buộc phải lập thừa tự để cúng giữ người quá vãng.

Nhưng nếu chính người quá vãng là người được thừa tự của hương hỏa đã thiết lập từ thời trước, thì phải lập người kế tự để tiếp tục việc thờ phượng tổ tiên. Người kế tự ấy phải là con trai và sẽ được chọn theo các điều luật sau.

Điều thứ 609 – Trưởng nam của người chết sẽ được kế quyền cha để thừa hưởng của hương hỏa. Nếu trưởng nam không còn thì hương hỏa sẽ về phần con cả của người ấy, tức là đích tôn của người chết.

Điều thứ 610 – Nếu chi trưởng nam không có con trai, cháu trai, thì hương hỏa sẽ về chi con trai thứ của người chết được hưởng; nếu con thứ hai cũng tuyệt tự thì chi con trai thứ ba của người chết sẽ được hưởng hương hỏa, và hương hỏa sẽ cứ theo thứ tự như thế mà được di truyền.

Điều thứ 611 – Nếu người chết không có con trai, cháu trai nào, hương hỏa sẽ về chi em trai thứ nhất của mình được hưởng.

Nếu con trai thứ nhất không còn mà cũng không có con trai, thì hương hỏa sẽ về chi em trai thứ hai của người chết, và cứ thứ tự như thế mãi mà lưu truyền.

Điều thứ 612 – Trong trường hợp không còn người kế tự nào như đã định tại các điều luật trên, người hưởng hương hỏa cuối cùng do tổ tiên để lại sẽ có quyền chỉ định một thừa tự để nhận hương hỏa, người quả phụ không tái giá cũng có quyền đó, nếu người chồng chết đi mà không chỉ định ai.

Điều thứ 613 – Nếu người chết hay người phối ngẫu không chỉ định người thừa tự, thì sự chỉ định sẽ do hội đồng đại tộc.

Điều thứ 614 – Hội đồng đại tộc gồm tất cả các chi họ có quan hệ đến việc lập tự. Nếu việc lập tự liên hệ đến cả họ, thì hội đồng đại tộc phải gồm tất cả các chi; nếu chỉ quan hệ đến một chi thì chỉ gồm những người thuộc chi ấy mà thôi.

Mỗi chi sẽ do người trưởng chi đại diện là đủ. Nếu người trưởng chi đã chết thì mỗi ngành chỉ cần được đại diện bởi người trưởng ngành là được.

Điều thứ 615 – Nếu hội đồng đại tộc không thỏa thuận được, người thừa tự sẽ do tòa án chỉ định.

Điều thứ 616 – Người thừa tự được chỉ định bất cứ do cách nào đều phải được chọn trong các hàng đồng tộc và đồng lòng của người để lại hương hỏa.

Điều thứ 617 – Khi người chết không phải là thừa tự được hưởng hương hỏa của ông cha lưu truyền lại, mà tự mình đứng lập hương hỏa để thờ phụng mình hay cả người phối ngẫu của mình nữa, thì trưởng nam người ấy sẽ đương nhiên được thừa hưởng hương hỏa, nếu người trưởng nam đã chết sớm thì sẽ về phần cháu đích tôn. Nếu trưởng nam không có con, cháu trai, hương hỏa sẽ về con trai thứ hai của người chết được hưởng. Nếu con trai thứ hai lại đã chết tuyệt tự thì con thứ ba sẽ được hưởng hương hỏa, và hương hỏa sẽ cứ theo thứ tự như thế mà được di truyền.

Tuy nhiên, nếu có sự xung khắc giữa người thừa hưởng luật định và người đứng lập hương hỏa, người này có thể đứng lập một người khác ăn thừa tự, nhưng vẫn phải theo thứ tự như nói ở đoạn trên. Trong trường hợp đó, hương hỏa sẽ lưu truyền trong chi người được lập, nhưng nếu người này hay con cháu chết tuyệt tự, thì hương hỏa sẽ trở về con, cháu trai của chi trưởng.

Chỉ khi nào người chết không có con, cháu trai nào hết, thì mới có thể tùy ý chỉ định làm thừa tự một trong các con gái hay cháu ngoại hoặc một người đồng tộc và đồng tông thuộc một thế hệ sau. Nếu người con gái được lập tự mệnh một, hương hỏa sẽ truyền cho trưởng tử hay đích tôn của người con gái ấy.

Con nuôi có thể được lập làm kế tự theo các điều kiện đã nói ở điều 261.

Điều thứ 618 – Người kế tự một chi có thể được kiêm nhiệm hương hỏa để phụng tự cho một hay nhiều chi khác không có con trai.

Điều thứ 619 – Nếu sự chỉ định người kế tự không hợp pháp, tất cả những người trong họ quan hệ đến việc lập tự đều có quyền khởi tố xin tiêu hủy sự chỉ định trong hạn ba năm kể từ ngày hương hỏa được truyền cho người thụ hưởng.

Điều thứ 620 – Nếu người được hưởng hương hỏa xét ra không xứng đáng giữ việc phụng tự, thì mỗi người trong họ quan hệ đến việc này đều có thể triệu tập hội đồng đại tộc để xin truất quyền của người ấy.

Quyết định truất hương hỏa phải nói rõ lý do và phải được tòa án phê chuẩn.

Điều thứ 621 – Người thừa hưởng hương hỏa có thể bị truất quyền vì một trong các duyên cớ sau:

- 1) Bỏ hẳn hay sao lãng quá đáng việc phụng tự;
- 2) Bất hiếu đối với người đứng lập hương hỏa;
- 3) Tự ý đem của hương hỏa bán hay cầm thế;
- 4) Không thi hành các nghĩa vụ luật định khác như gìn giữ của hương hỏa v.v....

Điều thứ 622 – Quyết định truất quyền phải chỉ định một người khác thay thế, nhưng vẫn phải theo thứ tự luật định.

Sự phục hồi hương hỏa về ngành trưởng dự liệu ở điều 617 đoạn 2 cũng được áp dụng cho trường hợp truất quyền.

TIẾT III

Quyền lợi và nghĩa vụ của người hưởng hương hỏa

Điều thứ 623 – Thừa kế hương hỏa được hưởng mọi hoa lợi của tài sản lập thành hương hỏa.

Trong việc hưởng dụng, người ấy phải thận trọng gìn giữ của hương hỏa.

Điều thứ 624 – Nếu người thừa hưởng còn vị thành niên, hương hỏa sẽ giao cho giám hộ quản trị, trừ phi người lập hương hỏa định khác.

Điều thứ 625 – Trong trường hợp người thừa hưởng hương hỏa bị điên rồ, giam cầm hay thất tung, hương hỏa sẽ được giao cho người phối ngẫu quản trị, nếu không có phối ngẫu thì giao cho con cháu của người ấy theo thứ tự như định tại các điều 609, 610 và 617 đoạn 1.

Nếu con cháu cũng không có, thì việc quản trị sẽ giao cho một thân thuộc do hội đồng đại tộc chỉ định.

Khi người thừa hưởng khỏi bệnh được trả lại tự do hay đi vắng trở về, thì hương hỏa phải được giao hoàn lại ngay cho người ấy.

Điều thứ 626 – Người thừa hưởng có thể tự mình hưởng dụng của hương hỏa hay cho thuê để lấy lời.

Từ đường chỉ có thể đem cho thuê trong trường hợp thật cần thiết, nhưng phải dành lại một chỗ đủ cho việc thừa tự.

Điều thứ 627 – Người thừa hưởng có nhiệm vụ thực hành và đài thọ các việc tiêu tu bổ. Về những việc đại tu bổ, đương sự chỉ có bốn phần ấy cho tới giới hạn huê lợi được hưởng sau khi trừ chi phí phụng tự. Nếu huê lợi này không đủ chi phí có thể xin bổ cấp với hội đồng đại tộc để ấn định phần đóng của mỗi người trong họ.

Người thừa hưởng không phải xây cất lại những kiến trúc lâu ngày bị đổ nát hay vì tai biến mà bị hủy hoại.

Điều thứ 628 – Người thừa hưởng có nghĩa vụ khai khẩn ruộng đất hương hỏa. Trong thời hạn hưởng thụ, đương sự phải chịu mọi thuế dịch về ruộng đất ấy.

Điều thứ 629 – Huê lợi của hương hỏa phải dùng vào việc thờ phụng, tu bổ từ đường và phân mộ; còn lại người thừa hưởng được giữ để chi tiêu cho mình.

Điều thứ 630 – Khi nào từ đường đổ nát mà trong họ không có tiền sửa sang, thì hội đồng đại tộc có thể cho phép bán một phần hương hỏa để chi về việc ấy. Cũng có thể cho phép bán để lấy tiền xây mộ gia tiên.

Ngoài ra hội đồng đại tộc có thể cho phép mọi việc bán hay đổi chác nếu xét thấy có lợi cho hương hỏa. Nếu là đoạn mại, giá bán phải được dùng để mua một tài sản khác có thể sanh lợi và hội đồng đại tộc phải quyết định ngay về cách thức sử dụng giá tiền bán khi cho phép đoạn mại.

Điều thứ 631 – Cửa hương hỏa có thể bán thực hay cầm cố trong trường hợp khẩn yếu, nhưng cũng phải được hội đồng đại tộc cho phép.

Điều thứ 632 – Khi nào hương hỏa bị truất hữu, hội đồng đại tộc sẽ phải quyết định ngay dùng tiền bồi thường truất hữu mua một tài sản khác thay thế.

TIẾT IV

Sự mãn kết hương hỏa

Điều thứ 633 – Hương hỏa mãn kết nếu trong họ không còn người nào là nam thừa kế để có thể cúng dàng việc phụng tự.

Điều thứ 634 – Hương hỏa cũng mãn kết nếu hội đồng đại tộc quyết định cải dụng không dùng cho việc phụng tự nữa. Quyết định cải dụng nếu không được toàn thể hội đồng biểu đồng tính thì phải được tòa án chuẩn phê sau khi xét có lý do chính đáng.

Riêng người đứng lập hương hỏa có thể tùy ý triệt bãi hương hỏa hoặc công nhiên bằng một chứng thư hủy bãi cùng một hình thức như khi lập thành hoặc mặc nhiên bằng cách đem bán tài sản được lập thành hương hỏa, nhưng chỉ có thể làm như vậy nếu hương hỏa chưa được giao cho người thừa hưởng nhận lãnh.

Điều thứ 635 – Hương hỏa còn bị tiêu diệt nếu của hương hỏa bị phá hủy hoàn toàn.

Tuy nhiên, nếu có một số tiền bồi thường nào được trả cho sự phá hủy đó, thì số tiền ấy phải được dùng để mua một tài sản khác thay thế theo cách thức nói tại điều 632.

Điều thứ 636 – Hương hỏa cũng còn bị triệt bãi sau khi đã lưu truyền được năm đời liên tiếp, mặc dầu trong họ vẫn còn có nam thừa kế.

Điều thứ 637 – Trừ trường hợp bị phá hủy, hương hỏa mãi kết sẽ trở thành của tư hữu thừa, thuộc quyền sử dụng tùy ý của các con, cháu người đứng lập hương hỏa.

Đối với bất động sản, tính cách hương hỏa sẽ được xóa bỏ trong địa bộ hay sổ điền thổ.

CHƯƠNG THỨ II

Kỵ điền

Điều thứ 638 – Kỵ điền là ruộng đất dành cho việc cúng giỗ người đứng lập hay một người trong gia tộc người ấy.

Tùy ý người đứng lập, kỵ điền có thể giao cho một người nhất định hoặc giao cho cả họ hay cho cả chi, trong trường hợp này kỵ điền sẽ được luân phiên cứ mỗi năm một lần truyền lại cho một người trong họ hay trong chi kế tiếp nhau hưởng.

Nếu kỵ điền giao cho một người nhất định nào, thì sau khi người này qua đời con cháu sẽ được hưởng theo thứ tự đã định cho hương hỏa.

Người thừa hưởng phải là người trong họ thuộc một thế hệ sau người được cúng giỗ.

Điều thứ 639 – Việc lập kỵ điền phải được làm theo thể thức như việc lập hương hỏa.

Điều thứ 640 – Người thụ nhận kỵ điền được hưởng huê lợi đồng thới có nghĩa vụ cúng giỗ người được thờ cúng.

Trong thời gian hưởng thụ, đương sự phải đài thọ các thuế dịch về kỵ điền.

Điều thứ 641 – Nếu người hưởng kỵ điền không thi hành nghĩa vụ, hội đồng đại tộc của người được cúng giỗ có quyền truất bãi để giao kỵ điền lại cho người cho quyền kế hưởng.

Điều thứ 642 – Kỵ điền bất khả đoan mại và bất khả thủ đắc do thời hiệu.

Tuy nhiên, nếu có lý do chánh đáng, hội đồng đại tộc có thể cho phép mọi việc bán hay đổi chác theo các điều kiện định tại điều 630 đoạn 2.

Điều thứ 643 – Kỵ điền tiêu diệt khi không còn người nào có tư cách được hưởng nữa. Trong trường hợp ấy, tài sản được lập thành kỵ điền sẽ giao hoàn lại cho người đứng lập hoặc cho con cháu của người ấy.

CHƯƠNG THỨ III

Hậu điền

Điều thứ 644 – Hậu điền là bất động sản tặng cho một chùa hay một cơ sở, một hiệp hội tôn giáo, hoặc cho làng xã, để cúng giỗ người lập hậu hay cha mẹ ông bà nội ngoại người ấy.

Điều thứ 645 – Sự lập hậu điền phải làm trước chương khế hay theo thể thức chứng thư thị thực giữa người tặng lập và đại diện của cơ sở hay tập đoàn thụ tặng.

Chứng thư phải ghi rõ vị trí, diện tích bất động sản lập hậu, cùng những ngày cúng giỗ và phải ấn định các lễ vật sẽ được trừ biện cho mỗi lần cúng lễ.

Sự lập hậu phải đăng ký vào địa bộ hay sổ điền thổ mới đối kháng được với người đệ tam.

Điều thứ 646 – Nếu người thụ tặng là một tập đoàn, hậu điền có thể giao cho các người trong đoàn thể luân phiên hưởng, trừ phi khế ước lập hậu định khác.

Điều thứ 647 – Quyền lợi và nghĩa vụ của người thụ tặng cũng được ấn định như tại điều 640.

Điều thứ 648 – Hậu điền có thể đem bán hay đổi chác với sự ưng thuận của người lập hậu hay con cháu của người này.

Điều thứ 649 – Nếu người thụ tặng không thi hành nghĩa vụ, thì người lập hậu hay con cháu của người này có thể xin hủy bãi việc lập hậu và đòi lại hậu điền.

Tài sản được lập thành hậu điền cũng được giao hoàn lại cho người lập hậu hay con cháu người ấy, nếu cơ sở hay tập đoàn thụ hưởng tan rã.

Trong những trường hợp trên, tài sản lập hậu sẽ trở thành của tư hữu thường.

QUYỂN IV

NÓI VỀ NGHĨA VỤ VÀ KHẾ ƯỚC

Điều thứ 650 – Nghĩa vụ là sự liên lạc thuộc về luật thực tại buộc một người hay nhiều người phải làm một việc gì hay không được làm một việc gì đó để làm lợi cho một người hay nhiều người khác.

Người bị bó buộc là người mắc nợ hay trái hộ; người được hưởng là chủ nợ hay trái chủ.

Điều thứ 651 – Nghĩa vụ thuộc luật thực tại có thể bị cưỡng bách thi hành bằng một tố quyền; nghĩa vụ thuộc luật tự nhiên là nghĩa vụ không thể được cưỡng bách thi hành.

Điều thứ 652 – Nghĩa vụ xuất sinh:

- 1) Ở khế ước;
- 2) Ở sự đắc lợi vô căn;
- 3) Ở sự thiệt hại bất công do sự vô tình hay cố ý gây ra;
- 4) Ở luật pháp.

THIÊN THỨ NHẤT

Nói về khế ước

Điều thứ 653 – Khế ước hay hiệp ước là một hành vi pháp lý do sự thỏa thuận giữa hai người hay nhiều người để tạo lập, di chuyển, biến cải hay tiêu trừ một quyền lợi, đối nhân hay đối vật.

Điều thứ 654 – Các đương sự có quyền tự do kết ước bất cứ về một việc gì, duy chỉ không được cam kết điều gì trái với luật cấm, trật tự công cộng hoặc thuần phong mỹ tục.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Phân loại các khế ước

Điều thứ 655 – Khế ước có thể chia ra khế ước song vụ, và khế ước độc vụ.

Khế ước có tính cách song vụ khi nào mỗi bên kết ước đều có một nghĩa vụ phải thi hành.

Khế ước có tính cách độc vụ khi nào chỉ có một bên có nghĩa vụ phải thi hành đối với bên kia.

Điều thứ 656 – Khế ước có thể chia ra khế ước hữu thường và khế ước vô thường.

Khế ước có tính cách hữu thường khi nào mỗi bên cùng phải mất một quyền lợi gì cho bên kia, hay cho một người đệ tam hưởng.

Khế ước có tính cách vô thường khi nào chỉ làm lợi cho một bên trong hai người kết ước.

Điều thứ 657 – Khế ước có thể chia ra khế ước hiệp ý và khế ước giao nạp.

Khế ước hiệp ý là khế ước chỉ cần hai bên thỏa thuận là được thành lập.

Khế ước giao nạp là khế ước chỉ được thành lập khi nào, sau khi thỏa thuận, bên này giao cho bên kia đồ vật của sự giao ước.

Điều thứ 658 – Khế ước có thể chia ra khế ước chắc chắn và khế ước may rủi.

Khế ước chắc chắn là khế ước mà sự thực hiện và hậu quả, nhất định, thế nào cũng có, một khi hai bên đã thỏa thuận.

Khế ước may rủi là khế ước mà sự thực hiện và hậu quả tùy thuộc vào một sự việc không chắc có xảy đến hay không.

Điều thứ 659 – Khế ước có thể chia ra khế ước chính yếu và khế ước phụ thuộc.

Khế ước có tính cách chính yếu khi nào sự hiện hữu không lệ thuộc vào sự hiện hữu của một khế ước khác.

Khế ước phụ thuộc trái lại có hay không phải tùy theo một khế ước khác, có hay không có.

Sự vô hiệu của khế ước chính làm cho khế ước phụ cũng vô hiệu, trừ phi, theo sự thỏa thuận của hai bên, khế ước sau có mục đích thay thế khế ước trước.

Sự vô hiệu của khế ước phụ không làm cho khế ước chính vô hiệu, trừ phi, theo ý định của hai bên, hai khế ước hợp thành một khối duy nhất, cái nọ không tách ra khỏi cái kia.

CHƯƠNG THỨ II

Điều kiện cho sự hiện hữu của khế ước

Điều thứ 660 – Cần phải bốn điều kiện cho sự hiện hữu của khế ước:

- 1) Sự ưng thuận của sự cam kết;
- 2) Năng cách của người cam kết;
- 3) Một đối tượng xác thực cho sự cam kết;
- 4) Một căn nguyên hợp pháp.

TIẾT I

Sự ưng thuận

Điều thứ 661 – Sự ưng thuận không có giá trị nếu chỉ vì làm lẫn hay vì bị bạo hành hay bị lừa lọc mà thôi.

Điều thứ 662 – Sự làm lẫn chỉ là một nguyên nhân làm cho khế ước vô hiệu, nếu là làm lẫn về thực chất của sở vật hay về một đặc tính cốt yếu của sự cam kết.

Sự làm lẫn về cá nhân người cộng ước không làm cho khế ước vô hiệu, trừ phi cá nhân của người ấy là yếu tố chính cho sự cam kết.

Điều thứ 663 – Sự cam kết cũng vô hiệu, nếu người cam kết bị bạo hành dẫu rằng sự bạo hành do một người do một người đệ tam chủ động.

Sự bạo hành là hành động khiến cho một người có trí xét đoán thông thường phải kính sợ một tai họa lớn lao diện tiền hay trong tương lai xảy đến cho bản thân, tài sản của người ấy hoặc người khác.

Điều thứ 664 – Sự bạo hành sẽ xét theo niên tuế, địa vị của người bị bạo hành.

Điều thứ 665 – Sự bạo hành đối với người phối ngẫu của người cam kết hay tôn thuộc, ty thuộc trực hệ của người ấy sẽ coi như bạo hành đối với chính người cam kết.

Còn sự bạo hành đối với người khác sẽ tùy tòa án thẩm lượng.

Điều thứ 666 – Sự kính sợ cha mẹ hay tôn thuộc, nếu không có bạo hành thực sự, không là một nguyên nhân làm cho sự cam kết vô hiệu.

Điều thứ 667 – Nếu sau khi sự bạo hành chấm dứt, khế ước đã được chấp thuận một cách minh thị hay mặc thị, thì sự bạo hành không còn được viện dẫn để xin tiêu hủy khế ước.

Điều thứ 668 – Sự gian trá chỉ là một nguyên nhân cho khế ước vô hiệu nếu những mưu gian, chước dối của một bên là nguyên nhân chính đã thúc đẩy bên kia kết ước.

Điều thứ 669 – Sự lầm lẫn, bạo hành và gian trá không đương nhiên làm cho khế ước vô hiệu, chỉ làm cho khế ước có thể bị tiêu hủy như sẽ giải thích ở chương 7 thiên III.

Điều thứ 670 – Về nguyên tắc, người nào cam kết chỉ có thể cam kết nhân danh mình và cam kết cho chính mình.

Điều thứ 671 – Tuy nhiên, có thể bảo đoán một sự cam kết của người đệ tam bằng cách hứa rằng người này sẽ cam kết; nhưng người bảo đoán sẽ phải bồi thường nếu người đệ tam không chịu cam kết.

Điều thứ 672 – Cũng có thể kết ước lợi tha (lợi cho một người đệ tam):

1) Nếu sự lợi tha là điều kiện cho một sự kết ước lợi kỷ (lợi cho chính người kết ước): thí dụ như khế ước bảo hiểm nhân thọ;

2) hay nếu sự lợi tha là điều kiện cho một sự tặng dữ cho người đệ tam. Sự kết ước này sẽ không thể bãi bỏ được khi người đệ tam thụ hưởng đã tỏ ý chấp nhận.

Điều thứ 673 – Sự kết ước không những chỉ lợi cho người đã kết ước, còn lợi cho những thụ quyền, thừa kế của người ấy, trừ phi khế ước có tính cách riêng tư vì cá nhân của người kết ước, hay có sự giao ước trái lại.

TIẾT II

Năng cách của người kết ước

Điều thứ 674 – Người nào cũng có quyền kết ước chỉ trừ những người bị luật pháp coi là vô năng cách.

Điều thứ 675 – Bị coi là vô năng cách: những vị thành niên, những người bị cấm quyền và những người mà luật cấm kết ước trong một vài trường hợp.

Điều thứ 676 – Vị thành niên và những người bị cấm quyền chỉ có thể xin tiêu hủy những khế ước đã ký kết trong những trường hợp luật định.

Những người đủ năng cách cộng ước với các người trên không được viện sự vô năng cách của những người ấy để xin tiêu hủy khế ước.

TIẾT III

Đối tượng của nghĩa vụ trong khế ước

Điều thứ 677 – Đối tượng của nghĩa vụ là tài vật mà một bên đương sự đã cam kết sẽ giao hay là sự việc đã cam kết sẽ phải làm, hay không được làm.

Điều thứ 678 – Sự hành dung hay sự chiếm hữu một đồ vật cũng có thể là đối tượng cho nghĩa vụ như chính đồ vật.

Điều thứ 679 – Chỉ có những đồ vật nào đem giao dịch được mới có thể làm đối tượng cho nghĩa vụ.

Điều thứ 680 – Đối tượng của nghĩa vụ được chỉ định một cách đích xác.

Điều thứ 681 – Đối tượng của nghĩa vụ có thể là một vật hiện thời chưa có; trong trường hợp này, người cam kết giao vật ấy không được làm gì cản trở sự thực hiện lời cam kết của mình, cũng không được sao lãng những việc gì mình có bổn phận phải làm để cho sự cam kết ấy có thể được thực hiện.

Điều thứ 682 – Không ai được khước từ một di sản chưa khai phát, cũng không được cam kết điều gì về di sản ấy dẫu là với sự ưng thuận của người sẽ để lại di sản.

TIẾT IV

Nguyên nhân của nghĩa vụ

Điều thứ 683 – Nghĩa vụ vô nguyên nhân hay có một nguyên nhân giả tạo, hoặc bất hợp pháp sẽ không có hiệu lực gì.

Điều thứ 684 – Tuy nhiên, mặc dầu nguyên nhân được viện dẫn trong khế ước là nguyên nhân giả tạo, khế ước vẫn hữu hiệu nếu nguyên nhân thật sự của khế ước xét ra hợp pháp.

Điều thứ 685 – Ngoài ra, khế ước cũng không vô hiệu mặc dầu nguyên nhân không được nói rõ.

Điều thứ 686 – Nguyên nhân bị coi là bất hợp pháp nếu bị luật ngăn cấm hay là trái với trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục.

CHƯƠNG THỨ III

Hiệu lực của khế ước

Điều thứ 687 – Khế ước thành lập hợp pháp có hiệu lực như luật pháp cho hai bên cộng ước.

Khế ước chỉ có thể hủy bãi do sự thỏa thuận của hai bên hay vì những nguyên nhân luật định.

Khế ước phải được thi hành ngay thẳng.

Điều thứ 688 – Khế ước không những chỉ bó buộc về những điều được minh thị giao ước, còn bó buộc cả về những sự việc hệ thuộc vào nghĩa vụ đã cam kết, chiếu theo luật pháp, thông lệ, hay lẽ công bằng.

Điều thứ 689 – Nếu luật pháp không cấm đoán minh thị có thể kết ước khác với sự quy định của luật pháp, miễn là không phạm đến trật tự công cộng, và thuần phong mỹ tục.

TIẾT I

Nói về nghĩa vụ chuyển hữu

Điều thứ 690 – Nghĩa vụ chuyển hữu gồm cả nghĩa vụ chuyển giao tài vật và nghĩa vụ gìn giữ tài vật ấy cho đến khi chuyển giao, nếu không sẽ phải bồi thường cho người trái chủ.

Điều thứ 691 – Trong khi chờ đợi chuyển giao, phải giữ gìn tài vật một cách cẩn trọng, nếu hành động sơ suất sẽ phải bồi thường.

Điều thứ 692 – Nghĩa vụ chuyển hữu hoàn tất ngay khi hai bên thỏa thuận.

Kể từ lúc thỏa thuận, tài vật thuộc quyền sở hữu người trái chủ, và lúc tài vật phải được chuyển giao, mọi sự rủi ro nếu có, về phần người trái chủ phải chịu, dầu rằng tài vật chưa được chuyển giao thật sự.

Tuy nhiên, nếu người trái hộ bị đóc thúc chuyển giao mà không thi hành, mọi sự rủi ro sẽ về phần người ấy chịu.

Điều thứ 693 – Người trái hộ có thể bị đóc thúc bằng sự bách hện, bằng đơn khởi tố hay do chính hậu quả của khế ước, nếu khế ước có xác định rằng tới kỳ hện, người trái hộ đương nhiên coi như đã bị đóc thúc.

Điều thứ 694 – Nếu người chủ một tài vật cam kết chuyển giao hay chuyển hữu đồ vật ấy cho hai người khác nhau và nếu vật ấy là một động sản, người nào, thật sự, nhận lãnh đồ vật trước sẽ được quyền tiên đắc đối với người kia và được giữ quyền sở hữu, cho dầu văn thư chuyển hữu cho người ấy đã làm sau, miễn là sự chiếm hữu ngay tình.

TIẾT II

Nghĩa vụ tác động và nghĩa vụ bất tác động

Điều thứ 695 – Mọi nghĩa vụ tác động và nghĩa vụ bất tác động nếu không được người trái hộ thi hành đều cải thành nghĩa vụ bồi thường.

Điều thứ 696 – Tuy nhiên, người trái chủ có thể xin hủy bỏ những sự việc gì đã làm trái với lời cam kết. Sự hủy bỏ có thể do người trái hộ phải làm hoặc do người trái chủ được phép làm nhưng người trái hộ phải chịu mọi phí tổn, chưa kể những bồi thường thiệt hại nếu có.

Điều thứ 697 – Trong trường hợp một nghĩa vụ tác động không được thi hành, người trái chủ có thể được phép tự mình thi hành, mọi phí tổn sẽ do người trái hộ phải chịu.

Điều thứ 698 – Nếu vi phạm nghĩa vụ bất tác động, chỉ một vụ vi phạm ấy đủ làm cho người trái hộ phải bồi thường.

TIẾT III

Nói về bồi thường không thi hành nghĩa vụ

Điều thứ 699 – Người trái hộ chỉ có thể phải bồi thường nếu đã bị đốc thúc thi hành nghĩa vụ, trừ phi nghĩa vụ của người ấy phải được thi hành trong một thời hạn nhất định và thời hạn này đã qua rồi.

Điều thứ 700 – Người trái hộ phải bồi thường nếu không thi hành nghĩa vụ hay thi hành chậm trễ dẫu rằng người ấy không có gian tình trong sự khiếm khuyết nghĩa vụ, trừ phi chứng tỏ được sự trạng ấy đã xảy ra vì một nguyên nhân ngoại lai không do người trái hộ.

Điều thứ 701 – Người trái hộ không phải bồi thường nếu vì một duyên cớ ngẫu nhiên, một trường hợp bất khả kháng mà phải vi phạm nghĩa vụ hay không thi hành được nghĩa vụ.

Điều thứ 702 – Tiền bồi thường gồm có sự thiệt hại mà người trái chủ sẽ phải chịu và lợi khoản của người ấy đã thất thủ, ngoại trừ những đặc lệ dưới đây.

Điều thứ 703 – Người trái hộ chỉ phải bồi thường những sự thiệt nào đã được dự liệu trong khế ước hay có thể dự liệu được ngay khi kết ước.

Điều thứ 704 – Tuy nhiên, nếu người trái hộ hành động gian trá thì phải bồi thường cả sự thiệt hại không dự liệu trước miễn là sự thiệt hại này là hậu quả trực tiếp của sự bất thi hành khế ước.

Điều thứ 705 – Nếu khế ước có dự định một số tiền bồi thường cho sự bất thi hành khế ước, người trái chủ phải được bồi thường y số, không hơn không kém.

Điều thứ 706 – Về nghĩa vụ trả tiền, nếu có sự thi hành chậm trễ, tiền bồi thường sẽ là tiền lãi theo lợi xuất luật định.

Chỉ một sự chậm trễ đủ làm cho người trái chủ được bồi thường, người này không phải chứng minh sự thiệt hại gì hết, nhưng chỉ được bồi thường kể từ ngày đã đốc thúc đòi nợ, trừ trường hợp luật định khác.

Nếu vì sự gian tình cố ý chậm trễ của người trái hộ mà người trái chủ đã phải chịu một sự thiệt hại gì khác, người trái chủ sẽ được bồi thường cả về sự thiệt hại này.

Điều thứ 707 – Tiền lãi đáo hạn cũng có thể sinh lãi do lời thỉnh cầu của trái chủ trước tòa, hoặc do một khế ước riêng biệt, nhưng phải là tiền lãi trọn một năm.

TIẾT IV

Giải thích khế ước

Điều thứ 708 – Trong sự giải thích khế ước, cần phải tìm hiểu ý định chung của hai bên cộng ước hơn là dựa vào văn từ của khế ước.

Điều thứ 709 – Nếu một điều khoản có thể hiểu hai ý nghĩa, cần phải chọn ý nghĩa nào làm cho điều khoản ấy có được hiệu quả.

Điều thứ 710 – Những danh từ nào có ý nghĩa phải giải thích theo ý nghĩa nào phù hợp nhất với bản chất của khế ước.

Điều thứ 711 – Điều khoản hay danh từ nào tối nghĩa phải giải thích theo tập quán, thông lệ địa phương nơi lập ước.

Điều thứ 712 – Trong mỗi khế ước, những điều khoản minh thị được tự nhiên bỏ túc bằng những điều khoản thương lệ vẫn áp dụng, mặc dầu khế ước không nói đến.

Điều thứ 713 – Những điều khoản trong một khế ước phải giải thích điều nọ dựa theo điều kia, sao cho ý nghĩa thích hợp với toàn bộ khế ước.

Điều thứ 714 – Trong trường hợp hò nghi, khế ước phải giải thích theo chiều hướng có lợi cho người trái hộ, trừ phi có biệt lệ riêng định khác.

TIẾT V

Nói về hiệu lực của khế ước đối với người đệ tam

Điều thứ 715 – Khế ước chỉ có hiệu lực giữa các người cộng ước cùng các người thụ quyền của họ mà không thể làm hại, cũng không làm lợi cho người đệ tam, trừ trường hợp đã định ở điều 672.

Điều thứ 716 – Tuy nhiên, các chủ nợ có thể sử dụng mọi quyền lợi và tố quyền của trái hộ, trừ những quyền lợi và tố quyền quan thiết với thân nhân của trái hộ.

Điều thứ 717 – Chủ nợ cũng có thể, nhân danh mình xin tiêu hủy những hành vi có hại đến quyền lợi của họ do trái hộ đã làm một cách gian lận.

Điều thứ 718 - Sự chuyển dịch quyền tư hữu bất động sản cũng như mọi vật quyền khác, chỉ đối kháng được với người đệ tam nếu đã được đăng ký vào sổ điền thổ hay vào địa bộ nếu có sổ sách.

PHỤ THIÊN THỨ NHẤT

Nói về sự đặc lợi vô căn

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Sự trả của không nợ

Điều thứ 719 – Người nào tri tình hay vì lầm lẫn thu nhận một tài vật gì người ta không nợ mình, có nghĩa vụ phải hoàn lại tài vật ấy cho người đã trả lầm.

Điều thứ 720 – Người nào trả nợ vì lầm lẫn tưởng mình mắc nợ, có quyền đòi chủ nợ phải hoàn lại.

Tuy nhiên, nếu người chủ nợ, sau khi được trả nợ, đã hủy bỏ văn tự thì người trả lầm chỉ có thể đòi ở người mắc nợ thật sự.

Điều thứ 721 – Người thu nhận nếu gian tình, sẽ hoàn lại cả vốn, lời hay hoa lợi kể từ ngày thu nhận. Ngoài ra, còn có thể phải bồi thường.

Điều thứ 722 – Người thu nhận một bất động sản hay một động sản hữu hình, phải trả lại tài vật ấy nếu còn, hoặc giá trị của tài vật ấy nếu đã bị tiêu hủy hay hư hại vì lỗi của mình, ngay cả trong trường hợp ngẫu nhiên, nếu người ấy gian tình.

Điều thứ 723 – Nếu người thu nhận ngay tình đã bán tài vật đi, thì chỉ hoàn lại giá bán.

Nếu người thu nhận gian tình, người đã trả lầm có thể đòi trị giá của tài vật, nếu trị giá này cao hơn giá bán.

Điều thứ 724 – Trong mọi trường hợp, người trả làm lấy lại tài vật phải hoàn lại ngay cả cho người chấp hữu gian tình, những phí tổn cần thiết hay hữu ích cho sự bảo tồn tài vật.

CHƯƠNG THỨ II

Sự quản lý việc người

Điều thứ 725 – Người nào tự ý đảm nhiệm quản lý tài sản, công việc của người khác thì người chủ dù biết hay không biết sự quản lý ấy, cũng được coi như đã nhận nghĩa vụ mặc nhiên phải làm cho trọn, đến khi người chủ tự đảm đương lấy được. Người quản trị phải đảm nhiệm cả những việc phụ thuộc vào công việc chính.

Người quản trị phải chịu những việc như thể đã được người chủ ủy thác.

Điều thứ 726 – Nếu người chủ mệnh một, người quản trị phải tiếp tục công việc cho đến khi các thừa kế tự đảm nhận lấy công việc ấy.

Điều thứ 727 – Người quản trị phải thận trọng, miễn cán trong mọi hành vi quản trị.

Tuy nhiên, nếu vì lỗi lầm hay trễ biếng mà người quản trị gây thiệt hại cho người chủ, sự bồi thường có thể tùy nghi châm trước theo hoàn cảnh đã khiến người ấy nhận việc quản trị.

Điều thứ 728 – Nếu sự quản trị hữu ích và chu đáo, người chủ phải thi hành những sự cam kết do người quản trị nhân danh mình đã ưng thuận, phải bồi thường cho người quản trị về những cam kết đứng tên người ấy và phải hoàn lại mọi khoản chi tiêu hữu ích hay cần thiết của người quản trị.

PHỤ THIÊN THỨ II

Nói về sự thiệt hại vô hình hay cố ý gây ra

Điều thứ 729 – Bất cứ hành vi nào gây ra thiệt hại cho người khác đều làm cho người chủ động có lỗi phải bồi thường.

Điều thứ 730 – Người gây thiệt hại không những phải chịu trách nhiệm về những hành vi cố ý mà còn cả về các sự sơ suất bất cẩn của mình nữa.

Điều thứ 731 – Người ta phải chịu trách nhiệm không những về sự thiệt hại do hành vi của chính mình mà còn chịu trách nhiệm về cả hành vi của những người mà mình có bổn phận trông coi.

Điều thứ 732 – Cha mẹ phải chịu trách nhiệm về hành động của con cái vị thành niên còn ở chung với cha mẹ.

Điều thứ 733 – Người gia chủ phải chịu trách nhiệm về hành vi của gia tộc; người chủ ủy phải chịu trách nhiệm về hành vi của kẻ thừa sai; người thợ cả phải chịu trách nhiệm của công nhân và người học nghề.

Trong trường hợp trách nhiệm nói trên, hành vi của những người gia tộc, thừa sai, công nhân và học nghề phải là một hành vi thuộc vào phận sự công việc của những người ấy.

Điều thứ 734 – Cha mẹ, gia chủ, chủ ủy và thợ cả muốn được miễn trách phải chứng minh rằng họ đã làm hết cách mà không ngăn cản được hành vi đã gây ra thiệt hại.

Điều thứ 735 – Thầy học các trường phải chịu trách nhiệm về hành vi của học trò trong thời gian học trò dưới sự kiểm soát của mình, nhưng chỉ chịu trách nhiệm nếu đã có lỗi, được chứng minh theo thông luật. Nếu là trường công, trách nhiệm của quốc gia sẽ thay thế trách nhiệm của đương sự.

Điều thứ 736 – Người ta phải chịu trách nhiệm về sự thiệt hại gây ra bởi vật vô tri mà mình canh thủ.

Người canh thủ là người nào được hành dụng vật đó một cách tự chủ, tùy theo sự tiện lợi của mình, không phải chịu sự kiểm soát của ai trong việc hành dụng.

Điều thứ 737 – Người canh thủ đương nhiên phải chịu trách nhiệm và chỉ được miễn trách nếu chứng tỏ được rằng sự thiệt hại do một duyên cố ngẫu nhiên hay một trường hợp bất khả kháng gây ra.

Trường hợp bất khả kháng do tòa xét định tùy hoàn cảnh lỗi của người đệ tam hay của nạn nhân, nếu là duyên cố duy nhất gây ra tai nạn, được coi là trường hợp bất khả kháng.

Điều thứ 738 – Người chủ một súc vật, hay người dùng con vật ấy, trong thời gian hành dụng, phải chịu trách nhiệm về sự thiệt hại do con vật gây ra, trong lúc ở dưới sự canh thủ của mình hay cả ngay lúc nó đã lạc hay sổng chạy.

Điều thứ 739 – Người sở hữu chủ một công trình kiến trúc bị sụp đổ vì thiếu tu bổ hay vì xây cất có khuyết điểm phải chịu trách nhiệm về sự thiệt hại do sự sụp đổ gây ra.

PHỤ THIÊN THỨ III Nói về những nghĩa vụ pháp định

Điều thứ 740 – Nghĩa vụ pháp định là những nghĩa vụ do luật pháp tạo ra, không lệ thuộc vào một hành vi hiện tại nào của người phải thi hành nghĩa vụ, như là nghĩa vụ giám hộ, đã quy định ở điểm I, thiên IX, chương I, nghĩa vụ bồi thường về tai nạn lao động qui định bởi luật lệ riêng và nghĩa vụ cấp dưỡng.

Điều thứ 741 – Nghĩa vụ cấp dưỡng là bổn phận phải đảm nhiệm sự sinh sống cho một người nào đó, nghĩa là phải cung cấp cho người ấy mọi sự cần dùng thiết yếu.

Điều thứ 742 – Con cái phải chu cấp cha mẹ, ông bà nếu những tôn thuộc này thiếu thốn.

Điều thứ 743 – Con dâu cũng có bổn phận cung cấp cho cha mẹ chồng và ông bà nội của chồng.

Ngược lại ông bà cũng có bổn phận cấp dưỡng con cháu và con cháu dâu.

Điều thứ 744 – Các anh chị lớn phải cung cấp cho các em vị thành niên nếu cha mẹ đã chết.

Điều thứ 745 – Sự cấp dưỡng sẽ tùy theo khả năng của người phải cấp dưỡng và nhu cầu của người được cấp dưỡng.

Điều thứ 746 – Trong trường hợp nhiều thân thích đồng hàng cùng phải cấp dưỡng, nghĩa vụ này sẽ phân phối giữa các người ấy tùy theo khả năng của mỗi người.

THIÊN THỨ II

Nói về những dạng thức của nghĩa vụ

Điều thứ 747 – Nghĩa vụ phát sinh hậu quả khác nhau tùy theo:

- 1) Nghĩa vụ có tính cách đơn thường hay có kỳ hạn hoặc có điều kiện;
- 2) Nghĩa vụ có tính cách luân lưu hay có tính cách thế nhiệm;
- 3) Nghĩa vụ có điều khoản dự phát;
- 4) Nghĩa vụ có đơn số hay đa số trái chủ và trái hộ.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Nghĩa vụ đơn thường và nghĩa vụ có kỳ hạn hay có điều kiện

TIẾT I

Nghĩa vụ có kỳ hạn

Điều thứ 748 – Nghĩa vụ có tính cách đơn thường là nghĩa vụ vừa được tạo ra đã chắc chắn và khả sách tức thời.

Điều thứ 749 – Nghĩa vụ có kỳ hạn là nghĩa vụ mà người trái chủ chỉ có thể đòi thi hành sau một thời gian định trước hay khi nào một sự việc đích xác chắc chắn, dự liệu trước, đã xảy ra.

Nợ có kỳ hạn không thể buộc phải trả trước khi đáo hạn, nhưng nếu trái hộ đã trả trước kỳ hạn thì không được đòi lại.

Điều thứ 750 – Trái hộ có thể khước từ thời hạn để thi hành nghĩa vụ trước khi đáo hạn, trừ phi kỳ hạn có lợi cho cả hai bên hay chỉ có lợi riêng cho trái chủ. Trong trường hợp này trái chủ cũng có thể khước từ kỳ hạn.

Điều thứ 751 – Trái hộ có thể bị truất kỳ hạn, nếu đã công tri trở thành vô tự lực hoặc nếu đã tự mình hành động làm giảm bớt những bảo đảm đã ưng thuận cho chủ nợ.

Sự truất kỳ hạn phải do tòa án quyết định.

TIẾT II

Nghĩa vụ có điều kiện

Điều thứ 752 – Nghĩa vụ có điều kiện là nghĩa vụ mà sự phát sinh hay giải tiêu lệ thuộc vào sự thực hiện một việc hậu lai và không chắc chắn. Trong trường hợp trước, điều kiện gọi là điều kiện đình chỉ, trong trường hợp sau, là điều kiện giải tiêu.

Điều thứ 753 – Điều kiện đình chỉ, nếu thực hiện, sẽ có hiệu lực kể từ ngày cam kết.

Điều kiện giải tiêu, nếu thực hiện sẽ hủy bãi khế ước và đặt hai bên công ước vào tình trạng cũ, y như trước khi kết ước.

Điều thứ 754 – Khi điều kiện thực hiện, bên nào có nghĩa vụ phải chuyển giao hay hoàn lại một đồ vật hoặc một món tiền, sẽ phải giao cả những hoa lợi, tiền lời đã thu hoạch hay đáo hạn trong thời gian điều kiện chưa thực hiện, trừ phi có chứng cứ là hai bên đã có ý định khác.

Điều thứ 755 – Tất cả những điều kiện về một sự việc không thể có được hay trái với thuần phong mỹ tục, hay trật tự công cộng, hoặc bị luật pháp cấm đoán, đều vô hiệu và cũng làm cho khế ước lệ thuộc vào điều kiện ấy vô hiệu.

Nếu điều kiện nói trên chỉ liên quan đến một hiệu lực phụ thuộc của khế ước, thì chỉ riêng điều khoản liên hệ đến hiệu lực ấy coi như không có.

Điều thứ 756 – Khi một nghĩa vụ được ký kết với điều kiện tích cực tức một sự việc sẽ xảy ra trong một thời gian nhất định, nếu thời gian này qua rồi mà sự việc dự liệu không xảy đến thì điều kiện xem như bất thành. Nếu không ấn định thời gian nào, bao giờ điều kiện cũng có thể thực hiện được. Điều kiện chỉ xem như bất thành khi đã có sự chắc chắn là sự việc sẽ không xảy ra.

Điều thứ 757 – Khi một nghĩa vụ được ký kết với một điều kiện tiêu cực tức một sự việc sẽ không xảy ra trong một thời gian nhất định, điều kiện được xem là thành tựu, nếu thời gian ấn định đã qua mà sự việc không xảy đến.

Điều kiện cũng xem là thành tựu nếu chưa hết thời hạn ấn định mà biết chắc là sự việc sẽ không xảy đến. Nếu không định thời gian nào, thì điều kiện chỉ thành tựu khi có sự chắc chắn là sự việc sẽ không xảy đến.

Điều thứ 758 – Nếu một bên công ước hay cả hai bên đều mệnh một trước khi điều kiện thực hiện hay bất thành, sự thỏa ước vẫn tồn tại bên nào cho bên ấy, đối với thừa kế của họ, ngoại trừ điều kiện quan thiết đến bản thân người kết ước hay theo bản chất của điều kiện đó.

Điều thứ 759 – Điều kiện được coi như thực hiện nếu trái hộ, cam kết dưới điều kiện ấy, đã cản trở làm cho điều kiện không thực hiện được.

Điều thứ 760 – Về sự cam kết chuyển hữu một vật xác định, dưới điều kiện đình chỉ, nếu khi điều kiện này thực hiện vật ấy đã hoàn toàn tiêu thất vì rủi ro, khế ước coi như thất hiệu và hai bên không ai phải thi hành nghĩa vụ.

Nếu sở vật chỉ bị hư hại mà không phải do lỗi của người có bổn phận chuyển hữu, người kia có quyền hoặc từ chối không chịu nhận lãnh sở vật, hoặc đòi giao sở vật theo hiện trạng nhưng phải trả tiền theo giá đã định.

Nếu sở vật bị hại do lỗi của người có bổn phận chuyển hữu, người kia có quyền hoặc từ chối không chịu nhận lãnh sở vật, hoặc đòi giao sở vật theo hiện trạng và đòi bồi thường thiệt hại.

Điều thứ 761 – Khế ước lập dưới điều kiện giải tiêu được thi hành ngay, nhưng nếu điều kiện thực hiện thì người trái chủ đã nhận được gì phải giao trả lại hết cho trái hộ; khế ước bị hủy bãi và coi như không bao giờ có và hai bên công ước trở lại tình trạng cũ như khi chưa kết ước, như đã nói ở điều 753 đoạn 2.

Điều thứ 762 – Về sự cam kết chuyển hữu một vật xác định dưới điều kiện giải tiêu, nếu khi điều kiện này thực hiện, vật ấy đã bị hoàn toàn tiêu thất vì rủi ro, khế ước vẫn giữ nguyên hiệu lực, giá tiền của sở vật không được đòi lại.

Nếu sở vật chỉ bị hư hại mà không phải do lỗi của người được chuyển hữu, người kia có quyền hoặc để nguyên sở vật cho người trước hưởng dụng hoặc đòi giao lại sở vật theo hiện trạng nhưng phải hoàn lại đủ giá tiền.

Nếu sở vật bị hư hại do lỗi của người được chuyển hữu, người kia có quyền hoặc để nguyên sở vật cho người trước hưởng dụng, hoặc đòi giao lại sở vật theo hiện trạng và đòi bồi thường thiệt hại.

Điều thứ 763 – Trong mọi khế ước song phương, điều kiện giải tiêu phải coi là được hai bên mặc nhiên chấp thuận cho trường hợp một bên không thi hành nghĩa vụ.

Trong trường hợp này, khế ước không đương nhiên bị tiêu hủy. Người bị hiệt có quyền bó buộc bên kia phải thi hành nghĩa vụ nếu có thể thi hành được, hoặc xin tiêu hủy khế ước và bồi thường.

Sự tiêu hủy do tòa án xét định. Tòa có thể tùy trường hợp cho ân hạn để thi hành khế ước.

CHƯƠNG THỨ II

Nói về nghĩa vụ luân lưu và nghĩa vụ nhiệm ý

Điều thứ 764 – Nghĩa vụ luân lưu là nghĩa vụ có hai hay nhiều sở vật khác nhau để tùy trái hộ lựa chọn, cung cấp sở vật nào cũng được coi là đã thi hành nghĩa vụ. Quyền lựa chọn thuộc về trái hộ, trừ phi có sự thỏa thuận dành quyền ấy cho trái chủ.

Điều thứ 765 – Trái hộ muốn cung cấp sở vật nào cũng được, nhưng phải cung cấp toàn vẹn một sở vật, không thể bó buộc được trái chủ phải nhận một phần sở vật này và một phần sở vật khác.

Điều thứ 766 – Một nghĩa vụ cam kết dưới hình thức luân lưu cũng chỉ là nghĩa vụ đơn thuần nếu trong các sở vật cam kết chỉ có một sở vật có thể làm đối tượng hợp pháp cho nghĩa vụ.

Điều thứ 767 – Nếu một trong hai sở vật của nghĩa vụ luân lưu bị tiêu thất, dẫu là vì lỗi của trái hộ, nghĩa vụ sẽ thành nghĩa vụ đơn thường. Trái hộ không thể đem giá tiền sở vật tiêu thất để thay thế cho sở vật ấy, mà phải cung cấp sở vật còn lại. Nếu cả hai sở vật cùng tiêu thất mà trái hộ có lỗi trong một sự tiêu thất của một trong hai sở vật đó, trái hộ phải trả tiền sở vật đã tiêu thất sau cùng.

Nếu cả hai sở vật cùng tiêu thất, không phải là lỗi của trái hộ và trước khi người này bị đốc thúc thì nghĩa vụ giải tiêu.

Điều thứ 768 - Trong các trường hợp dự liệu ở điều trên, nếu quyền lựa chọn thuộc quyền trái chủ:

1) Và nếu một trong hai sở vật bị tiêu thất không do lỗi của trái hộ, trái chủ chỉ có quyền nhận sở vật còn lại, hay do lỗi của trái hộ, trái chủ có thể đòi sở vật còn lại hay giá tiền sở vật tiêu thất.

2) Và nếu cả hai sở vật đều tiêu thất do lỗi của trái hộ đối với một hay cả hai sự tiêu thất ấy, trái chủ có thể tùy ý đòi giá tiền một trong hai sở vật nói trên.

Điều thứ 769 – Các nguyên tắc nói trên được áp dụng cho trường hợp có quá hai sở vật trong nghĩa vụ luân lưu.

Điều thứ 770 – Nghĩa vụ nhiệm ý là nghĩa vụ chính buộc trái hộ vào một cung khoản duy nhất, nhưng trái hộ có thể trả nợ bằng một cung khoản dự liệu trong kế ước.

Nếu sở vật của cung khoản chính bị tiêu thất vì một duyên cớ ngẫu nhiên, hay một trường hợp bất khả kháng, trái hộ sẽ được giải nhiệm.

Nếu sở vật của cung khoản chính bị tiêu thất vì lỗi của trái hộ, người này phải trả giá trị sở vật ấy và bồi thường, nhưng vẫn có thể xin thi hành nghĩa vụ bằng cách cung ứng sở vật thế nhiệm.

CHƯƠNG THỨ III

Nói về nghĩa vụ có điều kiện dự phạt

Điều thứ 771 – Điều khoản dự phạt là sự cam kết của trái hộ nhận sẽ phải trả một khoản bồi thường nhất định nếu không thi hành nghĩa vụ.

Điều thứ 772 – Nếu nghĩa vụ chính yếu vô hiệu thì điều khoản dự phạt cũng vô hiệu, nhưng sự vô hiệu của điều khoản dự phạt không làm cho nghĩa vụ chính yếu vô hiệu.

Điều thứ 773 – Nếu trái hộ đã bị đốc thúc mà không thi hành, người chủ nợ, mặc dầu điều khoản dự phạt, vẫn có thể đòi trái hộ phải thi hành nghĩa vụ.

Điều thứ 774 – Điều khoản dự phạt là sự bù trừ thiệt hại cho trái chủ về sự khiếm khuyết của trái hộ, chủ nợ không thể đòi thi hành cả nghĩa vụ chính và điều khoản dự phạt, trừ phi sự dự phạt này chỉ là để chế tài sự chậm trễ trong việc thi hành.

Điều thứ 775 – Trái hộ chỉ bị trừng phạt theo điều khoản dự phạt nếu có bị đốc thúc, dầu rằng đã có một thời hạn được ấn định cho sự thi hành nghĩa vụ, trừ phi có giao ước rằng, quá thời hạn ấy trái hộ đương nhiên bị coi là có lỗi, không cần phải đốc thúc.

Điều thứ 776 – Điều khoản trừng phạt phải áp dụng trọn vẹn, tuy nhiên tòa án có thể giảm bớt nếu nghĩa vụ đã thi hành một phần.

CHƯƠNG THỨ IV

Nói về nghĩa vụ có một hay nhiều trái chủ và trái hộ

Điều thứ 777 – Nghĩa vụ đơn số là nghĩa vụ trong đó chỉ có một trái chủ và một trái hộ. Nghĩa vụ đa số là nghĩa vụ trong đó có nhiều trái chủ hay nhiều trái hộ ngay từ lúc lập ước hay là do sự mệnh một, trái chủ hay trái hộ có để lại nhiều thừa kế.

Nghĩa vụ đa số có thể là một nghĩa vụ cộng đồng hay liên đới, một nghĩa vụ khả phân hay bất khả phân.

Điều thứ 778 – Trong nghĩa vụ cộng đồng giữa các trái chủ hay các trái hộ, kỳ phần mà mỗi chủ nợ có thể đòi hỏi, hay của một trái hộ có thể bị yêu sách do khế ước ấn định; nếu không sẽ tùy theo sự trạng thực tế mà ấn định.

Nếu không có tiêu chuẩn gì đích xác để ấn định kỳ phần ấy, số nợ sẽ chia đều theo số đầu người, ngoại trừ tố cầu truy hoàn của người này đối với người kia, nếu có.

TIẾT I

Nói về nghĩa vụ liên đới

1.- Tình trạng liên đới giữa các chủ nợ

Điều thứ 779 – Các chủ nợ ở trong tình trạng liên đới khi nào văn tự minh thị cho phép mỗi chủ nợ được đòi trái hộ phải trả toàn phần món nợ và sự trả nợ như vậy sẽ làm cho trái hộ hết nghĩa vụ, được giải nhiệm đối với tất cả các chủ nợ; ngay cả trong trường hợp trái quyền có thể phân chia giữa các trái chủ.

Điều thứ 780 – Cho đến khi bị truy sách, trái hộ có quyền lựa chọn trả nợ cho trái chủ liên đới nào cũng được.

Tuy nhiên, nếu một trái chủ miễn nợ cho trái hộ, thì người này chỉ được miễn trả riêng kỳ phần của trái chủ ấy thôi.

Điều thứ 781 – Nếu một trong trái chủ liên đới có hành vi gì làm gián đoạn thời tiêu, hành vi ấy có lợi cho tất cả các trái chủ khác; đối với những người này, thời tiêu cũng bị gián đoạn.

2.- Tình trạng liên đới giữa các trái hộ

Điều thứ 782 – Các trái hộ ở trong tình trạng liên đới khi nào họ cũng bị buộc chung vào một nghĩa vụ làm cho mỗi người đều có thể bị cưỡng bách phải trả toàn món nợ, và chỉ một người đã trả toàn phần là đủ làm cho các trái hộ khác hết nghĩa vụ đối với chủ nợ.

Điều thứ 783 – Nghĩa vụ có thể liên đới mặc dầu các trái hộ bị buộc vào nghĩa vụ ấy theo cách thức khác nhau thí dụ người được kỳ hạn, người không; hay người này cam kết có điều kiện người kia cam kết vô điều kiện.

Điều thứ 784 – Sự liên kết không được suy đoán mà phải được minh thị xác định hay được luật dự định.

Tuy nhiên, sự liên đới có thể chứng minh bằng mọi bằng cứ của luật thông thường.

Điều khoản 1 nói trên không áp dụng cho việc thương mại.

Trong những sự thiệt hại vô tình hay cố ý gây ra, tất cả các chủ đồng cùng đồng lõa và trách nhiệm dân sự đều phải liên đới bồi thường cho nạn nhân, mặc dầu nghĩa vụ bồi thường có thể phân chia giữa các người có trách nhiệm tùy theo lỗi nặng hay nhẹ.

Điều thứ 785 – Người trái chủ một nghĩa vụ liên đới có quyền tùy ý lựa chọn một trong các người trái hộ để đòi thi hành toàn thể nghĩa vụ. Người trái hộ bị đòi hỏi như vậy không thể buộc trái chủ phải phân chia món nợ, để đòi theo nhân xuất.

Điều thứ 786 – Tuy nhiên người ấy có thể xin cho đòi các trái hộ khác dự sự vào thủ tục để bảo vệ quyền lợi chung, hoặc để phân phối kỹ phần mỗi người phải trả, trong sự tương quan của các trái hộ với nhau.

Điều thứ 787 – Người trái chủ mặc dầu đã khởi tố hoặc truy sách một trái hộ vẫn có quyền khởi tố trái hộ khác.

Điều thứ 788 – Nếu sở vật của nghĩa vụ đã bị tiêu thất vì lỗi của một hay nhiều người trong số các trái hộ liên đới, hay sau khi những người ấy đã bị đốc thúc, các trái hộ khác vẫn phải trả giá tiền của sở vật ấy, nhưng không phải bồi thường.

Trong sự bồi thường này, chủ nợ chỉ có thể đòi hỏi ở người trái hộ đã có lỗi hay ở những trái hộ đã bị đốc thúc.

Điều thứ 789 – Sự truy sách một trong những trái hộ liên đới có hậu quả làm gián đoạn thời tiêu đối với tất cả các trái hộ.

Điều thứ 790 - Khi chủ nợ đã đòi một trong những trái hộ liên đới phải trả tiền lời, thì kể từ ngày ấy các trái hộ khác cũng phải chịu tiền lời.

Điều thứ 791 – Trái hộ liên đới bị chủ nợ kiện có thể viện những khước biện do bản chất của nghĩa vụ, những khước biện riêng đối với chính mình và các khước biện chung cho các trái hộ.

Không được viện dẫn những khước biện nào chỉ liên quan đến trường hợp riêng của trái hộ khác.

Điều thứ 792 – Những phương pháp kháng biện căn cứ vào sự vô năng cách của một trái hộ hay vào sự ưng thuận bị hà tỷ, chỉ riêng đương sự liên hệ được viện dẫn; nhưng, nếu đã viện dẫn và được chấp thuận, sẽ làm cho tất cả các trái hộ khác cũng được lợi, khỏi phải trả phần nợ của người vô năng hay của người mà sự ưng thuận bị hà tỷ.

Điều thứ 793 – Nếu một trái hộ thành thừa kế duy nhất của chủ nợ hay nếu chủ nợ thành thừa kế duy nhất của một trong các trái hộ, sự hỗn nhập tư cách ấy chỉ tiêu trừ trái quyền liên đới riêng về kỹ phần của người trái hộ hay người chủ nợ thừa kế.

Điều thứ 794 – Người chủ nợ, dẫu thuận cho chia nợ đối với một trong các trái hộ liên đới, vẫn được giữ tố quyền liên đới đối với những trái chủ khác, duy chỉ phải khấu trừ phần nợ của người đã được miễn liên đới.

Điều thứ 795 – Nếu người chủ nợ nhận phần tiền lãi riêng của một trái hộ trả mà không dành quyền rõ rệt thì chỉ số tiền lời đáo hạn mất tính cách liên đới, tính cách này vẫn tồn tại cho tiền lời chưa đáo hạn và tiền vốn, trừ phi chủ nợ đã nhận tiền lời riêng rẽ như trong năm năm liền.

Điều thứ 796 – Nghĩa vụ cam kết liên đới với chủ nợ được đương nhiên phân chia giữa các trái hộ, những người này đối với nhau chỉ phải chịu riêng phần của mình trong số nợ.

Điều thứ 797 – Người đồng nợ liên đới nếu đã trả toàn món nợ chỉ có thể đòi những người đồng nợ khác kỹ phần của mỗi người ấy trong món nợ. Nếu có

người vô tư lực phần nợ của người này sẽ do tất cả các người đồng nợ khác phải chia nhau cùng chịu với người đã trả toàn món nợ.

Điều thứ 798 – Người chủ nợ miễn liên đới cho một trái hộ, mà một trái hộ khác trở nên vô tư lực thì phần nợ của người này phải do tất cả các trái hộ khác chia nhau cùng chịu, kể cả trái hộ đã được miễn liên đới.

TIẾT II

Nói về nghĩa vụ khả phân và bất khả phân

Điều thứ 799 – Nghĩa vụ có tính cách khả phân khi nào đối tượng của nghĩa vụ ấy là một sở vật có thể phân chia được để giao nạp, hay là một sự việc có thể phân chia được để thi hành.

Điều thứ 800 – Trái lại, nghĩa vụ có tính cách bất khả phân khi nào đối tượng của nghĩa vụ ấy là một sở vật phải giao nạp cả một lúc, hay là một việc phải thi hành cả một lần.

Điều thứ 801 – Tuy nhiên, mặc dầu theo bản chất, sở vật hay sự việc của nghĩa vụ có thể phân chia được, nghĩa vụ cũng là bất khả phân nếu do sự thỏa thuận của hai bên, sự thi hành không được phân chia làm nhiều giai đoạn.

Điều thứ 802 – Sự liên đới không làm cho nghĩa vụ có tính cách bất khả phân.

1.- Nói về nghĩa vụ khả phân

Điều thứ 803 – Giữa chủ nợ và trái hộ, nghĩa vụ dẫu là khả phân, phải được thi hành như thể nghĩa vụ ấy có tính cách bất khả phân.

Sự phân chia chỉ được áp dụng cho các thừa kế của họ; những người này chỉ được hưởng phần trái quyền, hay chỉ chịu phần trái vụ theo kỹ phân thuộc về họ với tư cách thừa kế của chủ nợ hay của trái hộ.

Điều thứ 804 – Nguyên tắc trên đây chỉ bị loại trừ đối với thừa kế của trái hộ trong những trường hợp sau đây:

- 1) Nếu món nợ có để đương;
- 2) Nếu sở vật của món nợ là một vật thực thể;
- 3) Nếu chỉ riêng một thừa kế đã được văn tự giao cho việc thi hành nghĩa vụ.
- 4) Nếu bản chất của sự cam kết, hay mục đích của sự cam kết, bó buộc phải thi hành toàn vẹn, không thể được phân chia làm nhiều lần.

Người thừa kế giữ tài sản bị để đương hay giữ sở vật của món nợ, trong hai trường hợp đầu, người được chỉ định để thi hành nghĩa vụ trong trường hợp thứ ba và mỗi thừa kế trong trường hợp chót đều có thể bị truy sách về toàn phần món nợ, nhưng có quyền đòi các thừa kế khác phải bồi hoàn.

2.- Nói về nghĩa vụ bất khả phân

Điều thứ 805 – Mỗi người đã cộng đồng cam kết về một nghĩa vụ bất khả phân phải chịu trách nhiệm mỗi người về toàn phần món nợ, dẫu rằng không phải là nợ được cam kết liên đới.

Điều thứ 806 – Các thừa kế của người đã cam kết như trên cũng bị trách nhiệm như vậy.

Điều thứ 807 - Mỗi thừa kế của chủ nợ có quyền đòi sự thi hành toàn vẹn nghĩa vụ bất khả phân.

Một thừa kế không có quyền sử dụng toàn món nợ như miễn cả món nợ; hay nhận tiền để thay thế cho sở vật của món nợ. Nếu có thừa kế nào hành động như vậy, các thừa kế khác vẫn có quyền đòi món nợ bất khả phân, nhưng phải tính trừ đi kỷ phần của người thừa kế đã sử dụng món nợ.

Điều thứ 808 – Người thừa kế bị truy sách về toàn phần món nợ có thể xin thời hạn để đòi các đồng thừa kế ra dự sự vào thủ tục, trừ phi món nợ, vì bản chất, phải do chính thừa kế ấy đảm nhận. Trong trường hợp này, riêng thừa kế ấy có thể bị kết án, ngoại trừ quyền đòi các thừa kế khác phải bồi thường.

THIÊN THỨ III

Nói về sự tiêu trừ nghĩa vụ

Điều thứ 809 – Nghĩa vụ bị tiêu trừ do:

- 1) Sự thi hành nghĩa vụ;
- 2) Sự thuận miễn nghĩa vụ;
- 3) Sự thế cải;
- 4) Sự khấu trừ;
- 5) Sự hỗn nhập;
- 6) Sự tiêu thất sở vật của nghĩa vụ.
- 7) Sự vô hiệu hay sự bãi tiêu khế ước,
- 8) Do hiệu lực của điều kiện giải tiêu như đã giải thích ở những điều 752 và tiếp theo,
- 9) Do sự thời tiêu sẽ được quy định ở một quyền riêng.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Sự thi hành nghĩa vụ

Điều thứ 810 – Sự trả nợ làm giải tiêu nghĩa vụ.

Có nợ mới phải trả. Nếu không nợ mà trả thì có thể đòi lại, trừ phi người đã trả tự ý muốn thi hành một nghĩa vụ tự nhiên.

Điều thứ 811 – Một nghĩa vụ có thể do bất cứ người nào có can dự thi hành, thí dụ như người bảo lãnh hay người đồng cam kết.

Nghĩa vụ cũng có thể do một người đệ tam thi hành tuy người này không can dự tới nghĩa vụ ấy, miễn là người đệ tam hành động nhân danh người trái hộ và trả thế cho người này. Nếu người đệ tam hành động nhân danh riêng mình thì phải điều kiện là người ấy không được thay thế vào địa vị chủ nợ.

Điều thứ 812 – Nghĩa vụ tác động không thể do một người đệ tam thi hành nếu chủ nợ không muốn và nếu sự thi hành do chính trái hộ có lợi cho chủ nợ.

Điều thứ 813 – Sự trả nợ có giá trị nếu người trả là chủ sở hữu đồ vật đem trả và có đủ năng cách chuyển mại đồ vật ấy.

Điều thứ 814 – Nợ phải trả cho chủ nợ hay cho người được chủ nợ, tòa án hoặc luật pháp cho quyền thu nhận.

Sự trả nợ cho một người không có quyền thu nhận cũng có giá trị nếu chủ nợ đã chuẩn y hay đã được hưởng lợi.

Điều thứ 815 – Sự trả nợ sẽ vô giá trị nếu chủ nợ không có năng cách để thu nhận, trừ phi trái hộ chứng tỏ được rằng sự trả nợ đã có lợi cho chủ nợ.

Điều thứ 816 – Nếu đã có sự sai áp hay phản kháng mà trái hộ bỏ qua, cứ trả cho chủ nợ của mình, thì sự trả nợ không thể đối kháng với các chủ nợ sai áp hay phản kháng hợp pháp, những người này có quyền đòi trái hộ ấy phải trả cho họ một lần nữa, ngoại trừ quyền của trái hộ được truy sách chủ nợ của mình.

Điều thứ 817 – Chủ nợ không thể bị bó buộc chủ nợ phải thu nhận một đồ vật không phải là đối tượng của món nợ, mặc dầu đồ vật ấy cũng có giá trị tương đương hay nhiều hơn.

Điều thứ 818 – Trái hộ không có quyền bắt buộc chủ nợ phải phân kỳ nhận nợ, dẫu rằng món nợ theo bản chất, có thể chia ra được để trả.

Tuy nhiên, tòa án có thể chiều theo trường hợp cho trái hộ hưởng án hạn phải chăng; án hạn này không được quá một năm.

Điều thứ 819 – Điều 818 sẽ không được áp dụng cho trường hợp chủ nợ chấp hành một án văn đã thành nhất định hay một chứng thư có văn thức chấp hành.

Điều thứ 820 – Trái hộ một đồ vật đích xác được giải nhiệm nếu giao vật ấy theo hiện trạng khi giao, trừ phi có hư hại gây ra do lỗi của trái hộ hay do lỗi của những người mà trái hộ phải chịu trách nhiệm.

Sau khi bị đốc thúc, trái hộ phải chịu trách nhiệm về cả những hư hại gây ra, không do lỗi của mình.

Điều thứ 821 – Nếu đối tượng của món nợ không phải là một vật đích xác mà chỉ được chỉ định về chủng loại, trái hộ chỉ có nghĩa vụ phải cung cấp vật thuộc hạng trung bình.

Điều thứ 822 – Nợ phải trả tại nơi đã chỉ định trong khế ước. Nếu là đồ vật thực thể, phải giao đồ vật ấy lưu trữ khi lập ước, trừ phi khế ước có định khác. Ngoài hai trường hợp trên, trái hộ được trả nợ ở ngay cư sở của mình.

Điều thứ 823 – Phí tổn về việc trả nợ do trái hộ phải chịu.

TIẾT I

Sự trả nợ kế vị

Điều thứ 824 – Sự trả nợ kế vị là trả nợ do một người đệ tam với hậu quả đặt người trả nợ vào địa vị chủ nợ cũ, thế quyền người này.

Điều thứ 825 – Sự trả nợ kế vị giải nhiệm con nợ đối với chủ nợ trước, nhưng trái quyền với tất cả bảo đảm và hậu quả của trái quyền ấy, được di chuyển sang người đã đứng ra trả nợ.

Điều thứ 826 – Sự kế vị có thể do luật định hay do các đương sự thỏa thuận.

Điều thứ 827 – Sự kế vị ước định có thể thực hiện bằng cách:

1) Chủ nợ, khi nhận tiền của người đệ tam, xác nhận cho người đệ tam được thay thế mình trong mọi quyền lợi, tố quyền và mọi bảo đảm đối với trái hộ; sự kế vị này phải minh thị và thực hiện cùng lúc nhận tiền ngay trong hiện tại;

2) Trái hộ có thể vay tiền của một người khác để trả nợ và đem người này thay thế cho chủ nợ cũ; muốn cho sự kế vị có hiệu lực, văn tự vay tiền và biên lai nhận tiền phải làm theo thể thức cùng chứng thư; văn tự phải nói rõ là tiền vay để trả nợ trước và biên lai phải ghi rõ là nợ cũ đã trả bằng tiền vay của chủ nợ mới.

Sự kế vị này không cần phải được chủ nợ cũ ưng thuận.

Điều thứ 828 – Được đương nhiên kế vị:

1) Người chủ nợ đã trả một chủ nợ khác có quyền ưu tiên được lấy nợ trước mình;

2) Người chủ nợ mới đem giá mua một bất động sản trả cho chủ nợ có quyền để đương trên bất động sản ấy;

3) Người đồng nợ liên đới hay người bảo đảm, đã trả toàn số món nợ.

Điều thứ 829 – Người trái chủ cũ chỉ mới được trả một phần món nợ, sẽ được ưu tiên trả số còn lại.

TIẾT III

Về sự ấn định nào được trả

Điều thứ 830 – Người mắc nhiều nợ lúc trả, có quyền định đoạt trả vào món nợ nào.

Điều thứ 831 – Tuy nhiên, trừ phi chỗ nợ ưng thuận không được khấu chiết vào một món nợ chưa đáo hạn nếu kỳ hạn có lợi cho chủ nợ; cũng không được khấu chiết vào tiền vốn trước tiền lợi và phí tổn; cũng không được khấu chiết vào nhiều món nợ khác nhau mỗi món một ít.

Điều thứ 832 – Nếu trái hộ đã nhận biên lai trong đó số tiền trả đã được chủ nợ khấu chiết riêng vào một món nợ nào rồi thì không còn được đòi khấu chiết vào một món nợ nào khác, trừ phi đã có sự lừa lọc do người chủ nợ.

Điều thứ 833 – Nếu biên lai không ghi chú gì về sự khấu chiết, số tiền trả sẽ khấu chiết vào một món nợ nào mà trái hộ có lợi trả trước trong các món nợ cùng đáo hạn; nếu chỉ có một món nợ đáo hạn, sẽ khấu chiết vào món nợ này trước.

Nếu các món nợ cùng điều kiện giống nhau, sẽ khấu chiết vào món nợ cũ nhất; nếu tất cả cùng thâm niên, sẽ khấu chiết theo tỷ lệ.

TIẾT IV

Nói về sự đề cung và ký thác

Điều thứ 834 – Nếu chủ nợ từ chối không nhận, trái hộ có thể đề cung hiện vật và, trước sự khước từ của chủ nợ, đem ký thác số tiền hay đồ vật đã đề cung.

Điều thứ 835 – Sự đề cung có ký thác hợp lệ giải trách cho trái hộ được coi như là đã trả nợ, và nếu có sự tổn thất xảy đến cho đồ vật đã ký thác, chủ nợ phải chịu.

Điều thứ 836 - Sự ký thác hữu hiệu không cần phải thẩm phán cho phép, chỉ cần:

1) Trước khi ký thác, tổng đạt cho chủ nợ biết ngày giờ và nơi tiền hay vật sẽ được ký thác và đốc thúc chủ nợ đến dự kiến;

2) Tiền, vật phải được ký thác thật sự ở một cơ quan đã được luật lệ chỉ định hay tại tay người nào được thẩm phán chỉ định, cùng với tiền lời tính đến ngày ký thác;

3) Phải lập biên bản do công lại hữu quyền ghi nhận những việc gì đã được đề cung, ghi nhận sự khước từ của chủ nợ hiện diện, hoặc ghi nhận sự khiếm diện của chủ nợ và, sau hết, ghi nhận sự ký thác;

4) Sau đó, nếu chủ nợ khiếm diện, phải tổng đạt cho người này biết việc ký thác và đốc thúc lấy ra tiền hay vật đã ký thác.

Nếu sự đề cung và ký thác hợp lệ, chủ nợ sẽ phải chịu các khoản phí tổn.

Điều thứ 837 – Chủ nợ chưa chấp nhận sự ký thác thì trái hộ vẫn có quyền lấy lại đồ vật đã ký thác, và nếu trái hộ lấy lại như vậy, các người đồng nợ và bảo lãnh vẫn bị nghĩa vụ ràng buộc như trước.

Điều thứ 838 – Nếu đã có án văn nhất định tuyên phán sự đề cung và ký thác hữu hiệu, trái hộ không thể lấy lại tài vật đã ký thác làm thiệt hại cho các đồng trái hộ và các người bảo lãnh mặc dầu có sự ưng thuận của trái chủ.

Nếu đã có án văn nhất định tuyên phán ký thác hữu hiệu mà trái chủ lại ưng thuận cho trái hộ lấy lại tài vật đã ký thác thì trái chủ, trong việc đòi nợ, không thể hành sử các quyền để đương và đặc quyền bảo đảm cho trái quyền.

Điều thứ 839 – Nếu đối tượng của món nợ là một đồ vật thực thể phải giao cho chủ nợ ở ngay nơi đồ vật ấy lưu trữ, trái hộ phải đốc thúc chủ nợ lấy đi. Nếu sau khi bị đốc thúc, chủ nợ không lấy đồ đi, trái hộ có thể xin một mệnh lệnh chiếu đơn của chánh án sở tại để ký thác đồ vật tại nơi khác, nếu có lý do chính đáng.

Kể từ ngày đốc thúc, mọi sự tổn thất xảy để cho đồ vật, chủ nợ phải chịu. Trái hộ được coi như là đã trả nợ, kể từ ngày đồ vật được đem ký thác hợp lệ.

TIẾT V

Nói về sự di nhượng tài sản

Điều thứ 840 – Di nhượng tài sản là bỏ mặc tất cả tài sản cho chủ nợ để trả nợ khi trái hộ ở tình trạng vô lực trả nợ.

Điều thứ 841 – Sự di nhượng tài sản có thể là di nhượng ước định do trái chủ và trái hộ thỏa thuận, hoặc là sự di nhượng tư pháp do tòa án cho phép.

Điều thứ 842 – Sự di nhượng ước định chỉ phát sinh những hậu quả như hai bên đã dự liệu trong khế ước di nhượng.

Điều thứ 843 – Sự di nhượng tư pháp là một đặc ân do tòa án ban cấp chiếu theo tình trạng khốn cùng và sự ngay tình của trái hộ. Đặc ân ấy có thể trái với sự kết ước của đối bên và trái chủ không thể từ chối phán quyết di nhượng.

Điều thứ 844 – Những tài sản di nhượng tư pháp không thành vật sở hữu của chủ nợ; những người này chỉ được quyền phát mại để lấy nợ, và cho đến khi phát mại, được hưởng hoa lợi những tài sản ấy.

Điều thứ 845 – Sự di nhượng tư pháp chỉ giải trách cho trái hộ đến mức giá tiền các tài sản đã giao cho các chủ nợ; nếu những tài sản ấy không đủ trả nợ và nếu

sau này trái hộ có tài sản khác thì cũng phải di nhượng để trả đủ nợ cho các trái chủ.

CHƯƠNG THỨ II

Nói về sự miễn nợ

Điều thứ 846 – Khi chủ nợ đã tự ý giao cho trái hộ bản đại tự công chứng thu xác nhận món nợ, thì sự kiện y là chứng cớ món nợ đã được trả rồi hay là miễn trả, trừ phi có bằng cứ trái lại.

Khi chủ nợ đã tự ý giao cho trái hộ bản chính tự chứng thư, sự kiện ấy cũng là bằng chứng sự đã trả rồi như trên.

Điều thứ 847 – Nếu là nợ liên đới thì việc giao cho một trái hộ vẫn tự nợ như trên cũng có hậu quả như vậy đối với tất cả các trái hộ.

Điều thứ 848 – Nếu một trái hộ liên đới được chủ nợ ưng thuận cho miễn nợ thì tất cả các trái hộ cũng được miễn. trừ phi chủ nợ đã minh thị dành quyền đối với những người này. Trong trường hợp ấy, chủ nợ chỉ còn đòi được phần nợ còn lại, sau khi trừ kỷ phần của trái hộ đã được miễn.

Điều thứ 849 – Nếu món nợ được bảo đảm bằng một đồ vật cầm thế, sự giao trả đồ vật này không đủ để suy đoán là món nợ đã được miễn.

Điều thứ 850 – Trái hộ chính đã được chủ nợ ưng thuận cho miễn nợ, thì các người bảo lãnh cũng được miễn.

Nếu chỉ người bảo lãnh được miễn nợ, trái hộ chính vẫn có nghĩa vụ phải trả nợ.

Nếu có nhiều người bảo lãnh mà một người được miễn, những người kia vẫn phải bảo lãnh.

Điều thứ 851 – Tài vật do một người bảo lãnh trả để thi hành nghĩa vụ của mình phải được tính trừ vào món nợ để giảm trách cho trái hộ chính và những người bảo lãnh khác.

CHƯƠNG THỨ III

Nói về sự thế cải

Điều thứ 852 – Sự thế cải có thể được thực hiện theo ba cách:

- 1) Do sự thay thế nghĩa vụ cũ bằng một nghĩa vụ mới, theo sự thỏa thuận của trái chủ và trái hộ, làm cho nghĩa vụ cũ bị tiêu trừ;
- 2) Do sự thay thế trái hộ cũ bằng một trái hộ khác làm cho người trước được giải trách;
- 3) Do sự thay thế trái chủ cũ bằng một trái chủ khác làm cho trái hộ được giải trách đối với trái chủ cũ.

Điều thứ 853 – Sự thế cải chỉ có thể thực hiện giữa những người đủ năng cách lập ước.

Điều thứ 854 – Sự thế cải không được suy đoán; phải có ý định rõ ràng của các đương sự.

Điều thứ 855 – Sự thế cải bằng cách thay đổi trái hộ không cần phải có sự tham dự của trái hộ cũ.

Điều thứ 856 – Nếu trái chủ tỏ ý rõ ràng miễn trách cho trái hộ cũ, thì sự thế cải mới thành tựu, nếu không tỏ ý rõ ràng thì cả hai người, trái hộ cũ và trái hộ mới, đều có trách nhiệm liên đới về món nợ.

Điều thứ 857 – Một khi đã giải trách cho trái hộ cũ, trái chủ không còn khiếu tố được người này, mặc dầu trái hộ mới vô tư lực, trừ phi lúc thế cải đã giao ước trái lại, hoặc trái hộ mới đã bị tuyên bố phá sản hay vỡ nợ dân sự mà trái chủ không biết.

Điều thứ 858 – Việc người trái hộ riêng mình chỉ định một người khác để trả nợ thay cho mình, không đem lại sự thế cải nghĩa vụ.

Việc người trái chủ chỉ định đơn giản một người khác để nhận nợ thay cho mình không đem lại sự thế cải nghĩa vụ.

Điều thứ 859 – Trong sự thế cải vì thay đổi nghĩa vụ những quyền để đương và đặc quyền thuộc về món nợ cũ không được chuyển sang món nợ mới, trừ phi chủ nợ đã minh thị bảo lưu những đặc quyền và để đương ấy.

Điều thứ 860 – Trong sự thế cải nghĩa vụ vì thay đổi trái hộ, những đặc quyền và để đương món nợ cũ không thể được chuyển sang để thi hành trên tài sản của trái hộ mới.

Điều thứ 861 – Nếu sự thế cải đã thực hiện giữa chủ nợ và một trái hộ liên đới, những để đương và đặc quyền của món nợ cũ chỉ được dành lại riêng trên tài sản của người trái hộ mới.

Điều thứ 862 – Do sự thế cải giữa chủ nợ và một trái hộ liên đới, những trái hộ liên đới khác được giải trách.

Sự thế cải vì thay đổi trái hộ chính giải trách cho các người bảo lãnh.

CHƯƠNG THỨ IV

Nói về sự bù trừ công nợ

Điều thứ 863 – Khi hai người cùng mắc nợ lẫn nhau, hai trái quyền sẽ được bù trừ để cùng tiêu diệt theo cách thức và trong những trường hợp dưới đây.

Điều thứ 864 – Sự bù trừ sẽ đương nhiên, do hiệu lực của pháp luật, hai món nợ cùng hiện hữu song hành sẽ tiêu diệt lẫn nhau, để chỉ còn lại số sai biệt giữa hai món nợ ấy.

Điều thứ 865 – Sự bù trừ chỉ được thực hiện giữa hai món nợ cùng là nợ tiền bạc, hay nợ đồ vật khả thể cùng loại và đều thanh xác và khả sách.

Những phẩm vật có định giá ở công thì cũng bù trừ được với nợ tiền bạc.

Điều thứ 866 – Thời hạn ân huệ để trả nợ không ngăn cản được sự bù trừ.

Điều thứ 867 – Dù phát sinh do nguyên nhân nào, công nợ cũng bù trừ lẫn nhau được, trừ trường hợp:

- 1) Một trong hai món nợ là đồ vật mà sở hữu chủ bị tước đoạt một cách bất công đang đòi lại;
- 2) Một trong hai món nợ là đồ vật được ký thác hay cho mượn để dùng và đòi hoàn lại;

3) Một trong hai món nợ là nợ cấp dưỡng bất khả sai áp.

Điều thứ 868 – Người bảo lãnh có quyền viện dẫn sự bù trừ mà trái hộ chính có thể kháng nại với chủ nợ.

Những trái hộ chính không được viện dẫn sự bù trừ mà người bảo lãnh có thể kháng nại với chủ nợ.

Trái hộ liên đới cũng không được viện dẫn sự bù trừ mà một trái hộ liên đới khác có thể kháng nại với chủ nợ.

Điều thứ 869 – Người trái hộ đã thuận nhận với điều kiện sự di nhượng trái quyền của chủ nợ cho một người đệ tam không còn được viện dẫn chống với người sau sự bù trừ trước kia có thể đem đối kháng với chủ nợ cũ.

Nếu sự di nhượng không do trái hộ thuận nhận, mà chỉ được tổng đạt cho người này, thì riêng những trái quyền phát sinh sau sự tổng đạt không được bù trừ vào món nợ.

Điều thứ 870 – Nếu hai món nợ không phải trả cùng một nơi, muốn bù trừ phải tính tiền chuyên gửi.

Điều thứ 871 – Sự bù trừ không xâm phạm đến quyền lợi thù đắc của người đệ tam. Vậy nên khi người trái hộ, sau khi nhận được tổng đạt sai áp chế chỉ do người đệ tam, dầu có thành chủ nợ của người bị sai áp, cũng không bù trừ được nợ của người này để khỏi phải trả cho người đã sai áp.

Điều thứ 872 – Người nào trả một món nợ đáng lẽ đã bị tiêu diệt do sự bù trừ đương nhiên, sẽ không viện dẫn được những quyền để đương và đặc quyền thuộc vào trái quyền của mình, nếu sự viện dẫn phương hại đến quyền lợi của người đệ tam trừ phi có lý do chính đáng không biết mình có trái quyền ấy.

CHƯƠNG THỨ V

Nói về sự hỗn nhập

Điều thứ 873 – Sự hỗn nhập là tình trạng của hai tư cách trái chủ và trái hộ cùng tụ họp ở một người. Tình trạng ấy đương nhiên tiêu trừ trái quyền.

Điều thứ 874 – Sự hỗn nhập hai tư cách ở người trái hộ chính làm cho người bảo lãnh được giải trách.

Sự hỗn nhập ở người bảo lãnh không tiêu trừ nghĩa vụ của trái hộ chính.

Sự hỗn nhập ở người chủ nợ chỉ lợi cho những trái hộ liên đới đến mức độ kỳ phân mà người ấy thiếu trước khi có sự hỗn nhập.

CHƯƠNG THỨ VI

Sự tiêu thất sở vật phải trả

Điều thứ 875 – Nếu đối tượng của nghĩa vụ là một vật đích xác và nếu vật ấy bị tiêu thất, bị cầm mãi thương, không vì lỗi của trái hộ và từ trước khi người này bị đốc thúc, thì nghĩa vụ được tiêu trừ.

Nếu trái hộ, dầu có bị đốc thúc, đã không cam kết chịu trách nhiệm về những trường hợp ngẫu nhiên hay bất khả kháng, thì sự tiêu thất cũng làm tiêu trừ nghĩa

vụ, với điều kiện sở vật dù có giao cho chủ nợ rồi, cũng sẽ không tránh được sự tiêu thất.

Điều thứ 876 – Trường hợp ngẫu nhiên hay bất khả kháng do trái hộ nại dẫn phải được người ấy chứng minh.

Điều thứ 877 – Nếu có người đệ tam có trách nhiệm trong sự tiêu thất, chủ nợ có thể đòi người ấy bồi thường.

CHƯƠNG THỨ VII

Nói về tố quyền bãi tiêu khế ước

Điều thứ 878 – Tố quyền bãi tiêu khế ước của những người vô năng cách hay của những người mà sự ưng thuận bị hà tỳ có thể sử dụng trong thời hạn năm năm, trừ những trường hợp luật định khác.

Nếu nguyên nhân tiêu hủy là sự bạo hành, thời hạn này chỉ khởi đầu từ ngày sự bạo hành chấm dứt, nếu là sự gian trá hay lừa dối, thời hạn bắt đầu từ ngày những nguyên nhân ấy được khám phá.

Đối với những hành vi của người bị cấm quyền, thời hạn bắt đầu từ ngày sự cấm quyền được bãi bỏ, đối với những hành vi của vị thành niên, từ ngày vị thành niên trưởng thành.

Điều thứ 879 – Trong khế ước, dẫu đã tự nhận là trưởng thành, vị thành niên vẫn được hưởng tố quyền bãi tiêu, trừ phi đã dùng những thủ đoạn gian dối làm cho người cộng ước lầm tưởng là mình trưởng thành.

Điều khoản này cũng áp dụng cho những người vô năng cách khác.

Điều thứ 880 – Sự thiệt thòi là nguyên nhân triệt tiêu đối với mọi khế ước của vị thành niên, ngoại trừ trường hợp thiệt thòi vì một biến cố ngẫu nhiên.

Điều thứ 881 – Các vị thành niên thoát quyền và hành nghề thương mại hay kỹ nghệ thì được kể như đã trưởng thành đối với những hành vi liên hệ đến nghề nghiệp.

Tuy nhiên về việc bán bất động sản các vị thành niên thoát quyền phải tuân theo luật lệ chi phối các vị thành niên ấy.

Điều thứ 882 – Người trưởng thành được bãi tiêu khế ước vì một hà tỳ của sự ưng thuận phải hoàn lại tất cả những gì thu nhận được do khế ước ấy.

Vị thành niên chỉ hoàn lại những tài sản lợi lộc gì còn giữ được.

Điều thứ 883 – Tố quyền bãi tiêu sẽ không sử dụng được nữa, nếu đương nhân trưởng thành hay trở nên trưởng thành đã xác nhận mặc nhiên hay minh thị hành vi có thể bị tiêu hủy.

Sự xác nhận minh thị phải do một văn thư quy chiếu rõ ràng nguyên nhân tiêu hủy và khước từ tố quyền bãi tiêu.

Nếu hành vi có nhiều nguyên nhân tiêu hủy, chỉ nguyên nhân nào đã được quy chiếu như trên, là không tồn tại.

Sự xác nhận mặc nhiên có thể suy định theo sự tự ý thi hành khế ước, hoặc sự thi hành cưỡng bách nếu đương nhân không phản kháng và cũng không dành quyền.

Cũng có thể suy định theo sự thế cải hay sự tuyển định cho nghĩa vụ một bảo đảm đối nhân hay đối vật.

Điều thứ 884 – Những hành vi tuyệt đối vô hiệu không thể được xác nhận.

THIÊN THỨ IV

Nói về sự xuất dẫn bằng chứng

Điều thứ 885 – Người nào nại ra trước tòa một sự kiện có lợi cho mình phải dẫn chứng.

Đối tụng muốn viện ra một sự kiện có hiệu lực tiêu hủy hậu quả của sự kiện trước có gánh nặng dẫn chứng về phần mình.

Điều thứ 886 – Những quy tắc thuộc về bằng chứng văn tự, nhân chứng, khẩu cung, bằng chứng suy đoán, sự thú nhận và lời phát thệ, sẽ được dẫn giải sau đây.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Bằng chứng văn tự

TIẾT I

Nói về công chính chứng thư

Điều thứ 887 – Công chính chứng thư hay công chứng thư là văn tự do một công lại tá tả với những nghi thức luật định ở quản hạt công lại ấy có thẩm quyền.

Điều thứ 888 – Hình thức và hiệu lực chứng thư chương khế vẫn theo những điều lệ của dụ số 30 ngày 13-11-1954.

Điều thứ 889 – Chứng thư thị thực cũng có giá trị một công chính chứng thư.

Điều thứ 890 – Chứng thư thị thực là chứng thư được hai bên ký kết sau khi đã nghe viên chức có thẩm quyền đọc lại rõ ràng nội dung của chứng thư ấy.

Trong chứng thư, viên chức phải thị thực rằng:

- 1) Các đương sự đã có mặt;
- 2) Viên chức đã kiểm nhận căn cước của đương sự
- 3) Đương sự đã được đọc cho nghe chứng thư và xác nhận là đúng với những điều cam kết của họ.

Nếu đương sự không biết đọc, không biết viết thì phải có sự chứng kiến của một nhân chứng đã trưởng thành, biết đọc và biết viết, được đương sự không biết chữ chấp thuận.

- 4) Đương sự đã ký tên hay in tay trước mặt viên chức;
- 5) Sau đó viên chức ghi ngày tháng rồi ký tên và đóng dấu.

Điều thứ 891 – Trong mỗi làng xã, viên chức có thẩm quyền thị thực là chức dịch hành chính đầu xã.

Nếu chức dịch này là đương sự trong chứng thư, sự thị thực sẽ do chức dịch hành chính cấp trên.

Điều thứ 892 – Chức dịch thị thực phải là chức dịch nơi cư sở hay nơi trú ngụ của một bên đương sự. Nếu chứng thư liên hệ đến bất động sản thì phải do chức dịch ở nơi bất động sản ấy tọa lạc thị thực, trong trường hợp này chức dịch phải xác

nhận quyền sở hữu của đương sự sử dụng bất động sản ấy, sau khi đã tra cứu sổ bộ điền thổ.

Chứng thư liên hệ đến nhiều bất động sản ở nhiều nơi khác nhau phải được chức dịch ở mỗi nơi ấy thị thực.

Điều thứ 893 – Xã trưởng chỉ có thẩm quyền trong địa hạt xã.

Điều thứ 894 – Chứng thư đem trình thị thực có thể do đương sự tự viết lấy, hoặc nhờ một người đệ tam viết. Các đương sự sẽ ký hoặc in tay trước mặt chức dịch có thẩm quyền theo những điều 890 và kế tiếp. Chức dịch sẽ thị thực như sau:

“Năm... tháng... ngày... chúng tôi... xã trưởng... chứng thực rằng các người có tên dưới đây ... đã ký trước mặt tôi sau khi đã nghe đọc lại văn tự này và nhận là đúng với những điều cam kết.”

Điều thứ 895 – Nếu là văn tự đoạn mại hay cầm cố bất động sản, xã trưởng sẽ thị thực thêm rằng: “Bất động sản ghi trong văn tự đúng là thuộc quyền sở hữu của người bán hay người cầm cố.”

Điều thứ 896 – Tại những đô thị, sự thị thực được đảm nhiệm bởi viên chức đứng đầu đơn vị hành chính sở tại.

Điều thứ 897 – Chứng thư thị thực phải ghi chú vào một quyển sổ riêng do đô trưởng, tỉnh trưởng phát mỗi năm có đánh số thứ tự và mang chữ ký của viên chức ấy trên mỗi tờ, sẽ phải ghi vào sổ:

- 1) Ngày tháng của chứng thư,
- 2) Tên họ và chỗ ở của đương sự,
- 3) Nội dung tóm tắt của chứng thư,
- 4) Chứng thư đã được làm thành mấy bản.

Số thứ tự của sổ ghi chú phải được biên vào mỗi bản của chứng thư được thị thực.

Điều thứ 898 – Có bao nhiêu đương sự quyền lợi khác nhau, chứng thư thị thực sẽ phải làm thành bấy nhiêu bản.

Tuy nhiên, thể thức này, nếu không được tôn trọng cũng không làm cho chứng thư vô hiệu.

Điều thứ 899 – Công chính chứng thư và chứng thư thị thực có tin lực cho đến lúc bị đăng cáo giả mạo, về tất cả những sự kiện cung khai, do chính công lại, chức dịch đã xác nhận trong chứng thư ấy.

Năm tháng ngày của chứng thư cũng có tin lực như vậy.

Điều thứ 900 – Thủ tục đăng cáo giả mạo do luật dân sự tố tụng và hình sự tố tụng quy định.

Điều thứ 901 – Chứng thư công chính, nếu vô giá trị công lại vô thẩm quyền hay vô năng cách, hoặc không được làm đúng thể thức sẽ được coi như tư thư chứng thư, nếu có đủ chữ ký của các đương sự.

Điều thứ 902 – Công lại thị thực phải chịu trách nhiệm, nếu chứng nhận sai lầm về căn cước của các đương sự, về ngày tháng thị thực, và nếu chứng nhận không đúng với sổ bộ về quyền sở hữu bất động sản đem sử dụng.

TIẾT II

Nói về tư thư chứng thư

Điều thứ 903 – Tư thư chứng thư hay tư chứng thư là chứng thư do đương sự tự làm lấy và ký tên, không có sự can thiệp của công lại.

Điều thứ 904 – Tư chứng thư phải có chữ ký của đương sự mới thành chứng có đối kháng được với họ.

Tư chứng thư có thể in, đánh máy hay do đương sự viết lấy, hay nhờ một người khác viết, trong trường hợp này, người viết phải ghi tên họ, địa chỉ và ký tên vào chứng thư.

Điều thứ 905 – Tư chứng thư, một khi đã được đối phương công nhận hoặc đã coi là được công nhận chiếu theo luật định, có tín lực cũng như công chính thư giữa những người đã ký kết, những thừa kế và những người thừa quyền.

Điều thứ 906 – Người nào bị người khác đem một chứng thư đem đối nại phải công nhận hay phủ nhận bút tự hay chữ ký của mình.

Các thừa kế hay kẻ thụ quyền chỉ cần khai nại là không biết bút tự hay chữ ký của người tiên chủ.

Điều thứ 907 – Gặp trường hợp bút tự hay chữ ký bị đương sự phủ nhận, hay bị các thừa kế hay kẻ thụ quyền khai nại là không biết có phải của người tiên chủ hay không, tòa án sẽ truyền so tự dạng.

Nếu văn tự chỉ có dấu in tay sẽ giao nghiệm dấu in tay của đương sự để so sánh với dấu in tay trong văn tự. Nếu đương sự đã chết mà không có dấu in tay để lại, tòa án sẽ tùy nghi thẩm lượng về giá trị của văn tự.

Điều thứ 908 – Tư chứng thư nào thành tạo nghĩa vụ hổ tương phải làm nhiều bản chính để mỗi đương sự có quyền lợi biệt lập giữ một bản, mỗi bản sẽ phải ghi rõ số bản đã làm ra.

Điều thứ 909 – Tuy nhiên, nếu chứng thư không được làm thành nhiều bản như trên, sự cam kết cũng không vì thế mà vô hiệu. Đương sự nào không có chứng thư, có quyền căn cứ vào chứng thư do đối phương xuất trình để đòi thi hành những điều khoản có lợi cho mình, và cũng có thể xin ký thác chứng thư tại phòng chửong khế.

Điều thứ 910 – Về chứng thư biên nhận hay vay tiền bạc, nếu một số tiền thuộc về một nghĩa vụ được ghi bằng hai số khác nhau, sẽ lấy số tiền nhỏ nhất làm thực; nhưng vẫn có thể chứng minh trái lại.

Điều thứ 911 – Đối với người đệ tam, tư chứng thư chỉ có nhật ký xác thực kể từ ngày đã được trước bạ hay từ ngày mệnh một của một trong những người đã làm chứng thư, hay từ ngày nội dung chứng thư đã được ghi chép vào một công chứng thư hoặc một tư chứng thứ có nhật ký xác thực.

Điều thứ 912 – Sổ sách của một thương gia không được coi là bằng chứng về những hàng hóa được ghi trong sổ sách ấy là đã cung cấp cho người không phải là thương gia, trừ phi người này thuận nhận những ghi chú ấy.

Điều thứ 913 – Sổ sách của thương gia không được coi là bằng chứng chống lại họ. Nhưng người nào đã muốn viện dẫn sổ sách của thương gia không thể phân tách những ghi chú trong sổ sách để chỉ nại ra những điều có lợi cho mình.

Giữa thương gia với nhau, những sổ sách ghi chép hợp lệ có thể được chấp nhận là bằng chứng về những hành vi thương mại.

Điều thứ 914 – Những sổ sách, giấy tờ làm trong gia đình không có giá trị là bằng chứng cho người đã làm ra sổ sách giấy tờ ấy, nhưng có thể là bằng chứng chống lại người này tùy theo sự thẩm lượng của tòa án.

Điều thứ 915 - Nếu trong văn tự do người chủ nợ giữ có ghi là đã trả nợ rồi, sự ghi chú phải tin là đúng thực mặc dầu chủ nợ không ký và không đề ngày tháng.

Nếu chủ nợ đã ghi vào bản thứ hai văn tự hay bản thứ hai tờ biên lai rằng nợ đã trả rồi, sự ghi chú này cũng có giá trị như trên, miễn là bản thứ hai này do người thiếu nợ giữ.

Điều thứ 916 – Trong các chùa chiền, bia, biển, chuông khánh là bằng chứng về những việc tặng dũ, cung tiến đã ghi vào đấy và về nghĩa vụ của người được thụ hưởng, trừ phi có bằng chứng trái lại.

CHƯƠNG THỨ II

Nhân chứng

Điều thứ 917 – Nhân chứng là bằng chứng căn cứ vào lời khai của người đã được biết về những sự việc mà đương sự muốn chứng tỏ.

Điều thứ 918 – Nhân chứng được dùng về bất cứ việc gì, trừ khi luật định khác thì không thể.

Tuy nhiên, khi đã có văn tự làm bằng thì nhân chứng không thể được chấp nhận để chứng tỏ việc gì trái với văn tự hay ngoài giới hạn văn tự, hay việc gì đã làm trước khi, trong khi hay sau khi làm văn tự, khả dĩ thay đổi nội dung của văn tự.

Dấu sao có thể chứng minh bằng nhân chứng sự giả tạo, sự nhầm lẫn, sự lừa lọc, sự gian dối hay sự bạo hành đã làm cho văn tự được ký kết.

Điều thứ 919 – Tòa án không bó buộc phải chấp nhận cho viện dẫn nhân chứng làm bằng.

Tuy nhiên, thẩm phán không thể căn cứ vào sự hiểu biết riêng của mình về những sự kiện thuộc việc tranh tụng để cho là khỏi phải truyền cho điều tra về những sự kiện ấy.

Điều thứ 920 – Sự điều tra như trên phải làm theo thể thức đã định trong luật tố tụng dân sự.

Điều thứ 921 – Không cần đương sự phải thỉnh cầu, tòa án có quyền tự ý truyền điều tra, nếu xét sự điều tra cần thiết cho việc xét đoán.

Điều thứ 922 – Tòa án có toàn quyền thẩm lượng lời khai của nhân chứng; trong sự thẩm lượng này, tòa án sẽ chú trọng đến tính chất của các sự kiện được cung khai, xem nhân chứng có thể biết rõ những sự kiện ấy không, - chú trong trường

hợp đã làm cho nhân chứng được biết về sự kiện mà nhân chứng cung khai, chẳng hạn nhân chứng đã tai nghe mắt thấy mà biết hay chỉ được người khác thuật lại cho biết.

Điều thứ 923 – Tòa án không bao giờ bị bó buộc bởi lời khai của những nhân chứng đầu rằng những lời khai ấy phù hợp.

Mặc dầu đã có bằng chứng khẩu cung được xuất dẫn, tòa án vẫn có quyền dùng đến một phương pháp dẫn chứng khác làm tài liệu xét xử.

CHƯƠNG THỨ III

Nói về sự suy đoán

Điều thứ 924 – Sự suy đoán là hậu quả của lý luận căn cứ vào một sự việc đã biết rồi để đoán ra một việc chưa biết.

Điều thứ 925 – Có hai loại suy đoán: suy đoán pháp định và suy đoán thực tế.

Điều thứ 926 – Suy đoán pháp định là sự suy đoán do một điều luật đặc biệt đặt ra cho những hành vi hay sự kiện nào đó.

Thuộc vào loại suy đoán này:

- 1) Những hành vi mà luật pháp coi là vô hiệu vì suy đoán là đã được làm ra để gian lận luật pháp;
- 2) Tín lực mà luật pháp công nhận cho án văn quyết tụng;
- 3) Tín lực mà luật pháp công nhận cho lời thú nhận và lời thề;
- 4) Sự thủ tiêu và sự thủ đắc thời hiệu.

Điều thứ 927 – Án văn chung quyết được coi là đúng với sự thật, không thể còn được tranh nại.

Tuy nhiên, về những án văn chưa thành nhất định có thể không nại theo thể thức và trong thời hạn do luật tố tụng dân sự đã định.

Điều thứ 928 – Khi một án văn đã thành nhất định nếu sự tranh chấp do án văn ấy đã giải quyết lại được nêu ra trước tòa lần nữa do một đơn khởi tố hay do sự kháng biện của một bên đương sự, tòa phải tự ý viện uy lực quyết tụng của bản án trước mà gạt bỏ sự tranh chấp.

Điều thứ 929 – Uy lực quyết tụng chỉ có thể viện dẫn để kháng lại một đơn kiện mới nếu giữa việc kiện mới và đã xử rồi có những sự việc sau này:

- 1) Hai việc phải cùng một đối tượng;
- 2) Hai việc phải căn cứ vào cùng một nguyên nhân;
- 3) Việc sau phải có cùng những nguyên nhân của việc trước; trong hai việc những đương nhân ấy hoặc đại diện của họ phải đã khởi kiện hay theo kiện với cùng một tư cách.

Điều thứ 930 – Uy lực quyết tụng không những được viện dẫn về phần chủ bản văn án mà có thể viện dẫn được cả về những lý lẽ nào quan trọng chính yếu cho phần chủ văn ấy.

Điều thứ 931 – Người nào được ở trong trường hợp được viện dẫn một suy đoán pháp định không cần phải viện dẫn bằng chứng gì khác.

Điều thứ 932 – Suy đoán thực tế là suy đoán không do một điều luật đặc biệt đặt ra, nhưng được luật pháp để cho thẩm phán tùy quyền thẩm lượng.

Điều thứ 933 – Thẩm phán phải thận trọng và để xét xử chỉ được căn cứ vào những suy đoán chính xác, hệ trọng và phù hợp.

Điều thứ 934 – Thẩm phán có toàn quyền thẩm lượng về tính cách chính xác, hệ trọng và phù hợp của những suy đoán thực tế.

CHƯƠNG THỨ IV

Nói về sự thú nhận

Điều thứ 935 – Sự thú nhận do một đương sự hay do người thụ ủy của đương sự ấy khai ra trước tòa là thú nhận nội tụng.

Sự thú nhận được khai ra do một cơ hội khác là thú nhận ngoại tụng.

Điều thứ 936 – Sự thú nhận do người thụ ủy chỉ có giá trị nếu người này đã được ủy quyền riêng biệt để thú nhận.

Điều thứ 937 – Sự thú nhận chỉ có giá trị nếu người thú nhận có năng cách để sử dụng quyền lợi tùy thuộc sự thú nhận.

Điều thứ 938 – Sự thú nhận nội tụng hợp lệ như trên một khi đã được đôi phương thuận nhận hay được tòa án ghi nhận có tín lực hoàn toàn chống người thú nhận và sẽ không thể còn được người thú nhận thu hồi, trừ phi có sự lầm lẫn về sự kiện đã thú nhận.

Không được viện dẫn sự lầm lẫn về pháp lý để xin thu hồi về sự thú nhận

Điều thứ 939 – Sự thú nhận bất khả phân tách, nghĩa là phải được viện dẫn về toàn thể, không thể bỏ phần này lấy phần kia.

Điều thứ 940 – Sự thú nhận ngoại tụng chỉ có hiệu quả nếu là thú nhận miệng trước mặt đôi phương và đã được đối phương chuẩn nhận; - hay trong giấy tờ, thư tín viết cho người này.

Điều thứ 941 – Những điều kiện đã nói trên về tư cách, về sự thu hồi về lầm lẫn, về sự bất khả phân tách cũng áp dụng cho sự thú nhận ngoại tụng.

Điều thứ 942 – Sự thú nhận ngoại tụng dù đã thu hồi cũng làm cho thời tiêu bị gián đoạn; nhưng về thời gian còn lại, thời tiêu lại bắt đầu lưu thông kể từ ngày bắt đầu thú nhận.

Điều thứ 943 – Sự thú nhận ngoại tụng bằng lời nói không có hiệu quả gì về những nghĩa vụ mà bằng chứng khẩu cung không được luật pháp chấp nhận.

CHƯƠNG THỨ V

Nói về lời thề hay phát thệ

Điều thứ 944 – Có hai loại lời thề:

- 1) Lời thề của một đương sự do đối phương thách đó để làm yếu tố quyết định việc kiện: đó là lời thề quyết tụng;
- 2) Lời thề của một đương sự do tòa án tự ý cho thề để làm yếu tố thẩm xét: đó là lời thề bổ trợ.

TIẾT I

Lời thề quyết tụng

Điều thứ 945 – Bất cứ vụ kiện nào cũng có thể lấy sự phát thệ quyết tụng làm yếu tố quyết định.

Điều thứ 946 – Sự phát thệ phải nhằm một hành vi của chính người phát thệ hay một hành vi mà người ấy biết rõ.

Điều thứ 947 – Bên nguyên cũng như bên bị có thể thách đối phương phát thệ trong bất cứ giai đoạn nào của thủ tục đầu rằng không có bằng chứng gì về đơn thỉnh cầu hay về kháng biện dẫn nại.

Điều thứ 948 – Người bị thách thề có thể: hoặc nhận thề, hoặc thách bên kia đi thề; khi lời thách đã được thuận nhận thì hai bên bị ràng buộc một cách nhất định. Cho đến lúc ấy mỗi bên có quyền rút lại đề nghị của mình.

Tuy nhiên, mặc dầu hai bên đã thuận thề, tòa cũng có quyền không cho phát thệ nếu xét ra không cần ích hay không thích đáng.

Điều thứ 949 – Người bị thách thề mà từ chối lại không thách lại bên kia đi thề; người bị thách lại mà không nhận thề đều phải bị bác khước về đơn thỉnh cầu hoặc sự khước biện đã dẫn nại, trừ phi theo tình trạng hồ sơ tòa xét đã có tài liệu hay bằng chứng khác để quyết định.

Điều thứ 950 – Người bị thách thề không thể thách lại người đã thách mình, nếu sự kiện hay hành vi phải thề là một sự kiện hay hành vi chỉ riêng người bị thách trước biết.

Điều thứ 951 – Khi tòa đã tuyên án truyền cho phát thệ, người đã nhận thề mà không chịu thề sẽ thất kiện.

Điều thứ 952 – Khi một bên đương sự đã thề rồi, đối phương không thể còn nại được rằng người ấy đã thề gian.

Điều thứ 953 – Lời thề chỉ có giá trị bằng chứng, làm lợi riêng hay hại riêng cho người đã thách; hay lợi riêng hại riêng cho các thừa kế, các thụ quyền của người ấy.

Tuy nhiên, lời thề của một trái hộ do sự thách đó của một chủ nợ liên đới, chỉ giải phóng cho trái hộ riêng về phần trái quyền của người chủ nợ đã thách.

Lời thề của trái hộ chính làm lợi cho cả các người bảo lãnh.

Lời thề của một trái hộ liên đới về điểm món nợ còn hay hết, có lợi cho các trái hộ liên đới khác.

Lời thề của người bảo đảm về điểm trên có lợi cả cho các trái hộ chính.

TIẾT II

Lời tuyên thệ bổ trợ

Điều thứ 954 – Tòa có quyền tự ý bắt bên nguyên hay bên bị phải phát thệ nếu những bằng chứng xuất trình tuy không đầy đủ nhưng cũng có thể tin được phần nào.

Điều thứ 955 – Tòa đã truyền cho bên nào phải phát thệ thì bên ấy không được thách lại bên kia.

Điều thứ 956 – Đương sự từ chối không chịu thệ, không vì thệ mà đương nhiên thất kiện.

Tòa án không bó buộc phải quyết định theo lời thệ.

Điều thứ 957 – Dấu là tuyên thệ quyết tụng hay tuyên thệ bổ trợ, án văn phải ghi rõ văn thức của lời thệ, và đương sự phải thệ đúng như vậy.

Điều thứ 958 – Người tuyên thệ có quyền xin thệ theo nghi thức tôn giáo của mình ở giáo đường hay đình chùa do tòa chỉ định.

Đối phương trong việc tranh tụng phải được gọi đến dự kiến, án văn phải cử một chức dịch hoặc người canh thủ giáo đường, đình chùa lập biên bản. Biên bản phải ghi chép những nghi lễ tôn giáo đã được thực hiện như thế nào và phải chép lại đúng lời thệ do người tuyên thệ đã đọc.

THIÊN THỨ V

Nói riêng về vài thứ khế ước

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Nói về sự sinh thời tặng dử

Điều thứ 959 – Sự sinh thời tặng dử là một khế ước do đó người chủ tặng đem một tài sản của mình cho dứt khoát một người khác, là người thụ tặng cũng thuận nhận tài sản ấy.

Điều thứ 960 – Nếu có đủ năng cách để được hưởng tặng dử chỉ cần đã thành thai khi tặng dử, những đứa trẻ khi sinh ra phải còn sống, việc tặng dử mới có hiệu lực.

Điều thứ 961 – Con ngoại hôn thừa nhận hợp pháp không được tặng dử quá phần đã định trong điều 527 đoạn 2. Chỉ có những ty thuộc trực hệ của người chủ tặng mới được viện dẫn điều luật này.

Điều thứ 962 – Con ngoại tình và con loạn luân không thể được tặng dử gì ngoài sự cấp dưỡng.

Điều thứ 963 – Vị thành niên dưới 21 tuổi không được đem tài sản cho tặng, trừ phi cho tặng không khế ước hôn sản, với sự ưng thuận của những người đã cho phép thành hôn. Người bị cấm quyền cũng vậy.

Điều thứ 964 – Vị thành niên đã trưởng thành không được tặng dử cho giám hộ trước khi công việc giám hộ đã được thanh toán dứt khoát. Tuy nhiên, có thể tặng dử cho người giám hộ nếu người này thuộc vào bậc tôn trưởng.

Điều thứ 965 – Sự tặng dử có thể vì hảo tâm hay để báo đáp, thưởng công, hay để người thụ tặng thi hành một trách vụ gì đó.

Điều thứ 966 – Tặng dữ một món tiền hay động sản không cần phải theo thể thức gì cả: sự tặng dữ này thực hiện do sự trao tay tiền bạc hay đồ vật của người chủ tặng cho người thụ tặng.

Điều thứ 967 – Tặng dữ một bất động sản phải làm một công chứng thư, nếu không sự tặng dữ vô hiệu. Chứng thư phải đăng ký vào sổ điền địa.

Điều thứ 968 – Người thụ tặng một bất động sản sẽ thuận nhận việc tặng dữ ngay trong chứng thư tặng dữ, hoặc bằng một chứng thư riêng biệt; trong trường hợp sau, sự thuận nhận phải được tổng đạt cho người chủ tặng. Chứng thư thuận nhận phải làm theo hình thức công chứng thư. Người thụ tặng có thể bằng công chứng thư ủy quyền cho một người đệ tam thuận nhận thay mình.

Điều thứ 969 – Sự tặng dữ chỉ hoàn tất khi sự thuận nhận được tổng đạt cho người chủ tặng.

Nếu trước khi ấy một trong hai người đã mệnh một, sự tặng dữ coi như không có.

Điều thứ 970 – Cho đến khi sự thuận nhận được tổng đạt, người chủ tặng có thể tháo hồi việc tặng dữ bằng cách tổng đạt giấy tháo hồi cho người thụ tặng. Giấy tháo hồi cũng phải là công chứng thư nếu tặng vật là bất động sản.

Điều thứ 971 – Người tặng dữ một bất động sản có thể dành quyền hưởng hoa lợi cho mình hay cho một người đệ tam; cũng có thể buộc người thụ tặng phải thi hành một vài trách vụ.

Các điều kiện không thể thi hành được hay trái luật hoặc trái phong hóa sẽ coi như không có. Nhưng các điều kiện ấy là nguyên nhân quyết định cho sự tặng dữ thì sự tặng dữ ấy vô hiệu.

Điều thứ 972 – Sự tặng dữ đã thuận nhận rồi có tính cách nhất định, bất khả truất bãi. Tuy nhiên, người chủ tặng không có con cháu có thể dành quyền truất bãi việc tặng dữ; sự dành quyền phải minh thị ghi vào chứng thư tặng dữ.

Điều thứ 973 – Người chủ tặng có thể xin truất bãi việc tặng dữ nếu người thụ tặng không thi hành những trách vụ ghi trong khế ước tặng dữ.

Điều thứ 974 – Sự truất bãi tặng dữ vì sinh con hay vì khiếm khuyết trách vụ đương nhiên tiêu hủy mọi sự chuyển dịch, mọi quyền đối vật do người thụ tặng đã ưng thuận cho người đệ tam.

Điều thứ 975 – Người chủ tặng cũng còn có thể xin truất bãi việc tặng dữ vì sự vô ơn của người thụ tặng.

Nhưng sự truất bãi này không được làm thiệt hại đến quyền lợi của người đệ tam đã thủ đắc hợp pháp ở người thụ tặng.

Điều thứ 976 – Người thụ tặng bị coi là vô ơn trong những trường hợp sau đây:

- 1) Nếu đã xâm phạm đến sinh mạng của người chủ tặng;
- 2) Nếu đã hành hạ, ngược đãi hay đã phạm vào một khinh tội đối với người chủ tặng, hay đã nhục mạ người này khi các hành vi ấy có tính cách hệ trọng;
- 3) Nếu không chịu cấp dưỡng cho người chủ tặng trong trường hợp người này thiếu sinh kế;
- 4) Nếu đã phạm một trong những hành vi có thể làm truất quyền hưởng di sản của một người con.

Điều thứ 977 – Đơn xin truất bãi việc tặng dũ trong mọi trường hợp phải nộp tại tòa án trong thời hạn một năm kể từ ngày hành vi vô ơn được người chủ tặng hay biết.

Điều thứ 978 – Người chủ tặng có thể dành quyền thu hồi sự tặng dũ trong trường hợp người thụ tặng chết trước hay hay trong trường hợp người thụ tặng và cả các ty thuộc đều chết trước người chủ tặng. Sự dành quyền này phải minh thị ghi vào chứng thư tặng dũ.

Điều thứ 979 – Sự thu hồi nói ở điều trên có hiệu lực một điều kiện tiêu trừ. Của tặng sẽ hoàn nguyên về người chủ tặng, không phải chịu những công nợ và trách vụ mà người thụ tặng đã cam kết.

CHƯƠNG THỨ II

Nói về sự mãi mại

Điều thứ 980 – Khế ước mãi mại gồm những loại như sau:

- 1) Mua đứt, bán đứt hay đoạn mại;
- 2) Mua đợ, bán đợ còn gọi là mua thực, bán thực hay điền mại hoặc mãi lai thực;
- 3) Di nhượng trái quyền;
- 4) Đấu giá phát mại.

TIẾT I

Nói về đoạn mại

PHỤ TIẾT I

Tổng tắc

Điều thứ 981 – Đoạn mại là một khế ước do đó người bán di chuyển hay cam kết di chuyển quyền sở hữu về một vật hay một quyền lợi gì cho người mua với giá nhất định bằng tiền bạc mà người mua cam kết phải trả.

Điều thứ 982 – Việc đoạn mại được coi như hoàn tất, và quyền sở hữu đương nhiên thủ đắc cho người mua trong sự tương quan đối với người bán, một khi hai bên đã thỏa thuận về vật bán và giá bán, dầu rằng vật bán chưa giao và giá tiền chưa trả.

Điều thứ 983 – Sự hứa hẹn đơn phương mua hay bán buộc người hứa phải lập khế ước theo giá cả và điều kiện đã hứa trong thời hạn đã định.

Quá hạn nếu người được hứa không thuận nhận rõ ràng, sự hứa hẹn đương nhiên bị hủy bỏ không cần thủ tục gì khác.

Điều thứ 984 – Nếu không có thời hạn nào được ấn định cho sự hứa hẹn, người đã hứa có thể đốc thúc người kia phải cho biết ý định trong một thời gian vừa phải; quá hạn ấy sự hứa hẹn sẽ bị hủy bỏ.

Điều thứ 985 – Trong trường hợp người mua đã đưa tiền cọc trước cho người bán để bảo đảm lời hứa của mình, mỗi bên đều có thể hủy bỏ lời hứa bằng cách: người đã trao tiền cọc bị mất số tiền ấy, người đã nhận tiền phải hoàn lại gấp đôi.

Điều thứ 986 – Sự đoạn mại có thể thực hiện đơn thuần hoặc với điều kiện giải tiêu hay đình chỉ.

Đoạn mại cũng có thể bao gồm hai hay nhiều sở vật luân lưu, nghĩa là vật nọ có thể thay thế vật kia.

Trong các trường hợp kể trên, hậu quả của sự đoạn mại được quy định theo những nguyên tắc tổng quát về khế ước.

Điều thứ 987 - Khi hàng hóa không bán cả lô mà chỉ bán một phần sẽ cân, sẽ đo hay sẽ đếm trong lô ấy, thì việc đoạn mại chưa hoàn tất nếu chưa cân, chưa đo hay chưa đếm: cho đến lúc ấy, mọi sự rủi ro người bán phải chịu. Nhưng người mua có quyền đòi người bán phải giao hàng, hoặc đòi bồi thường, nếu người bán không thi hành sự cam kết.

Trái lại, nếu hàng hóa bán cả lô, thì mặc dầu chưa cân, chưa đo, hay chưa đếm việc đoạn mại đã hoàn tất và mọi sự rủi ro người mua phải chịu.

Điều thứ 988 – Việc đoạn mại với điều kiện dùng thử tùy theo trường hợp, sẽ coi là đoạn mại: a) với điều kiện đình chỉ là sự thuận tình của người mua; hay b) với điều kiện giải tiêu là sự từ chối của người này.

Việc đoạn mại thực phẩm mà có lệ người mua được nếm thử được coi là đoạn mại với điều kiện đình chỉ là sự thuận mua.

Điều thứ 989 – Giá bán phải do hai bên ấn định và nêu rõ.

Tuy nhiên, hai bên cũng có thể quy chiếu vào chỉ giá hiện thời hay chỉ giá sẽ định trong thương trường cho những hàng hóa cùng thứ.

Hai bên cũng có thể, trong khế ước dành sự định giá cho một người đệ tam ước lượng, nhưng nếu người này không nhận hay không bỏ giá được thì việc mua bán sẽ không thành.

Điều thứ 990 – Những phí tổn giấy tờ và phí tổn phụ thuộc vào việc đoạn mại do người mua phải chịu, nếu không có ước định khác.

Điều thứ 991 – Việc đoạn mại bất động sản chưa được đặt dưới chế độ điền thổ của sắc lệnh ngày 21-7-1925 phải làm bằng công chính chứng thư hay chứng thư thị thực, và chỉ đối kháng được với người đệ tam kể từ ngày văn tự đã đăng ký vào địa bộ hay sổ nào khác dành cho sự đăng ký theo luật.

Nếu một bất động sản đã bán rồi, lại được chủ cũ đem bán lần nữa, mà cả hai việc đoạn mại đều không đăng ký người mua nào có văn tự đã thủ đắc nhật ký xác thực trước sẽ loại người kia.

Điều thứ 992 – Nếu một động sản được đem bán hai lần, người mua nào đã chiếm hữu trước sẽ loại người kia. Nếu cả hai người đều chưa chiếm hữu, ai có văn tự đã thủ đắc nhật ký xác thực trước sẽ loại người kia.

PHỤ TIẾT II

Những người có quyền mua bán

Điều thứ 993 – Tất cả những người có năng cách lập ước đều có quyền mua bán, trừ trường hợp luật định khác.

Điều thứ 994 – Tuy nhiên:

- 1) Giám hộ không được mua tài sản của vị thành niên do mình quản trị;
 - 2) Người thụ ủy không được mua tài sản của người chủ đã ủy thác cho mình đoạn mại;
 - 3) Chức dịch, luật sư, công lại không được mua tài sản do những người ấy có phận sự đứng bán;
 - 4) Công chức không được mua tài sản của làng, xã hay công sở do các người ấy quản trị;
 - 5) Thẩm phán, lục sự, luật sư, công lại không được mua lại những quyền lợi đang tranh tụng trước tòa án nơi tại chức.
- Những việc tạo mãi trái với luật này đều vô hiệu dù là tạo mãi dưới tên người khác.

PHỤ TIẾT II

Những vật có thể được mua bán

Điều thứ 995 – Tất cả các vật trên thương trường đều có thể đem mua bán, trừ phi có vật riêng ngăn cấm.

Điều thứ 996 – Việc đoạn mại vô hiệu nếu tài sản đoạn mại là của người khác; trong trường hợp này người mua ngay tình được hoàn lại giá tiền và có thể được bồi thường.

Điều thứ 997 – Công điền, công thổ không thể được đoạn mại, ngoại trừ thể lệ riêng biệt về việc đặc nhượng công thổ.

Điều thứ 998 – Không được đoạn mại di sản vị lại của một người còn sống; dầu rằng người ấy ưng thuận việc đoạn mại cũng vô hiệu.

Điều thứ 999 – Nếu vào lúc đoạn mại, sở vật đã hoàn toàn tiêu thất rồi thì việc đoạn mại sẽ vô hiệu.

Nếu sở vật chỉ tiêu thất một phần, người mua có thể xin hủy bỏ việc đoạn mại hoặc giảm bớt giá tiền theo tỷ lệ sự tiêu thất để bảo lưu việc đoạn mại.

PHỤ TIẾT IV

Nghĩa vụ của người bán

Điều thứ 1000 – Người bán phải minh định rõ ràng nghĩa vụ cam kết.

Điều khoản nào không rõ ràng sẽ giải thích lợi cho người mua.

Điều thứ 1001 – Không kể sự di chuyển quyền sở hữu là hậu quả đương nhiên của việc đoạn mại, người bán có ba nghĩa vụ là: phải giữ gìn đồ vật đã bán, phải giao nộp đồ vật và phải bảo đảm cho người mua.

1.- Nghĩa vụ gìn giữ

Điều thứ 1002 – Người bán phải giữ gìn cẩn trọng đồ vật cho đến lúc giao nộp cho người mua.

Điều thứ 1003 – Người bán không được thay đổi hay sửa đổi đồ vật đã bán trong thời gian đã ước hẹn sẽ giao cho người mua.

Điều thứ 1004 – Trong thời gian ấy, người bán phải chịu trách nhiệm về mọi sự rủi ro có thể xảy đến cho đồ vật.

Điều thứ 1005 – Việc đoan mại sẽ bị tiêu hủy hay hư hại nặng trước ngày giao. Người bán phải bồi thường nếu vì lỗi của mình mà đồ vật bị tiêu thất hay hư hại.

2.- Nghĩa vụ giao nạp

Điều thứ 1006 – Giao nạp là di chuyển đồ vật cho người mua chấp hữu để thuộc quyền người này.

Điều thứ 1007 – Thể thức giao nạp tùy hai bên ấn định; hoặc giao tại nơi cư sở của người mua, hay người này phải đến lấy ở nhà người bán.

Nếu không có ước định riêng, đồ vật ở đâu sẽ giao ngay ở đấy.

Điều thứ 1008 – Người bán có thể giữ đồ vật lại cho đến khi người mua trả tiền, trừ phi đã có ấn định thời hạn để trả.

Tuy nhiên, dầu có thời hạn được ấn định, người bán cũng có thể giữ đồ lại không giao, nếu người mua trở nên vô tư lực hay đã giấu giếm tình trạng vô tư lực của mình khi mua.

Điều thứ 1009 – Người bán phải giao đồ vật đã bán trong tình trạng lúc bán, gồm cả đồ phụ thuộc.

Kể từ ngày bán, hoa lợi thuộc về người mua.

Điều thứ 1010 – Về bất động sản, sự giao nạp được thể hiện bằng cách giao cho người mua chìa khóa hay văn tự, bằng khoán về bất động sản đã đoan mại.

Điều thứ 1011 – Về thuyền bè, súc vật có ký bạ sự giao nạp được thể hiện bằng cách giao cho người mua giấy tờ ký bạ.

Điều thứ 1012 – Người bán phải giao ngay khi bán hay đúng hạn đã định trong khế ước, ngoại trừ trường hợp đã nói ở điều 1008.

Điều thứ 1013 – Phí tổn về giao nạp do người bán phải chịu, trừ phi có điều giao ước trái lại.

Điều thứ 1014 – Nếu người bán không giao nạp đúng hạn, người mua có thể, tùy ý, xin tiêu hủy việc đoan mại, hay buộc người bán phải giao, miễn là sự chậm trễ do người bán.

Điều thứ 1015 – Người bán phải bồi thường nếu vì giao nạp chậm trễ người mua bị thiệt hại.

Điều thứ 1016 – Về những bất động sản chưa đặt dưới chế độ điền thổ của sắc lệnh ngày 21-7-1925, nếu văn tự đoan mại có ghi rõ diện tích và giá tiền mỗi thước hay mỗi sào v.v... mà thực sự diện tích ít hơn, người bán phải chịu giảm bớt giá tiền theo diện tích bị thiếu, dầu rằng khi bán đã không nhận bảo đảm về diện tích.

Nếu diện tích thực sự lại nhiều hơn diện tích ghi trong văn tự, người mua phải trả thêm tiền về diện tích thặng dư.

Điều thứ 1017 – Cũng về những bất động sản nói trên, nếu văn tự có ghi diện tích bất động sản nhưng giá bán được định cho toàn thể bất động sản thì dầu, thực sự diện tích có ít hơn, người bán cũng không phải giảm bớt giá tiền, trừ phi người ấy đã cố ý khai gian về diện tích hay đã cam kết đảm bảo về diện tích, hay sự thiếu hụt tới 1/20 diện tích đã khai trong khế ước.

Sự ghi chú trong khế ước rằng diện tích chỉ được phỏng lượng hay không được bảo đảm không giảm bớt trách nhiệm của người bán nếu người này gian tình.

Về phía người mua, người này chỉ phải trả thêm tiền nếu số diện tích thặng dư tới 1/20 diện tích ghi trong khế ước.

Điều thứ 1018 – Nếu hai địa sản, có xây cất hay không cùng được bán bằng một văn tự theo một giá tiền duy nhất ấn định cho cả hai và đã ghi rõ diện tích của mỗi địa sản, mà khi đo đạc, diện tích lại bên thừa bên thiếu, thì sẽ lấy giá tiền tính theo mỗi thước của bên này trừ vào bên kia, sau đó, nếu số tiền thừa hay thiếu tới 1/20 giá bán, người bán phải hoàn lại hay người mua sẽ trả thêm.

Điều thứ 1019 – Trong trường hợp người mua được giảm bớt giá tiền như đã định trên, người ấy có thể đòi bồi thường hay tiêu hủy khế ước, nếu diện tích thực sự không đủ dùng cho công việc của người ấy trừ phi có ước khoản vô bảo đảm về diện tích.

Tong trường hợp có sự thặng dư về diện tích làm cho người mua phải trả thêm tới 1/20 giá bán, người này có thể xin hủy bỏ việc đoạn mại.

Điều thứ 1020 – Mọi tố quyền xin thêm bớt giá bán hay bồi thường hoặc tiêu hủy việc đoạn mại phải sử dụng trong hạn một năm kể từ ngày lập ước cho bất động sản và một tháng cho động sản.

Thời hạn này là thời hạn tiên định, không bị đình chỉ hay gián đoạn.

3.- Nghĩa vụ bảo đảm

Điều thứ 1021 – Nghĩa vụ bảo đảm của người bán nhằm hai mục đích: bảo đảm cho người mua được chấp hữu yên ổn vật mua và bảo đảm về những hà tỳ về những vật ấy.

a. Bảo đảm chấp hữu

Điều thứ 1022 – Người bán có nghĩa vụ không được có hành vi gì cản trở người mua trong sự hưởng dụng vật mua.

Mọi điều giao ước miễn cho người bán nghĩa vụ này đều vô hiệu.

Điều thứ 1023 – Người bán phải bảo đảm cho người mua khỏi bị truất đoạt và quấy rối bởi người đệ tam.

Điều thứ 1024 – Quấy rối là mọi hành vi của người đệ tam làm cản trở người mua trong sự an hưởng đồ vật đã tạo mãi.

Truất đoạt là tình trạng của người mua mà quyền lợi do mình đã tạo mãi bị tòa án công nhận cho người đệ tam.

Điều thứ 1025 – Sự truất đoạt có thể toàn phần hay một phần, tùy theo người tạo mãi bị mất tất cả hay một phần quyền lợi.

Điều thứ 1026 – Người bán đương nhiên phải bảo đảm cho người mua khỏi bị truất đoạt, dầu rằng khế ước đoạn mại không nói đến sự bảo đảm ấy.

Tuy nhiên, hai bên có thể do khế ước gia giảm hay miễn cho người bán nghĩa vụ bảo đảm.

Điều thứ 1027 – Mặc dầu đã có sự thỏa thuận không bảo đảm về sự truất đoạt, người bán vẫn phải hoàn lại tiền bán, trừ phi khi kết ước người mua đã biết trước là có thể bị truất đoạt, hay đã thuận nhận mọi rủi ro.

Điều thứ 1028 – Người bán không phải bảo đảm nếu sự quấy rối của người đệ tam chỉ là một sự bạo hành mà không căn cứ vào một quyền nào trên vật mãi mãi.

Điều thứ 1029 – Một khi có người đệ tam tranh nại về quyền lợi của người tạo mãi, người này tức khắc có quyền đòi người bán thi hành nghĩa vụ bảo đảm.

Điều thứ 1030 – Ngoại trừ trường hợp định ở điều 1027 người mua, bị truất đoạt, có quyền đòi người bán:

- 1) Phải hoàn lại giá tiền;
- 2) Phải hoàn lại hoa lợi nếu chính người ấy cũng phải hoàn lại cho người đệ tam thắng kiện;
- 3) Phải hoàn lại án phí tụng lệ về vụ kiện bảo đảm và về vụ kiện truất đoạt.
- 4) Phải bồi thường thiệt hại và hoàn lại phí tổn bình thường về khế ước đoạn mãi.

Điều thứ 1031 – Nếu khi bị truất đoạt, đồ vật đã bị giảm giá, hay bị hư hại, không cứ vì duyên cớ gì, dù là sơ suất của người mua, người bán vẫn phải hoàn lại tất cả giá bán.

Tuy nhiên, nếu sự hư hao do chính người mua đã gây ra mà có lợi cho người ấy, người bán có quyền trừ vào giá bán một số tiền tương xứng với lợi ấy.

Điều thứ 1032 – Nếu lúc bị truất đoạt mà vật đã bán lại tăng, dầu không do công lao của người mua, người bán cũng phải trả cho người mua số tiền tăng giá ấy.

Điều thứ 1033 – Nếu người mua đã có tu sửa vào đồ vật làm cho thêm phần tiện ích, người đệ tam phải hoàn lại cho người mua phí tổn về sự tu sửa ấy theo thời giá vào ngày truất đoạt. Người bán phải bảo đảm cho người mua sự bồi hoàn này.

Điều thứ 1034 – Nếu sự tu sửa có tính cách xa phí người truất đoạt có quyền được hưởng không phải bồi thường, nhưng với điều kiện là những công trình tu sửa không thể tháo gỡ đi được mà không làm hư hại đến đồ vật. Trong trường hợp này người mua có thể đòi người bán bồi thường theo điều 1030, nếu người này đã gian tình khi bán.

Nếu những công trình tu sửa có thể tháo gỡ đi được, người truất đoạt muốn giữ lại phải hoàn tiền phí tổn cho người mua.

Điều thứ 1035 – Người mua chỉ bị truất đoạt một phần cũng có thể xin tiêu hủy việc đoạn mãi, nếu phần bị truất đoạt là chủ yếu đối với người mua.

Điều thứ 1036 – Trong trường hợp bị truất đoạt một phần địa sản và nếu việc đoạn mãi không bị tiêu hủy người mua sẽ được bồi thường theo thời giá phần đất lúc bị truất đoạt.

Điều thứ 1037 – Nếu địa sản đoạn mãi có chịu địa dịch ẩn khuất mà khi đoạn mãi không được khai ra, người mua có thể đòi bồi thường hay đòi hủy việc đoạn mãi, nhưng trong trường hợp sau phải có điều kiện là dịch địa có tính cách quan trọng khiến người mua, nếu biết trước, tất đã không mua.

Điều thứ 1038 – Nghĩa vụ bảo đảm về sự truất đoạt nói trên chấm dứt một khi người mua đã để vụ kiện kết thúc bằng một án văn chung thẩm, hay đã để quá hạn kháng cáo, mà không gọi người bán ra bảo đảm, nếu người này chứng minh được có đủ phương cách để xin bác khước đơn truất đoạt.

b. Bảo đảm hà tỳ

Điều thứ 1039 – Hà tỳ của đồ vật là những khuyết điểm làm giảm giá trị hoặc lợi ích của đồ vật hay làm cho đồ vật thành vô dụng.

Điều thứ 1040 – Người bán phải bảo đảm những ẩn tỳ - nghĩa là những khuyết điểm không thể nhận thấy bên ngoài làm cho đồ vật không đúng được theo sở thích khi mua hay mất nhiều ích lợi đến nỗi người mua, nếu biết trước, tất sẽ không mua hoặc chỉ mua với một giá hạ hơn.

Điều thứ 1041 – Người bán không phải bảo đảm những hà tỳ hiển hiện mà người mua có thể tự mình nhận thấy.

Điều thứ 1042 – Người bán phải bảo đảm những ẩn tỳ, dẫu rằng người ấy không biết, trừ phi đã giao kết là người bán không phải bảo đảm về ẩn tỳ.

Điều thứ 1043 – Trong trường hợp nói ở hai điều 1040 và 1042, người mua có quyền lựa chọn; hoặc trả lại đồ vật để lấy lại cả giá tiền, hoặc giữ đồ vật và lấy lại một phần giá tiền.

Điều thứ 1044 – Nếu khi bán đã biết những hà tỳ của đồ vật, người bán còn phải bồi thường, ngoài việc hoàn lại giá bán cho người mua.

Điều thứ 1045 – Nếu không biết những hà tỳ của đồ vật, người bán chỉ hoàn lại giá bán và phí tổn về việc đoan mại.

Điều thứ 1046 – Nếu vì những hà tỳ mà đồ vật bị tiêu hủy, sự thiệt hại sẽ do người bán phải chịu: người này phải hoàn lại giá tiền và còn có thể bồi thường như đã định trên.

Nhưng nếu đồ vật bị tiêu hủy vì một duyên cớ ngẫu nhiên sự thiệt hại do người mua phải chịu.

Điều thứ 1047 – Những tố quyền căn cứ vào những hà tỳ nói trên phải sử dụng trong thời hạn một năm cho bất động sản, và ba tháng cho động sản kể từ ngày hà tỳ được phát giác, trừ phi có luật lệ riêng định khác.

Điều thứ 1048 – Người mua không có tố quyền ấy nếu đã mua trong một cuộc đấu giá phát mại hay tư pháp phát mại.

PHỤ TIẾT IV

Nghĩa vụ của người mua

Điều thứ 1049 – Nghĩa vụ chính của người mua là phải trả giá tiền vào ngày và nơi đã định.

Điều thứ 1050 – Nếu hai bên không định ngày nào để trả tiền, người mua phải trả vào lúc giao nạp đồ vật.

Nếu theo hợp đồng sự giao nạp được trì hoãn thì sự trả tiền đương nhiên cũng được trì hoãn.

Nếu người bán được tòa án cho ân hạn để giao nạp, người mua đương nhiên cũng được ân hạn ấy để trả tiền, ngược lại nếu người mua được tòa cho ân hạn để trả tiền, người bán cũng đương nhiên được ân hạn để giao nạp.

Điều thứ 1051 – Nếu hai bên không ấn định một nơi nào khác, người mua phải trả tiền tại nơi đồ vật được giao nạp nếu là động sản.

Nếu là bất động sản hay trái quyền, người mua phải trả tiền tại nơi được giao bằng khoán hay văn tự.

Nếu đã có giao ước phải trả tiền trước hay sau khi giao nạp thì người mua phải trả tại nơi cư sở của người bán.

Điều thứ 1052 – Cho đến khi trả đủ giá tiền, người mua đương nhiên phải chịu tiền lời kể từ ngày giao nạp nếu đồ vật có sinh lời hay đã có cam kết chịu tiền lời. Nếu không người mua chỉ phải chịu lời kể từ ngày bị đốc thúc.

Điều thứ 1053 - Nếu bị quấy rối bởi một tố quyền đối vật hay có lý do chính đáng sợ rằng bị quấy rối, người mua có thể đình chỉ việc trả tiền cho đến khi người bán làm cho sự quấy rối chấm dứt hay đã cung cấp bảo đảm để hoàn lại giá tiền nếu có sự tráo đột.

Điều thứ 1054 – Nếu người mua không trả tiền, người bán có quyền xin tiêu hủy việc đoạn mại.

Điều thứ 1055 – Tòa án có thể cho người mua được ân hạn trả tiền, nếu không có tình trạng nguy cấp làm cho người bán bị mất vật đã bán mà không lấy lại được giá tiền, nhưng tòa phải tuyên cáo tiêu hủy sự đoạn mại nếu quá ân hạn ban cấp tiền vẫn chưa được trả.

Điều thứ 1056 – Việc đoạn mại bất động sản dẫu đã được giao ước là sẽ đương nhiên giải tiêu nếu người mua không trả tiền trong thời hạn ấn định, người này vẫn có thể được tòa cho ân hạn, trừ phi đã bị người bán đốc thúc.

Điều thứ 1057 – Việc đoạn mại đồ vật động sản hay thực phẩm đương nhiên bị tiêu hủy lỗi về người mau không cần đốc thúc, nếu người mua không đem hàng đi trong hạn giao ước.

Điều thứ 1058 – Nếu việc đoạn mại bị tiêu hủy, mỗi bên phải hoàn lại tài vật đã nhận của bên kia.

Người mua phải hoàn lại đồ vật, nhưng không phải hoàn lại hoa lợi đã thu được, nếu ngay tình.

Người bán phải hoàn lại giá tiền, nhưng không phải trả tiền lời, nếu không có lỗi.

TIẾT II

Nói về điển mại hay mãi lai thực

Điều thứ 1059 – Điển mại hay mãi lai thực là một khế ước do đó người bán di nhượng quyền sở hữu về một bất động sản cho người mua, nhưng dành quyền hoàn lại giá bán để chuộc lại bất động sản trong một thời gian nhất định.

Điều thứ 1060 – Khế ước đoạn mại phải làm theo hình thức công chứng thư hay chứng thư thị thực.

Điều thứ 1061 – Khi chuộc lại, người bán, ngoài giá tiền đã nhận được, còn phải hoàn lại cho người mua tiền phí tổn về việc đoạn mại, tiền phí tổn sửa chữa tu bổ và tiền phí tổn đã làm cho bất động sản tăng giá trị, nhưng chỉ đến mức độ sự thặng dư giá trị mà thôi.

Người chuộc phải làm trọn các nghĩa vụ nói trên rồi mới được chấp hưởng bất động sản điển mại.

Điều thứ 1062 – Thời hạn để chuộc không được ấn định trên mười năm và dưới hai năm kể từ ngày bán thực; thời hạn ước định trên mười năm hay dưới hai năm sẽ đương nhiên rút xuống còn mười năm hay tăng lên cho đủ hai năm.

Nếu hai bên không ước định một thời hạn nào, thời coi như đã chấp nhận thời hạn mười năm.

Hai bên có thể ước định một thời hạn trong đó chưa có thể chuộc được, song thời hạn này không được quá hai năm, trong trường hợp này người bán cũng phải được một thời hạn ít nhất là hai năm để chuộc kể từ ngày mãn hạn trên.

Điều thứ 1063 – Quá hạn chuộc, người mua đương nhiên thành sở hữu chủ.

Điều thứ 1064 – Các thời hạn nói ở điều trên sẽ lưu thông đối với tất cả mọi người kể cả vị thành niên và những người vô năng cách.

Điều thứ 1065 – Nếu toàn thể một bất động sản được bán thực, khi chuộc phải chuộc lại toàn thể bất động sản ấy.

Nếu người bán đã chết và để lại nhiều thừa kế, một trong những người thừa kế này có quyền xin chuộc, nhưng bất động sản coi như một tài sản vị phân trong di sản của người mệnh một cho đến khi hết hạn chuộc.

Trong trường hợp người mua đã chết và để lại nhiều thừa kế, người bán phải đòi tất cả các thừa kế này để xin chuộc, nếu bất động sản vẫn là của chung giữa họ với nhau.

Điều thứ 1066 – Trong trường hợp đoạn 2 điều trên, người thừa kế đã chuộc bất động sản có quyền riêng mình hưởng hoa lợi.

Thừa kế nào khác đã bày tỏ ý kiến và đề cung trả kỹ phần của mình trong số tiền chuộc sẽ được chi hoa lợi theo tỷ lệ kỹ phần ấy, kể từ ngày đề cung.

Quá hạn chuộc bất động sản sẽ thành của riêng của thừa kế đã chuộc và những người đã đề cung dự phần chuộc.

Điều thứ 1067 – Nếu có nhiều người cùng bán thực, một bất động sản, mọi người đều có quyền xin chuộc toàn thể bất động sản, nhưng bất động sản vẫn coi là một tài sản vị phân.

Tương quan giữa người đã chuộc và các cộng chủ khác được quy định tại điều 1066 ở trên.

Điều thứ 1068 – Người bán có thể đòi chuộc trong tay người đã mua lại của người mua thực, dẫu rằng giữa hai người này, khế ước không nói rõ là bất động sản đã được mua thực và có thể được chuộc lại.

Điều thứ 1069 – Ngoài người bán thực và các thừa kế của người này, các chủ nợ vẫn có quyền xin chuộc.

Điều thứ 1070 – Trong thời hạn điển mại người mua có đủ quyền trên bất động sản y như người bán.

Điều thứ 1071 – Trong trường hợp người bán chuộc lại thì việc điển mại bị tiêu trừ, và sự chuyển dịch tư hữu coi như không bao giờ có.

Do hậu quả của sự chuộc lại, quyền lợi của người mua hoàn toàn tiêu diệt và cả những vật quyền do người ấy đã ưng thuận cho người đệ tam cũng hoàn toàn tiêu

diệt. Chỉ những khế ước thuê mướn hợp lệ và ngay tình không quá năm năm được tiếp tục thi hành.

Điều thứ 1072 – Khế ước điển mại cũng phải đăng bộ như khế ước đoạn mại.

TIẾT III

Về sự đấu giá phát mại

Điều thứ 1073 – Khi nào phải phân chia một tài sản chung, sẽ phân chia theo bản thể, trong mọi trường hợp có thể phân chia theo phương thức ấy.

Điều thứ 1074 – Nếu không thể phân chia được theo bản thể, mà không có sự bất tiện hay thiệt hại, tài sản sẽ đem bán tương thuận hay bán đấu giá để lấy tiền chia cho các cộng chủ,

Điều thứ 1075 – Nếu có cộng chủ không đồng ý bán tương thuận hay nêu trong các cộng chủ có người vắng mặt hay vô năng cách, việc bán đấu giá sẽ bắt buộc phải do tòa án quyết định.

Điều thứ 1076 – Án văn cho phép bán sẽ không được kháng cáo.

Điều thứ 1077 – Thẻ thức đấu giá phát mại do luật dân sự tổ tụng án định.

TIẾT IV

Di nhượng trái quyền

Điều thứ 1078 – Di nhượng trái quyền là một khế ước do đó người chủ nợ nhường quyền lấy nợ của mình cho một người khác.

Người nhượng quyền gọi là chủ nhượng.

Người được nhượng quyền gọi là thu nhượng.

Người thiếu nợ bị đổi chủ gọi là bị nhượng.

Điều thứ 1079 – Giữa chủ nhượng và người thu nhượng việc di nhượng được hoàn tất một khi hai bên đã thỏa thuận.

Để thi hành nghĩa vụ giao nạp, chủ nhượng phải giao cho người thu nhượng văn khế về món nợ di nhượng.

Điều thứ 1080 – Đối với người thiếu nợ, người thu nhượng chỉ được coi là đã thực sự thu nhượng khi nào sự di nhượng đã tổng đạt cho người thiếu nợ hay người này đã thuận nhận sự di nhượng.

Điều thứ 1081 – Nếu trước khi được tổng đạt, người bị nhượng đã trả nợ cho chủ nhượng, sự trả nợ ấy hữu hiệu và con nợ được giải trách.

Điều thứ 1082 – Việc di nhượng trái quyền gồm cả những đảm phụ của trái quyền như bảo lãnh, để đưng và quyền ưu tiên.

Điều thứ 1083 – Người chủ nhượng có nghĩa vụ bảo đảm sự hữu thực của trái quyền vào lúc di nhượng, mặc dầu sự di nhượng đã được thỏa thuận không bảo đảm.

Điều thứ 1084 – Chủ nhượng chỉ phải bảo đảm tư lực trả nợ của người mắc nợ nếu đã cam kết như vậy và trong mọi trường hợp, chỉ phải bảo đảm đến mức giá tiền nợ di nhượng mà thôi.

Điều thứ 1085 – Nếu chủ nhượng có bảo đảm tư lực của người thiếu nợ, cũng chỉ có tư lực hiện thời được bảo đảm, trừ phi có nói rõ ràng là tư lực sau này cũng được bảo đảm.

CHƯƠNG THỨ III

Nói về sự thay đổi

Điều thứ 1086 – Sự trao đổi là một khế ước đo đó hai bên kết ước đổi đồ vật hay quyền lợi của bên này thành của bên kia.

Điều thứ 1087 – Sự đánh đổi thành tựu và hoàn tất do sự thỏa thuận của hai bên cũng như sự mãi mại.

Điều thứ 1088 – Hai bên trao đổi đều có nghĩa vụ bổ tương bảo đảm về mọi sự quấy rối cũng như sự truất đoạt.

Điều thứ 1089 – Bên nào bị truất đoạt vật hay quyền của bên kia đổi cho mình có thể lựa chọn hoặc đòi bên kia phải trả một số tiền tương đương, hoặc xin tiêu hủy khế ước để lấy lại vật của mình đã giao.

Ngoài ra có thể được bồi thường.

Điều thứ 1090 – Nếu sau khi nhận được vật trao đổi người nhận có bằng cứ là vật này không phải của người kia, thì chỉ hoàn lại vật ấy chứ không bị buộc phải giao vật của mình.

Điều thứ 1091 – Những điều khoản khác về sự mãi mại được áp dụng cho sự thay đổi.

CHƯƠNG THỨ IV

Nói về sự thuê mượn

TIẾT I

Tổng tác

Điều thứ 1092 – Không kể khế ước lao động thuộc luật lao động, khế ước thuê mượn chia làm hai loại:

- 1) Khế ước thuê mượn đồ vật;
- 2) Khế ước thuê khoán công tác.

Điều thứ 1093 – Khế ước thuê mượn đồ vật là một khế ước do đó một bên cam kết để cho bên kia được hưởng dụng một đồ vật trong một thời gian, với một giá tiền thỏa thuận ấn định.

Điều thứ 1094 – Khế ước thuê mượn là một khế ước do đó một bên nhận làm khoán cho bên kia một công tác với một giá đã được hai bên thỏa thuận, người làm không phải chịu dưới sự chỉ huy của người mượn.

TIẾT II

Thuê mượn đồ vật

Điều thứ 1095 – Tất cả các thứ động sản và bất động sản đều có thể cho thuê mượn.

Điều thứ 1096 – Những điều khoản dưới đây là phổ thông luật pháp cho việc thuê mướn: nhưng đặc chế hiện hành về việc thuê nhà để ở hay để làm thương mại và về việc thuê mướn ruộng đất vẫn tiếp tục áp dụng.

PHỤ TIẾT I

Điều lệ chung cho việc thuê mướn

Đất thành thị và thuê nông trại vườn đất thôn quê

Điều thứ 1097 – Thuê mướn không cần phải làm giấy tờ, trừ phi thời hạn thuê mướn quá hai năm.

Ngoài ra khế ước cho thuê quá ba năm phải đăng bộ mới đối kháng được với người đệ tam.

Điều thứ 1098 – Trong trường hợp không làm giấy tờ mà việc thuê mướn bị một bên chối cãi, bên kia có thể lấy khẩu cung để chứng minh việc thuê mướn nhưng chỉ tới hạn hai năm mà thôi.

Điều thứ 1099 – Nếu không làm giấy tờ mà có sự tranh nại về giá thuê, sẽ căn cứ vào thực trạng thực tế để ấn định; tòa cũng có thể cử giám định viên để ấn định.

Điều thứ 1100 – Giá thuê có thể ấn định bằng tiền hay sản vật của điền địa.

Điều thứ 1101 – Người thuê có quyền cho thuê lại hay nhượng hẳn khế ước thuê mướn cho người khác, trừ phi những việc ấy bị cấm trong khế ước.

1.- Nghĩa vụ của người cho thuê

Điều thứ 1202 – Người cho thuê đương nhiên có nghĩa vụ:

- 1) Phải giao bất động sản cho người thuê;
- 2) Phải tu bổ bất động sản sao cho lúc nào cũng thích ứng với mục đích của việc thuê mướn;
- 3) Phải làm cho người thuê được yên hưởng bất động sản trong thời gian thuê mướn.

Điều thứ 1103 – Người cho thuê phải giao bất động sản trong tình trạng tốt; mọi sự hư hỏng, nếu có, phải đã được sửa sang rồi.

Điều thứ 1104 – Ngoài ra trong thời gian thuê mướn, người cho thuê còn phải làm những việc sửa chữa cần thiết có tính cách đại tu bổ, những việc sửa chữa thông thường khác do người thuê phải chịu như sẽ định ở điều 1221 dưới đây.

Sự phân biệt sửa chữa đại tu bổ với sửa chữa tiểu tu bổ sẽ theo như luật này đã định trong điều 432 thuộc tiết 2 (chương I, thiên 3, quyển 2) về “nghĩa vụ của người dụng ích.”

Nếu trong thời hạn thuê bất động sản ngẫu nhiên bị hư hại toàn phần, việc thuê mướn sẽ đương nhiên được hủy bãi nếu chỉ bị hư hại một phần, người thuê có thể tùy nghi hoặc xin giảm giá thuê hoặc xin hủy bãi khế ước. Trong cả hai trường hợp người cho thuê không phải bồi thường.

Điều thứ 1105 – Người cho thuê phải bảo đảm cho người thuê về mọi hà tỳ hay hư hại làm cho bất động sản không dùng được, dẫu rằng khi kết ước người cho thuê không biết.

Nếu người cho thuê bị thiệt hại về những hà tỳ hay hư hại ấy, người cho thuê phải bồi thương, trừ phi những hà tỳ hay hư hại nói trên rõ rệt, và người cho thuê phải nhìn thấy.

Điều thứ 1106 – Nếu trong thời kỳ thuê mượn, bất động sản phải sửa chữa khẩn cấp, không đợi được đến lúc mãn hạn, người thuê phải để cho chủ nhà sửa chữa, dầu có bất tiện cho mình và dầu trong khi sửa chữa sẽ không được hưởng dụng toàn phần cho bất động sản.

Tuy nhiên, nếu việc sửa chữa kéo dài quá một tháng, người thuê có quyền đòi trừ bớt tiền thuê ngoài thời gian ấy về phần bất động sản không được hưởng dụng.

Nếu việc sửa chữa làm cho người thuê không thể lưu ngụ được, người này có thể xin tiêu hủy khế ước.

Điều thứ 1107 – Người thuê có thể xin tòa cấp thẩm cử giám định viên xét định việc sửa chữa có tính cách khẩn cấp hay không.

Nếu người cho thuê cố ý, dụng tâm gây bất tiện quá đáng cho người thuê để gián tiếp buộc người này phải dọn đi, người thuê có thể xin tòa cấp thẩm cử giám định viên đôn đốc việc sửa chữa.

Người thuê cũng có thể, nếu muốn, tạm dời đi nơi khác để sẽ trở lại chiếm cứ bất động sản khi công việc sửa chữa hoàn thành.

Điều thứ 1108 – Người cho thuê không phải bảo đảm về những sự bạo hành do người đệ tam quấy rối trong quyền hưởng dụng của người thuê, người này, nếu muốn, phải tự truy tố kẻ bạo hành.

Điều thứ 1109 – Nhưng nếu kẻ bạo hành tự cho là có quyền trên bất động sản, kiện người thuê đòi giao trả tất cả hay một phần bất động sản, người thuê phải đòi người chủ nhà, chủ đất ra bảo đảm và phải được đặt ra ngoài vụ một khi đã chỉ danh chủ nhà hay chủ đất.

Trong trường hợp này, người thuê có thể xin giảm tiền thuê theo sự quấy rối quan trọng nhiều hay ít.

2.- Nghĩa vụ của người thuê

Điều thứ 1110 – Người thuê có ba nghĩa vụ chính:

- 1) Phải dùng bất động sản một cách cẩn trọng như thể của mình và dùng theo dụng ích đã định trong khế ước hay ước đoán theo tình trạng thực tế, nếu không có khế ước;
- 2) Phải trả tiền thuê đúng hạn đã định;
- 3) Phải trả lại bất động sản khi hết hạn thuê.

Điều thứ 1111 – Nếu người thuê dùng bất động sản trái với dụng ích ước định hay làm hại cho chủ bất động sản, người này có thể xin tiêu hủy khế ước.

Điều thứ 1112 – Người thuê nhà phải trang trí nơi thuê bằng đồ đạc đủ đảm bảo ba tháng tiền nhà, hay có một bảo đảm tương đương nào khác, nếu không chủ nhà xin hủy khế ước.

Điều thứ 1113 – Người thuê nông trại phải có tại nơi thuê đủ súc vật, dụng cụ canh tác và phải trông trọt theo dụng đích của nông trại, nếu không, người chủ có thể xin tiêu hủy khế ước.

Điều thứ 1114 – Người thuê lại chỉ chịu trách nhiệm với mức giá tiền thuê lại, nhưng nếu có trả trước cho người thuê chính thì việc trả trước này không đối kháng được với người chủ, trừ phi có khế ước nhật ký chắc chắn hay tục lệ địa phương buộc phải trả trước.

Điều thứ 1115 – Nếu giữa người chủ và người thuê có làm bản kê khai hiện trạng, người thuê phải trả lại bất động sản theo tình trạng ấy, trừ những cái gì đã bị tiêu hủy, hư hại vì quá cũ hay vì trường hợp bất khả kháng.

Điều thứ 1116 – Nếu hai bên không làm bản kê khai hiện trạng người thuê phải coi như đã nhận được bất động sản trong tình trạng tốt và phải hoàn lại như vậy, trừ phi có bằng chứng trái lại.

Điều thứ 1117 – Người thuê có quyền tùy ý trồng trọt hay xây cất ở nơi thuê, nhưng hết hạn thuê phải lập lại tình trạng cũ, ngoại trừ trường hợp người chủ muốn giữ những cây cối đã trồng trọt, những kiến trúc đã xây dựng theo điều 394 bộ luật này.

Điều thứ 1118 – Người thuê phải chịu trách nhiệm về những hư hại, tiêu thất xảy ra trong thời gian hưởng dụng của mình, của người thuê lại, và người thụ hưởng khế ước thuê mượn, trừ phi chứng tỏ được rằng không phải của họ gây ra.

Tuy nhiên, nếu việc thuê lại hay nhượng lại đã được người chủ chấp nhận mặc nhiên hay minh thị, thì chỉ riêng người thuê lại, người thụ nhượng phải chịu trách nhiệm.

Điều thứ 1119 – Người thuê phải chịu trách nhiệm về hỏa hoạn, trừ phi chứng tỏ được rằng hỏa hoạn xảy ra vì một duyên cớ ngẫu nhiên, một trường hợp bất khả kháng, vì kiến trúc có khuyết điểm, hay vì lửa cháy ở nhà bên cạnh lan sang.

Điều thứ 1120 – Nếu có nhiều người cùng thuê những phần riêng biệt trong bất động sản, tất cả phải chịu trách nhiệm về hỏa hoạn tùy theo giá trị thuê mượn của phần nhà mình chiếm ngự.

Nhưng nếu chứng tỏ được rằng hỏa hoạn đã phát khởi từ nơi ở của một người trong bọn, thì chỉ người này phải chịu trách nhiệm.

Nếu một số người thuê chứng tỏ được rằng hỏa hoạn không thể đã phát khởi từ nơi thuê của họ, thì chỉ riêng những người này không phải chịu trách nhiệm.

Điều thứ 1121 – Người thuê phải đài thọ sở phí những việc sửa chữa thông thường, trừ phi vì tình trạng quá cũ hay vì trường hợp bất khả kháng mà phải sửa chữa thì không kể.

Điều thứ 1122 – Người thuê phải trả tiền thuê vào thời kỳ đã định trong khế ước, hoặc theo thông lệ địa phương. Nếu không có giao ước hay thông lệ rõ ràng, sẽ được trả sau khi mỗi kỳ đáo hạn, chứ không phải trả trước.

Điều thứ 1123 – Tùy theo sự giao ước giữa hai bên, có thể người thuê phải mang tiền thuê đến nhà người chủ để trả, hay người chủ phải đến nhà người thuê để đòi. Nếu không có giao ước rõ ràng, người thuê chỉ phải trả khi nào người chủ đến đòi.

Điều thứ 1124 – Về thuế thổ trách và các thứ thuế đảm phụ người chủ phải trả, trừ phi có giao ước trái lại.

3.- Chấm dứt khế ước thuê mượn

Điều thứ 1125 – Khế ước có hạn định đương nhiên hết hiệu lực khi mãn hạn, không cần phải báo thôi.

Tuy nhiên, nếu sau khi hết hạn, người thuê vẫn ở yên tại chỗ, không có sự phản kháng của người chủ, khế ước được đương nhiên tái tục theo những điều kiện cũ, ngoại trừ về thời hạn: người thuê có thể bị trục xuất, nhưng đã phải bị tổng cư hợp lệ theo điều 1128 dưới đây.

Điều thứ 1126 – Khế ước thuê mướn bất động sản không bị tiêu hủy, mặc dầu người chủ hay người thuê mệnh một.

Điều thứ 1127 - Nếu bất động sản ngẫu nhiên bị tiêu hủy hoàn toàn, khế ước sẽ đương nhiên chấm dứt. Nếu chỉ tiêu hủy có một phần người thuê có quyền tùy ý xin giảm bớt tiền thuê hay tiêu hủy khế ước.

Nhưng trong cả hai trường hợp, người thuê không thể được bồi thường.

Điều thứ 1128 – Nếu khế ước không hạn định về thời gian, mỗi bên đều có quyền chấm dứt bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho bên kia biết trước ba tháng, không phân biệt việc thuê mướn có tác dụng thương mại hay cư trú.

Nếu là đất thuê trồng ở thành thị hay ở thôn quê, thời hạn báo thôi sẽ là sáu tháng.

Nếu là nông trại, vườn đất có canh tác sinh lợi, sẽ sử dụng điều 1130 dưới đây.

Điều thứ 1129 – Khế ước thuê mướn có thể bị tiêu hủy, nếu người chủ hay người thuê khiếm khuyết nghĩa vụ.

Điều thứ 1130 – Trong trường hợp người chủ đoạn mại bất động sản, người thuê không thể bị người mua trục xuất;

1) Nếu có một khế ước trên ba năm đã đăng ký vào địa bộ;

2) Hoặc có một khế ước dưới ba năm nhưng chưa mãn hạn và có nhật ký chắc chắn, trừ khi trong khế ước thuê mướn đã dự liệu rằng người thuê có thể bị trục xuất nếu người chủ bán bất động sản mặc dầu lúc bán khế ước chưa mãn hạn.

Người mua có thể xin trục xuất người thuê, nếu khế ước không có nhật ký chắc chắn.

Điều thứ 1131 – Người mua thực bất động sản mà chưa thành sở hữu chủ thiệt thòi vì chưa hết hạn chuộc, chưa có quyền xin trục xuất người thuê.

Điều thứ 1132 – Vẫn được giữ lại các qui chế đặc biệt như dụ số 4 ngày 2-4-1953, dụ số 17 ngày 3-6-1853 cùng các văn kiện liên thuộc.

PHỤ TIẾT II

Điều lệ riêng cho việc thuê mướn nông trại,

Vườn đất canh tác ở nông thôn

Điều thứ 1133 – Bộ luật này chỉ quy định việc thuê mướn thường luật, không thay đổi gì về quy chế tá điền ấn định do dụ số 20 ngày 4-6-1953 và số 2 ngày 8-1-1955, cùng các văn kiện bổ túc phụ thuộc.

Điều thứ 1134 – Nếu người thuê nông trại bỏ hoang không trồng trọt, hay đem dùng vào một việc khác, hay không thi hành các điều khoản ước định do đó gây thiệt hại cho người chủ, người này có thể xin tiêu hủy khế ước

Điều thứ 1135 – Người thuê phải báo cho người chủ biết về mọi xâm lấn của người đệ tam, nếu không sẽ phải bồi thường.

Điều thứ 1136 – Trong trường hợp tất cả hoa lợi hay ít ra là phần nửa bị mất vì một duyên cớ ngẫu nhiên hay vì trường hợp bất khả kháng, người thuê có thể xin giảm bớt tiền thuê.

Điều thứ 1137 – Người chủ cho thuê cả súc vật sẽ được chia một nửa số súc vật sinh sản, nhưng cũng phải chịu một nửa về sự thất thác xảy ra không vì lỗi của người thuê, trừ phi có giao ước trái lại.

Người chủ chỉ được chia số súc vật sinh sản còn lại sau khi số súc vật bị chết đã được thay thế bằng súc vật mới sinh.

Điều thứ 1138 – Khế ước thuê mướn nông trại, vườn đất canh tác ở thôn quê, nếu không ấn định thời gian, sẽ có hiệu lực tối thiểu là một năm.

Nếu hết hạn ấy, người thuê vẫn tiếp tục chiếm cứ, không có sự phản kháng của người chủ, khế ước được coi như tái tục thêm một năm nữa.

PHỤ TIẾT III

Thuê mướn động sản

Điều thứ 1139 – Việc thuê mướn động sản cũng theo những nguyên tắc đã quy định ở trên cho việc thuê mướn bất động sản.

Điều thứ 1140 – Người thuê mướn súc vật phải chịu trách nhiệm về mọi sự thất thác xảy ra trong thời gian thuê mướn, trừ phi có giao ước trái lại hay chứng minh được rằng nguyên nhân của sự thất thác đã có sẵn từ trước khi thuê hoặc sự thất thác là do thể bất khả kháng.

Nếu trong thời cho thuê con vật có sinh sản, người chủ được hưởng những con vật mới sinh.

Điều thứ 1141 – Người thuê ghe thuyền cũng phải chịu trách nhiệm như trên, nếu thuyền bị mất, bị đắm.

Người thuê dụng cụ kỹ nghệ cũng phải chịu trách nhiệm như trên về mọi sự hư hại, phải giữ gìn dụng cụ trong tình trạng tốt và phải làm mọi việc tu sửa cần thiết.

Điều thứ 1142 – Thuê mướn động sản mà không có giấy tờ thì chỉ được coi như thỏa thuận trong thời hạn một năm là cùng.

T I Ế T III

Thuê mướn công tác

Điều thứ 1143 – Người làm khoán có nghĩa vụ làm công việc đúng như đã định trong khế ước.

Điều thứ 1144 – Nếu công việc không làm đúng khế ước, người thuê có thể từ chối tiếp nhận, hoặc bắt sửa đổi lại cho đúng, hoặc tiếp nhận nhưng giảm bớt tiền đã định.

Điều thứ 1145 – Nếu công việc không làm xong như trong thời gian đã ước định, khế ước có thể bị tiêu hủy và người làm khoán còn phải bồi thường thiệt hại, nhưng khỏi phải bồi thường nếu sự chậm trễ là do một duyên cớ ngẫu nhiên hay một trường hợp bất khả kháng.

Điều thứ 1146 – Trong trường hợp người làm khoán tự cung cấp cả vật liệu, người này phải chịu trách nhiệm nếu đồ vật bị tiêu hủy hay hư hao không có là vì duyên cớ gì trước khi giao, trừ phi người thuê làm bị đóc thúc để tiếp nhận đồ vật.

Điều thứ 1147 – Trong trường hợp người thuê làm cung cấp vật liệu, người làm khoán chỉ phải chịu trách nhiệm nếu chính mình có làm lỗi làm cho đồ vật bị tiêu hủy hay hư hao.

Điều thứ 1148 – Trong trường hợp đồ vật bị tiêu hủy hay hư hao dù không phải vì lỗi của người thầu, người này cũng không được tiền công, nếu người thuê làm chưa tiếp nhận, trừ phi đồ vật bị tiêu hủy hay hư hao vì người làm thuê đã cung cấp vật liệu xấu.

Điều thứ 1149 – Nếu một tòa nhà xây cất khoán bị sụp đổ, một phần hay toàn thể trong năm năm sau khi tiếp nhận, vì xây cất có khuyết điểm hay vì đất lún, người thầu và kiến trúc sư đều có trách nhiệm, ngoại trừ quyền khiếu tố của người này đối với người kia.

Điều thứ 1150 – Người thầu hay kiến trúc sư nhận xây cất một tòa nhà theo một họa đồ đã thỏa thuận với chủ đất không được viển lẽ nhân công, vật liệu lên giá hay có thay đổi, xây cất thêm để đòi tăng tiền công theo thời giá nhân công và vật liệu hay thỏa thuận về mọi sự thay đổi, xây cất thêm, vào họa đồ theo một giá ấn định.

Điều thứ 1151 – Người thuê làm khoán lúc nào cũng có thể hủy bỏ khế ước trước khi công việc hoàn tất, với điều kiện phải đền bồi cho người thầu mọi khoản chi tiêu, phải trả công và giá tiền về phần đã làm rồi, cùng tiền lợi bị thất thu trong công tác thầu.

Điều thứ 1152 – Trong sự tương quan với người thuê khoán, người lãnh khoán phải chịu trách nhiệm về những kẻ do mình dùng để làm việc, kể cả người thầu lại và cai thầu đã lập ước với mình.

Điều thứ 1153 – Người thuê làm đã trả tiền công tức đã thuận nhận công việc của người lãnh khoán.

Điều thứ 1154 – Nếu sau khi người thuê đã thuận nhận và trả tiền lại phát lộ những sự hư hỏng hay khuyết điểm trong công việc, người thuê làm có thể đòi lại một phần tiền, tùy theo sự quan trọng của những khuyết điểm, nhưng chỉ trong hạn một năm kể từ ngày thuận nhận, ngoại trừ trường hợp đã định ở điều 1149.

Điều thứ 1155 – Khế ước thuê khoán bị tiêu hủy, nếu người lãnh khoán mệnh một, nhưng người thuê phải trả tiền các công tác đã làm với giá tiền các vật liệu đã mua sắm, nếu các công tác và các vật liệu ấy có lợi cho mình.

CHƯƠNG THỨ V

Nói về các khế ước vay mượn

Điều thứ 1156 – Có hai loại khế ước vay mượn:

- 1) Vay mượn vật không bị tiêu thất vì sự hành dụng: đó là khế ước mượn dùng;
- 2) Vay mượn vật nếu đã dùng sẽ không còn nữa: đó là khế ước vay nợ.

TIẾT I

Nói về sự mượn dùng

Điều thứ 1157 – Khế ước mượn dùng là một khế ước do đó một bên đương sự giao cho bên kia một vật để dùng, với nghĩa vụ phải hoàn lại sau khi đã dùng xong.

Điều thứ 1158 – Khế ước mượn dùng là một khế ước vô thùong.

Điều thứ 1169 – Người cho mượn vẫn là sở hữu chủ vật cho mượn.

Điều thứ 1160 - Tất cả những vật đem giao dịch được, nếu là vật không bị tiêu thất, đều có thể là sở vật cho khế ước mượn dùng.

Điều thứ 1161 – Những điều am kết trong khế ước mượn dùng có hiệu lực ràng buộc thừa kế của người mượn cũng như thừa kế của người cho mượn.

Tuy nhiên, nếu người chủ chỉ muốn cho riêng một người mượn, thì thừa kế của người này không được tiếp tục hưởng dụng vật cho mượn.

PHỤ TIẾT I

Nói về nghĩa vụ của người mượn

Điều thứ 1162 – Người mượn phải giữ gìn vật cẩn trọng và chỉ được dùng theo tác dụng của vật cho mượn và trong thời gian ước định; nếu làm trái, có thể phải bồi thường.

Điều thứ 1163 – Nếu được đem dùng vào một tác dụng khác, hay dùng ngoài thời gian ước định người mượn phải bồi thường, dù là tiêu thất vì một trường hợp ngẫu nhiên hay bất khả kháng.

Điều thứ 1164 – Nếu vật đã được trị giá khi cho mượn thì người mượn phải chịu trách nhiệm về sự tiêu thất, dầu là tiêu thất vì trường hợp ngẫu nhiên hay bất khả kháng, trừ phi có giao ước trái lại.

Điều thứ 1165 – Nếu vật bị hư hại, hao mòn chỉ vì đem dùng theo tác dụng, người mượn không phải đền bù sự hư hại, hao mòn ấy.

Điều thứ 1166 – Người mượn không có quyền giữ lại để trừ nợ.

Điều thứ 1167 – Người không được bồi hoàn về những phí tổn đã xuất ra để dùng đồ vật.

Điều thứ 1168 – Nếu có nhiều người cùng mượn chung một đồ vật, tất cả phải chịu trách nhiệm liên đới đối với người chủ.

PHỤ TIẾT II

Nghĩa vụ của người cho mượn

Điều thứ 1169 – Người chủ chỉ có thể lấy lại đồ vật sau khi hết hạn đã thuận nhận cho mượn, hay nếu không có giao ước về thời hạn, sau khi đồ vật đã được dùng xong vào chủ đích của việc cho mượn.

Điều thứ 1170 – Tuy nhiên, nếu trước khi ấy, người chủ bất thần cần dùng đến đồ vật, tòa án có thể, tùy trường hợp, buộc người mượn phải giao trả.

Điều thứ 1171 – Nếu trong thời gian mượn dùng, để giữ cho vật được toàn vẹn, người mượn phải xuất ra một món chi tiêu bất thường, cần thiết, không cần báo cho người chủ, người này sẽ phải hoàn lại phí tổn ấy cho người mượn.

Điều thứ 1172 – Người chủ phải chịu trách nhiệm, nếu biết là đồ vật có tỷ tích có thể gây thiệt hại cho người mượn, mà không nói trước cho người mượn biết rõ tình trạng ấy.

TIẾT II

Nói về sự vay mượn

PHỤ TIẾT I

Nói về bản chất khế ước vay nợ

Điều thứ 1173 – Khế ước vay nợ là một khế ước trong đó, một bên đương sự giao cho bên kia một số đồ vật sẽ bị tiêu thất do sự tiêu thụ, người vay khi tới hạn sẽ phải hoàn lại đúng số lượng, cùng loại, cùng hàng như đồ vật đã vay, mặc dầu đồ vật ấy tăng hay sụt giá.

Điều thứ 1174 – Người vay thành sở hữu chủ vật đã vay, và nếu vật bị tiêu thất, không cứ vì duyên cớ gì, người vay vẫn có bổn phận hoàn trả.

Điều thứ 1175 – Nếu vì trường hợp ngẫu nhiên hay bất khả kháng, người vay không thể trả lại được vật cùng loại đã vay, tòa án có thể cho một ân hạn nếu sự cản trở chỉ có tính cách tạm thời, hoặc cho được trả một số tiền tương đương thay cho đồ vật.

Điều thứ 1176 – Người vay tiền có nghĩa vụ phải trả đúng số tiền được ghi trong khế ước, mặc dầu tiền tăng giá hay sụt giá.

Điều thứ 1177 – Nếu vay thực phẩm hay vàng bạc bằng thời, nên, người vay phải trả đúng số lượng, và cùng hạng, không hơn không kém, mặc dầu thời giá có thay đổi.

PHỤ TIẾT II

Nghĩa vụ của người cho vay

Điều thứ 1178 – Người cho vay không có quyền đòi lại trước khi đến hạn đã định cho người vay phải trả. Nếu không có thời hạn nào được ấn định cho sự trả nợ, tòa án sẽ ấn định tùy theo trường hợp.

Nếu hai bên chỉ ước hẹn rằng người vay có thể trả khi nào trả được, tòa án sẽ tùy theo tình tiết mà định một hạn cho người vay.

Điều thứ 1179 – Điều 1172 về việc mượn dùng được áp dụng cho việc vay nợ.

PHỤ TIẾT III

Nghĩa vụ của người vay

Điều thứ 1180 – Đến hạn đã định, người vay phải trả lại đồ vật cùng số lượng và cùng hạng như đã vay.

Điều thứ 1181 – Gặp trường hợp không thể kiếm được đồ vật cùng loại để trả lại, người vay phải hoàn lại bằng tiền, theo giá trị vào lúc phải trả và ở nơi phải trả.

Nếu không có thời hạn nào và nơi nào được ấn định cho việc trả nợ, sẽ căn cứ vào lúc vay và nơi vay để trị giá.

Điều thứ 1182 – Nếu không có ước định nơi trả nợ, người vay phải trả nơi cư sở hay trú quán của trái chủ.

Điều thứ 1183 – Nếu đến hạn, người vay không trả sẽ phải chịu tiền lãi kể từ ngày bị đốc thúc hay bị kiện.

TIẾT III

Nói về sự vay lãi

Điều thứ 1184 – Trong việc vay nợ tiền bạc, thực phẩm hay bất cứ động sản nào khác, hai bên có thể định một số tiền lãi cho người chủ nợ được hưởng.

Điều thứ 1185 – Chủ nợ chỉ có thể đòi tiền lãi nếu đã có ước định rằng nợ sinh lãi.

Nếu văn tự chỉ nói rằng người vay phải trả lãi mà không định rõ lợi xuất, thì người vay chỉ phải trả theo lợi xuất pháp định.

Người vay đã tự ý trả lãi mặc dầu khế ước không bắt buộc sẽ không đòi lại được số lãi đã trả trong giới hạn pháp định, cũng không khấu trừ được số lãi ấy vào tiền vốn.

Điều thứ 1186 – Lợi xuất pháp định cho việc vay nợ dân sự cũng như thương sự sẽ do một bản văn riêng biệt qui định.

Điều thứ 1187 – Lợi xuất ước định về nợ dân sự và thương sự cũng sẽ được qui định như nói ở điều trên.

Điều thứ 1188 – Lợi xuất dân sự nếu ấn định quá 12% và lợi xuất thương sự nếu ấn định quá 24% sẽ phải rút xuống cho bằng mức ấy và số lãi trả thừa sẽ được hoàn lại hoặc khấu trừ vào tiền vốn.

Điều thứ 1189 – Nếu chủ nợ lấy lãi bất hợp pháp và giấu giếm sự trạng ấy bằng cách viết tăng số vốn trong văn tự, hoặc bằng cách nào khác, số lãi ấy không phải trả: nếu trái hộ đã trả rồi, có thể đòi lại hoặc trừ vào tiền vốn, chưa kể chủ nợ có thể bị truy tố về tội cho vay nặng lãi.

Điều thứ 1190 – Lợi ích ước định phải có giấy tờ chứng tỏ.

Điều thứ 1191 – Chủ nợ đã biên nhận tiền vốn mà không dành quyền về tiền lãi phải coi như đã được trả lãi rồi, không cứ vốn, lãi phải trả là tiền bạc hay là thực phẩm.

Điều thứ 1192 – Tiền lãi diên kỳ phải trả theo điều kiện đã định trong khế ước kể từ ngày món nợ đáo hạn cho đến ngày trả hết nợ; hay từ ngày trái hộ bị kiện, bị đốc thúc và theo lợi xuất pháp định cho đến ngày trả hết nợ.

Điều thứ 1193 – Tiền lãi có thể lại sinh lãi, nhưng phải là tiền đã lưu động trong một năm không trả và phải đã có giao ước rõ ràng như thế.

Điều thứ 1194 – Số lãi, không cứ bằng tiền bạc hay bằng thực phẩm, bị tiêu diệt thời hiệu sau năm năm kể từ ngày đáo hạn.

CHƯƠNG THỨ VI

Nói về sự ký thác và cung thác

Điều thứ 1195 – Ký thác là một khế ước trong đó một người nhận lãnh một vật gì của người khác với nghĩa vụ phải gìn giữ và hoàn lại chính đồ vật ấy.

Điều thứ 1196 – Sự ký thác chỉ hoàn tất khi nào đồ vật đã giao cho người thụ ký.

Điều thứ 1197 – Sự ký thác có hai loại: ký thác thực sự và cung thác.

TIẾT I

Sự ký thác thực sự

Điều thứ 1198 – Sự ký thác là một khế ước vô thường và chỉ động sản có thể là sở vật của sự ký thác.

Điều thứ 1199 – Khi người chủ tự ý đem gửi vật cho một người khác giữ hộ thì đó là sự tự ý ký thác.

Nếu hoàn cảnh bó buộc ký thác thì đó là sự cưỡng bách ký thác.

1- Sự tự ý ký thác

Điều thứ 1200 – Trong sự tự ý ký thác, người chủ tự mình chọn người thụ ký, và thời gian, địa điểm cho sự ký thác.

Điều thứ 1201 – Không riêng người sở hữu chủ mà người nào có lợi cho sự gìn giữ bảo toàn một đồ vật đều có thể đem vật ấy ký thác.

Điều thứ 1202 – Sự ký thác chỉ có thể thành lập giữa các người có đủ năng cách pháp lý để lập ước, ngoại trừ sự áp dụng điều 1203 dưới đây.

Điều thứ 1203 – Nếu đồ vật được một người vô năng cách giao cho một người có đủ năng cách để giữ hộ, người này phải chịu tất cả nghĩa vụ của người thụ ký.

Nếu ngược lại, đồ vật được một người có năng cách giao cho một người vô năng cách, người giao chỉ truy hoàn được đồ vật khi nào đồ vật còn do người vô năng cách giữ, hay chỉ đòi được bồi hoàn đến mức độ mà sự ký thác đã làm lợi cho người vô năng cách.

Điều thứ 1204 – Người thụ ký phải gìn giữ bảo toàn đồ vật như của chính mình.

Điều thứ 1205 – Tuy nhiên, trách nhiệm của người thụ ký sẽ phải xét định chặt chẽ hơn:

- 1) Nếu chính người ấy đã tự mình xin nhận việc ký thác;
- 2) Hay nếu đặc biệt người ấy có được trả tiền công;
- 3) Hay nếu sự ký thác chỉ có lợi riêng cho người thụ ký;
- 4) Hay nếu hai bên đã giao ước là người ký thác phải chịu trách nhiệm về tất cả mọi sự làm lỗi bất phân lớn nhỏ.

Điều thứ 1206 – Người thụ ký không phải chịu trách nhiệm về những tai nạn xảy ra vì trường hợp bất khả kháng, trừ phi, trước đây, đã bị đốc thúc phải hoàn lại đồ vật.

Điều thứ 1207 – Người thụ ký không được dùng đồ vật vào việc riêng của mình nếu không được người chủ cho phép mặc nhiên hay minh thị.

Điều thứ 1208 – Nếu đồ vật đưa giữ đựng kín trong bao, trong thùng, người thụ ký không được mở những bao thùng ấy.

Điều thứ 1209 – Đồ vật đưa giữ như thế nào, người thụ ký phải trả y nguyên như vậy.

Điều thứ 1210 – Người chủ phải chịu những sự hư hao không do người thụ ký gây ra. Người này chỉ phải trả lại đồ vật theo tình trạng lúc giao hoàn.

Điều thứ 1211 – Nếu đồ vật bị tước đoạt vì một nguyên nhân bất khả kháng, mà người thụ ký có nhận được một số tiền hay một vật gì khác thay thế, người thụ ký phải đem số tiền hay đồ vật ấy giao lại cho người ký thác.

Điều thứ 1212 - Nếu thừa kế của người thụ ký, vì không biết, ngay tình đem bán mất đồ vật ký thác thì chỉ phải trả lại giá tiền, nếu người mua chưa trả tiền, người ký thác có thể kiện thẳng người này để đòi giá tiền ấy

Điều thứ 1213 – Nếu vật ký thác có sinh hoa lợi, người thụ ký phải hoàn lại cho người ký thác; tuy nhiên, về tiền bạc ký thác, người thụ ký không phải trả lãi; nếu đã bị đốc thúc sẽ chỉ phải trả tiền lời từ ngày đốc thúc.

Điều thứ 1214 – Người thụ ký phải trả vật ký thác cho người đã gửi, hay người nào được người ta nhân danh ký gửi, hay cho người nào đã được chỉ danh để thụ lãnh đồ vật.

Điều thứ 1215 – Người thụ ký không được bó buộc người đã ký thác phải chứng tỏ quyền sở hữu.

Điều thứ 1216 – Tuy nhiên nếu người thụ ký khám phá ra rằng đồ vật là đồ lấy trộm và biết ai là sở hữu chủ, thì phải báo cho người này biết và đốc thúc phải đòi đồ vật trong một thời hạn phải chăng. Đốc thúc này phải tổng đạt cho người ký thác.

Nếu có kiện tụng thì người thụ ký sẽ giữ đồ vật cho đến khi có quyết định của tòa án, hay đến khi có sự điều đình giữa người ký thác và sở hữu chủ.

Quá thời hạn trong đốc thúc làm theo đoạn nhất, nếu sở hữu chủ bị đốc thúc không nhận lại đồ vật ký thác, người thụ ký có quyền giao trả đồ vật cho người ký thác, và được giải nhiệm từ ngày giao hoàn thực sự.

Điều thứ 1217 – Nếu người ký thác mệnh một, đồ vật chỉ có thể trả cho thừa kế. Nếu có nhiều thừa kế, những người này phải thỏa thuận với nhau để lấy mỗi người một phần tài sản ký thác hoặc chỉ định một người trong bọn được thụ lãnh tài sản ấy.

Điều thứ 1218 – Nếu khế ước ký thác có chỉ định một địa điểm để giao trả đồ vật, người thụ ký phải mang đến nơi để trả, nhưng người ký thác phải chịu phí tổn chuyên chở.

Nếu không có nơi nào khác được chỉ định, đồ vật sẽ được giao trả ở ngay nơi ký thác

Điều thứ 1219 – Nếu người ký thác đã đòi, người thụ ký phải giao trả đồ vật ngay tức khắc, dẫu rằng khế ước có ấn định một thời hạn giao trả mà thời hạn ấy chưa tới; trừ phi, người thụ ký đã được tổng đạt sai áp chế chỉ về đồ vật ký thác, hoặc một phản kháng hợp lệ cấm sự giao hoàn hay xê dịch đồ vật ký thác.

Điều thứ 1220 – Người ký thác phải hoàn lại cho người thụ ký những chi phí về sự giữ gìn bảo toàn đồ vật và bồi thường mọi sự tổn hại do sự ký thác gây ra.

Điều thứ 1221 – Người thụ ký có quyền lưu trữ đồ vật cho đến khi nào được trả đủ mọi phí khoản thuộc về sự ký thác.

Tuy nhiên, nếu người ký thác cho rằng người thụ ký gia tăng quá đáng những phí khoản đồ vật ký thác, thì có thể yêu cầu tòa án khẩn cấp truyền cho người thụ ký giao trả tức khắc đồ vật, sau khi người ký thác cung thác một số tiền phí khoản hợp lý do tòa án khẩn cấp tạm thời ước lượng, để chờ đợi chính vụ được giải quyết.

2- Sự ký thác cưỡng bách

Điều thứ 1222 – Sự ký thác được coi là vì tình thế cưỡng bách khi nào vì gặp một tai nạn hiểm nghèo, bất thần mà người chủ đồ vật phải đem gửi giữ hộ, để tránh cho đồ vật khỏi bị tiêu hủy.

Điều thứ 1223 – Các điều khoản trên đây vì sự tự ý ký thác đều áp dụng cho sự cưỡng bách ký thác.

Điều thứ 1224 – Những người chủ nhà trọ, chủ khách sạn, chủ tiệm ăn phải chịu trách nhiệm như người thụ ký và hành trang, đồ vật của khách hàng. Sự ký thác những hành trang, đồ vật này coi như một sự cưỡng bách ký thác.

Điều thứ 1225 – Chủ nhà trọ, chủ khách sạn, chủ tiệm ăn phải chịu trách nhiệm về việc trộm cắp, hư hại hành trang, đồ vật của khách hàng, dù kẻ trộm hay kẻ làm hư hại là gia nhân, thừa sai, khách hàng hay người lạ ra vào nơi đó.

Tuy nhiên, trách nhiệm trên đây chỉ giới hạn đến 100.000\$00 cho tiền bạc, hay đồ trang sức, đồ vật quý giá đã thực sự không giao tay cho người chủ giữ hộ.

Điều thứ 1226 – Chủ nhà trọ, chủ khách sạn, chủ tiệm ăn không phải chịu trách nhiệm về những vụ trộm cướp có vũ khí.

TIẾT II

Sự cung thác hay quyền trữ

Điều thứ 1227 – Sự cung thác có thể do hai bên đương sự thỏa thuận, đó là cung thác tương thuận; hay do tòa án quyết định: đó là tư pháp cung thác.

Điều thứ 1228 – Khi nhiều người tự nhận là sở hữu chủ hay cùng đòi chấp hữu một đồ vật, họ có thể thỏa thuận giao đồ vật ấy cho một người đệ tam coi giữ cho đến khi sự tranh chấp được giải quyết để người đệ tam trả cho người nào được công nhận là có quyền. Sự ký thác vật tương tranh trong tay người đệ tam như vậy, là sự cung thác hay quyền trữ.

Điều thứ 1229 - Sự cung thác có thể được trả tiền công hay không có tiền công.

Điều thứ 1230 – Động sản cũng như bất động sản đều có quyền cung thác.

Điều thứ 1231 – Trước khi sự tranh chấp chấm dứt, cung thác viên chỉ có thể được giải trừ nhiệm vụ do sự thỏa thuận của các đương sự hay nếu có duyên cớ được xét là chính đáng.

Điều thứ 1232 – Sự cung thác hay quyền trữ cũng có thể do tòa án quyết định, nếu xét cần, nhất là:

1) Về những động sản sai áp của một trái hộ;

2) Về động sản hay bất động sản mà quyền sở hữu hay sự chấp hữu bị tranh chấp giữa nhiều người;

3) Về những vật mà trái hộ đề nghị trả để được giải thích.

Điều thứ 1233 – Cung thác viên nếu còn được giao nhiệm vụ quản trị tài sản cung thác, phải thu hoạch lợi ích nếu có, để sau này thanh toán.

Điều thứ 1234 – Ngoài ra các điều khoản về sự ký thác đều áp dụng cho sự cung thác.

CHƯƠNG THỨ VII

Nói về những khế ước bất trắc

Điều thứ 1235 – Khế ước bất trắc là khế ước song phương mà hậu quả - làm lợi hay làm thiệt cho những người kết ước – tùy thuộc vào một biến cố không chắc chắn.

Bài bạc, đánh cược (đánh cá) là những khế ước bất trắc.

Điều thứ 1236 – Luật pháp không công nhận một tố quyền nào để đòi nợ đánh bạc hay cá cược.

Điều thứ 1237 – Điều luật trên đây không áp dụng cho những trò chơi luyện tập thể dục, nhưng tòa vẫn có thể bác đơn nếu món tiền đòi trong đơn khởi tố xét ra quá đáng.

Điều thứ 1238 – Nếu người thua trong các khế ước bất trắc đã thuận ý trả tiền rồi thì không được đòi lại, trừ phi, người thắng đã dùng mưu chước gian dối để thắng.

CHƯƠNG THỨ VIII

Nói về khế ước ủy quyền (hay ủy thác)

TIẾT I

Hình thức và tính chất của khế ước ủy quyền

Điều thứ 1239 – Ủy quyền là một khế ước do đó một người trao quyền cho một người khác để nhan danh mình làm một hành vi gì.

Khế ước chỉ hoàn thành khi nào được trao quyền đã thuận nhận.

Người trao quyền gọi là người chủ ủy.

Người nhận quyền gọi là thụ ủy.

Điều thứ 1240 – Có thể ủy nhiệm bằng văn thư hoặc khẩu ước.

Sự thuận nhận có thể mặc nhiên, khi người thụ ủy đã thi hành nhiệm vụ được ủy thác.

Điều thứ 1241 - Sự ủy quyền có tính cách vô thường nhưng hai bên có thể giao ước trái lại.

Điều thứ 1242 – Sự ủy quyền có thể được đặc định tức là chỉ nhằm riêng một việc hay một số công việc nhất định, hoặc tổng quát tức là bao gồm tất cả công việc của người chủ ủy.

Điều thứ 1243 – Sự ủy quyền, nếu được ưng thuận một cách đại cương, chỉ cho phép người thụ ủy làm những hành vi quản trị: muốn đoan mai, cầm cố hay làm hành vi gì thuộc về quyền tư hữu, người thụ ủy phải được ủy thác rõ rệt.

Điều thứ 1244 – Người thụ ủy không được làm hành vi gì ngoài phạm vi sự ủy quyền.

TIẾT II

Nghĩa vụ của người thụ ủy

Điều thứ 1245 – Người thụ ủy, còn được ủy thác, phải thi hành nhiệm vụ đã được ủy thác và phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại xảy ra vì những lỗi lầm trong sự thi hành đã đảm nhiệm. Dầu bất thần người thụ ủy mệnh một, người thụ ủy vẫn phải tiếp tục thi hành nếu sự thi hành không thể bỏ dở được.

Điều thứ 1246 – Người thụ ủy không những phải chịu trách nhiệm về sự gian trá của mình, mà còn phải chịu trách nhiệm cả về những lỗi lầm trong khi thi hành nhiệm vụ.

Tuy nhiên, trách nhiệm về những lỗi lầm của người thụ ủy không được thù lao sẽ được xét định khoan hồng hơn là đối với người thụ ủy có thù lao.

Điều thứ 1247 – Khi sự ủy quyền đã chấm dứt, hay bất cứ lúc nào, nếu người chủ ủy yêu cầu, người thụ ủy phải tường trình về công việc đã làm.

Điều thứ 1248 – Người thụ ủy phải hoàn lại tất cả tiền bạc hay tài vật đã nhận thay cho người chủ ủy nhận sự ủy quyền, nhưng được khấu trừ đi những số tiền chi phí về sự thi hành ủy thác.

Điều thứ 1249 – Người thụ ủy tự tiện dùng tiền bạc của người chủ ủy vào việc riêng của mình, phải đương nhiên chịu tiền lời kể từ ngày dùng, chưa kể phải bồi thường thiệt hại, nếu có.

Điều thứ 1250 – Nếu nhờ người khác thay thế mình, người thụ ủy phải chịu trách nhiệm về hành vi của người này:

- 1) Nếu giấy tờ không minh thị dự liệu rằng người ấy được nhờ người khác thay thế;
- 2) Và mặc dầu giấy ủy quyền có cho phép, nếu người thụ ủy đã chọn một người hiển nhiên thiếu khả năng hay vô tư sản để thay thế.

Trong mọi trường hợp, người chủ ủy đều có quyền trực tố người thay thế cho người thụ ủy.

Điều thứ 1251 – Khi nhiều người cùng được ủy quyền bằng một chứng thư, họ chỉ chịu trách nhiệm liên đới nếu giấy ủy quyền có nói rõ.

Điều thứ 1252 – Người thụ ủy không phải chịu trách nhiệm bản thân đối với người đệ tam về những hành vi đã làm với người này nhân danh người chủ ủy, trừ phi người thụ ủy đã cam kết chịu trách nhiệm hay đã tự nhận là có quyền ủy thác để hành động mà thực ra không có.

Nếu sự khước từ không có lý do cần thiết hay chính đáng và làm thiệt hại cho người chủ ủy, người thụ ủy phải bồi thường.

Điều thứ 1253 – Nếu người thụ ủy không biết rằng người chủ ủy đã mệnh một mà cứ tiếp tục công việc, những hành vi này đều hữu hiệu, nhưng người thụ ủy phải chứng tỏ rằng vào lúc đó, không biết rằng người chủ ủy đã mệnh một.

CHƯƠNG THỨ IX

Khế ước lập hội

TIẾT I

Tổng tắc

Điều thứ 1264 – Khế ước lập hội là khế ước theo đó hai hay nhiều người đồng ý góp công, góp của để hoạt động với mục đích kiếm được lời cùng chia, nhưng nếu thua lỗ cùng chịu.

Điều thứ 1265 – Hội đoàn thành lập như trên có tính cách dân sự hay thương sự tùy theo mục tiêu của hội đoàn là những hành vi dân sự hay hành vi thương mại.

Điều thứ 1266 – Tuy nhiên, những hội đoàn thành lập dưới một trong những hình thức dưới đây đều là hội buôn, bất kể mục tiêu của hội đoàn có tính cách dân sự hay thương sự:

- 1) Công ty cổ phần,
- 2) Công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điều thứ 1267 – Chương này chỉ áp dụng cho các hội buôn về những điểm không trái với luật lệ thương mại.

Điều thứ 1268 – Tiền bạc, tài sản hay công lao của mỗi hội viên góp vào hội là phần hùn của hội viên ấy.

Phần hùn của các hội viên có thể không đồng đều.

Điều thứ 1269 – Hội đoàn nào cũng phải có mục tiêu hợp pháp, và thành lập nhằm quyền lợi chung của tất cả các hội viên.

Điều thứ 1270 – Lập hội phải làm văn tự nếu số vốn trên 100.000\$00. Phần hùn bằng công lao sẽ phải trị giá theo sự thỏa thuận của các người lập hội, để ước lượng số vốn của hội.

Nếu có phần hùn bằng bất động sản, khế ước phải làm theo hình thức công chứng thư và phải đăng ký vào sổ bộ điền thổ.

Điều thứ 1271 – Nếu lập hội có văn tự thì, bất kể số vốn là bao nhiêu, không được viện dẫn nhân chứng để chứng tỏ sự việc gì trái với văn tự.

TIẾT II

Quyền lợi và nghĩa vụ của các hội viên

Điều thứ 1272 – Hội khởi đầu từ ngày ký khế ước, nếu không ấn định ngày khác. Cùng ngày ấy mỗi hội viên phải mang phần hùn góp cho hội, nếu không, phải đương nhiên chịu lãi hay hoa lợi của phần hùn, chưa kể phải bồi thường mọi sự thiệt hại khác, nếu có.

Điều thứ 1273 – Hội viên đã cam kết góp công lao vào hội mà khiếm khuyết nghĩa vụ, phải bồi thường cho hội về sự khiếm khuyết ấy.

Điều thứ 1274 – Hội viên nào đã cam kết góp vào hội một đồ vật thực thể, không cừ là động sản hay bất động sản – sẽ có trách vụ phải bảo đảm cho hội, cũng như một người bán, về mọi sự truat đoat, quấy rối, về số lượng, diện tích và ẩn tì của đồ vật.

Nếu hội viên chỉ cam kết cho hội được hưởng dụng đồ vật thì sẽ có trách vụ bảo đảm của một người cho thuê.

Điều thứ 1275 – Mỗi hội viên có quyền hùn hiệp với người đệ tam về kỹ phần của mình trong hội, nhưng không có quyền đem người đệ tam ấy nhập hộ, nếu không có sự ưng thuận của các hội viên khác.

Điều thứ 1276 – Điều vô hiệu những điều khoản nào dành riêng cho một hội viên hay một số hội viên tất cả lời lãi của hội, hay miễn cho họ không phải chịu một phần thua lỗ nào.

Điều thứ 1277 – Nếu khế ước không phân định kỹ phần lỗ lãi cho mỗi hội viên, kỹ phần ấy sẽ tính theo tỷ lệ phần hùn của mỗi người đã góp vào hội.

Đối với người đã góp phần hùn bằng công lao, phần này sẽ coi như phần hùn nhỏ nhất bằng tài sản.

TIẾT III

Sự quản trị hội đoàn

Điều thứ 1278 – Cách quản trị hội đoàn phải chiếu theo khế ước lập hội, nếu khế ước thiếu sót thì sẽ áp dụng các thể lệ sau đây:

Điều thứ 1279 – Hội viên nào được khế ước lập hội chỉ định làm quản lý, có quyền làm tất cả những việc thuộc về quản trị, dẫu rằng các hội viên khác không đồng ý, miễn là không hành động cách gián dị.

Điều thứ 1280 – Người quản lý được chỉ định trong khế ước lập hội chỉ có thể bị truất bãi, nếu có nguyên nhân chính đáng.

Nhưng nếu được chỉ định do một văn thư khác, sau khi hội đã thành lập, người quản lý lúc nào cũng có thể bị truất quyền như một người thụ ủy.

Điều thứ 1281 – Nếu có nhiều người cùng được cử làm quản lý mà chức vụ của mỗi người không ấn định rõ ràng và hội quy cũng không bắt buộc họ cùng phải đồng ý mới được hành động, mỗi người đều có quyền riêng để làm những công việc thuộc về quản trị.

Điều thứ 1282 – Nếu những người quản lý đã được chỉ định với điều kiện phải cùng nhau thỏa thuận hành động thì không người nào được quyền tự quyết bất kể trong trường hợp nào, dẫu rằng người đồng quản lý bị cản trở không tham dự được vào việc quản trị cũng vậy.

Trừ phi có sự giao ước mới cho phép một quản lý được riêng mình hành động.

Điều thứ 1283 – Nếu giữa các hội viên không có sự giáo ước gì về công việc quản trị, mỗi hội viên đều có quyền làm những việc ấy: hành động của hội viên này có hiệu lực đối với các hội viên khác, nhưng mỗi người đều có quyền phản kháng trước khi công việc được làm để hội quyết định theo đa số hội viên dự bàn.

Mỗi hội viên có quyền dùng tài sản của hội, miễn là không hành động trái với quyền lợi của hội và không cản trở quyền lợi của hội viên khác.

Mỗi hội viên có quyền buộc các hội viên khác phải góp phần vào những chi tiêu cần thiết cho sự bảo tồn của hội.

Điều thứ 1284 – Ngoài công việc quản trị, những biện pháp phải sử dụng để thi hành hội quy đều do đa số hội viên dự bàn quyết định như thay thế quản trị viên mệnh chung, từ chức hay bị truất bãi.

Điều thứ 1285 – Tất cả những sửa đổi hội quy và những công việc không có dự liệu trước trong hội quy đều phải do toàn thể hội viên quyết định.

Trừ phi hội quy hay luật pháp có định khác.

Điều thứ 1286 – Bất kể hội viên nào, dầu là quản trị hay không, phải bồi thường cho hội về những thiệt hại do sự lầm lỗi hay sơ xuất của người ấy đã gây ra cho hội.

Những sự thiệt hại ấy không được bù trừ với những lợi lộc mà hội viên có thể mang lại cho hội về những công việc khác, trừ phi những công việc bị thiệt và những công việc được lợi có liên hệ với nhau.

Điều thứ 1287 – Hội viên nào đã lãnh việc quản trị chỉ vì không có quản lý được chỉ định, chỉ phải chịu trách nhiệm về những lỗi lầm của mình nếu đã trông nom, quản trị công việc không được cẩn trọng như công việc của chính mình.

Điều thứ 1288 – Dù là quản trị viên hay không, hội viên nào cũng có quyền hoàn lại mọi số tiền đã ứng trước để chi tiêu cho hội, hoặc buộc hội phải duyệt y những khế ước mà ngay tình họ đã ký kết để làm lợi cho hội.

Hội viên cũng có quyền được bồi hoàn về mọi sự thiệt hại đã phải chịu nhân sự quản trị của hội.

TIẾT IV

Nói về sự tan rã hội đoàn

Điều thứ 1289 – Hội đoàn tan rã:

- 1) Khi nào khế ước lập hội mãn hạn;
- 2) Khi nào mục tiêu của hội đã đạt hay vì tình thế không thể đạt được;
- 3) Khi vốn của hội đã hoàn toàn tiêu thất;
- 4) Do sự mệnh một, khánh tận hay cấm quyền của một hội viên, trừ phi hội quy đã quy định trước rằng luật sẽ tiếp tục với các thừa kế, hay tiếp tục giữa các hội viên còn lại;
- 5) Do sự tiêu thất tài sản của một hội viên phải góp vào hội, nếu tài sản ấy chưa được giao cho hội;
- 6) Do ý định của toàn thể hội viên.

Điều thứ 1290 – Sự triển kỳ thời hạn của hội đoàn cũng theo những thể lệ đã đặt cho việc lập hội.

Tuy nhiên sự triển kỳ được coi như mặc nhiên, nếu sau khi hết hạn, cá hội viên đều vẫn tiếp tục hoạt động về công việc của hội.

Điều thứ 1291 – Hội viên chỉ có thể xin giải tán hội đoàn trước khi mãn hạn nếu có lý do chánh đáng, chẳng hạn khi có hội viên không chịu thi hành nghĩa vụ của mình, hay vì bệnh tật không thi hành được nhiệm vụ của hội giao cho, hay có sự bất hòa giữa các hội viên làm cản trở công việc của hội, hay vì một lý do gì khác tùy sự thẩm lượng của thẩm phán.

Điều thứ 1292 – Trong một hội vô hạn định, một hay nhiều hội viên đều có quyền xin ra hội,, hội đoàn tiếp tục với số hội viên còn lại, trừ phi chỉ còn lại một hội viên, hoặc hội quy đã định trước rằng hội đoàn phải tan rã.

Điều thứ 1293 - Hội viên muốn xin ra hội trong trường hợp nói trên tại điều luật trên phải tổng đạt ý định của mình cho tất cả các hội viên khác. Các hội viên này có thể không chấp thuận nếu xét rằng việc ra hội có nguyên nhân gian tình hay có hậu quả bất lợi cho hội.

Điều thứ 1294 – Việc ra hội có tính cách gian tình khi nào hội viên xin ra hội để riêng mình làm lấy và hưởng lợi về một công việc do người ấy đang làm dở dang cho hội.

Điều thứ 1295 – Trong trường hợp một hội viên mệnh một mà hội đoàn tiếp tục giữa các hội viên còn lại, các thừa kế của người mệnh một chỉ được hưởng:

- 1) Quyền lợi của người này theo tình trạng của đôi khi mệnh một;
- 2) Quyền lợi nào của người quá cố là hậu quả trực tiếp và tất nhiên của những công việc mà hội đã làm trước khi mệnh một.

Điều thứ 1296 – Nếu hội quy đã định rằng hội đoàn tiếp tục với các thừa kế của người mệnh một, các thừa kế này đương nhiên thành hội viên, dẫu rằng trong số các thừa kế có người còn vị thành niên.

TIẾT V

Nói về sự thanh toán và phân chia hội đoàn

Điều thứ 1297 – Sau khi giải tán, hội đoàn phải thanh toán và phân chia. Phải thanh toán trước rồi phân chia sau. Sự thanh toán và phân chia sẽ được làm chiếu theo quyết định hội quy hoặc nếu hội quy không dự liệu, theo sự thỏa thuận của các hội viên. Nếu không thỏa thuận được với nhau, sự thanh toán và phân chia được làm theo các điều luật sau.

Điều thứ 1298 – Sự thanh toán gồm có những việc:

- a) Hoàn tất những công việc đang làm dở dang;
- b) Trả những trái vụ, tức trả những công nợ do hội còn thiếu của người đệ tam và thu những trái quyền, tức là thu những món nợ do người đệ tam thiếu của hội;
- c) Kết thúc tình trạng kế toán riêng của mỗi hội viên đối với hội;
- d) Ấn định phần lãi của mỗi hội viên được hưởng, hoặc phần lỗ của mỗi hội viên phải chịu.

Điều thứ 1299 – Sự thanh toán sẽ do tất cả các hội viên cùng làm, hay do một vài người đảm nhận, hoặc do một người đệ tam được chỉ định theo đa số hội viên dự bàn.

Nếu các hội viên không hiệp ý được để lựa chọn người thanh toán, một hội viên có thể theo thủ tục cấp thẩm xin tòa chỉ định.

Điều thứ 1300 – Trong mọi trường hợp, thanh toán viên phải bán những tài sản nào dễ bị hư hại không giữ được lâu.

Điều thứ 1301 – Nếu cần để trả nợ, thanh toán viên có thể bán những bất động sản thường dùng.

Nếu cần bán bất động sản hay chứng khoán, hoặc điều đình về một điều gì, thanh toán viên phải được đa số hội viên cho phép – đa số này là đa số hội viên dự bàn để quyết định về việc đoan mai hay điều đình.

Điều thứ 1302 – Thanh toán viên có quyền làm những hành vi bảo tồn quyền lợi của hội, khởi tố và theo kiện trước tòa án nhân danh hội coi như còn tồn tại trong thời gian thanh toán.

Điều thứ 1303 – Sau khi hoàn tất, việc thanh toán phải được tường trình cho tất cả các hội viên trong một buổi đại hội do thanh toán viên triệu tập để chuẩn y.

Hội viên sẽ biểu quyết theo đa số những người dự bàn.

Hội viên vắng mặt có thể ủy quyền cho một hội viên khác biểu quyết.

Có thể biểu quyết về toàn thể phúc trình của thanh toán viên, hoặc biểu quyết riêng về mỗi vấn đề trong phúc trình.

Điều thứ 1304 – Trách nhiệm của thanh toán viên là trách nhiệm của người thụ ủy. Hiệu lực những hành vi của thanh toán viên, đối với các hội viên và đối với người đệ tam là hiệu lực hành vi của người thụ ủy.

Điều thứ 1305 – Sau khi thanh toán, những tài sản còn lại sẽ được thanh toán viên phân chia cho các hội viên theo hội quy và lâm thời, theo thể lệ đã định trong luật này về việc phân chia di sản.

CHƯƠNG THỨ X

Nói về sự điều đình

Điều thứ 1306 – Điều đình là một khế ước theo đó các đương sự nhượng bộ lẫn nhau để chấm dứt một sự tranh chấp đã phát sinh hay để phòng ngừa một sự tranh chấp có thể xảy đến.

Điều thứ 1307 – Muốn điều đình phải có đủ năng cách pháp lý để sử dụng quyền lợi và tài sản, mục tiêu của sự điều đình.

Người giám hộ chỉ có thể điều đình thay mặt cho vị thành niên hay người bị cấm quyền, theo những thể thức đã định ở điều 325 bộ luật này.

Người giám hộ chỉ có thể điều đình với vị thành niên đã trưởng thành, về công việc giám hộ, hai tháng sau khi đã giao cho người này bản khai trình kế toán về việc giám hộ theo điều 329 cùng giấy tờ minh xác.

Điều thứ 1308 – Việc điều đình phải được xác nhận bằng văn tự. Nếu điều đình về bất động sản, văn tự phải làm dưới hình thức công chứng thư.

Điều thứ 1309 – Có thể điều đình về quyền lợi dân sự phát sinh do một sự phạm pháp, nhưng không thể điều đình về chính sự phạm pháp, cũng như về tất cả những vấn đề liên quan đến trật tự công cộng.

Điều thứ 1310 – Trong văn thư điều đình, hai bên có thể dự liệu sự trừng phạt để áp dụng cho bên nào không chịu tuân hành.

Điều thứ 1311 – Điều đình về việc gì thì chỉ riêng việc ấy chấm dứt: sự khước từ quyền lợi được nêu lên trong văn thư điều đình chỉ có nghĩa là khước từ những quyền lợi liên quan đến việc tranh chấp do sự điều đình chấm dứt.

Điều thứ 1312 – Sự điều đình với một đương sự không có hiệu lực đối với những đương sự khác và những người này cũng không nại được sự điều đình.

Điều thứ 1313 – Giữa các người đã điều đình với nhau, sự điều đình có uy lực quyết tụng của một án văn chung thẩm; không bên nào còn có thể viện lẽ bị thiệt thòi hay bị làm lẫn về pháp lý để khiếu tố nữa.

Điều thứ 1314 – Tuy nhiên, sự điều đình có thể bị tiêu hủy nếu có làm lẫn về đối tượng của việc điều đình; hay nếu một bên đã dùng bạo hành; hoặc mưu gian chước dối để điều đình.

Điều thứ 1315 – Sự điều đình cũng có thể bị tiêu hủy nếu là điều đình về quyền lợi xuất phát ở một văn thư vô hiệu, trừ phi hai bên có điều đình cả về sự vô hiệu ấy.

Điều thứ 1316 – Sự điều đình sẽ hoàn toàn vô hiệu nếu căn cứ vào những giấy tờ sau này xét ra là giấy tờ giả mạo.

Điều thứ 1317 – Sự điều đình về một vụ tranh tụng kết liễu bằng một án văn đã thành nhất định cũng vô hiệu, nếu khi điều đình hai bên chưa biết án văn ấy.

Tuy nhiên, đương sự được một án văn nhất định có thể điều đình để tránh những sự khó khăn về chấp hành án văn ấy.

Điều thứ 1318 – Nếu sau khi điều đình xong, lại tìm thấy giấy tờ do một bên dụng tâm giữ lại vì có lợi cho bên kia, sự điều đình sẽ vô hiệu.

Điều thứ 1319 – Nếu giấy tờ mới tìm thấy chứng tỏ rằng một bên đương sự không có quyền lợi gì hết để điều đình, thì mặc dầu giấy tờ không do bên nào giữ lại sự điều đình cũng vô hiệu.

Tuy nhiên, sự điều đình sẽ được giữ nguyên nếu là điều đình và tất cả các việc tranh chấp hiện có giữa hai bên và nếu một bên đương sự chỉ không có quyền lợi riêng về một khoản điều đình.

Điều thứ 1320 – Những sự sai lầm về toán số trong văn thư điều đình có thể được sửa lại.

THIÊN THỨ VI

Nói về những khế ước bảo chứng Và những vật quyền phụ thuộc

Điều thứ 1321 – Khế ước bảo chứng là những khế ước có mục đích bảo đảm quyền lợi cho chủ nợ trong trường hợp trái hộ lâm vào tình trạng vô tư lực không trả được nợ.

Muốn được hữu hiệu, khế ước bảo chứng phải làm bằng văn tự, ngoại trừ về thể lệ riêng về luật thương mại.

Điều thứ 1322 – Sự bảo chứng có thể thành tựu:

- 1) Do một người nhận bảo lãnh cho trái hộ và cam kết sẽ trả nợ thay thế cho người này nếu người này không trả;
- 2) hay do trái hộ đem một hoặc nhiều tài sản sung dụng riêng vào việc trả nợ.
 - Trường hợp thứ nhất là sự bảo chứng đôi nhân tức là sự bảo lãnh.
 - Trường hợp thứ hai là sự bảo chứng đối vật, tạo ra cho chủ nợ một vật quyền trên tài sản đã sung dụng để trả nợ: đó là sự điển áp hay thế chấp và sự để đương.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Nói về sự bảo lãnh

TIẾT I

Tính chất và giới hạn của sự bảo lãnh

Điều thứ 1323 – Người nào nhận bảo lãnh một nghĩa vụ tức là cam kết với trái chủ sẽ thi hành nghĩa vụ ấy, nếu chính trái hộ không thi hành.

Điều thứ 1324 – Sự bảo lãnh chỉ có giá trị nếu nghĩa vụ chính cũng có nghĩa vụ.

Tuy nhiên, sự bảo lãnh vẫn có giá trị mặc dầu nghĩa vụ chính vô hiệu về một nguyên nhân riêng biệt về phần người giám hộ vì dụ vì người này còn vị thành niên.

Điều thứ 1325 – Sự bảo lãnh không thể được suy đoán mà phải có sự cam kết minh thị rõ ràng.

Điều thứ 1326 – Sự bảo lãnh không thể vượt quá phạm vi nghĩa vụ chính, cũng không thể được ghép vào những điều kiện nặng nề hơn nghĩa vụ chính.

Nhưng có thể chỉ bảo lãnh một phần món nợ, hoặc với những điều kiện dễ dãi, nhẹ nhàng hơn nghĩa vụ chính.

Sự bảo lãnh quá phạm vi nghĩa vụ chính, hay nặng nề hơn nghĩa vụ chính không vì thế mà vô hiệu; sẽ phải chỉ giảm bớt đi cho vừa tầm nghĩa vụ chính.

Điều thứ 1327 – Có thể bảo lãnh cho một người mà không cần người này biết.

Cũng có thể bảo lãnh cho một người bảo lãnh khác.

Điều thứ 1328 – Sự bảo lãnh vô hạn định bao gồm cả nghĩa vụ chính và các phụ khoản, kể cả các tụng phí.

Điều thứ 1329 – Nếu người bảo lãnh trở nên vô tư lực, trái hộ phải tìm một người khác thay thế, trừ phi người trước đã do chính phủ nợ lựa chọn.

TIẾT II

Hậu quả của sự bảo lãnh

1 - Hậu quả giữa chủ nợ với người bảo lãnh

Điều thứ 1330 – Người bảo lãnh không thể bị đòi hỏi trước khi món nợ đáo hạn. Dẫu trái hộ bị truất hạn kỳ, người bảo lãnh vẫn được hưởng hạn kỳ ấy.

Điều thứ 1331 – Chủ nợ có thể truy sách người bảo lãnh đồng thời với trái hộ chính, hoặc trước hay sau trái hộ chính.

Tuy nhiên, trong hai trường hợp trên, người bảo lãnh có quyền viện dẫn biệt lợi hậu truy.

Điều thứ 1332 – Viện dẫn biệt lợi hậu truy là đòi trái chủ phải truy sách người trái hộ chính trước.

Muốn vậy người bảo lãnh phải viện dẫn khước biện này ngay sau khi bị truy sách và phải chỉ định cho chủ nợ biết những tài sản nào của trái hộ có thể chấp hành được để trả nợ.

Những tài sản này phải là những tài sản ở trong quản hạt tòa thượng thẩm nơi phải trả nợ và không bị người nào tranh chấp.

Điều thứ 1333 – Nếu người bảo lãnh đã chỉ định tài sản theo điều trên mà chủ nợ không truy sách, chủ nợ sẽ phải chịu thiệt riêng, tới mức giá trị những tài sản ấy, không còn trách cứ được người bảo lãnh nếu xảy ra trường hợp trái hộ trở thành vô tự lực.

Điều thứ 1334 – Những điều 1332, 1333 sẽ không áp dụng cho người bảo lãnh đã từ khước biệt lợi hậu truy hay đã cam kết liên đới với trái hộ chính.

Điều thứ 1335 – Nếu có nhiều người cùng bảo lãnh một món nợ, mỗi người phải chịu trách nhiệm về tất cả món nợ.

Điều thứ 1336 – Tuy nhiên, mỗi người bảo lãnh đều có quyền đòi chủ nợ phân chia món nợ giữa các người bảo lãnh, trừ phi họ đã khước từ biệt lợi phân chia này.

Điều thứ 1337 – Nếu chủ nợ đã tự ý phân chia sự truy sách giữa các người bảo lãnh thì không thể còn thay đổi ý kiến đòi riêng người bảo lãnh nào phải trả tất cả món nợ.

2 - Hậu quả giữa trái hộ với người bảo lãnh

Điều thứ 1338 – Người bảo lãnh đã trả nợ có quyền khiếu tố đòi trái hộ chính tiền vốn, tiền lời và phí tổn.

Điều thứ 1339 – Người bảo lãnh đã trả nợ được kế vị chủ nợ trong tất cả quyền lợi của người này.

Điều thứ 1340 – Nếu có nhiều trái hộ liên đới trong cùng một món nợ và cùng được bảo lãnh, người bảo lãnh có quyền khiếu tố riêng từng người để đòi lại tất cả số tiền người ấy đã trả cho chủ nợ.

Điều thứ 1341 – Người bảo lãnh, nếu trả tiền cho chủ nợ mà không báo cho chủ nợ biết để người này lại trả một lần thứ hai, sẽ không khiếu tố được trái hộ mà chỉ có thể đòi chủ nợ phải hoàn lại.

Người bảo lãnh không bị truy sách lại trả tiền cho chủ nợ không báo cho trái hộ biết, sẽ không khiếu tố được người này, nếu vào lúc nợ được trả, trái hộ ở vào trường hợp có thể nại rằng món nợ đã tiêu trừ, nhưng cũng có thể đòi chủ nợ phải hoàn lại.

Điều thứ 1342 – Người bảo lãnh đầu chưa trả nợ, cũng có thể kiện trái hộ để đòi trái hộ bồi thường:

- 1) Nếu người bảo lãnh đã bị chủ nợ kiện đòi nợ;
- 2) Nếu trái hộ bị khánh tận hay vỡ nợ dân sự;
- 3) Nếu trái hộ đã cam kết sẽ giải trừ nghĩa vụ cho người bảo lãnh trong một thời gian àno đó;
- 4) Nếu món nợ đã đáo hạn.

3 - Hộ quả giữa các người bảo lãnh

Điều thứ 1343 – Nếu nhiều người cùng bảo lãnh cho một người cùng về một món nợ, người bảo lãnh nào đã trả nợ có quyền khiếu tố những người kia để đòi mỗi người phần mà họ phải trả.

TIẾT III

Nói về sự tiêu trừ bảo lãnh

Điều thứ 1344 – Sự bảo lãnh bị tiêu trừ do tất cả những nguyên nhân làm tiêu trừ nghĩa vụ.

Điều thứ 1345 – Nếu có sự hỗn nhập tư cách của trái hộ chính với người bảo lãnh vì người nợ được thừa kế người kia, chủ nợ vẫn có thể truy sách người đã nhận bảo lãnh cho người bảo lãnh.

Điều thứ 1346 – Người bảo lãnh có thể đem đối kháng với chủ nợ tất cả những khước biện liên thuộc vào món nợ mà trái hộ chính có thể viện dẫn, nhưng không nại được những khước biện nào hoàn toàn thuộc về cá nhân người trái hộ.

Điều thứ 1347 – Người bảo lãnh được giải trừ nghĩa vụ nếu chủ nợ có sự sơ xuất hay lầm lỗi làm cho người bảo lãnh không còn được kế vị người chủ nợ để hưởng quyền lợi của người này.

Điều thứ 1348 – Nếu chủ nợ đã nhận một tài sản gì của trái hộ để trả nợ thay món nợ chính, người bảo lãnh cũng được giải trừ nghĩa vụ, dầu rằng sau này chủ nợ có bị truất đoạt mất tài sản ấy.

Điều thứ 1349 – Nếu chủ nợ gia hạn cho trái hộ chính, người bảo lãnh không vì thế mà được giải trừ nghĩa vụ, nhưng cũng được hưởng sự gia hạn như trái hộ chính.

CHƯƠNG THỨ II

Nói về sự thế chấp

TIẾT I

Nói về sự thế chấp động sản hay cầm đồ

Điều thứ 1350 – Cầm đồ là khế ước do đấy, trái hộ giao cho chủ nợ một động sản để bảo đảm cho món nợ.

Do sự bảo đảm này, chủ nợ được quyền ưu tiên lấy nợ trước các chủ nợ khác trên đồ vật đã cầm.

Điều thứ 1351 – Khế ước cầm đồ phải có văn tự xác nhận mới có giá trị, nếu món nợ trên hai chục ngàn đồng (20.000\$00).

Văn tự phải ghi rõ số tiền vay và đồ vật cầm là đồ vật gì.

Không những thế, việc cầm đồ chỉ được hoàn tất, và chủ nợ chỉ được quyền ưu tiên nếu đồ vật đã giao cho chủ nợ và cần được chủ nợ chấp hữu.

Tuy nhiên, hai bên cũng có thể thỏa thuận giao đồ vật cho một người đệ tam chấp hữu.

Điều thứ 1352 – Nếu đồ vật đem cầm là một động sản vô hình, như một trái quyền, khế ước phải được tổng đạt cho người nợ trái quyền ấy.

Điều thứ 1353 – Một người đệ tam có thể đem một đồ vật của mình đem cho chủ nợ làm vật bảo đảm cho người vay nợ.

Điều thứ 1354 – Nếu khế ước không định thời hạn trả nợ, thời hạn này sẽ là một năm.

Điều thứ 1355 - Chủ nợ không được hưởng hoa lợi, cũng không được dùng đồ cầm trừ phi có giao ước trái lại.

Điều thứ 1356 – Chủ nợ phải giữ và phải chăm nom đồ vật, đem cầm, nếu vì sơ xuất hay lỗi lầm để cho đồ vật bị mất hay bị hư hại, sẽ phải chịu trách nhiệm.

Ngược lại, người vay nợ, phải bồi hoàn cho chủ nợ những chi tiêu nào xét ra là cần ích để giữ gìn đồ vật.

Điều thứ 1357 – Khi món nợ đáo hạn, chủ nợ, nếu đã được trả, phải hoàn lại đồ vật. Nếu chưa được trả, chủ nợ có quyền cứ giữ đồ vật.

Điều thứ 1358 – Nếu chủ nợ lạm dụng đồ cầm, vi phạm những điều 1355 và 1356 trên đây, trái hộ có quyền đòi chủ nợ phải giao trả lại đồ vật.

Điều thứ 1359 – Chủ nợ không đương nhiên thành sở hữu chủ vật cầm. Nếu không được trả nợ khi đáo hạn chủ nợ phải xin đấu giá phát mại đồ vật ấy, hoặc xin tòa cử giám định viên trị giá đồ vật để cho phép chủ nợ giữ lại đồ vật mà trừ nợ tới giá ước lượng; nếu đồ vật được trị giá cao hơn, chủ nợ cũng có thể được giữ đồ vật và trả thêm cho trái hộ số sai biệt.

Điều thứ 1360 – Đồ vật đem cầm không thể được đem chia, dẫu rằng món nợ được phân chia giữa các thừa kế của chủ nợ hay trái hộ.

Một thừa kế của trái hộ, dẫu đã trả phần nợ mà người ấy phải đảm trách, cũng không có quyền đòi kỹ phần trong đồ vật cầm cố, nếu nợ chưa trả đủ.

Ngược lại, một thừa kế của chủ nợ dẫu đã được trả kỹ phần trong trái quyền được hưởng, cũng không có quyền giao trả đồ cầm cho trái hộ để làm thiệt hại cho các thừa kế khác chưa được trả nợ.

Điều thứ 1361 – Những điều khoản trên đây không áp dụng cho những tiệm cầm đồ, đã có thể lệ riêng.

TIẾT II

Nói về thế chấp bất động sản

Điều thứ 1362 – Thế chấp bất động sản là giao cho chủ nợ một bất động sản để bảo đảm cho một món nợ: cho đến khi được trả đủ nợ, chủ nợ có quyền giữ bất động sản làm tin.

Điều thứ 1363 – Bất động sản có thể giao cho chủ nợ một cách thực sự cho người ấy chấp hữu, hay chỉ giao một cách giả định bằng cách đưa bằng khoán cho chủ nợ, hay đem văn tự tạo mãi nếu bất động sản chưa có bằng khoán.

Điều thứ 1364 – Sự thế chấp phải do một công chính chứng thư tạo lập.

Có thể thỏa thuận thế chấp ngay trong khế ước chính hay trong một văn thư riêng biệt.

Chứng thư phải đăng ký vào sổ điền địa, sự thế chấp mới đối kháng được với người đệ tam.

Điều thứ 1365 – Một bất động sản không được thế chấp cho nhiều chủ nợ, trừ phi là chủ nợ liên đới, một bất động sản đã để đương rồi cũng không thể được thế chấp.

Điều thứ 1366 – Nếu bất động sản được thực sự giao cho chủ nợ chấp hữu, người này được hoàn toàn hưởng dụng bất động sản: được cày cấy, khai khẩn, hưởng mọi hoa lợi; nhưng phải chịu các thứ thuế và đảm phụ đồng niên về lợi tức, và phải đài thọ mọi sự sửa chữa cần ích.

Điều thứ 1367 – Chủ nợ, nếu không ưng chịu những nghĩa vụ trên này, có thể buộc người vay phải lấy lại quyền hưởng dụng bất động sản.

Điều thứ 1368 – Chủ nợ thế chấp phải giữ gìn bất động sản, nếu sơ xuất hay làm lỗi để cho bất động sản giảm giá trị sẽ phải chịu trách nhiệm.

Điều thứ 1369 – Chủ nợ thế chấp có thể nhượng quyền thế chấp vô thường hay hữu thường cho người đệ tam, nhưng phải được người vay ưng thuận.

Sự nhượng quyền cũng phải lập chứng thư và đăng ký như đã định cho việc thế chấp.

Điều thứ 1370 – Tùy theo sự giao ước của hai bên, những hoa lợi do chủ nợ thu hoạch sẽ coi là tiền lãi trong thời kỳ hưởng dụng, hoặc được trừ vào tiền vốn và tiền lời.

Nếu không có giao ước rõ ràng, hoa lợi sẽ chỉ coi là tiền lãi.

Điều thứ 1371 – Thời hạn của sự thế chấp là thời hạn của nghĩa vụ chính; nếu không có thời hạn được ấn định cho nghĩa vụ này, thời hạn thế chấp sẽ là mười năm.

Điều thứ 1372 – Trong mọi trường hợp, và không cứ thời hạn thế chấp là bao nhiêu, chủ nợ thế chấp cũng không vì người vay không trả nợ mà có thể thành sở hữu chủ bất động sản đã thế chấp.

Mọi giao ước trái với điều khoản trên đây đều tuyệt đối vô hiệu.

Điều thứ 1373 – Đến hạn đã định, nếu người vay trả nợ, chủ nợ phải hoàn lại bất động sản, hay bằng khoán hoặc văn tự tạo mãi: nếu không, tất cả hoa lợi thu hoạch về sau phải hoàn lại cho người vay, chưa kể có thể phải bồi thường.

Điều thứ 1374 – Nếu có sự thỏa thuận cho người vay được trả nợ trước hạn định thì kể từ ngày đề cung trả nợ, người vay không còn phải trả lời.

Điều thứ 1375 – Nếu quá hạn mà nợ không trả, chủ nợ có quyền không cứ lúc nào, đem cưỡng chế phát mại bất động sản thế chấp.

Trong trường hợp này, cũng như trong trường hợp bất động sản bị cưỡng chế phát mại do một chủ nợ khác, người chủ nợ thế chấp, để thay vào quyền lưu trí không còn nữa, được quyền ưu tiên lấy nợ trước tất cả các chủ nợ khác, kể cả các chủ nợ để đương mà quyền lợi phát sinh và đăng ký sau sự thế chấp.

Chủ nợ thế chấp cũng có quyền ưu tiên như trên trong trường hợp bất động sản bị trấu hữu vì lợi ích công cộng.

Điều thứ 1376 – Nếu người vay do sự thỏa thuận giữa hai bên, trả nợ, trước khi đến hạn, chủ nợ vẫn được quyền thu hoạch mùa màng chưa gặt hái do người ấy xuất công của làm ra.

Điều thứ 1377 – Người chủ nợ không phải hoàn lại những hoa lợi đã thu hoạch sau khi món nợ đáo hạn nếu người vay để quá hạn ấy mới trả nợ.

Điều thứ 1378 – Mọi phí tổn về việc thành lập hay hủy bỏ khế ước thế chấp do người vay phải chịu, nếu không có ước định khác.

CHƯƠNG THỨ III

Nói về quyền để đương

Điều thứ 1379 – Quyền để đương là một vật quyền thành lập trên bất động sản được sung dụng để bảo đảm cho sự thi hành một nghĩa vụ.

Quyền này bất khả phân chia, nếu đã thành lập trên nhiều bất động sản, sẽ bao trùm toàn thể những bất động sản ấy, cũng như toàn thể mỗi bất động sản và mỗi phần của mỗi bất động sản.

Điều thứ 1380 – Chủ nợ để đương có quyền, khi nợ đáo hạn, truy sách bất động sản sung dụng không cứ ở tay người nào, để phát mại mà ưu tiên lấy nợ.

Điều thứ 1381 – Bất động sản nào có thể được sử dụng đều có thể đem để đương về quyền tư hữu cũng như về quyền dụng ích hay quyền thuê trường kỳ trong thời gian những quyền ấy.

Điều thứ 1382 – Chỉ bất động sản mới có thể để đương.

Quyền để đương phải được định rõ về ngân số trái quyền (vốn, lời và phụ thuộc) cũng như về bất động sản hay vật quyền sung dụng cho sự để đương.

Điều thứ 1384 – Nếu quyền lợi đem để đương là một quyền lợi có thể bị bãi tiêu hay lệ thuộc vào một điều kiện đình chỉ hoặc một điều kiện tiêu trừ thì mọi nguyên nhân đình chỉ hay tiêu hủy quyền lợi này cũng chi phối luôn cả quyền để đương.

Điều thứ 1385 – Quyền để đương thành lập trên một bất động sản bao gồm cả những tu bổ sau này cho bất động sản ấy.

Điều thứ 1386 - Một bất động sản có thể đem để đương cho nhiều chủ nợ khác nhau, mỗi người sẽ có thứ bậc riêng về quyền ưu tiên lấy nợ tùy theo thứ tự ngày tháng của sự đăng ký,

Điều thứ 1387 – Quyền để đương có thể được tương thuận hay bị cưỡng bách.

Để đương tương thuận là do sự thỏa thuận của chủ nợ và trái hộ thành lập.

Để đương cưỡng bách là do một quyết định tư pháp thành lập, không có sự ưng thuận của trái hộ, trong những trường hợp riêng biệt quy định ở bộ luật này.

TIẾT I

Nói về quyền để đương tương thuận

Điều thứ 1388 - Để đương tương thuận chỉ có thể được tạo lập do người có năng cách pháp lý sử dụng bất động sản hay quyền lợi đem để đương.

Điều thứ 1389 - Những quyền lợi của người vô năng cách (vị thành niên hay bị cấm quyền) chỉ có thể đem để đương vì những nguyên nhân và theo những thể thức mà quy chế về thân trạng của họ đã định: quyền lợi của người thất tung muốn đem để đương phải được tòa án cho phép, nếu sự doãn chấp những quyền lợi ấy còn có tính cách tạm thời.

Điều thứ 1390 – Sự thành lập quyền để đương phải do một công chính chứng thư, nếu không, sẽ vô hiệu.

Trong chứng thư này cả hai đương sự đều phải tuyển định cư sở.

Điều thứ 1391 - Sự thành lập quyền để đương chỉ có thể là một điều khoản phụ thuộc vào một khế ước chính để bảo đảm việc trả nợ.

Có thể thỏa thuận để đương ngay trong khế ước chính hay trong một văn thư riêng biệt.

Điều thứ 1392 – Thời hạn để đương cùng là một với thời hạn của nghĩa vụ chính.

Điều thứ 1393 – Sở hữu chủ cũng như người chấp hữu bất động sản hay quyền lợi đã đem để đương mà không phải là trái hộ, có thể trả nợ cho trái chủ để giải tỏa cho bất động sản hay quyền lợi ấy. Trong trường hợp này, người trả nợ sẽ kế vị người chủ nợ và được hưởng tất cả quyền lợi của người này.

TIẾT II

Nói về quyền để đương cưỡng bách

Điều thứ 1394 – Nếu không có để đương tương thuận, quyền để đương cưỡng bách có thể được tòa án ban cấp trong những trường hợp sau đây:

- 1) Cho người bán một bất động sản, trên bất động sản ấy, để bảo đảm giá bán chưa được trả hay mới trả một phần;
- 2) Cho người đổi một bất động sản lấy một bất động sản khác, trên bất động sản đánh đổi để bảo đảm số tiền bù mà người cộng phân chưa trả.

Điều thứ 1395 – Quyền để đương bách sẽ được ban cấp do một án văn tòa hộ nơi bất động sản tọa lạc, bị đơn phải được gọi ra trước tòa để đối tụng.

Án tòa sẽ chỉ định rõ bất động sản nào phải chịu để đương và tới số tiền nào.

TIẾT III

Đăng ký quyền để đưng

Điều thứ 1396 – Quyền để đưng muốn đối kháng với người đệ tam, phải được đăng ký vào sổ điền địa để công bố cho người đệ tam được biết; chủ nợ để đưng phải khai rõ trong sổ điền địa cư sở tuyền trách của mình.

Điều thứ 1397 – Giữa các chủ nợ ngày đăng ký quyền để đưng vào sổ điền địa ấn định thứ tự về quyền ưu tiên lấy nợ.

Tất cả các chủ nợ đăng ký cùng một ngày đều ở cùng một thứ bậc, không phân biệt sự đăng ký đã làm vào buổi sáng hay buổi chiều.

Điều thứ 1398 – Bất động bị tịch biên không thể đem để đưng được.

TIẾT IV

Quyền lợi của chủ nợ để đưng

Điều thứ 1399 – Nếu đến hạn không được trả nợ, tất cả chủ nợ để đưng, không cứ ở thứ bậc nào, đều có quyền cưỡng chế phát mại bất động sản hay quyền lợi đã để đưng.

Điều thứ 1400 – Chủ nợ phải chấp hành những bất động sản không được để đưng của trái hộ.

Điều thứ 1401 – Sự cưỡng chế phát mại sẽ làm theo thể thức quy định do bộ luật dân sự tổ tụng.

Điều thứ 1402 – Nếu bất động sản hay quyền lợi để đưng bị người mắc nợ đem sử dụng sau khi để đưng, người đệ tam chấp hữu phải để cho chủ nợ để đưng cưỡng chế phát mại, nhưng có thể, để tránh sự truất hữu, trả nợ cho chủ nợ theo điều 1303 trên đây.

Điều thứ 1403 – Người chấp hữu có thể bồi thường cho chủ nợ nếu vì sơ xuất, lầm lỗi, đã làm hư hai bất động sản; nhưng cũng được bồi hoàn những chi tiêu tu bổ bất động sản, cho tới mức sự thặng dư giá trị.

TIẾT V

Sự tiêu trừ quyền để đưng

Điều thứ 1404 – Quyền để đưng bị tiêu trừ:

- 1) Do sự tiêu trừ nghĩa vụ chính;
- 2) Do sự khước từ minh thị của chủ nợ;
- 3) Do thủ tục thanh tiêu.

Điều thứ 1405 – Người mua hay người tặng dữ một bất động sản bị để đưng, muốn tránh sự sai áp của chủ nợ, có thể thanh tiêu quyền để đưng theo thủ tục dưới đây.

Điều thứ 1406 – Sở hữu chủ mới phải tổng đạt cho tất cả các chủ nợ ở cư sở tuyền định đã đăng ký, chậm lắm là một tháng sau khi bị chủ nợ đốc thúc:

1) Trích lục văn tự đoạn mại hay tặng dữ trong đó phải ghi ngày tháng văn tự, tên họ, địa chỉ của người chủ bán, chủ tặng và người chủ mua hay người thụ tặng; sau nữa bất động sản phải được chỉ định rõ ràng cùng với giá bán, hoặc giá trị được ước lượng nếu sự di chuyển là do sự tặng dữ;

2) Trích lục về sự đăng ký văn tự đoạn mại hay tặng dữ;

3) Bản liệt kê các chủ nợ để đương chia ra là ba cột: cột nhất dành cho tên họ trú quán tuyền định của các chủ nợ; cột nhì dành cho ngày tháng thành lập quyền để đương cùng ngày tháng đăng ký; cột ba dành cho số nợ được bảo đảm.

Điều thứ 1407 – Đồng thời với sự tổng đạt trên đây, người sở hữu chủ mới phải đề nghị trả các món nợ và đảm phụ để đương, bất luận là đã đáo hạn hay chưa đáo hạn, tới mức giá tiền mua hay giá trị được ước lượng của bất động sản.

Điều thứ 1408 – Các chủ nợ có quyền buộc các sở hữu chủ mới phải ký thác số tiền này tại phòng lục sự tòa án nơi bất động sản tọa lạc hay tại quỹ tồn trữ.

Điều thứ 1409 – Mọi quyền để đương sẽ được thanh tiêu nếu trong hạn hai tháng, chủ nợ không phản kháng, trừ phi sở hữu chủ mới bị đốc thúc mà không ký thác số tiền đề nghị.

Điều thứ 1410 – Nếu có sự thanh tiêu như trên, số tiền ký thác sẽ đem phân chia theo thứ bậc cho các chủ nợ.

Điều thứ 1411 – Trong hạn hai tháng nói trên, mặc dầu có chủ nợ khác đã đốc thúc sở hữu chủ mới phải ký thác số tiền đề nghị, mỗi chủ nợ mà quyền để đương đã được đăng ký đều có quyền đòi cưỡng chế phát mại bất động sản nhưng phải:

1) Tổng đạt cho chủ mới và cho chủ cũ là người mắc nợ chính việc đòi cưỡng chế phát mại;

2) Ký tên vào bản chính và bản sao giấy tổng đạt;

3) Ký quỹ tại phòng lục sự tòa án nơi phát mại số tiền phí tổn về việc phát mại.

Tất cả phải đủ nếu không thì vô hiệu và bị coi như không phản kháng

Điều thứ 1412 – Bất động sản sẽ đem phát mại với giá đặt là giá bán hay giá ước lượng nói tại điều 1406, 1 / thêm mười phần trăm. Người mua phải chịu hết các phí tổn. Nếu không có ai trả giá, chủ nợ đứng ra xin cưỡng chế phát mại phải chịu hết phí tổn về việc phát mại, và mọi sự trở lại tình trạng cũ như không có việc cưỡng chế phát mại.

Điều thứ 1413 – Nếu khi phát mại, vẫn người thụ tặng hay người đã mua trước của người thiếu nợ lại mua được, những người này không phải đăng ký án văn phát mại.

Điều thứ 1414 – Nếu người khác mua được, mọi thứ thuế trước bạ về khế ước đoạn mại hay tặng dữ cho người chủ cũ, sẽ do công quỹ hoàn lại cho người này.

THIÊN THỨ VII

Nói về những quyền đặc ưu

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Tổng tác

Điều thứ 1415 – Tất cả những tài sản hiện hữu và hậu lai của người mắc nợ, động sản cũng như bất động sản, đều là vật bảo đảm cho chủ nợ.

Điều thứ 1416 – Những tài sản ấy là bảo đảm chung cho tất cả các chủ nợ và giá tiền sẽ phân chia cho các chủ nợ theo tỷ lệ trái quyền của mỗi người, trừ phi có chủ nợ có quyền đặc ưu.

Điều thứ 1417 – Những quyền đặc ưu là những đặc quyền minh định dưới đây, không kể những đặc quyền khác được công nhận trong các đạo luật đặc biệt.

Điều thứ 1418 – Quyền đặc ưu hay đặc quyền là quyền do luật pháp công nhận cho một chủ nợ, vì tính chất trái quyền của người này, được lấy nợ trước các chủ nợ khác, kể cả chủ nợ để đương hay thế chấp.

Điều thứ 1419 – Giữa các chủ nợ cũng có đặc quyền, quyền ưu tiên của mỗi người để lấy nợ sẽ tùy theo thứ tự pháp định của những đặc quyền ấy.

Điều thứ 1420 – Các chủ nợ có đặc quyền cùng thứ bậc được trả tiền theo tỷ lệ trái quyền của mỗi người.

Điều thứ 1421 – Đặc quyền có thể được sử dụng trên động sản hay trên bất động sản.

CHƯƠNG THỨ II

Đặc quyền trên động sản

Điều thứ 1422 – Những đặc quyền trên động sản có thể là những đặc quyền tổng quát, sử dụng trên toàn thể động sản của người trái hộ hay là những đặc quyền biệt định, chỉ sử dụng riêng trên một vài động sản nhất định.

Điều thứ 1423 – Chủ nợ có đặc quyền biệt định được trả trước chủ nợ có đặc quyền tổng quát trên giá bán các đặc sản. Nhưng tiền án phí có lợi ích chung cho các chủ nợ có đặc quyền bao giờ cũng được trả trước.

TIẾT I

Đặc quyền tổng quát

Điều thứ 1424 – Về những trái quyền dưới đây, chủ nợ được hưởng đặc quyền trên toàn thể động sản của người thiếu nợ theo thứ tự như sau:

- 1) Tiền án phí;
- 2) Tiền phí tổn tổng táng;
- 3) Tiền phí tổn chữa bệnh về căn bệnh cuối cùng của người mệnh một;
- 4) Tiền công của gia nhân về năm qua và tiền công còn thiếu về năm đang làm việc; tiền công trong sáu tháng cuối của tất cả các công nhân, không cứ về dịch vụ

gi; tiền bồi thường cho nạn nhân hay người thụ quyền của nạn nhân về tai nạn lao động;

5) Giá tiền thực phẩm bán cho người mắc nợ và cho gia đình người mắc nợ trong sáu tháng cuối cùng.

TIẾT II

Đặc quyền biệt định

Điều thứ 1425 – Những chủ nợ dưới đây được hưởng đặc quyền biệt định:

1) Chủ nhà, đất, ruộng, trại về tiền thuê, địa tô đã đáo hạn; và tiền bồi thường chiếm cứ sau khi khế ước đã mãn hạn, đặc quyền này sử dụng trên những mùa màng trong năm và trên tất cả đồ đạc trang trí nhà, trại cho thuê, cùng dụng cụ, súc vật dùng để khai khẩn nông trại.

Sở hữu chủ các bất động sản trên có quyền sai áp những đồ đạc trang trí nhà, trại, dầu rằng những đồ đạc này được di chuyển đi nơi khác không có sự ưng thuận của người ấy.

Muốn giữ đặc quyền trên những đồ đạc này và đòi mang trả lại nơi thuê, sở hữu chủ phải khởi tố người thuê và người đệ tam giữ những đồ đạc đã di chuyển trong hạn một tháng kể từ ngày di chuyển;

2) Chủ nợ cầm đồ được đặc quyền trên đồ vật đã cầm cho người ấy;

3) Người nào đã giữ gìn hay sửa chữa để bảo toàn một đồ vật được nguyên vẹn, được đặc quyền trên đồ vật ấy về tiền phí tổn và tiền công;

4) Người bán chịu đồ vật, quần áo được đặc quyền trên vật bán nếu những vật ấy còn do người mua giữ, không cứ là người này được hưởng kỳ hạn hay không được hưởng kỳ hạn để trả tiền;

Nếu người mua không được hưởng kỳ hạn để trả tiền, người bán còn có thể lấy lại vật bán miễn là vật này còn do người mua giữ và còn nguyên vẹn như lúc bán, nhưng phải xin truy hoàn như vậy trong hạn một tháng kể từ ngày bán.

Đặc quyền của người bán đồ vật, quần áo được xếp hạng sau đặc quyền về tiền thuê, địa tô và tiền bồi thường chiếm cứ sở hữu chủ nhà, trại, ruộng, đất cho thuê, trừ phi sở hữu chủ đã biết rằng những đồ vật trang trí không phải của người thuê;

5) Chủ trọ, chủ khách sạn, được đặc quyền về những cung khoản như thức ăn, chỗ ở cùng dịch vụ cho khách hàng; đặc quyền này sử dụng trên hành trang của khách hàng đem đến nhà trọ hay khách sạn;

6) Người chuyên chở được đặc quyền trên đồ vật chuyên chở về giá tiền chuyên chở và phí tổn phụ thuộc;

7) Nạn nhân một tai nạn, hay những người thụ quyền của nạn nhân, được đặc quyền về tiền bồi thường trên số tiền mà hãng bảo hiểm đã thuận trả hay bị xử phải trả theo khế ước bảo hiểm.

Nếu hãng bảo hiểm chưa trả cho nạn nhân mà đã trả cho khách hàng. Sự trả tiền này không có hiệu lực giải nợ cho hãng bảo hiểm đối với nạn nhân.

CHƯƠNG THỨ III

Đặc quyền trên bất động sản

Điều thứ 1426 – Những chủ nợ dưới đây được hưởng đặc quyền trên bất động sản:

- 1) Người cho vay tiền được hưởng đặc quyền trên bất động sản bằng tiền cho vay, nhưng phải có công chính chứng thư xác nhận rằng tiền vay, để mua bất động sản; và biên lai của người bán nhận rằng đã được trả bằng tiền vay ấy;
- 2) Các kiến trúc sư, thầu khoán, thợ thuyền xây cất, sửa chữa những công trình kiến trúc được đặc quyền trên những kiến trúc ấy, về tiền công và tiền vật liệu cung cấp, sau khi đã làm xong và giao cho sở hữu chủ tiếp nhận bằng một chứng thư có thị thực chữ ký; nếu vì một lý do gì, các đương sự bỏ dở công việc, đặc quyền trên đây chỉ được hưởng nếu có biên bản của một giám định viên do tòa cử, nhận xét những công việc đã được làm rồi, trị giá những vật liệu, nhân công và việc thù lao cho công việc ấy;
- 3) Người cho vay tiền để trả công thợ về việc xây cất, được hưởng đặc quyền trên các kiến trúc xây cất về số tiền cho vay nhưng phải có công chứng thư xác nhận rằng tiền vay là để trả kiến trúc sư, thầu khoán hay thợ thuyền và biên lai của những người này nhận tiền.

CHƯƠNG THỨ IV

Những đặc quyền chung trên Động sản và bất động sản

Điều thứ 1427 – Những đặc quyền tổng quát được công nhận ở điều 1424 đượ sử hành cả trên động sản và trên bất động sản, nhưng trên động sản trước đã.

Điều thứ 1428 – Nếu vì giá bán động sản không đủ để trả nợ, những chủ nợ có đặc quyền tổng quát của điều 1424 phải cạnh tranh lấy nợ với những chủ nợ được đặc quyền trên một bất động sản, những chủ nợ của điều 1421 sẽ được trước những chủ nợ của điều 1426.

CHƯƠNG THỨ V

Đăng ký đặc quyền

Điều thứ 1429 – Đặc quyền trên bất động sản chỉ có hiệu lực nếu đã đăng ký vào sổ điền địa.

Điều thứ 1430 – Tuy nhiên, những đặc quyền theo điều 1424 không cần phải đăng ký.

Điều thứ 1431 – Những chủ nợ được đặc quyền theo điều 1426 muốn xin đăng ký phải xuất trình những chứng thư đã nói trong điều ấy:

- 1) Người cho vay để mua bất động sản văn tự cho vay và biên lai của người bán bất động sản;
- 2) Kiến trúc sư, thầu khoán, thợ thuyền: chứng thư của sở hữu chủ tiếp nhận kiến trúc đã xây cất hoặc biên bản của giám định viên;

3) Người cho vay để trả công thợ xây cất bất động sản: văn kiện cho vay và biên lai của kiến trúc sư, thầu khoán hay thợ thuyền.

Điều thứ 1432 – Viên chức giữ sổ điều địa sẽ ghi rằng đương sự xin đăng ký đặc quyền của họ quy chiếu điều 1426, và lược biên những chứng từ xuất trình vào sổ.

Điều thứ 1433 – Sự đăng ký phải làm trong hạn một tháng.

1) Trong trường hợp thứ nhất điều 1431 trên đây kể từ ngày người bán nhà đã cấp biên lai cho người mua;

2) Trong trường hợp thứ hai, kể từ ngày sở hữu chủ cấp chứng thư chấp nhận đã xây cất kiến trúc hay từ ngày giám định viên đã báo cho đương sự biết việc đệ nạp phúc trình;

3) Trong trường hợp thứ ba, kể từ ngày kiến trúc sư, thầu khoán hay thợ thuyền cấp biên lai về tiền công được trả.

Quá hạn nói trên nếu không đăng ký đặc quyền không còn nữa. Tuy nhiên, sự đăng ký quá hạn vẫn có thể được chấp nhận, nhưng chủ nợ chỉ có quyền để đương kể từ ngày đăng ký.

Nói về thời hiệu

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Tổng tắc

Điều thứ 1434 – Thời hiệu là một phương tiện để thủ đắc một quyền lợi hay để giải nợ sau một thời gian và với những điều luật định. Trường hợp trên là thủ đắc thời hiệu; trường hợp dưới là sự tiên diệt thời hiệu hay thời tiêu

Điều thứ 1435 – Không được khước từ thời hiệu trước khi đủ thời gian luật định, nhưng có thể khước từ sau khi đã đủ thời gian ấy.

Điều thứ 1436 – Người không có năng cách sử dụng không được khước từ thời hiệu.

Điều thứ 1437 – Sự khước từ có thể minh thị hay mặc nhiên.

Điều thứ 1438 – Tòa án không được tự ý nêu lên khước biện thời hiệu, nhưng có thể giải thích những lời khai nại của đương sự coi như là có ý muốn viện dẫn thời hiệu.

Điều thứ 1439 – Trừ phi đã khước từ, đương sự có thể viện dẫn khước biện thời hiệu bất cứ trong thời kỳ nào của thủ tục ngay trước tòa phúc thẩm.

Điều thứ 1440 – Chủ nợ hay bất cứ người nào có lợi đều có quyền viện dẫn thời hiệu, mặc dầu người thiếu nợ hay sở hữu chủ đã thủ đắc thời hiệu từ khước.

Điều thứ 1441 – Thời hiệu không áp dụng cho những vật cầm mãi thương.

Điều thứ 1442 – Luật pháp về thời hiệu áp dụng cho tư nhân cũng như cho quốc gia và các pháp nhân công pháp khác.

CHƯƠNG THỨ II

Nói về sự chấp hữu

TIẾT I

Đặc tính của sự chấp hữu

Điều thứ 1443 – Chấp hữu là tri thủ và hưởng dụng một vật hay một quyền lợi gì cho chính mình, hay do một người đệ tam do mình ủy thác.

Điều thứ 1444 – Muốn được thủ đắc thời hiệu cần phải chấp hữu liên tiếp yên ổn, công khai và minh bạch, với tư cách là sở hữu chủ.

Điều thứ 1445 – Người chấp hữu được ước đoán là chấp hữu với tư cách sở hữu chủ cho chính mình, trừ phi có chứng cứ là, khởi thủy, người ấy đã chấp hữu cho người khác.

Điều thứ 1446 – Người nào, khởi thủy, đã chấp hữu cho người khác thì cứ coi là chấp hữu với danh nghĩa ấy mãi, trừ phi có chứng cứ trái lại.

Điều thứ 1447 – Những hành vi hoàn toàn nhiệm ý hoặc được làm do sự nhân nhượng của người khác không thể làm căn cứ cho sự chấp hữu hay cho thời hiệu.

Điều thứ 1448 – Sự bạo hành không thể làm căn bản cho sự chấp hữu để hưởng thời hiệu.

Chỉ khi nào sự bạo hành chấm dứt, sự chấp hữu hữu ích mới được khởi đầu.

Điều thứ 1449 – Để có đủ thời gian được hưởng thời hiệu, người chấp hữu hiện thời có thể nối tiếp thời gian chấp hữu của mình với thời gian chấp hữu của người mà mình thụ quyền dù đã thụ quyền toàn sản hay biệt định, vợ thường hay hữu thường.

Điều thứ 1450 – Người chấp hữu được dự đoán là chấp hữu ngay tình. Với tư cách chấp hữu, người ấy có quyền phản kháng mọi sự xâm chiếm và quấy rối do người đệ tam.

Tuy nhiên, nếu kẻ xâm chiếm, quấy rối, có tư cách là sở hữu chủ theo sổ sách điền tịch thì chính người chấp hữu phải chứng tỏ sự ngay tình của mình.

Điều thứ 1451 – Người chấp hữu ngay tình không phải bồi thường nếu bị buộc phải trả lại đồ vật cho sở hữu chủ.

Người ấy không phải chịu trách nhiệm về những tiêu thất, hư hại xảy ra trong thời gian chấp hữu và cũng không phải hoàn lại hoa lợi đã thu hoạch.

Điều thứ 1452 – Người chấp hữu ngay tình được bồi hoàn những chi tiêu cần thiết hay hữu ích cho đồ vật và có quyền lưu trữ đồ vật cho đến được hoàn lại đầy đủ.

Điều thứ 1453 – Người chấp hữu gian tình chỉ được bồi hoàn những chi tiêu cần thiết mà sở hữu chủ cũng bó buộc phải làm. Người ấy phải trả lại đồ vật chấp hữu và phải bồi thường cho người hữu quyền, hoa lợi đã thu hoạch và những thiệt hại gây ra trong khi lạm chiếm.

TIẾT II

Phân biệt chấp hữu với chấp thủ

Điều thứ 1454 – Chấp thủ là tạm chiếm một đồ vật. mà biết rằng mình không phải là chủ và sẽ phải hoàn lại cho sở hữu chủ chính thức, như trường hợp người thuê mượn, người thụ ký, người hưởng hoa lợi và mọi người tri thủ bất ổn cố.

Điều thứ 1455 – Những người chấp thủ không được hưởng thời hiệu và thừa kế của họ cũng vậy.

Điều thứ 1456 – Tuy nhiên, những người chấp hữu có thể được hưởng thời hiệu, nếu đã có sự biến cải danh nghĩa: chấp thủ trở thành chấp hữu.

Điều thứ 1457 – Sự biến cải danh nghĩa có thể thực hiện khi người chấp thủ, tạo mãi vật chấp thủ, đã lập ước với người đệ tam được tưởng lầm là chủ chính sở hữu chủ, hay khi người chấp thủ đã có những hành vi rõ rệt chống lại sở hữu chủ, phủ nhận quyền sở hữu của người này.

CHƯƠNG THỨ III

Nói về sự gián đoạn và đình chỉ thời hiệu

TIẾT I

Sự gián đoạn thời hiệu

Điều thứ 1458 – Sự gián đoạn thời hiệu làm cho thời gian chấp hữu đã qua rồi phải kể như không có: thời hiệu phải bắt đầu kể từ ngày chấm dứt nguyên nhân gián đoạn.

Điều thứ 1459 – Thời hiệu bị gián đoạn khi người chấp hữu bị mất sự hưởng dụng đồ vật trong hơn một năm vì sự cản trở của sở hữu chủ chính thức hay của người đệ tam.

Điều thứ 1460 – Thời hiệu bị gián đoạn vì nó:

- 1) Trát đòi người chấp hữu ra tòa về sự chấp hữu ấy;
- 2) Sự sai áp đồ vật chấp hữu;
- 3) Sự đốc thúc người chấp hữu trả lại đồ vật bằng một văn thư do một công lại hữu quyền tổng đạt.

Điều thứ 1461 – Nếu người tự nhận là sở hữu chủ chỉ thôi xuất người chấp hữu ra trước thẩm phán hòa giải hay trước chức dịch làng xã để thử hòa giải mà tiếp sau đó không khởi kiện người chấp hữu, thì sự trạng ấy không làm cho thời hiệu bị gián đoạn. Nếu có sự khởi kiện, sự gián đoạn thời hiệu được kể từ ngày thôi xuất để hòa giải.

Điều thứ 1462 – Sự khởi kiện, dấu trước một tòa án sơ thẩm quyền, cũng làm gián đoạn thời hiệu.

Điều thứ 1463 – Thời hiệu không bị gián đoạn:

- 1) Nếu nguyên đơn xin bãi nại;
- 2) Nếu nguyên đơn đề cho thủ tục bị thất hiệu;
- 3) Hay nếu đơn kiện bị bác về nội dung.

Điều thứ 1464 – Thời hiệu sẽ bị gián đoạn nếu người mắc nợ thừa nhận quyền lợi của chủ nợ hay nếu người chấp hữu thừa nhận quyền lợi của sở hữu chủ

Điều thứ 1465 – Thời hiệu đã gián đoạn đối với một trái hộ liên đới, thì gián đoạn luôn cả đối với các trái hộ liên đới khác và thừa kế của họ.

Điều thứ 1466 – Thời hiệu đã gián đoạn với trái hộ chính, thì gián đoạn luôn cả với người bảo lãnh.

TIẾT II

Sự đình chỉ thời hiệu

Điều thứ 1467 – Thời hiệu lưu thông đối với tất cả mọi người, trừ những người được luật pháp đặt vào một ngoại lệ.

Điều thứ 1468 – Thời hiệu không lưu thông đối nghịch với vị thành niên và những người bị cấm quyền, trừ những gì luật định khác.

Điều thứ 1469 – Thời hiệu không lưu thông giữa vợ chồng.

Điều thứ 1470 – Thời hiệu không lưu thông:

- 1) Nếu trái quyền tùy thuộc vào một điều kiện chưa thực hiện;
- 2) Nếu trái quyền có hạn kỳ mà kỳ hạn chưa đến;
- 3) Về tố quyền bảo đảm, nếu sự truất đoạt chưa xảy ra.

Điều thứ 1471 – Thời hiệu cũng không lưu thông đối nghịch với người không thể bảo vệ được quyền lợi vì ở trong trường hợp bất khả kháng.

Điều thứ 1472 – Thời hiệu được lưu thông đối nghịch với một di sản vô thừa nhận, dấu rằng chưa có người nào được chỉ định để quản trị di sản ấy.

CHƯƠNG THỨ IV

Nói về thời gian để được hưởng thời hiệu

Điều thứ 1473 – Thời gian để được hưởng sự thủ đắc thời hiệu hay sự tiêu diệt thời hiệu theo điều 1434 không tính từng giờ mà tính từng ngày; khởi đầu ngày nào sẽ tính ngay từ ngày ấy, và sẽ mãn hạn khi tận cùng ngày cuối của thời hạn.

TIẾT I

Nói về sự tiêu diệt thời hiệu

Điều thứ 1474 – Hết thảy mọi tố quyền, dầu là tố quyền đối nhân hay đối vật đều bị thời tiêu sau ba mươi năm, không cứ là người viển dẫn thời hiệu ấy ngay tình hay gian tình và cũng không cần người ấy phải xuất trình bằng chứng gì khác, ngoài những trường hợp đã được luật pháp ấn định một thời hạn ngắn hơn và những trường hợp dưới đây.

Điều thứ 1475 – Các kiến trúc sư và thầu khoán, được giải trừ hết trách nhiệm về những kiến trúc xây rất quan trọng mười năm sau khi các kiến trúc ấy đã hoàn thành.

Điều thứ 1476 – Sẽ bị thời tiêu sau năm (5) năm, tố quyền đòi:

- 1) Tiền cấp dưỡng;
- 2) Tiền thuê nhà, thuê đất ruộng;
- 3) Tiền lời các món nợ và tất cả những số tiền phải trả hàng năm, hay từng hạn ngắn hơn;

Trong trường hợp món nợ được trả từng năm, từng tháng, mỗi niên liễm, mỗi nguyệt liễm sẽ coi là món nợ riêng để áp dụng thời hiệu, kể từ ngày đáo hạn.

Điều thứ 1477 – Sẽ bị thời tiêu sau hai năm, tố quyền:

- 1) của y sỹ, dược sỹ, nha sỹ, của tất cả những người làm chữa bệnh, giải phẫu, hộ sinh, về tiền thù lao, tiền thuốc cung cấp cho bệnh nhân;
- 2) của thừa phát lại, về tiền công tổng đạt giấy tờ, tiền công thi hành những dịch vụ được ủy thác;
- 3) của thương gia về hàng hóa bán cho những người không phải là thương gia;
- 4) của thầy học, về tiền công dạy học hay dạy nghề, về tiền cơm trọ của học trò.

Điều thứ 1478 – Sẽ bị thời tiêu sau sáu tháng, tố quyền:

- 1) của chủ trọ, chủ khách sạn, về tiền trọ, tiền cơm, tiền công dịch vụ cung cấp cho khách hàng;
- 2) của thợ thuyền, công nhân, gia nhân, về tiền công và dịch vụ cung cấp cho chủ.

Điều thứ 1479 – Thời tiêu ngắn hạn trong những điều 1477, 1478 trên đây không bị cản trở mặc dầu có sự tiếp tục cung cấp dịch vụ hay vật liệu. Thời tiêu chỉ ngưng lưu thông khi có bản kết toán, giấy nhận nợ hay có trát đòi ra tòa còn hiệu lực.

Điều thứ 1480 – Thời tiêu ngắn hạn trong những điều 1477, 1478 được lưu thông đối cả với vị thành niên và các người bị cấm quyền, ngoại trừ quyền khiếu tố của họ đối với giám hộ.

Điều thứ 1481 – Nợ bị thời tiêu, nếu đã trả, không được đòi lại.

TIẾT II

Nói về sự thủ đắc thời hiệu

Điều thứ 1482 – Sự chấp hữu một bất động sản trong hai mươi năm, nếu đủ điều kiện đã định ở điều 1444, sẽ làm cho người chấp hữu thủ đắc quyền tư hữu về bất động sản ấy.

Điều thứ 1483 – Người nào đã ngay tình và bằng vào một hành vi chuyển hữu hợp thức thủ đắc một bất động sản, sẽ được quyền sở hữu về bất động sản ấy sau mười lăm (15) năm.

Điều thứ 1484 – Một hành vi chuyển hữu vô hiệu về hình thức, không thể làm căn cứ được cho sự đắc hiệu mười năm (15) năm trên đây.

Điều thứ 1485 – Sự ngay tình được ước đoán, ai muốn phủ nhận phải đem lại bằng chứng sự gian tình.

Điều thứ 1486 – Người chấp hữu chỉ cần ngay tình khi thủ đắc, nếu sau này mới biết rằng đã thủ đắc của một người không phải là sở hữu chủ, sự trạng ấy không cản trở sự đắc hiệu mười lăm (15) năm.

Điều thứ 1487 – Những điều luật ghi trong tiết này không áp dụng cho những bất động sản đã hoặc sẽ thuộc quy chế điền thổ của sắc lệnh ngày 26-7-1925.

Điều thứ 1488 – Về động sản, người chấp hữu được coi là sở hữu chủ.

Tuy nhiên, người nào để thất lạc hay bị mất trộm một đồ vật thực thể, hữu hình, có thể truy sách đồ vật ấy trong tay người chấp hữu, trong hạn ba năm kể từ ngày đồ vật bị thất lạc hay bị lấy trộm, trong trường hợp này người chấp hữu có quyền khởi tố người đã di chuyển đồ vật cho mình.

Điều thứ 1489 – Nếu người chấp hữu đã mua đồ vật ấy ở chợ, hay trong một cuộc phát mại công cộng, hay ở một tiệm có bán những đồ vật tương tự, người chủ, muốn lấy lại đồ vật, phải hoàn lại giá mua cho người chấp hữu.

Điều thứ 1490 – Những điều khoản về thời hiệu trong bộ luật này sẽ áp dụng cho ngay cả những thời hiệu đã khởi đầu mà chưa kết liễu.

TIẾT CUỐI CÙNG

Điều khoản tổng quát

Điều thứ 1491 – Hiệu lực pháp lý của chứng thư lập ra trước khi ban hành bộ luật này, vẫn phải bị chi phối bởi luật đang thi hành ngày thành lập chứng thư.

Điều thứ 1492 – Những chứng thư mà hậu quả do luật quy định bất kể ý muốn của đương sự sẽ bị luật mới chi phối, sau khi bộ luật này được ban hành, dầu đã được làm từ trước.

Điều thứ 1493 – Đối với những hôn thú đã thành lập từ trước, hậu quả của hôn thú cũng như sự tiêu hôn và ly hôn đều do luật mới chi phối kể từ ngày bộ luật này ban hành.

Điều thứ 1494 – Các điều khoản liên hệ đến sự thành niên, đến tử hệ và đến việc giám hộ do luật mới chi phối, kể từ ngày bộ luật này ban hành.

Điều thứ 1495 – Việc thừa kế một người mệnh một trước khi bộ luật này ban hành, dầu rằng di sản chưa chia, vẫn do luật cũ chi phối.

Đối với tự sản luật mới sẽ áp dụng ngay.

Điều thứ 1496 – Quyền sở hữu cùng các vật quyền khác sẽ do luật mới chi phối kể từ ngày ban hành.

Điều thứ 1497 – Những khế ước ký kết trước khi ban hành bộ luật này, vẫn có giá trị, mặc dầu hình thức không đúng như luật mới quy định.

Điều thứ 1498 – Nay bãi bỏ tất cả các bộ luật Gia Long, luật Giản Yếu ngày 3-10-1883, sắc luật số 15/64 ngày 23-7-1964, bộ Hoàng Việt Trung Kỳ bộ luật cùng bộ dân luật Bắc Kỳ và tất cả các bản văn sửa đổi hay bổ túc.

Điều thứ 1499 – Riêng về sắc lệnh điền thổ ngày 21-7-1925, nay hủy bỏ điều 1 đoạn 1 và 2 và những điều khoản từ 2 đến 186.

Điều thứ 1500 – Ngoài ra, những điều khoản và bản văn trước trái với bộ luật này đều bị bãi bỏ.

Đối với những trường hợp không dự liệu trong bộ luật này và được luật lệ riêng quy định, tòa án sẽ tiếp tục áp dụng các luật lệ ấy.

